

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Bảo Lâm, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Bảo Lâm trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 84/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *Đ. Kh. 123*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

Handwritten text, possibly a signature or initials, located in the bottom left corner of the page.

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM**

(Kèm theo Quyết định số: 55 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng	
1	Đoạn đường từ ngã 5 Lộc Thắng đi B'Lá và Lộc Phú:	
1	Đoạn đường khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành)	1.989
2	Đoạn đường từ ngã 5 đến điểm A5 (Từ thửa 233 đến ranh giới thửa 117-116, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú)	2.600
3	Đoạn đường từ điểm A5 đến điểm A8 (Từ ranh giới thửa 117-116, tờ bản đồ 46) đến ranh giới thửa 39-37, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú.	1.983
4	Đoạn đường từ điểm A8 (Từ ranh giới thửa 39-37, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú) đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57, tờ bản đồ 43)	1.373
5	Đoạn đường từ đường vào Huyện đội (bắt đầu từ thửa 169, tờ bản đồ 43) đến trường Mầm non (đến ranh giới thửa 958 - 959, tờ bản đồ 41: Đường Trần Phú)	915
6	Đoạn đường từ trường mầm non (từ ranh giới thửa 958-959, tờ bản đồ 41: Đường Trần Phú) đến ngã 3 Cát quế (đến ranh giới thửa 249- 107, tờ bản đồ 21 và đến hết thửa 414, tờ bản đồ 20: Đường Hàm Nghi)	572
7	Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ hết thửa 49, tờ bản đồ 26 đến hết đường tránh 725)	500
8	Đoạn đường từ nhà máy Alumin (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) đến giáp ranh xã B'Lá (Đường Hàm Nghi).	462
9	Đoạn đường (tính từ hết đất nhà ông Lê Bá Dậu tại ngã ba Cát quế (Từ ranh giới thửa 249-107, tờ bản đồ 21) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú đến 200m (đến hết thửa 99 tờ bản đồ 21).	545
10	Đoạn đường từ 200m tính từ hết đất nhà ông Lê Bá Dậu tại ngã ba Cát quế (Từ thửa 69 tờ bản đồ 20) đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên.	522
11	Đoạn đường từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên đến hết thửa 149, tờ bản đồ 15	508
12	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 148, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 09, tờ bản đồ 15	543
13	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 08, tờ bản đồ 15 đến cầu I xã Lộc Phú	526

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14	Đoạn đường từ ranh giới thửa 102-226, tờ bản đồ 14 đến ranh giới thửa 210-54, tờ bản đồ 14	360
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 519-481, tờ bản đồ 33 đến ranh giới thửa 598-609, tờ bản đồ 33	638
16	Đoạn đường từ ranh giới thửa 162-184, tờ bản đồ 33 đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng	378
2	Đoạn từ Ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm	
1	Đoạn đường từ ngã 5 (Từ thửa 244, tờ bản đồ 46) đến ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (đến hết thửa 67 tờ bản đồ 33: Đường Hùng Vương).	2.100
2	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (Bắc đầu từ thửa 91, tờ bản đồ 33) đến công xã hồ Lộc Thắng (Đường Hùng Vương).	1.300
3	Đoạn đường từ công xã hồ Lộc Thắng đến giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương).	915
3	Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi đến ranh giới TT Lộc Thắng – Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)	1.747
4	Các đường khác:	
1	Đoạn đường đi vào Huyện đội (từ ranh giới thửa 225 – 371, tờ bản đồ 43) đến công khu 3 văn hóa (đến ranh giới thửa 169 – 305, tờ bản đồ 43 Đường Nguyễn Chí Thanh).	655
2	Đoạn đường từ ngã ba 26/3 (từ ranh giới thửa 986-561, tờ bản đồ 24) đến cầu Cai Bàng (Đường Phan Đình Phùng).	556
3	Đoạn đường từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rông đi Lộc Quảng đến hết đất trường tiểu học Minh Rông - Lộc Thắng.	544
4	Đoạn đường từ hết đất trường tiểu học Minh Rông đến công xã Lộc Thắng (Đường Lạc Long Quân).	510
5	Đoạn đường từ công xã Lộc Thắng đến giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng (Đường Lạc Long Quân).	288
6	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc sơn (Từ ranh giới thửa 233-210, tờ bản đồ 46) đến giáp Nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa 182-183, tờ bản đồ 46: Đường Trương Định).	684
7	Đoạn đường từ Nhà máy hạt điều (từ ranh giới thửa 182-183, tờ bản đồ 46) đến đất nghĩa địa Lộc sơn (Đường Trương Định).	530
8	Đoạn đường từ ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ ranh giới thửa 274-275, tờ bản đồ 21) đến giáp ranh Lộc Thắng-Lộc Quảng.	515
9	Đoạn đường từ Ngã ba đường đi vào buôn B'Dạ (từ ranh giới thửa 342-343, tờ bản đồ 26) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ.	515
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Trung (từ ranh giới thửa 28-21, tờ bản đồ 41) đến giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1.	515

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thường (từ ranh giới thửa 353-336, tờ bản đồ 43) đến giáp ranh nhà ông Tín (đến ranh giới thửa 178- 179, tờ bản đồ 41)	528
12	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ ranh giới thửa 52-49, tờ bản đồ 45) đến hết thửa 95 tờ bản đồ 45 (Đường Chu Văn An)	584
13	Đoạn đường từ Trường Mầm non (từ ranh giới thửa 48-53, tờ bản đồ 42) đến thửa 44 tờ bản đồ 39 (Đường Lương Thế Vinh).	521
14	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (từ ranh giới thửa 91-90, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (Đường Lê Đại Hành).	519
15	Đoạn đường từ ngã ba xe máy Kim Anh (từ ranh giới thửa 125-120, tờ bản đồ 36) đến hết thửa 28, tờ bản đồ 36 (Đường Âu Cơ)	526
16	Đường từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ ranh giới thửa 180-301, tờ bản đồ 37) đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rồng	500
II	Đất trục đường chính khu trung tâm hành chính huyện:	
1	Khu A:	
1	Khu A1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.164
2	Khu A2: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.164
2	Khu B	
1	Khu B1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.019
2	Khu B2: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo)	1.310
3	Khu B3: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo)	1.164
4	Khu B4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	1.310
5	Khu B5: (đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.019
3	Khu C	
1	Khu C1: (đoạn đường Lê Duẩn)	728
2	Khu C2: (đoạn đường Lê Duẩn)	873
3	Khu C3: (đoạn đường Lê Duẩn)	873
4	Khu C4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	873
5	Khu C5: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu)	873
6	Khu C6: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi)	728
III	Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng:	
1	A: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	2.287
2	B: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.982
3	C: (đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo)	1.525
4	D: (đoạn đường Hai Bà Trưng)	1.678
IV	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Lý Thường Kiệt	830
2	Huỳnh Tấn Phát	830
3	Hồ Tùng Mậu	830
4	Bà Triệu	750
5	Nguyễn Du	720
6	Nguyễn Bình Khiêm	720
7	Hồ Xuân Hương	700
8	Nguyễn Hữu Thọ	700
9	Phạm Ngọc Thạch	700
10	Tô Hiến Thành	700
11	Nguyễn Tri Phương	700
12	Cao Bá Quát	680
13	Võ Thị Sáu	650
14	Nguyễn Thiện Thuật	650
15	Phan Văn Trị	650
16	Ngô Thời Nhiệm	650
17	Nguyễn Thái Học	650
18	Thủ Khoa Huân	650
19	Bùi Thị Xuân	650
20	Ngô Tất Tố	650
21	Triệu Quang Phục	650
22	Phạm Hồng Thái	650
23	Nguyễn Thái Bình	630
24	Tôn Thất Tùng	630

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1. Khu vực I:		
I	Xã Lộc Ngãi:	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 01, tờ bản đồ 3b) đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (hết thửa 60, tờ bản đồ 3b)	1.500
2	Đoạn đường từ trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ hết thửa 60, tờ bản đồ 3b) đến ngã 3 thôn 2 (giáp ranh thửa 64-66, tờ bản đồ 02).	700
3	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 02 (giáp ranh thửa 64 - 66, tờ bản đồ 02) đến ngã 4 thôn 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ 02)	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Đất đường từ ngã 3 thôn 2 (từ giáp ranh thửa 252 - 236, tờ bản đồ 02) đến ngã 3 đi Lộc Đức (hết thửa 85, tờ bản đồ 27)	218
5	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Đức (từ thửa 116, tờ bản đồ 27) đến hết ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (ranh giới thửa 37-43, tờ bản đồ 74).	147
6	Đoạn đường từ ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ ranh giới thửa 37- 43, tờ bản đồ 74) đến cầu Đức Thanh (hết thửa 182, tờ bản đồ 74)	138
7	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (từ thửa 54, tờ bản đồ 69) đến ngã 3 bà Kẽ (hết thửa 58, tờ bản đồ 69)	832
8	Đoạn đường từ ngã ba Hải Ngự (ranh giới thửa 63-49, tờ bản đồ 27) đến hết dốc đá (ranh giới thửa 14 - 08, tờ bản đồ 26)	175
9	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa 14-08, tờ bản đồ 26) đến trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 216-179, tờ bản đồ 29)	194
10	Đoạn đường từ trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 216 - 179, tờ bản đồ 29) đến ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (hết thửa 207, tờ bản đồ 31)	142
11	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (từ thửa 244, tờ bản đồ 63) đến hết thửa 124, tờ bản đồ 63	130
12	Đoạn đường từ Ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa 299, tờ bản đồ 119) đến ngã ba Thôn 10 (hết thửa 216, tờ bản đồ 119)	700
13	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa 232 tờ bản đồ 119) đến hết thửa 379, tờ bản đồ 120	500
II	Xã Lộc An:	
1	Ven quốc lộ 20	
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 108, tờ bản đồ 36) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 117, tờ bản đồ 36).	609
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 180, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 21, tờ bản đồ 37)	915
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 486, tờ bản đồ 33 đến cột km 132 (đến hết thửa 654, tờ bản đồ 32).	1.300
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 597, tờ bản đồ 32) đến UBND xã Lộc An (đến ranh giới thửa 245 -247, tờ bản đồ 32) .	1.700
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 245-247, tờ bản đồ 32) đến DNTN Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32).	1.900
6	Đoạn đường từ DNTN Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 443-483, tờ bản đồ 24).	1.300
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 443 -483, tờ bản đồ 24) đến NM chè Trung Nguyên (đến hết thửa 194, tờ bản đồ 30).	915
8	Đoạn đường từ NM chè Trung Nguyên (từ thửa 192, tờ bản đồ 30) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 558, tờ bản đồ 30).	762
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 560, tờ bản đồ 30) đến giáp ranh Di Linh – Bảo Lâm.	510

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Các đường khác	
1	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (từ ranh giới thửa 52-54 , tờ bản đồ 32 đến hết thửa 797, tờ bản đồ 23).	759
2	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 520, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 493, tờ bản đồ 23.	473
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 495-513, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 377, tờ bản đồ 23 (cổng bà sáu hường).	248
4	Đoạn đường từ cổng bà Sáu Hường (từ thửa 3780, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 176, tờ bản đồ 23.	145
5	Đoạn đường từ hết thửa 130, tờ bản đồ 23 đến hết ranh giới thửa 378-379, tờ bản đồ 18.	248
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa 378 - 379, tờ bản đồ 18 đến Ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 276, tờ bản đồ 04)	179
7	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (từ hết thửa 276, tờ bản đồ 04) đến hết thửa 02, tờ bản đồ 01).	210
8	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 486-426, tờ bản đồ 33 đến đường vào thôn 2, B' Cọ (Đến hết ranh giới thửa 27, tờ bản đồ 37)	317
9	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 1278-1279, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 874, tờ bản đồ 32.	202
10	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 907 – 183, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 457, tờ bản đồ 23.	253
11	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 945 – 153, tờ bản đồ 32) đến ranh giới thửa 624 – 1061, tờ bản đồ 32.	380
12	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	347
13	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 105 – 582, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 347, tờ bản đồ 25.	347
14	Đoạn đường từ ngã ba vào công văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 548-254, tờ bản đồ 30) đến hết ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30.	237
15	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30 đến ranh giới thửa 383 – 384, tờ bản đồ 31).	179
16	Đoạn đường từ thửa 62, tờ bản đồ 36 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 220, tờ bản đồ 34	275
17	Đoạn đường từ thửa 303, tờ bản đồ 34 đến hết ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33	165
18	Đoạn đường từ ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33 đến ranh giới thửa 542, tờ bản đồ 23	165
19	Đoạn đường từ thửa 238, tờ bản đồ 33 đến thửa 162-163 và 203 – 206, tờ bản đồ 33	330
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 202-223 đến hết thửa 255, tờ bản đồ 33	220

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
21	Đoạn đường từ ranh giới thửa 72- 103 và 160 -105 đến hết thửa 189 – 190 tờ bản đồ 37	220
22	Đoạn đường từ thửa 27, tờ bản đồ 37 đến hết ranh giới thửa 375 - 407, tờ bản đồ 38 và hết thửa 183 – 193, tờ bản đồ 38	198
23	Đoạn đường từ thửa 549 – 1064 đến thửa 418 – 420, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới)	440
24	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 – 714, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới).	440
25	Đoạn đường từ thửa 624- 1061 đến hết thửa 868, tờ bản đồ 32	220
26	Đoạn đường từ thửa số 204-1109 tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 505-166, tờ bản đồ 31	220
27	Đoạn đường từ thửa đất số 464 đến hết thửa 217, tờ bản đồ 24	165
28	Đoạn đường từ 525 đến hết thửa 546, tờ bản đồ 30	220
29	Đoạn đường từ thửa đất số 39 – 209, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 166, tờ bản đồ 26	165
30	Đoạn đường từ thửa đất số 674, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 26 (Trường Tây Sơn)	165
31	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 846, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 31	250
32	Đoạn đường đi xã Đình Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 04 , tờ bản đồ 02	180
33	Đoạn đường từ ranh giới thửa 428- 147, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	200
34	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 1015 , tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	200
35	Đoạn đường từ ranh giới thửa 1004 - 176, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 1010, tờ bản đồ 31	170
36	Đoạn đường từ ranh giới 1012 - 207 đến hết thửa 1014 tờ bản đồ 31	170
37	Đoạn đường từ thửa 1673, tờ bản đồ 32 đến hết thửa 1670, tờ bản đồ 32	350
III	Xã Lộc Thành: (ven Quốc lộ 55)	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc - Bảo Lâm (từ thửa 57, tờ bản đồ 29) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa 109, tờ bản đồ 46)	416
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt từ thửa 65, tờ bản đồ 51) đến ngã ba đi vào trại giam Đại bình (đến hết thửa 494, tờ bản đồ 12) .	408
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại bình (bắt đầu từ thửa 382, tờ bản đồ 12) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80).	364
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80) đến ngã ba Tà Ngà (đến hết thửa 274, tờ bản đồ 79).	458
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngà (từ thửa 01, tờ bản đồ số 07) đến đầu dốc Tha La (hết thửa 02, tờ bản đồ 01).	218

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa 04, tờ bản đồ 01) đến giáp ranh Lộc Nam – Lộc Thành.	145
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa 591, tờ bản đồ 51) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 67	128
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa 382, tờ bản đồ 80) đi thôn 10a (hết thửa 06, tờ bản đồ 08)	128
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa 203, tờ bản đồ 60	128
IV	Xã Lộc Nam: (ven Quốc lộ 55)	
1	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành – Lộc Nam đến hết cống ngầm Lộc Nam	136
2	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14).	221
3	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29).	136
4	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29) đến hết địa phận Lộc Nam	110
V	Xã Lộc Đức:	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ thửa 38 tờ bản đồ 23) đến Nhà ông Chí Nhận (đến hết thửa 131, tờ bản đồ 23).	116
2	Đoạn đường từ Nhà ông Chí Nhận (từ ranh giới 134 – 142, tờ bản đồ 23) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 27).	145
3	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 104, tờ bản đồ 27) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 460, tờ bản đồ 28).	218
4	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 03, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa đến hết thửa 642, tờ bản đồ 37).	145
5	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 175, tờ bản đồ 37) đến giáp ranh Lộc Đức – Lộc An (hết thửa 318 tờ bản đồ 37)	145
6	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 124, tờ bản đồ 24) đến ngã ba (hết thửa 125, tờ bản đồ 33)	139
7	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 – 150, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh – Lộc Đức (hết thửa 297, tờ bản đồ số 33).	139
8	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 - 150, tờ bản đồ 33) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 102, tờ bản đồ số 33).	139
9	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Trung Hiếu (Từ thửa 127, tờ bản đồ 39) đến cầu Lộc Thanh (Hết thửa 269, tờ bản đồ 33)	110
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thúy Lợi (từ thửa 134, tờ bản đồ 24) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 142, tờ bản đồ 24)	120
11	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức – Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 319, tờ bản đồ 37) đến giáp xã Đình Trang Hòa (hết thửa 246, tờ bản đồ 40)	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
VI	Xã Lộc Quảng:	
1	Đoạn đường từ Nhà thờ (từ thửa 304, tờ bản đồ 36) đến giáp ranh Lộc Phát – Lộc Quảng (đến hết thửa 413, tờ bản đồ 44).	153
2	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng (bắt đầu từ thửa 14, tờ bản đồ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa 35, tờ bản đồ 44).	154
3	Đoạn đường từ ngã ba di Lộc Tân (bắt đầu từ thửa 62, tờ bản đồ 44) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42).	153
4	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42) đến giáp ranh Lộc Quảng – Đam B Ri (hết thửa 79, tờ bản đồ 40)	138
VII	Xã Lộc Phú:	
1	Đoạn đường từ cầu 1 xã Lộc Phú đến cầu 2 xã Lộc Phú	170
2	Đoạn đường từ cầu 2 Lộc Phú đến giáp ranh Lộc Lâm – Lộc Phú.	108
VIII	Xã Lộc Lâm:	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Phú – Lộc Lâm (thửa 13, tờ bản đồ 17) ranh giới thửa 339 – 340, tờ bản đồ 09	79
2	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa 399 – 340, tờ bản đồ 09 đến cầu thôn 2	116
3	Đoạn đường từ thửa 199, tờ bản đồ 09 đến hết thửa 178, tờ bản đồ 09	77
4	Đoạn đường từ thửa 158, tờ bản đồ 09 (nhà văn hóa) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 03	77
5	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa 29, tờ bản đồ số 10	77
IX	Xã B'Lá:	
1	Đoạn đường từ ranh giới thị trấn Lộc Thắng-B'Lá đến ranh giới thửa 404-405, tờ bản đồ 33.	158
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 404 – 405 đến UBND xã B'Lá.	174
3	Đoạn đường từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh B' Lá – Lộc Bảo.	116
4	Đoạn đường từ trường cấp 1, 2 (từ ranh giới thửa thửa 154 – 153, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 332, tờ bản đồ 33.	113
5	Đoạn đường từ hội trường thôn 3 (Bắt đầu từ thửa 19 tờ bản đồ 35) đến hết thửa 82, tờ bản đồ 35.	104
6	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 139, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 49, tờ bản đồ 33 (đối với các thửa đất có mặt tiếp giáp với 2 đoạn đường thì tính giá cho đoạn đường có giá cao hơn).	113
X	Xã Lộc Bảo:	
1	Đoạn đường từ ranh giới xã B' Lá – Lộc Bảo đến ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23.	74
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23 đến hết ranh xưởng dừa (đến ranh giới thửa 30 - 31, tờ bản đồ 20)	120
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 30 - 31, tờ bản đồ 20 đến giáp ranh xã Lộc Bắc - Lộc Bảo	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Đoạn đường từ ngã 3 Nhà ông K'Đôi (ranh giới thửa 299 với thửa 180, tờ bản đồ 25) đến đỉnh đèo 4 cây (hết ranh giới thửa 26 - 77 tờ bản đồ 16).	85
5	Đoạn đường từ đỉnh đèo 4 cây (từ ranh giới thửa 26 - 77 tờ bản đồ 16) đến cầu II (hết ranh thửa 38, tờ bản đồ 07)	73
XI	Xã Lộc Bắc:	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Bảo - Lộc Bắc (từ 149, tờ bản đồ 11) đến nhà ông K'Việt (đến hết ranh thửa 162, tờ bản đồ 13)	109
2	Đoạn đường từ nhà ông K'Việt (bắt đầu từ thửa 61, tờ bản đồ 13) đến ranh giới thửa 33-112, tờ bản đồ 18.	85
3	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 122, tờ bản đồ địa chính số 18 đến hết hết ranh giới xã Lộc Bắc và huyện Đạ Tẻh.	90
4	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc đi thôn 2 (bắt đầu từ ranh giới thửa 358 - 329, tờ bản đồ số 10) đến cầu thôn 2 (hết ranh thửa 37, tờ bản đồ 06).	85
5	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã (từ ranh giới thửa 65 - 66, tờ bản đồ 10) đến hết thửa 57, tờ bản đồ số 10.	78
6	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 (bắt đầu từ thửa 131 tờ bản đồ 14) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 14.	69
XII	Xã Lộc Tân:	
1	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (từ thửa 96, tờ bản đồ 11) đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Bảo Lộc (giáp ranh giới thửa 518 - 322, tờ bản đồ 32)	158
2	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 96, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 419 - 416, tờ bản đồ 16 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn).	113
3	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 17, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 685 - 360, tờ bản đồ 10 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn).	113
XIII	Xã Tân Lạc:	
1	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 40, tờ bản đồ 20) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 131- 81, tờ bản đồ 20).	108
2	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 20 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 177, tờ bản đồ 25).	107
3	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 261, tờ bản đồ 25) đến ngã ba nhà ông Tiền (hết thửa 77, tờ bản đồ 37)	121
4	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiền (bắt đầu từ thửa 78, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 47, tờ bản đồ 38).	183
5	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 44-45, tờ bản đồ 38) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 44, tờ bản đồ số 24).	116
6	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 80, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 23, tờ bản đồ 23).	105

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 44 - 218, tờ bản đồ 24) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 21)	105
8	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 466, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 46, tờ bản đồ 43).	101
9	Đoạn đường từ thửa đất 66, tờ bản đồ 43 đến ranh giới thửa 302- 426, tờ bản đồ 43 (ngã ba nhà ông Quách Công Tinh).	99
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 85, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 302, tờ bản đồ 43.	105
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 47, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 60, tờ bản đồ 38.	116
12	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiến (ranh giới thửa 77 - 76, tờ bản đồ 37 đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 372 tờ bản đồ 36).	104
2. Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại khu vực I nêu trên)		
1	Lộc An	106
2	Lộc Ngãi	110
3	Lộc Quảng	72
4	Lộc Tân	70
5	B' Lá	67
6	Lộc Đức	86
7	Lộc Nam	70
8	Lộc Thành	85
9	Tân Lạc	72
10	Lộc Phú	70
11	Lộc Bắc	47
12	Lộc Bảo	47
13	Lộc Lâm	47
3. Khu vực III: Là đất thuộc vị trí còn lại.		
1	Lộc An	75
2	Lộc Ngãi	75
3	Lộc Quảng	50
4	Lộc Tân	50
5	B' Lá	48
6	Lộc Đức	55
7	Lộc Nam	47
8	Lộc Thành	56
9	Tân Lạc	45
10	Lộc Phú	45
11	Lộc Bắc	30
12	Lộc Bảo	30
13	Lộc Lâm	30

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	23	19	15
2	Khu vực II	19	15	12
3	Khu vực III	12	10	8

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	27	22	17
2	Khu vực II	22	18	14
3	Khu vực III	14	11	9

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	13
2	Vị trí 2: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	11
3	Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.	7

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:
Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *ĐK*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

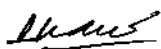
3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 76/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- 

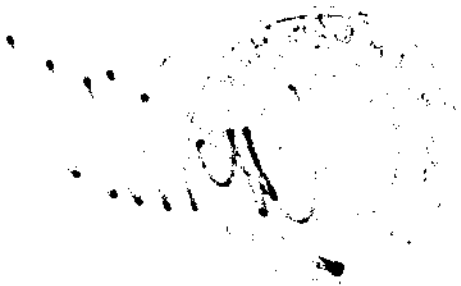
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC**

(Kèm theo Quyết định số: 49 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ:		
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo) - (Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)		
	- Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến hết đường Tổ Hữu	4	3.780
	- Sau đường Tổ Hữu đến hết nhà số 103.	4	1.663
	- Sau nhà số 103 đến hết Cầu Đại Bình	4	831
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh h. Bảo Lâm)		
	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	3	4.536
	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	4	2.268
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3	3.780
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh h. Bảo Lâm.	4	1.061
3	Đường Trần Phú (QL20)		
	- Giáp ranh xã Lộc Châu- phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2	2.121
	- Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	2	3.780
	- Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú	1	6.048
	- Sau nhà 470 Trần Phú đến hết đường 1/5	1	7.200
	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	1	10.584
	- Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	1	7.560
	- Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	2	3.780
	- Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng	4	1.512
	ĐƯỜNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG:		
	PHƯỜNG I:		
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)		
	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	2	10.008
	- Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (- 20 mét).	2	1.200
	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	1	12.000
	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	2	6.000

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Từ đất nhà số 197 đến hết Bà Triệu	1	7.560
	- Từ Bà Triệu đến hết Chu văn An	2	4.536
2	Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	1	7.200
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	1	12.000
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	1	10.008
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	1	10.008
	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	1	12.000
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)		10.008
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	2	8.000
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	1	6.048
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)		5.486
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)		
	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	1	6.048
	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	1	12.000
	- Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)	1	7.920
	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	2	4.960
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	1	7.560
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	3	3.000
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	2	4.500
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh h. Bảo Lâm)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	3	3.024
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ	3	5.292
	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ	3	3.024
	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	4	1.208
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	4	452
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	1	7.193
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	2	5.292
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	1	7.560
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880
16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm	2	3.024
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	2	3.024
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	4	609
	- Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	3	3.020
	- Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ	2	6.480

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)		
	- Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	2	4.795
	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2	2.592
	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	4	1.152
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	2	6.804
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	2	6.804
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến Đào Duy Từ)		
	- Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang		3.197
	- Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà		1.440
	- Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ		3.024
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	3	5.000
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	3	
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7		1.817
	- Đoạn còn lại		1.208
26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	2	4.536
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)		4.680
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)		2.880
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)		2.880
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)		2.880
31	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót		6.480
	- Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ		4.680
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)		2.880
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)		2.880
34	Đường Ngô Sỹ Liên (từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)		2.880
35	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến BV y học dân tộc)		2.600
**	Các đường (nhánh) thuộc phường 1:		
	Số 27, 35, 61, 65, 88, 98, 106, 113, 121, 15, 45, 49, 51, 55 đường Bùi Thị Xuân		600
	Số 03, 27, 43, 45, 49, 55, 15, 25, 41, 57, 61 đường Hồ Tùng Mậu		700
	Số 08, 32, đường Đinh Tiên Hoàng		800
	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông		500
	Số 35 đường Hồng Bàng		450
	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu		400
	Số 37, đường Hà Giang		480
	Số 91, 95, đường Hà Giang		800
	Số 18, đường Hà Giang		480
	PHƯỜNG II:		
1	Đường Lê Văn Tám		
	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi		3.024

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến		2.200
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)		4.536
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)		
	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	1	6.048
	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	2	4.536
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng)	2	4.536
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	1	6.048
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	2	6.048
	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	4	504
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	2	6.048
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)		
	- Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	3	6.048
	- Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An	3	4.500
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	2	4.536
	- Sau Nguyễn Thái Học đến công nghĩa trang phường 2	3	2.268
	- Sau công Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	4	1.438
	- Đoạn còn lại.	4	374
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)		
	- từ Nguyễn Công trứ đến Nguyễn Chí Thanh	3	4.536
	- từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	3	4.320
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Cổng hồ Nam Phương).	4	2.268
12	Đường Nguyễn Hữu Chinh (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan Đình Phùng)	4	1.500
13	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng - đường nhựa).	2	4.536
	Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ - đã thảm nhựa).		2.500
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bình Khiêm đến Phan Đình Phùng)	4	2.000
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.200
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.268
17	Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)	4	
	- Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học		452
	- Sau Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hãn		756
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chinh)	4	1.200
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	4	1.208

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2)	4	1.208
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	4	1.208
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đĩnh Chi)	4	452
23	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đĩnh Chi)	4	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa		965
	- Đoạn còn lại (đường đất)		452
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	2	3.024
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	4	2.268
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	4	903
27	Đường Lý Thái Tổ (từ Chu Văn An đến Cổng Thác Đamb'ri)		
	-Từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)		2.160
28	Nhánh 77 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi)		1.440
29	Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2)		430
30	Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2)		600
31	Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2)		430
**	Các đường (nhánh) thuộc phường 2:		
	Số 416: đường Trần Phú		1.890
	Số 496, 488, 470, 452, 520: đường Trần Phú.		630
	Số 114, 72, 117, 90, 75, 72 đường Huỳnh Thúc Kháng		430
	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 78, 74a, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng		530
	Số 21, 35, 39, 41, 61, 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ		430
	Số 50, 71, 122, 127, 76, 116, 118, 120, 87, 129, 176, 143/2, 114, 125, 61, 160a, 121, 128a, 135b, 39, 68, 89, 95 đường Phan Đình Phùng		430
	Số 17, 23, 91, 97, 110, 156h, 135 đường Phan Đình Phùng		530
	Số 54, 09a, 29, 60, 87 đường Nguyễn Thái Học		430
	Số 19, 30 đường Nguyễn Thái Học		530
	Số 157, 189 đường Nguyễn Công Trứ		1.260
	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ		1.890
	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ		1.000
	Số 171, 156, 177, 21, 99, đường Nguyễn Công Trứ		660
	Số 109, 163, 197, 84, 95, 191, 239, 245, 90, 172, 186, đường Nguyễn Công Trứ		430
	Số 24, 28: đường Quang Trung		1.260
	Số 25, 15, 30, 75 đường Quang Trung		430
	Số 47a, 3a, 79, đường Nguyễn Văn Trỗi		430
	Số 01C, 08, 84, 76, đường Nguyễn Văn Trỗi		530
	Số 82: đường Lý Tự Trọng		2.400
	Số 22, đường Lý Tự Trọng		1.000
	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão		1.000

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	Số 02, 55, 79, 85, 90, 104, 01, 03, đường Nguyễn Bình Khiêm		430
	Số 76 đường Nguyễn Khuyến		430
	Số 15, 28, 30, 53, 84, 99, 25, 55, 58, 62, 75, 95, đường Tây Sơn		430
	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám		430
	Số 132, đường Lê Văn Tám		530
	Số 21 đường Võ Thị Sáu		1.890
	PHƯỜNG B'LAO:		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)		
	- Từ đường 1/5 đến hết Bế Văn Đàn	4	2.268
	- Sau Bế Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toàn	3	3.024
	- Sau Trần Quốc Toàn đến Trần Phú	3	2.268
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)		
	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	2	3.780
	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	4	1.208
	- Sau cổng Nam Phương đến Tô Hiến Thành	4	1.148
3	Đường Trần Quốc Toàn (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)		
	- Từ Trần Phú đến hết Văn phòng Đội 1.	3	3.024
	- Đoạn còn lại.	4	1.208
4	Đường Bế Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)		
	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.024
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến công nghĩa trang	4	1.512
	- Đoạn còn lại		452
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến trường tiểu học Thăng Long)		3.600
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)		
	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa		1.150
	- Đoạn còn lại (đường đất)		600
7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toàn)		
	- Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)		2.520
	- Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toàn đến hết đường nhựa		1.200
8	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toàn đến đường 1/5)		1.200
9	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến Nghĩa địa kéo dài)		
	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa		1.150
	- Đoạn còn lại		600
**	Các đường (nhánh) thuộc phường BLao		
	Số 881, 893, 955, 951, 945, 889: đường Trần Phú		378
	Số 717, 699, 677, 573A: đường Trần Phú		1.008
	Số 56, 52, 50: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.008
	Số 41a, 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai		430
	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai		645
	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai		860
	Số 54 đường Bế Văn Đàn		645
	Số 135 đường Trần Quốc Toàn		860

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	Số 57 đường Trần Quốc Toàn		1.200
	Số 877, 839, 815: đường Trần Phú		1.260
	Số 24: đường 1/5		1.386
	Số 50: đường 1/5		1.260
	Số 45 đường 1/5		860
	Số 68; 74a; 80; 142, 186, 273 đường 1/5		430
	Số 33, 77 đường 1/5		516
	Số 107, 122, 199 đường 1/5		516
	Số 116; 118 đường 1/5		540
	Số 133 đường 1/5		800
	Số 112: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.260
	PHƯỜNG LỘC SƠN		
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)		
	- Từ mép lộ giới đường Trần Phú vào 300m (cả hai đầu).	4	1.817
	- Đoạn còn lại.		903
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú vòng khép kín đến Trần Phú -bến xe)	3	2.268
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	4	1.512
4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ).		1.512
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ - từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)		1.148
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		473
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		473
8	Đường Tổ Hữu (từ Trần Hưng Đạo đến khu TĐC KCN Lộc Sơn)		1.440
**	Các đường (nhánh) thuộc phường Lộc Sơn :		
	Số 457, 441, 425, 389, 361, 261, 149, 136, 142, 148, 160, 168, 280, 288, 439, 10, 41, 09, 08: đường Trần Phú.		756
	Số 01, 02, 03, 72, 449, 177, 230, 75, 84, 133, 159, 203: đường Trần Phú.		530
	Số 347, 343, 341, 114, 120, 250, 286: đường Trần Phú.		1.260
	Số 379, 349, 234: đường Trần Phú.		1.890
	Số 40, 52, 68, 164, 168, 226, 218: đường Hà Giang.		756
	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.		480
	Số 24, 57: đường Hà Giang.		900
	Số 132 (đoạn bê tông) và 188 : đường Hà Giang.		1.890
	Số 154, 238, 268: đường Hà Giang;		1.260
	Số 101, 148, 168, 15, 21, 143, 159, 72, 120: đường Nguyễn Văn Cừ.		756
	Số 41, 35, 268, 51: đường Nguyễn Văn Cừ.		1.260
	Số 26, 40/8, 60, 126, 244, 20, 133, 156, 180, 250, 268, 186: đường Trần Hưng Đạo.		378
	Số 58, 60, 68: đường Phạm Ngọc Thạch.		900
	Số 14, 26, 38: đường Tuệ Tĩnh.		1.260

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	PHƯỜNG LỘC PHÁT		
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch		756
	- Từ Phạm Ngọc Thạch đến Lý Thường Kiệt		3.024
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ KP5 Nguyễn Văn Cừ đến KP 11 Nguyễn Văn Cừ)		1.000
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)		1.443
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)		1.148
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)		1.148
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)		2.000
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi	4	1.208
	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.		756
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	4	1.148
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).		452
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến cổng ông Tỉnh		1.443
	- Sau cổng ông Tỉnh đến Lý Thường Kiệt (đường nhựa)		452
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Đức Cảnh)		452
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh)		430
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)		430
14	Đường Hoàng Diệu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Sân bay		1.000
	- Sau Sân bay đến Nguyễn Văn Cừ		430
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Cơ sở khuyết tật 2		550
	- Sau Cơ sở khuyết tật 2 đến Nguyễn Văn Cừ		430
16	Đường Trần Văn Giáp (vòng khép kín từ Phạm Ngọc Thạch đến giao Phạm Ngọc Thạch)		2.600
17	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)		1.960
**	Các đường (nhánh) thuộc phường Lộc Phát :		
	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ		600
	Số 723, 700, 637, 595, 511, 505, 676, 615, 338, 326, 443, 463, 473, 409 đường Nguyễn Văn Cừ		450
	Số 808, 790C, 749, 776B, 747, 1086, 991B, 1004, 860 đường Nguyễn Văn Cừ		300
	PHƯỜNG LỘC TIỀN		
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)		1.100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)		
	- Từ hẻm 520 Trần Phú đến hết đường nhựa		1.040
	- Đoạn còn lại		903
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)		542
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	3	2.160
	- Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng	4	1.660
5	Đường Nguyễn Tri Phương (cũ) từ Nguyễn Tri Phương (mới) đến Phan Đình Phùng (Đường đất)		452
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh)	3	
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	4	1.300
	- Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu	4	1.100
	- Đoạn còn lại		430
7	Đường Bạch Đằng (Từ Trần Phú đến giáp ranh Lộc Tiến, Lộc Châu)		
	- Từ Nhà thờ Tân Hà đến giáp ranh xã Lộc Châu (đường đất)		660
8	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)		500
9	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)		
	- Từ Trần phú đến trường TH Hai Bà Trưng		1.150
	- Sau trường TH Hai Bà Trưng đến 1/5		920
10	Đường Phùng Hưng (Từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)		500
11	Đường Phan Ngọc Hiển (từ Trần Phú đến đường 1/5)		430
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến)		370
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến)		370
**	Các đường (nhánh) thuộc phường Lộc Tiến		
	Số 1225, 1223, 794, 786, 724, 702, 554, 520: đường Trần Phú.		522
	Số 1197: đường Trần Phú.		1.060

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Đất ở tại nông thôn Khu vực I:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	XÃ LỘC NGA		
1	Quốc lộ 20		
	- Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 27 Trần Phú	3	1.155
	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	4	1.680
	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến giáp ranh xã Lộc An (Bảo Lâm).	4	819

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cao Thắng)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng giáp thôn Nausri.		700
	- Từ sau cổng giáp thôn Nausri đến hết nhà ông Tám.		500
	- Đoạn còn lại.		165
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)		600
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)		500
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)		400
6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)		500
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)		600
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)		693
9	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)		400
10	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)		400
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến ngã ba thôn Kim Thanh)		400
	XÃ LỘC THANH		
1	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	4	3.360
	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi		1.680
	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m		1.365
	- Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	4	819
2	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		430
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)		500
4	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)		
	- Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1		683
	- Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến cây xăng ông Đỗ		530
	- Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng		399
	- Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến Cầu sắt Lộc Đức)		200
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)		700
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)		700
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		400
8	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến cầu sắt Lộc Thanh)		700
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		400
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)		500
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)		500
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)		300
13	Đường số 2 (từ Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tường)		400
14	Đường số 5 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 2)		400
	XÃ ĐẠI LÃO		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	4	450
	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lão.	4	550

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	4	1.000
2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)		
	- Từ QL20 đến cầu thôn 10	4	300
	- Đoạn còn lại.	4	200
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)		200
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)		400
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)		
	- Từ QL20 đến ngã ba lên dốc Đỏ	4	300
	- Đoạn còn lại.	4	200
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)		400
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)		430
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)		
	- Từ QL20 đến hết đường nhựa		660
	- Đoạn còn lại		200
9	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)		
	- Từ QL20 đến hết trường TH Lê Thị Pha		400
	- Đoạn còn lại		200
10	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)		400
	XÃ LỘC CHÂU		
1	Quốc lộ 20		
	- Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng	4	1.000
	- Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3	683
	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh xã Lộc Châu, phường Lộc Tiến	3	1.155
	- Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2	2.100
2	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)		
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa		661
	- đoạn còn lại		400
3	Đường 1/5		
	- Từ ranh giới với phường B'Lao đến Tô Hiến Thành.		1.148
4	Đường Bạch Đằng (từ ranh Lộc Tiến, Lộc Châu đến nhà thờ Tân Hà)		
	- Từ QL20 đến hết đường nhựa		1.150
5	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)		370
6	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)		370
7	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)		400
8	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)		660
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)		660

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)		
	- Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét		660
	- từ sau 300 mét đến hết đường		430
11	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)		660
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)		300
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)		300
	XÃ ĐAM B'RI		
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến công thác Đambri)).		
	- Từ Nguyễn Chí Thanh trụ sở UBND xã Đam B'ri		960
	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.		700
	- Sau ngã 5 vào xã Lộc Tân đến công thác Đambri		960
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		430
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)		430
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		600
5	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)		600
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)		700
7	Đường Tản Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)		400
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)		430
9	Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)		600
10	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)		400

2. Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Áp dụng cho những lô đất không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu.	165
2	Các xã: Đại Lào, Đam Bri.	132
3	Các thôn, buôn khó khăn: thôn NaoSri, Thôn Nga Sơn, Thôn Đa Nghịch, Thôn B'Lao sere	83

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các phường.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	33	25	17
2	Khu vực II	25	20	13

b) Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	35	28	19
2	Khu vực II	29	22	14

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các phường.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	17
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường, liên huyện, liên xã.	13
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại.	9

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *thaus*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến

1

2

3

4

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Cát Tiên, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Cát Tiên trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

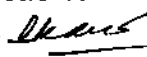
3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 87/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 59/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	I. Khu vực thị trấn Đồng Nai:	
I.	Tuyến đường Phạm Văn Đồng: (từ đoạn 1 đến đoạn thứ 5)	
1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyền	1.550
2	Từ đất nhà ông Trần Duy Tập đến giáp đường đi vào Xưởng điều (cạnh nhà ông Quý)	1.000
3	Từ đất ông Trần Văn Quý đến giáp ranh đất xã Phù Mỹ	650
4	Từ đất nhà ông Trần Hữu Kỳ đến giáp cầu Hai cô	860
5	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư đến hết đất ông Trần Văn Dũng - đường Phạm Văn Đồng và hết nhà ông Vũ Thanh Tương - đường Đinh Bộ Lĩnh	1.300
II.	Đường Đinh Bộ Lĩnh: (từ đoạn thứ 8 đến đoạn thứ 10)	
6	Từ đất nhà ông Trần Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương (đi Gia Viễn)	850
7	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu (đi Gia Viễn)	1.000
8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu đến hết đất nhà ông Đinh Văn Bắc (đi Gia Viễn)	600
9	Từ giáp đất nhà ông Đinh Văn Bắc đến hết đất nhà ông Vũ Văn Tào (đi Gia Viễn)	400
10	Từ đất nhà ông Lê Văn Dục đến giáp cầu 1 Gia Viễn	200
III.	Đường Hai Bà Trưng: (từ đoạn thứ 1 đến đoạn thứ 14)	
11	Từ giáp Cầu 2 cô đến hết đất nhà ông Lưu Vũ Vinh (đi hướng Đức Phổ)	600
12	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Minh đến hết đất nhà ông Trần Văn Thỏa (đi Đức Phổ)	850
13	Từ đất nhà ông Trần Văn Dũng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (đi Đức Phổ)	430
14	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lãm đến giáp ranh xã Đức Phổ	300
IV.	Tuyến Đường Trần Lê: (từ đoạn thứ 15 đến đoạn thứ 19)	
15	Từ giáp ranh xã Phù Mỹ đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	600

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
16	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	620
17	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	700
18	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	600
19	Từ giáp đất ông Trần Gà đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	750
V.	Đường Lê Thị Riêng: (từ đoạn 20 đến đoạn thứ 22)	
20	Tuyến 9.1 (Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà Bùi Văn Hồng)	170
21	Tuyến 3.2 (Từ đất nhà ông Lã Quang Doanh đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3)	120
22	Từ đất nhà ông Đặng Xuân Đức đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Sơn	170
23	Tuyến 9.2 (Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Mão đến hết đất nhà ông Đào Xuân Thành). đường Bà Triệu	220
24	Tuyến 9.3 (Từ đất nhà bà Trần Thị Hương Thương đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Nguyễn Công Trứ	350
25	Tuyến 8.1 (Từ đất nhà ông Vũ Đình Thiệu đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Hoàng Hoa Thám	130
26	Tuyến 8.2 (Từ đất nhà ông Đinh Văn Diện đến giáp khu dân cư đường lô 2). đường Võ Thị Sáu	430
27	Tuyến 8.3 (Từ đất nhà ông Khương Đình Phùng đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	110
28	Tuyến 8.4 (Từ đất nhà ông Đặng Xuân Sinh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liên)	170
29	Tuyến 3.1 (Từ Xưởng điều đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hà) - đường La Văn Cầu	220
30	Từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngọc Trinh đến đường Khu 8.4 - đường Đào Duy Từ	330
31	Tuyến 7.1 (Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Ngân đến đất nhà ông Đỗ Huy Hòa)	200
32	Tuyến 7.2 (Từ khu dân cư đường lô 2 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lục)	130
33	Từ đất nhà ông Trần Văn Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thanh	100
34	Tuyến đường nội bộ khu Kinh doanh	370
35	Tuyến 6.1 (Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến giáp đất khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện). đường Nguyễn Tri Phương	260
36	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120
37	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc (Đường đối diện suối chuồng bò)	320
38	Từ tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại	170
39	Tuyến 5.1 (Từ đất nhà ông Trần Văn Minh đến hết đất nhà ông Hà Ngô Lâm). đường Phạm Ngọc Thạch	200
40	Tuyến 5.2 (Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Lương đến giáp khu dân cư đường lô 2)	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
41	Tuyến 5.3 (Từ đất nhà ông Đình Hải Lương đến hết đất nhà ông Bùi Đình Nương). đường Nguyễn Trỗi	150
42	Từ đất nhà bà Lục Thị Nong đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền	110
43	Từ đất nhà ông Vũ Sơn Đông đến hết đất nhà ông Trần Văn Viện - đường Nguyễn Minh Châu	550
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Quán đến giáp ranh xã Đức Phò (đường Bùi khiêu)	330
45	Tuyến 1.1 (Từ giáp đất nhà trẻ khu 1 đến giáp mương Đắc lô) - đường Kim Đồng	140
46	Tuyến 1.2 (Từ đất nhà bà Vũ Thị Hà đến giáp mương thủy lợi Đắc lô) - đường Phan Đình Giót	110
47	Tuyến 10.1 (Từ đất nhà ông Chu Đình Quyết đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thuấn)	100
48	Tuyến 10.2 (Từ đất nhà ông Hoàng Văn Rum đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền)	80
49	Tuyến Khu 2.1 từ đất bà Đặng Thị Cúc đến hết đất ông Lương Văn Bốn (Từ cầu 2 cô đi vào) - đường Nguyễn Viết Xuân	70
50	Tuyến Khu 2.2 từ đất nhà ông Mai Văn Lâm đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lim - đường Lê văn Tám	220
51	Tuyến Khu 2.3 từ đất ông Trần Văn Vinh đến hết đất nhà Trịnh Văn Lịch	70
52	Tuyến đường loại 2: Là những tuyến đường xe 2, 3 bánh ra vào được	60
53	Tuyến đường loại 3: Là những tuyến đường còn lại	55
II. Khu vực đô thị loại 5: Phước Cát 1.		
1	- Từ đất ông Ngô Xuân Hiền đến giáp đất ông Trương Cao Viên và từ đất ông Trần Xuân đến giáp đất ông Nguyễn Văn Hiền	450
2	- Từ đất ông Trương Cao Viên đến giáp đất Lâm Văn Quang - Từ đất ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đất ông Võ Tấn Phúc	1.100
3	- Từ đất ông Lâm Văn Quang đến hết đất ông Đặng Văn Long - Từ đất ông Phan Văn Cuộc đến hết đất ông Dương Xuân Thanh - Từ đất ông Võ Tấn Phúc đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng - Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe) đến hết đất ông Đỗ Tiến Bang - Từ đất ông Võ Văn Minh đến hết đất ông Bùi Đình Nhỏ - Từ đất ông Nguyễn Văn Phải đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương - Từ đất ông Nguyễn Văn Đức đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu - Từ đất ông Tống Văn Định đến hết đất ông Lương Văn Toàn - Từ đất ông Trần Văn Điền đến hết đất ông Võ Trung Hùng	1.400
4	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân đến hết đất ông Kim Văn Bút	500
5	- Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh đến hết đất nhà Văn Hóa Cát Lâm 3 - Từ đất ông Nguyễn Văn Chiến đến hết đất ông Trần Văn Đường.	500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Phong đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc và từ đất ông Hà Công Khanh đến hết đất bà Hà Thị Hoa. - Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc đến giáp đất ông Nguyễn Đầu (hướng đi Cát Lương) và từ đất ông Nguyễn Văn Tâm đến hết đất ông Lý Viết Ngôn. - Từ đất ông Nguyễn Thành Sơn đến giáp cầu Treo. - Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (quán nước) đến giáp cầu Treo.	1.200
7	- Từ đất ông Nguyễn Theo đến hết đất bà Trương Thị Trung (đường ĐH 93)	500
8	- Từ đất sân vận động (ông Ngừ) đến hết đất ông Phan Văn Chài. Và từ đất ông Lê Trung Thực đến hết đất ông Phan Văn Phủ.	250
9	- Từ đất ông Mã Văn Tuấn (Cát Lợi) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo). - Từ đất ông Nguyễn Văn Tô đến giáp đất bà Phan Thị Tuyết.	200
10	- Từ Trại Bơm Phước Cát 1 đến hết đất ông Thủy (Công an). - Từ đất ông Trần Đình Phương đến hết đất ông Phạm Văn Thủy.	300
11	- Từ đất ông Đặng Văn Sang đến hết đất ông Trần Đình Thanh. - Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận đến hết đất bà Võ Thị Út.	350
12	- Từ đất bà Phan Thị Gái đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức - Từ nhà ông Võ Xuân An đến hết đất ông Phạm Văn Đức.	400
13	- Từ đất ông Trần Văn Hải (Hoa xì dầu) đến hết đất bà Võ Thị Năm. - Từ đất bà Nguyễn Thị Lan đến giáp đất ông Triệu Y Men.	200
14	- Từ giáp đất ông Phan Văn Thủy đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (Trần Đình Phương) và từ đất ông Đỗ Phúc Thương đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại.	400
15	- Từ đất ông Lê Đức Sự đến giáp kênh mương thủy lợi.	300
16	- Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng và từ đất bà Phan Thị Tuyết đến giáp đất ông Nguyễn Văn Niên.	250
17	- Từ đất bà Trần Thị Sấn đến hết đất ông Bùi Đình Cương và từ đất bà Trần Thị Tươi đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	270
18	- Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Văn Đầu	300
19	- Từ đất bà Phan Thị Hà đến hết đất ông Phan Văn Cẩn và từ đất ông Nông Văn Xương đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh.	150

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN :

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I.	XÃ PHƯỚC CÁT 1	
1.	Khu vực I :	
	- Vị trí 1 :	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	- Từ giáp ranh xã Đức Phổ đến giáp đất trường tiểu học Cát An 2 và đối diện đất ông Trần Hữu Xương.	350
2	- Từ đất ông Nguyễn Kế Mương và diển bà Tô Thị Thiệu (ĐH 93) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường bù Kiêu)	150
3	- Từ đất ông Trịnh Tiến Dũng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tông và từ đất ông Trịnh Phi Hùng đến hết đất ông Võ Xuân Hậu (ĐT 721).	300
4	- Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tông đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái và từ đất ông Lý Hiền Hoan đến đất trường Mầm Non Cát Lương.	250
5	- Từ đất ông Nguyễn Mỡ đến giáp ranh xã Phước Cát 2 và đối diện bên kia đường	170
6	- Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng đến hết đất ông Đào Thanh Bình và đối diện bên kia đường	140
7	- Từ đất ông Võ Minh Dũng (Cát An 2) đến hết đất ông Nguyễn Văn Nhân.	150
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	130
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		90
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		60
II.	XÃ PHÚ MỸ	
1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1 :	
	1, đường Phạm Văn Đồng: (từ đoạn số 1 đến đoạn thứ 6)	
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Lê Hồng Long	600
2	Từ đất ông Cao Văn Phương đến hết đất ông Tô Văn Tiên và đối diện	700
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (Thôn 2)	650
4	Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Phan Văn Cường (sửa xe) và Từ ông đất Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (Thôn 3)	600
5	Từ đất bà Phạm Thị Lan đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát)	580
6	Từ đất ông Nguyễn Nhiều đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện	610
	2, Đường Bùi Thị Xuân: (từ đoạn thứ 7 đến đoạn thứ 8)	
7	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (Thôn 4)	450
8	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm đến hết đất bà Phạm Thị Thơm	300
9	Từ đất ông Phan Hữu Chính đến giáp khu dân cư đường lô 2 - đường Nguyễn Thái Học	460

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
10	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng đến hết đất ông Lê Chu Huân - đường Nguyễn Trung Trực	300
11	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị đến đất ông Lê Văn Dục - đường Lê Quý Đôn	200
12	Từ đất ông Đoàn Văn Đức đến hết đất ông Đồng Thân - đường Ngô Mỹ	200
13	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp đến hết đất ông Nguyễn Công Thanh	200
	3, Đường Trần Lê (Khu vực đường Lô 2)	
14	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	650
15	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	670
16	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	700
17	Từ đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	750
18	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh thị trấn Đồng Nai	650
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	150
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	120
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	60
III.	XÃ GIA VIỄN :	
	1. Khu vực I :	
	- Vị trí 1 :	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đa bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	650
2	Từ Đình Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh (đi Tiên Hoàng)	400
3	Từ đất bà Đình Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân (hướng đi Tiên Hoàng)	250
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	150
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	900
6	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất UBND xã Gia Viễn (đi Nam Ninh)	620
7	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất Trường cấp I Gia Viễn (hướng đi Nam Ninh)	500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ (hướng đi Nam Ninh)	250
9	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	130
	Đất khu vực quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)	
10	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	500
11	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	350
12	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi TT Đồng Nai)	600
13	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi TT Đồng Nai)	350
14	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi TT Đồng Nai)	140
15	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi TT Đồng Nai)	300
16	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh TT Đồng Nai	130
17	Từ đất bà Trần Thị Lĩnh đến hết đất ông Phạm Ngữ (hướng đi vào hồ Đắc Lộ)	100
18	Từ đất ông Bùi Đức Hiến đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Vân Minh)	150
19	Từ đất ông Bùi văn Quỳnh đến hết Phân hiệu trường Vân Minh	110
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	90
2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.		70
3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.		35
IV. XÃ MỸ LÂM :		
1. Khu vực I :		
	- Vị trí 1:	
1	Từ trạm xá đến hết đất ông Nông Văn Coóng	120
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	80
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	65
4	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến hết đất ông Lê Văn Hồng	70
5	Từ trạm xá đến giáp đất bà Bùi Thị Hằng	80
6	Từ đất bà Bùi Thị Hằng đến hết đất bà Nguyễn Thị Tiệp (giáp ranh xã Tư Nghĩa)	65
7	Từ đất ông Vũ Đại Liên đến hết đất ông Bùi Kiên Định	75

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ trạm xá đến hết đất ông Đoàn Văn Chương	50
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	45
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	35
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	30
V.	XÃ QUẢNG NGÃI :	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu Đạ Sị đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Đạ Sỵ cũ)	250
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	400
3	Từ đất bà Bùi Thị Ớt đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	340
4	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuấn	350
5	Từ đất ông Nguyễn Lâm Anh đến đất trạm xá cũ (đường ĐH 92)	220
6	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	300
7	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tư (trung tâm xã)	400
8	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Đạ tẻh)	220
9	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Đạ tẻh	270
10	Từ đất bà Ngô Thị Loan đến hết đất ông Trần Văn Khoát	200
11	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	140
12	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	120
13	Từ đất ông Đỗ Tiến Thành đến hết đất ông Lê Văn Dung	120
14	Từ đất bà Bùi Thị Kim Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	150
15	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến hết đất bà Mai Thị Thu Hương	250
16	Từ đất ông Chế Văn Hòa đến hết đất ông Phạm Văn Phú	250
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	200
18	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tãi	120
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	110

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	80
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50
VI.	XÃ TƯ NGHĨA	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Đạ Sỵ cũ	210
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Lê Thanh Chương	170
3	Từ đất ông Bùi Văn Hoà đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380
4	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360
5	Từ đất Phạm Văn Cường đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	250
6	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	100
7	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Khương Đình Phùng (hướng đi Mỹ Lâm)	95
8	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Đoàn Thanh Tuấn	100
9	Từ đất ông Đoàn Anh Viêt đến hết đất ông Nguyễn Văn Thắm (khu trung tâm xã)	140
10	Từ giáp đất ông Đinh Công Bạc đến hết đất ông Lê Văn Tiến	95
11	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	130
12	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến cổng 19/5	90
13	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	85
14	Từ sau cổng 19/5 đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	80
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liền kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	75
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	70
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50
VII.	XÃ NAM NINH	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng	200

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	180
3	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến ranh xã Tiên Hoàng,	130
4	Từ Cầu 1 Nam Ninh đến giáp ranh giới xã Gia Viễn	150
5	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	120
6	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	90
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	70
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	65
	2.Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	50
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35
VIII.	XÃ TIÊN HOÀNG :	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	- Từ đất ông Nguyễn Công Thắng đến cầu sắt, và - Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	280
2	- Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đình Bá Trung và - Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn; - Từ cầu sắt (cầu 5) đến hết đất ông Đình Tiến Ba. - Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	195
3	- Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuồng; - Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thợ;	150
4	- Từ đất ông Vũ Văn Kình đến hết đất bà Vũ Thị Mùi (thôn 1) - Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	140
5	- Từ đất ông Trần Văn Hoan đến hết đất ông Đình Công Luyện. - Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn (tách đoạn) - Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (bổ sung) - Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II (bổ sung) - Từ đất ông Dương Đức Hạ đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2 (bổ sung) - Từ đất ông Đình Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh - Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	115

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	90
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	65
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50
IX.	XÃ ĐỨC PHỎ :	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	320
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	230
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến đất bà Nguyễn Thị Đào	260
4	Từ đất ông Trần Lập đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt (trung tâm xã)	400
5	Từ đất ông Nguyễn Mưu đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	315
6	Từ giáp ranh thị trấn Đồng Nai (đường Bù khiêu) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh	240
7	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1 (đường Bù khiêu)	130
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	110
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	75
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	50
X.	XÃ PHƯỚC CÁT 2:	
	1. Khu vực I:	
	- Vị trí 1:	
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	132

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Lương Văn Đường	85
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Hồ Bền (thửa số 01 tờ BĐ 03)	77
4	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	77
5	Từ nhà Văn hoá thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	66
6	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	55
7	Từ ngã ba nhà ông Đặng Viết Trung đến cầu khi	55
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	50
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	40
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	35
XI.	XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:	
	1. Khu vực I :	
	- Vị trí 1:	
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	80
2	Từ đất ông Điều K Lết đến đất ông Điều K Đúp	70
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điều K Thành	65
4	Từ đất ông Điều K Khung đến hết đất ông Điều K Lộc B	65
	- Vị trí 2 : là những lô đất không có trong danh mục của bảng giá vị trí 1 nêu trên, có một mặt tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, bao gồm những lô đất: Liên kề với lô đất vị trí 1; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, Trường học, chợ, trạm Y tế), Khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đầu mối giao thông	35
	2. Khu vực II: Là những lô tiếp giáp trục đường giao thông liên thôn nằm liền kề với những lô đất của khu vực 1; hoặc nằm tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.	25
	3. Khu vực III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	20

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Thị trấn Đồng Nai	25	20	10
02	Xã Phù Mỹ	27	21	15
03	Xã Gia Viễn	26	22	15
04	Xã Đức Phổ	25	20	14
05	Xã Phước Cát 1	25	20	14
06	Xã Phước Cát 2	26	22	16
07	Xã Quảng Ngãi	20	17	12
08	Xã Nam Ninh	18	15	11
09	Xã Tiên Hoàng	22	18	14
10	Xã Tư Nghĩa	22	20	17
11	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
12	Xã Đồng Nai Thượng	18	16	13

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Thị trấn Đồng Nai	14	11	8
02	Xã Phù Mỹ	13	11	9
03	Xã Gia Viễn	15	12	8
04	Xã Đức Phổ	15	12	8

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
05	Xã Phước Cát 1	15	12	10
06	Xã Phước Cát 2	17	15	12
07	Xã Quảng Ngãi	10	8	7
08	Xã Nam Ninh	10	9	6
09	Xã Tiên Hoàng	11	10	7
10	Xã Tư Nghĩa	11	9	7
11	Xã Mỹ Lâm	8	7	5
12	Xã Đồng Nai Thượng	10	9	7

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số	Đơn vị	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Xã Gia Viễn		10	9
02	Xã Quảng Ngãi	9	8	7
03	Xã Nam Ninh			7
04	Xã Tiên Hoàng	9	7	6
05	Xã Tư Nghĩa	11	9	8
06	Xã Mỹ Lâm	10	8	7
07	Xã Đồng Nai Thượng	9	7	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

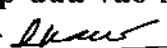
6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điều 4 Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 77/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *ĐKAM*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

*(Kèm theo Quyết định số: 48 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	Phường 1				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.780
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	2.457
2	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 69, nhà 114)	1	12.096
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	8.316
4	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bên xe nội thành		1	18.144
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Khu Hòa Bình	1	12.096
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	7.560
7	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	3.571
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	9.072
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	1.533
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	1.788
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Anh Sáng	1	12.096

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	9.072
11	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1	12.096
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	16.632
13	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	9.450
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820
15	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	9.450
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	6.615
16	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	7.371
17	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	1	10.605
18	Tân Đà	Trộn đường		1	6.027
19	Tăng Bạt Hổ				
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 1, nhà số 18 Tăng Bạt Hổ	1	12.789
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	9.135
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định		1	10.962
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định		1	9.135
20	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	6.364
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tân Đà	2	3.872
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà	Hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	2	2.981

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tầng Bạt HỒ (nhà số 30)	1	12.285
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tầng Bạt HỒ	Cuối đường	1	9.450
II	Phường 2				
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng	Vào sâu 500 mét (nhà số 16, nhà số 33)	2	3.549
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.625
2	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Hết nhà 50 nhà 79 - Ngã ba Thông Thiên Học	1	7.258
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	7.560
3	Cổ Loa	Trộn đường		3	1.575
4	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1	7.258
5	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2	3.571
6	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		4	2.177
7	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 3G Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017
	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	4.912
8	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	3.780
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ)	Hết lô 11 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị	3	3.931
	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại			3.024
10	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	5.901
11	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	Hết nhà 271, nhà 210	1	10.605

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	7.613
12	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết cổng Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 2, đường nhánh)	2	5.292
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.772
13	Tô Ngọc Vân	Giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	Cuối đường	3	2.384
14	Võ Thị Sáu	Trộn đường		3	2.856
15	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ	1	4.253
16	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi				6.363
17	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			4.644
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			3.715
18	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			3.931
19	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng (giai đoạn 1)	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			5.480
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			5.025
III	Phường 3				
1	An Bình	Trộn đường		3	1.430
2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		1	7.308
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615
4	Chu Văn An	Trộn đường		2	4.536
5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	2.612
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đồng Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	756

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.512
7	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Hết dải phát sóng (nhà số 82, nhà số 10)	3	3.087
	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Ga cáp treo	3	3.087
	Đồng Đa	Đoạn còn lại		3	2.326
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An	1	5.292
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		2	2.326
9	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615
10	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Trần Phú	1	10.206
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	3.024
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23	1	5.486
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	2.741
13	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	7.681
14	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	2.556
15	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành				2.045
16	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Dải PTTH Lâm Đồng	1	8.222
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	3.700
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt	1	9.135
18	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1	7.308
19	Trần Thánh Tông	Trộn đường		2	1.370
20	Trúc Lâm Yên Tử	Trộn đường		4	1.116
21	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				
	Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên- Cty CP Phương Nam	2	1.200

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
IV	Phường 4				
1	An Sơn	Trộn đường		4	819
	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBD số 5)	4	737
2	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn)	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn)	1	11.907
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Hết nhà số 28 và 1/3	3	3.701
	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3	Cầu nhỏ	4	1.850
5	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		2	4.253
6	Đồng Tâm	Trộn đường		3	1.850
7	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	1	5.292
8	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17	2	2.722
	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.744
9	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2	3.854
10	Lê Hồng Phong	Trộn đường		1	5.670
11	Mạc Đình Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10	3	2.570
	Mạc Đình Chi	Đoạn còn lại		3	2.117
12	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		3	3.084
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			2.467
13	Ngô Thì Nhậm	Trộn đường		4	907
14	Ngô Thì Sĩ	Đầu đường	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân)	4	1.210
	Ngô Thì Sĩ	Đoạn còn lại		4	907
15	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3	1.840
16	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		2	3.402

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
17	Pasteur	Trộn đường		2	5.103
18	Quanh Trường Cao Đẳng Nghệ	Trộn đường		2	3.991
19	Thiện Mỹ	Trộn đường		3	1.285
20	Thiện Ý	Trộn đường		3	1.285
21	Trần Lê	Trộn đường		1	8.820
22	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	1	8.820
23	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBD 31, phường 3	Thiền Viện Trúc Lâm (Đầu Thửa 8, TBD12, phường 4 và Thửa 53, TBD 31, phường 3)	2	1.370
24	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3	2	4.253
	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương)	2	3.444
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	2.286
25	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				
	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32-tờ bản đồ 31	Công ty CP Sao Đà Lạt	2	1.200
26	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			819
	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			655
	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 5 m			491
V	Phường 5				
1	An Tôn	Trộn đường		4	907
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725)	Cầu Cam Ly	2	1.285
3	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
4	Gio An	Trộn đường		3	1.391
5	Đa Minh	Trộn đường		3	979
6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	3	776
	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
7	Hàn Thuyên	Trộn đường		3	1.132
8	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1	8.316
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	4.935
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	4.085
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	2.205
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.361
10	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trần Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	1	3.276
	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.817
11	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17	2	2.722
	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.744
12	Lê Lai	Trộn đường		4	1.361
13	Lê Quý Đôn	Trộn đường		2	3.919
14	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
15	Ma Trang Sơn	Trộn đường		3	907
16	Mẫu Tâm	Trộn đường		4	1.210
17	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		4	1.512
18	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		4	1.132
19	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		3	1.058
20	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		3	2.612
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		3	1.210
22	Thánh Tâm	Trộn đường		3	726
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	2.484

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.814
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	3	1.512
25	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2	1.701
26	Trần Văn Cội	Trộn đường		3	907
27	Y Dinh	Trộn đường		4	1.210
28	Yagout	Trộn đường		3	1.512
29	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
30	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			1.038
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			934
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			2.205
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			1.764
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			1.544
VI	Phường 6				
1	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227
2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	2	7.875
	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	2	6.090
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	3.003
3	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	1	4.935
4	Kim Đồng	Trộn đường		2	1.361
5	La Sơn Phu Tử	Trộn đường		3	3.927
6	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt)		3	1.134
7	Mai Hắc Đế	Trộn đường		3	2.363
8	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	3	2.117
	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	Cuối đường	3	1.814
9	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		2	1.361

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
10	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng	2	4.253
	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	2	3.024
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	2.268
11	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	1.061
12	Tân Đà	Trộn đường		1	6.027
13	Thi Sách	Trộn đường		3	1.890
14	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.418
15	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
VII	Phường 7				
1	Ankroet	Trộn đường		2	1.285
2	Bạch Đằng	Trộn đường		2	1.638
3	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	2	1.285
4	Cao Bá Quát	Trộn đường		3	1.229
5	Cao Thắng	Trộn đường		3	735
6	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3	605
7	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		2	605
8	Đa Phú	Trộn đường		3	819
9	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Lạc Dương	3	1.199
10	Đinh Công Tráng	Trộn đường		3	987
11	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankoret	Hết thửa số 36 - tờ bản đồ số 43B	3	662
	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Ling	Thửa số 19-tờ bản đồ số 43B	Thửa số 36-tờ bản đồ số 43B	3	662
12	Kim Thạch	Trộn đường		4	680
13	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3	1.058
14	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		3	756
15	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		3	756
16	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng	3	1.470
	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng	Cuối đường	3	1.361

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
17	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907
18	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470
19	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm	3	1.638
	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại		3	1.512
20	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Cao Bá Quát	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	1	3.003
VIII	Phường 8				
1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường (Ngã 5 Đại học)	1	7.560
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		3	1.210
3	Cù Chính Lan	Trộn Đường		3	1.134
4	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105)	2	2.831
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đồng Thiên Vương	2	3.024
5	Mai Anh Đào	Trộn đường		2	4.095
6	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường		3	1.184
7	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện)	3	976
	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại		4	894
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	4.912
9	Nguyễn Hữu Cánh	Trộn đường		4	1.928
10	Nguyễn Tử Lực	Trộn đường		2	2.646
11	Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237	1	8.505
	Phù Đồng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	4.410
12	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907
13	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		3	1.210
14	Trần Anh Tông	Trộn đường		3	1.814

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
15	Trần Khánh Dư	Phù Đổng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh	3	3.326
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	3	2.268
16	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		4	1.512
17	Trần Nhân Tông	Trộn đường		3	3.326
18	Trần Quang Khải	Trộn đường		3	1.742
19	Vạn Hạnh	Trộn đường		3	2.954
20	Vạn Kiếp	Trộn đường		3	1.814
21	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt	4	2.138
	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		4	1.891
22	Vòng Lâm Viên				
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	1.210
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.361
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.512
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	4.253
IX	Phường 9				
1	Chi Lăng	Trộn đường		1	4.253
2	Cô Bắc	Trộn đường		2	2.960
3	Cô Giang	Trộn đường		2	2.960
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.762
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.575
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	2	4.851
6	Kí Con	Trộn đường		3	2.960
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3	3.171
	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng dừa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	3	1.271
	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	3	1.271
8	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2	1.575
9	Mê Linh	Trộn đường		3	1.701

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		3	1.187
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.769
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	1.573
11	Nguyễn Du	Trộn đường		3	3.402
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3	3.066
13	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
14	Phan Chu Trinh	Trộn đường		1	4.589
15	Phó Đức Chính	Trộn đường		3	2.960
16	Quang Trung	Trộn đường		1	4.935
17	Sương Nguyệt Anh	Trộn đường		3	3.402
18	Tương Phố	Trộn đường		3	2.960
19	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	1.210
21	Trạng Trình	Trộn đường		3	1.260
22	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		3	1.260
23	Yersin (thống nhất cũ)	Cổng Trường CĐSP	Nguyễn Đình Chiểu	3	1.827
24	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			1.361
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m			1.089
25	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			3.066
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m			2.453
X	Phường 10				
1	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		1	6.395
2	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	3	1.669
	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		3	1.210
3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	2	6.174
4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		2	3.373
5	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	2	2.552
6	Lê Văn Tám	Trộn đường		4	2.419
7	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	1.575

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
8	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
9	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3	2.552
10	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10	1	7.056
11	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	4	756
12	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615
13	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	2.470
14	Yên Thế	Trộn đường		3	2.470
15	Yersin (Thống Nhất cũ)	Hồ Tùng Mậu	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	5.954
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CĐSP nhà số 29	2	3.402
XI	Phường 11				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ	2	2.552
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.869
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	1.365
2	Huỳnh Tấn Phát	Trộn đường		3	730
3	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		3	1.210
4	Lương Đình Của	QL 20	Cầu xóm Hồ	3	1.134
	Lương Đình Của	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	3	680
5	Nam Hồ	Trộn đường		3	1.399
6	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		3	756
7	Đường Tự Tạo (Đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga	Hết Cầu Ông Ri	3	1.121
	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		3	673

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
XII	Phường 12				
1	Bế Văn Đàn	Trộn đường		3	499
2	Hồ Xuân hương	Trộn đường		2	1.512
3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3	810
	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang		745
	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		3	680
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	499
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ông Hữu	4	462
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu (Đoạn còn lại)	Cuối đường	3	499
5	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	3	680
6	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		3	499
7	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	805
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	499

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực I:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	Xã Xuân Thọ				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Trộn đường		3	504
II	Xã Xuân Trường				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh Xã Xuân Thọ	Ngã ba Xuân Sơn	3	420
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Xuân Sơn	Trạm y tế Xã	3	483
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Trạm y tế Xã	Đầu cầu	3	588
4	Mặt tiền quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3	420
5	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh Xã Trạm Hành	3	420
III	Xã Trạm Hành				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Thôn Trường Thọ	Hết điểm Công nghiệp Phát Chi	3	483
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3	420
IV	Xã Tà Nung				
1	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	4	420
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	4	525
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	Cầu Cam Ly Thượng	4	420

2. Khu vực II: Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực I, nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

3. Khu vực III: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Các phường trong thành phố
- Khu vực II: Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, Trại Hành.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	85	68	43
2	Khu vực II	68	54	34

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	80	64	40
2	Khu vực II	64	51	32

c) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	34	22
2	Khu vực II	34	27	17

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	32
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	26
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	16

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:
Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *khaut*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đạ Huoai - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đạ Huoai trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.


3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 85/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đạ Huoai - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI**

*(Kèm theo Quyết định số: 57 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
I	Thị trấn Mađaguôi	
	* Quốc lộ 20:	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng	810
2	Quốc lộ 20 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hoá thể thao	1.320
3	Quốc lộ 20 đoạn từ Trung tâm văn hoá đến cổng gần UBND thị trấn	1.750
4	Quốc lộ 20 đoạn từ cổng UBND thị trấn đến cổng trạm biến thế	1.320
5	Quốc lộ 20 đoạn từ cổng trạm biến thế đến km 84	675
6	Quốc lộ 20 từ km 84 đến ranh giới Hà Lâm	960
	* Tỉnh lộ 721	
7	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba thị trấn Mađaguôi đến ngã ba đi trường cấp 2	1.620
8	Tỉnh lộ 721 đoạn từ ngã ba đi trường cấp 2 đến cầu 1	1.320
	* Khu vực chợ:	
9	Mặt tiền đường A1, A2	1.800
10	Đường số 1 đoạn giáp đường số 2 đến đường số 5	700
11	Đường số 2 đến giáp đường số 3	500
12	Đường số 2 đoạn từ đường số 3 đến đường số 5	500
13	Đường số 3, số 4	700
14	Đường số 5	500
	* Đường nhánh Quốc lộ, Tỉnh lộ	
15	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ DP 12	300
17	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu thôn 7 xã Mađaguôi	500
16	Đường vành đai phía đông TT Mađaguôi	300
25	Đường vành đai phía tây TT Mađaguôi	300
18	Đường từ công bà Núi đến giáp đường 721 đi Phú An	400
19	Đường từ Ngân hàng NN đến giáp đường 721 đi Phú An (hẻm 15)	500

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
20	Đường khu vực Huyện ủy cũ	700
21	Đoạn giữa TTVHTT - Phòng Giáo dục và Đào tạo	700
22	Đường từ Quốc lộ 20 vào đến hết bệnh viện	800
23	Đường từ Quốc lộ 20 vào giáp đường vành đai phía đông (hẻm 22)	455
24	Đường từ Quốc lộ 20 đến Trung tâm chính trị	455
26	Đường từ QL 20 vào Hồ thủy lợi Đạiông	260
28	Đường từ Tỉnh lộ 721 đến Ngã ba trường cấp 2	400
29	Đường từ Tỉnh lộ 721 đến giáp đường đi Phú An	400
30	Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến cầu Lợi	400
	* Các đường khác	
31	Đường từ sau chùa Khánh Hỷ đến giáp đường số 1 chợ Madaguôi	210
32	Đường ngã ba giáp Bệnh viện đến giáp đường vành đai tổ DP 6	400
33	Đường đi nghĩa trang vào đến hết nghĩa trang Madaguôi	300
34	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến giáp đường vành đai tổ DP 6	300
35	Hội trường tổ DP 6 đến cầu ông Lợi và đường vành đai phía Tây	260
36	Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	350
37	Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	300
38	Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	250
39	Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	230
40	Các đoạn đường bê tông	200
II	Thị trấn Đạ M'ri	
	* QL 20	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến hết cây xăng số 16	800
2	Quốc lộ 20 đoạn từ cây xăng số 16 đến hết UBND TT Đạ M'ri	1.500
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri đến chân đèo Bảo Lộc	1.200
	* Tỉnh lộ 713	
4	Từ ngã ba B'sa đến giáp đường phía đông	1.500
5	Tỉnh lộ 713 từ đường phía đông đến cổng số 1	600
6	Từ cổng Số 1 đến cầu Số 1	270
	* Đường nhánh tiếp giáp QL 20:	
7	Đường vành đai phía Đông	520
8	Đường vào xã Đạ M'ri	270
9	Đường liên khu 4-5	270
10	Đường liên khu 5-7 thị trấn Đạ M'ri	270

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
11	Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạ M'ri đến 200m	270
12	Đường lô 3 thị trấn Đạ M'ri	260
	* Các đường khác:	
13	Đường rộng trên 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	350
14	Đường rộng đến 2m tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ vào đến 150m	300
15	Đường rộng trên 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	270
16	Đường rộng đến 2m tiếp giáp đường nhánh QL, TL vào đến 150m	230

II. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
I	Xã Mađaguôi	
	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 đến hết Trường cấp 1	840
2	Tỉnh lộ 721 từ hết Trường cấp 1 đến Cầu 2	480
	Khu vực 2	
3	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Đạ Oai	130
4	Từ Tỉnh lộ 721 đi đến Đập thủy lợi	300
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Đạ Tồn đến hết nghĩa địa thôn 2	180
6	Đường nhựa thôn 5	100
7	Từ hết nghĩa địa thôn 2 đến giáp ranh Đạ Tồn	100
8	Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1	200
9	Từ kênh N1 đến hết thôn 3	180
10	Từ Đập thủy lợi đến ngã ba đường thôn 6	200
11	Từ Đường thôn 6 đến Trường cấp 2	100
	Khu vực 3	
12	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
13	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
II	Xã Đạ Oai	
	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Mađaguôi đến cây số 8	130
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 đến cây số 9	200
3	Từ cây số 9 đến cầu Đạ Oai	250

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ cầu Đa Oai đến giáp ranh Đa Tềh	200
	Khu vực 2	
5	Đường vào thôn 2 từ TL 721 vào đến cổng nhà ông Phương	110
6	Đường thôn 2 (từ cổng nhà ông Phương vào đến cầu treo thôn 2)	80
7	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 vào đến cầu Đa Sọ	100
8	Từ cầu Đa Sọ vào đến đồi đá trắng	70
9	Đường từ Tỉnh lộ 721 đi Nam Cát Tiên - Tân Phú-Đồng Nai	100
10	Đường vào khu Tái định cư cụm CN Đa Oai	100
11	Đường từ tỉnh lộ 721 đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai	80
12	Đường Thôn 7 từ tỉnh lộ 721 vào đến ranh giới xã Đa Tồn	80
13	Đường Thôn 4 (đường bê tông)	80
14	Đường Bình Thạnh thôn 3 (đoạn bê tông)	80
15	Đường vào nhà Ông Luyện (bê tông)	80
16	Đường xóm 12 hộ (bê tông)	80
	Khu vực 3	
17	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
18	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
III	Xã Đa Tồn	
	Khu vực 1	
1	Đường khu dân cư Thôn 2 (đường nhựa)	100
2	Đường từ trường cấp I vào đến hết trạm y tế	85
	Khu vực 2	
3	Đường từ Trạm y tế đến nhà ông Minh	70
4	Đường khu dân cư Thôn 1 (đường nhựa)	70
5	Đường từ cầu treo đi Dốc Kiến (đường đất)	60
6	Đường từ Cầu Treo đi suối Đa Tràng (đường đất)	50
	Khu vực 3	
7	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	45
8	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
IV	Xã Đạm ri	
	Khu vực 1	
1	Từ cầu suối xã Đạm ri đến hết trường cấp 1 và hết sân bóng	130
2	Từ sân bóng đến cầu thôn 2	110
3	Từ cầu Thôn 2 đến hết ngã ba đi Thôn 1	100

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
	Khu vực 2	
4	Từ ngã ba đi Thôn 1 đến cầu Thôn 1	90
5	Từ cầu thôn 1 đến giáp ranh xã Hà Lâm	80
6	Các đoạn đường nhựa còn lại	80
	Khu vực 3	
7	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	60
8	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	50
V	Xã Hà Lâm	
	Khu vực 1	
1	Đoạn từ ranh giới TT Madaguôi đến cầu Đắc Lơ	400
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ đến cầu Đại Quay	600
3	Đoạn từ cầu Đại Quay đến đường vào UB xã cũ	500
4	Đoạn từ đường vào UB xã cũ đến giáp ranh TT Đạm ri	700
5	Đường Đông Anh vào đến 200m	400
	Khu vực 2	
6	Đường từ Quốc lộ 20 đến cầu Ba vì	375
7	Từ cầu Ba vì đến ngã 3 Đạm ri Phước Lộc	270
8	Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc	115
9	Đường vào UBND xã cũ đến ngã 3 đập tràn	130
10	Đường từ cụm công nghiệp đến đường đi xã Phước Lộc	130
11	Quốc lộ 20 vào cầu treo thôn 1	115
12	Đường Văn Đức vào đến hết đường nhựa	115
	Khu vực 3	
13	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	85
14	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	60
VI	Xã Đạm Ploa	
	Khu vực 1	
1	Từ cầu số 1 đến cầu số 2	160
2	Từ cầu số 2 đến cầu số 3	130
3	Từ cầu số 3 đến đường đi đá bàn	165
	Khu vực 2	
4	Từ đường đi đá bàn đến giáp ranh xã Đoàn Kết	55
5	Đường Thôn 2	45

Số TT	Địa bàn, khu vực, đoạn đường	Đơn giá
6	Đường Thôn 3	45
7	Đường Thôn 4	45
8	Đường Thôn 5	45
	Khu vực 3	
9	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40
10	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
VII	Xã Đoàn Kết	
	Khu vực 1	
1	Đoạn từ cầu số 4 đến cầu số 5	130
2	Đoạn từ cầu số 5 đến đỉnh dốc Ông Kia	70
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kia đến cầu số 6	180
4	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp Tánh Linh	110
5	Đoạn cầu treo đến giáp Tĩnh lộ	70
	Khu vực 2	
6	Đường vào Thôn 2	45
7	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn	45
8	Đường Thôn 3 đi Thôn 2	45
9	Đường đi nghĩa trang Thôn 1	45
	Khu vực 3	
10	Đường Thôn 1 đi Thôn 2	40
11	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40
12	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35
VIII	Xã Phước Lộc	
	Khu vực 1	
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Cống Hộc	60
2	Từ Cống Hộc đến giáp suối nghĩa địa	70
	Khu vực 2	
3	Từ suối nghĩa địa đến hết thôn Suối Heo	50
4	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã	50
	Khu vực 3	
5	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	40
6	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	35

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	19	15	10
2	Khu vực II	15	12	8
3	Khu vực III	10	8	5

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	15	12	8
2	Khu vực II	12	10	6
3	Khu vực III	8	6	4

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	11
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	9
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.


6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đam Rông - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đam Rông, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 78/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đam Rông - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *ĐKMS*

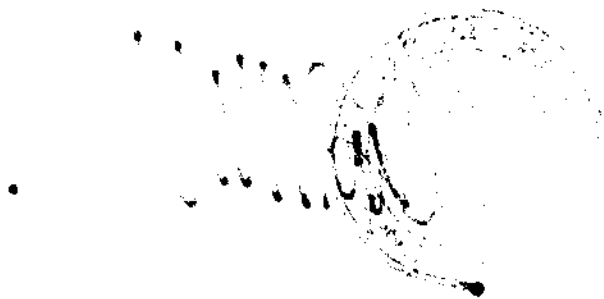
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 51 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	XÃ ĐẠ K' NÀNG	
	Khu vực I	
*	Dọc theo Quốc lộ 27:	
1	Từ đèo Phú Mỹ đến giáp cổng Vinacaphê (giáp T 334, TBĐ 16).	110
2	Từ cổng Vinacaphê (T 334, TBĐ 16) đến hết cây xăng bà Nguyễn (giáp T 434, TBĐ 16).	330
3	Từ giáp cây xăng bà Nguyễn (T 434, TBĐ 16) đến giáp xã Phi Liên.	275
*	Đường đi Đạ K' Nàng:	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết nhà ông Trứ (hết T 199, TBĐ 21).	150
2	Từ giáp nhà ông Trứ (giáp T 199, TBĐ 21) đến hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng (hết T 184, TBĐ 25).	80
3	Từ giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng (giáp T 184, TBĐ 25) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	90
4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến giáp cổng Đạ Mul.	100
5	Từ cổng Đạ Mul đến giáp ngã ba đường vào khu 200 (hết T 513, TBĐ 27).	200
6	Từ ngã ba đường vào khu 200 (giáp T 513, TBĐ 27) đến giáp cầu Đạ K' Nàng.	240
7	Từ cầu Đạ K' Nàng đến hết nhà bà Nhâm (hết T 311, TBĐ 30).	180
8	Từ giáp nhà bà Nhâm (giáp T 311, TBĐ 30) đến giáp cổng Đạ Pin.	100
9	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	140
	Khu vực II	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Từ giáp ngã ba Lăng Tô (giáp T 262, TBĐ 17) đến giáp nhà ông Tỉnh (giáp T 44, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	70
2	Từ nhà ông Tỉnh (T 44, TBĐ 12) đến hết nhà ông Tuyền (hết T 03, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	55
3	Từ nhà ông Ha Thương (T 63, TBĐ 31) đến hết nhà ông Ha Juân (hết T 464, TBĐ 30, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	70
4	Từ giáp nhà ông Ha Juân (giáp T 464, TBĐ 30) đến hết nhà ông Ha Brông (thuộc thôn Đạ K'Nàng).	50
5	Từ giáp trường THCS đến hết cổng K'Đại (thuộc thôn Đạ Mur).	100
6	Từ giáp cổng K'Đại đến cầu sắt Thác Nếp (thuộc thôn Đạ Mur).	80
7	Từ giáp cầu sắt Thác Nếp đến hết nhà ông Dũng (hết T 43, TBĐ 37, thuộc thôn Đạ Mur)	65
8	Từ ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô (T 211, TBĐ 16) đến hết nhà ông Hải (hết T 165, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	60
9	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 236, TBĐ 16) đi khu 75 đến hết nhà ông Đoàn (T 250, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	70
10	Từ giáp nhà ông Đoàn (giáp T 250, TBĐ 16) đến hết nhà ông K'Huàng (hết T 258, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	50
11	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T 364, TBĐ 16) đi hết đường nhựa Thái Bình (thuộc thôn Trung Tâm).	70
12	Từ nhà ông Luận (T 33, TBĐ 21) đến hết nhà bà Giáo (hết T 34, TBĐ 22, thuộc thôn Trung Tâm).	60
13	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 512, TBĐ 27) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	80
14	Từ T 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	50
15	Từ giáp Trạm y tế đến hết nhà bà Lài (hết T 203, TBĐ 31, thuộc thôn Đạ Mur).	80
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
II	XÃ PHI LIÊNG	
	Khu vực I	
*	Đọc theo Quốc lộ 27:	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến giáp đường vào Trạm y tế cũ.	275
2	Từ đường vào Trạm y tế cũ đến giáp Trạm kiểm lâm địa bàn.	335
3	Từ Trạm kiểm lâm địa bàn đến hết đường vào nghĩa địa (hết T 04, TBĐ 07).	235

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ giáp đường vào nghĩa địa (giáp T 04, TBĐ 07) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	70
5	Từ nhà bà Cửu (T 373, TBĐ 11) đến cầu Păng Sim (hết T 95, TBĐ 10) và cầu Tâm Ngự (hết T 275, TBĐ 10).	225
*	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	265
	Khu vực II	
1	Từ giáp cầu Tâm Ngự (giáp T 275, TBĐ 10) đến giáp Trường học (giáp T 125, TBĐ 14).	80
2	Từ Trường học (T 125, TBĐ 14) đến hết nhà ông K'Póh (hết T 53, TBĐ 14).	100
3	Từ giáp nhà ông K'Póh (giáp T 53, TBĐ 14) đến giáp cổng nhà ông Tình Dìn (hết T 106, TBĐ 09).	50
4	Từ giáp Trường học (giáp T 125, TBĐ 14) đến giáp cầu Liêng Dong (hết T 359, TBĐ 14).	100
5	Từ cầu Liêng Dong (giáp T 359, TBĐ 14) đến hết nhà ông Phước (hết T 642, TBĐ 14).	55
6	Từ giáp cầu Păng Sim (giáp T 95, TBĐ 10) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	100
7	Từ nhà bà K'Ngai (T 486, TBĐ 10) đến hết nhà ông Viên (hết T 472, TBĐ 10).	70
8	Từ nhà bà Tươi (T 285, TBĐ 10) đến hết nhà ông Khoa (hết T 485, TBĐ 10: đường Cimiríp).	80
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
III	XÃ LIÊNG SRÔN	
	Khu vực I	
1	Từ chân đèo chuỗi (T 21, TBĐ 94) đến hết nhà ông Huệ (hết T 126, TBĐ 57).	130
2	Từ giáp nhà ông Huệ (giáp T 126, TBĐ 57) đến hết nhà ông Truyện (hết T 150, TBĐ 57).	150
3	Từ giáp nhà ông Truyện (giáp T 150, TBĐ 57) đến giáp nhà bà Liên (giáp T 30, TBĐ 55).	105
4	Từ nhà bà Liên (T 30, TBĐ 55) đến hết nhà ông Kră (hết T 73, TBĐ 53).	145
5	Từ giáp nhà ông Kră (giáp T 73, TBĐ 53) đến hết cầu Đa Linh.	200
6	Từ giáp cầu Đa Linh đến giáp nhà bà Nhàng (giáp T 19, TBĐ 50).	130
7	Từ nhà bà Nhàng (T 19, TBĐ 50) đến hết nhà ông Thanh (hết T 08, TBĐ 49).	265

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ giáp nhà ông Thanh (giáp T 08, TBD 49) đến hết nhà ông Khánh (hết T 17, TBD 46).	145
9	Từ giáp nhà ông Khánh (giáp T 17, TBD 46) đến hết nhà ông Kràng (hết T 37, TBD 44).	140
10	Từ giáp nhà ông Kràng (giáp T 37, TBD 44) đến giáp xã Đạ Rsal.	145
	Khu vực II	
1	Từ Trạm y tế (T 40, TBD 57) đến hết nhà ông Phúc (hết T 28, TBD 58).	90
2	Từ giáp nhà ông Phúc (giáp T 28, TBD 58) đến hết nhà ông Thu (hết T 25, TBD 61).	100
3	Từ giáp nhà ông Thu (giáp T 25, TBD 61) đến hết nhà ông Ha Nhung (hết T 152, TBD 79).	60
4	Từ nhà ông Ha Kră (T 83, TBD 79) đến hết nhà ông K'Bang (hết T 465, TBD 80).	45
5	Từ cổng UBND xã (giáp T 69, TBD 58) đến hết nhà ông K'Môk (hết T 6, TBD 80).	45
6	Từ nhà ông K'Nhàng (T 184, TBD 57) đến giáp nhà ông Hải (giáp T 72, TBD 58).	55
7	Từ Trạm công an xã (T 68, TBD 53) đến hết cầu Đạ Linh (hết T 02, TBD 87).	70
8	Từ cổng thôn 3 (T 68, TBD 50) đến hết nhà ông Ha Mâu (hết T 76, TBD 49).	80
9	Từ giáp nhà ông Dung (giáp T 42, TBD 49) đến hết nhà ông Ha Chàng (hết T 58, TBD 49).	80
10	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng 400m.	110
11	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800m.	100
12	Từ nhà ông Kràng (T 40, TBD 50) đến hết nhà ông Ha Ven (hết T 87, TBD 53).	70
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
IV	XÃ ĐẠ RSAL	
	Khu vực I	
1	Từ giáp cầu Krông Nô đến hết cổng trường cấp II (hết T 629, TBD 11).	550
2	Từ giáp cổng trường cấp II (giáp T 629, TBD 11) đến hết nhà bà Tuyết (hết T 41, TBD 15).	380
3	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBD 15) đến ngã ba nhà ông Quy (hết T 481, TBD 15).	310

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ giáp ngã ba nhà ông Quy (giáp T 481, TBD 15) đến giáp ngã ba đường vào sông Đắc Măng (hết T 867, TBD 15).	260
5	Từ ngã ba đường vào sông Đắc Măng (giáp T 867, TBD 15) đến hết nhà bà Út (hết T 24, TBD 21).	190
6	Từ giáp nhà bà Út (giáp T 24, TBD 21) đến hết nhà ông Ninh (hết T 50, TBD 16).	125
7	Từ giáp nhà ông Ninh (giáp T 50, TBD 16) đến hết nhà ông Chín (hết T 24, TBD 30).	100
8	Từ giáp nhà ông Chín (giáp T 24, TBD 30) đến hết cầu Đắc San.	115
9	Từ giáp cầu Đắc San đến hết nhà ông Y Chang (hết T 29, TBD 35).	100
10	Từ giáp nhà ông Y Chang (giáp T 29, TBD 35) đến hết nhà bà Hơ Thiêng (hết T 31, TBD 40).	95
11	Từ giáp nhà bà Hơ Thiêng (giáp T 31, TBD 40) đến giáp xã Liêng Srônh.	105
12	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bưu điện, giáp T 169, TBD 11) đến hết hội trường thôn (hết T 762, TBD 11).	260
13	Từ giáp Quốc lộ 27 (giáp nhà ông Hay, giáp T 867, TBD 15) đến ngã ba nhà ông Thanh (hết T 45, TBD 20).	175
	Khu vực II	
1	Từ giáp hội trường thôn (giáp T 762, TBD 11) đến hết nhà ông Y Bông (hết T 21, TBD 11).	155
2	Từ giáp nhà ông Thiên (giáp T 48, TBD 11) đến hết nhà ông Thân (hết T 92, TBD 11).	180
3	Từ nhà ông Yên (T 170, TBD 11) đến hết nhà ông Hoa (hết T 94, TBD 11).	130
4	Từ giáp nhà ông Hoa (giáp T 94, TBD 11) đến hết nhà ông Cường (hết T 61, TBD 10).	110
5	Từ giáp nhà ông Cường (giáp T 61, TBD 10) đến hết nhà ông Par (hết T 07, TBD 02).	75
6	Từ giáp Quốc Lộ 27 (ngã ba nhà ông Tâm, T 565, TBD 11) đến hết nhà ông Cuông (hết T 556, TBD 11).	130
7	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBD 20) đến hết nhà ông Thọ (hết T 113, TBD 20).	80
8	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBD 20) đến giáp sông.	80
9	Từ giáp trạm Công an (giáp T 503, TBD 11 đến hết trạm điện (hết T 634, TBD 11).	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
10	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBĐ 15) đến hết nhà ông Thế (hết T 170, TBĐ 15).	70
11	Từ nhà ông Cường (T 1525, TBĐ 15) đến hết nhà ông Các (hết T 99, TBĐ 14).	70
12	Từ giáp nhà ông Kha (giáp T 480, TBĐ 15) đến hết nhà ông Khoa (hết T 293, TBĐ 15).	85
13	Từ giáp nhà ông Quy (giáp T 481, TBĐ 15) đến hết nhà ông Mùi (hết T 633, TBĐ 15).	70
14	Từ nhà ông Phê (T 701, TBĐ 15) đến hết nhà ông Vụ (hết T 450, TBĐ 15).	75
15	Từ giáp nhà ông Hiệu (giáp T 888, TBĐ 15) đến hết nhà ông Liêm (hết T 1072, TBĐ 15).	70
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	40
V	XÃ RÔ MEN	
	Khu vực I	
*	Khu vực Bằng Lăng:	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	200
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	210
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	185
4	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	200
*	Dọc theo Tỉnh lộ 722:	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	260
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (hết T 91, TBĐ 20).	315
3	Từ giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (giáp T 91, TBĐ 20) đến hết ngã ba đường vào Huyện đội (hết T 132, TBĐ 20).	305
4	Từ giáp ngã ba đường vào Huyện đội (giáp T 132, TBĐ 20) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Dạ Tồn).	210
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Dạ Tồn) đến hết ngã ba đường vào bản Brông rết (hết T 02, TBĐ 22).	165

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Từ giáp ngã ba đường vào bản Brông rết (giáp T 02, TBĐ 22) đến giáp cầu số 3.	60
7	Từ cầu số 3 đến hết đường vào Trường cấp I, II (hết T 525, TBĐ 30).	85
8	Từ giáp đường vào Trường cấp I, II (giáp T 525, TBĐ 30) đến giáp ngã ba đường vào thôn 3 (hết T 299, TBĐ 29).	100
9	Từ ngã ba đường vào thôn 3 (giáp T 299, TBĐ 29) đến giáp cầu số 4 (hết T 58, TBĐ 27).	80
10	Từ cầu số 4 (giáp T 58, TBĐ 27) đến hết nhà ông Nam (hết T 90, TBĐ 27).	95
11	Từ giáp nhà ông Nam (giáp T 90, TBĐ 27) đến giáp cầu số 6.	65
12	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	60
	Khu vực II	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	80
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết nhà ông Y Tang (hết T 107, TBĐ 23).	60
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	55
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết nhà ông Ha Chang (hết T 80, TBĐ 35).	50
5	Từ nhà ông Ha Sơn (T 116, TBĐ 35) đến hết nhà bà K'Duyên (hết T 136, TBĐ 35).	45
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ.	70
7	Từ cổng nhà ông Kỳ đến hết nhà ông Dũng (hết T 374, TBĐ 48).	50
8	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	45
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết nhà ông Hoàng Seo Gìn (hết T 76, TBĐ 41).	45
10	Từ nhà ông Ma Seo Sêng (T 44, TBĐ 41) đến hết nhà ông Seo Phán (hết T 36, TBĐ 40).	45
11	Từ nhà ông Seo Lông (T 128, TBĐ 40) đến hết nhà ông Seo Chứ (hết T 60, TBĐ 40).	45
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	30
VI	XÃ ĐẠ M'RÔNG	
	Khu vực I	
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	50

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ cầu số 7 đến giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (giáp T 406, TBĐ 11).	55
3	Từ ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông (T 406, TBĐ 11) đến cầu Đa Ra Hố.	105
4	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết nhà ông Biên (hết T 1002, TBĐ 06).	100
5	Từ nhà ông Xuyên (T 378, TBĐ 03) đến giáp sông K'Rông Nô.	90
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	45
	Khu vực II	
1	Từ giáp nhà ông Biên (giáp T 1002, TBĐ 06) đến giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03).	40
2	Từ giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBĐ 03) đến hết đập Dong JRi.	45
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	40
4	Từ nhà ông Noen (T 58, TBĐ 11) đến hết nhà ông Đông (hết T 533, TBĐ 06).	85
5	Từ nhà ông Trường (T 29, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Sen (hết T 28, TBĐ 22).	40
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (giáp T 406, TBĐ 11) đến hết nhà bà Bé (hết T 953, TBĐ 06).	40
7	Từ giáp cầu sắt đi vào thôn Cil Múp đến hết nhà ông Ha Krênh (hết T 04, TBĐ 28).	40
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25
VII	XÃ ĐẠ TÔNG	
	Khu vực I	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (hết T 292, TBĐ 13).	150
2	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (giáp T 292, TBĐ 13) đến hết ngã ba đường vào thôn Đạ Kao (hết T 243, TBĐ 15).	220
3	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Kao (giáp T 243, TBĐ 15) đến cầu Đạ Long.	120
4	Từ ngã tư (T 362, TBĐ 14) đi qua trường cấp II, III đến hết nhà ông Jong (hết T 276, TBĐ 15).	100
	Khu vực II	
1	Từ ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh (T 293, TBĐ 13) vào hết trường cấp I Đạ Ninh (hết T 111, TBĐ 13).	40

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ giáp UBND xã (giáp T 311, TBD 14) đến hết nhà bà K'Long (hết T 374, TBD 15).	80
3	Từ giáp nhà ông Kham (thôn Liêng Trang I, giáp T 299, TBD 15) đến hết nhà ông Ha Bang (thôn Đa Kao II, hết T 969, TBD 02).	50
4	Từ ngã ba Trường học cấp III (giáp T 51, TBD 06) đến hết nhà bà K'Glong (hết T 271, TBD 05).	50
5	Từ đoạn đi Đa Kao 1 (giáp T 17, TBD 03) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 447, TBD 07).	40
6	Từ nhà ông Ha Chương (T 84, TBD 05) đến sân vận động thôn Đa Kao (T 209, TBD 05).	60
7	Từ nhà ông Ha Bang (T 88, TBD 14) đến hết nhà ông Ha Dol (hết T 151, TBD 15).	35
8	Từ nhà ông Ha Sung (T 143, TBD 03) đến giáp cầu sắt qua thôn Cil Múp.	30
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25
VIII	XÃ ĐẠ LONG	
	Khu vực I	
1	Từ cầu Đa Long đến hết nhà ông Ha Sép (hết T 248, TBD 05).	75
	Khu vực II	
1	Từ giáp Trường Tiểu học Đa Long (giáp T 370, TBD 05) đến hết cầu Đa Yar.	55
2	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết ngã ba Nong Jrang (hết T 140, TBD 18).	40
3	Từ giáp ngã ba Nong Jrang (giáp T 140, TBD 18) đến hết nhà ông Ha Phương (hết T 01, TBD 15).	35
4	Từ giáp nhà ông Ha Sép (giáp T 246, TBD 05) đến cầu sắt Tiểu khu 72 (hết T 50, TBD 09).	40
5	Từ trường cấp II Đa Long (giáp T 228, TBD 04) đến hết nhà ông Ha Pút (hết T 1352, TBD 06).	55
6	Từ giáp nhà ông Ha Pút (giáp T 1352, TBD 06) đến giáp trạm Lâm nghiệp (giáp T 686, TBD 05).	45
7	Từ nhà ông Ha Klas (T 309, TBD 05) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 16, TBD 09).	45
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25

Ghi chú: Các ký hiệu viết tắt: T (thửa); TBD (tờ bản đồ)

II. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1. Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Huyện Đam Rông là huyện đặc biệt khó khăn, nên các xã của huyện Đam Rông đều được xếp vào cùng một khu vực là Khu vực III (theo nguyên tắc phân chia khu vực để xác định giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh). Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với thực tế của địa phương, giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Đam Rông được xác định theo từng địa bàn xã (xã có điều kiện thuận lợi hơn thì mức giá cao hơn, xã có điều kiện kém thuận lợi hơn thì mức giá thấp hơn) và ở mỗi địa bàn xã giá đất được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi đến 500m.

- Vị trí 2: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	18	16	10
2	Phi Liêng	18	16	10
3	Liêng Srônh	18	16	10
4	Rô Men	18	16	10
5	Đạ Rsal	25	20	13
6	Đạ M'Rông	11	9	6
7	Đạ Tông	11	10	6
8	Đạ Long	10	8	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Xã	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'Nàng	21	17	11
2	Phi Liêng	21	17	11
3	Liêng Srônh	21	17	11
4	Rô Men	21	17	11
5	Đạ Rsal	26	22	14
6	Đạ M'Rông	12	10	7
7	Đạ Tông	13	10	7
8	Đạ Long	13	11	7

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ, Tỉnh lộ.	9,0
2	Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	7,5
3	Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.	4,5

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:
Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đạ Tẻh - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đa Tềh có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đa Tềh trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.


3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 86/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Tẻh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- 

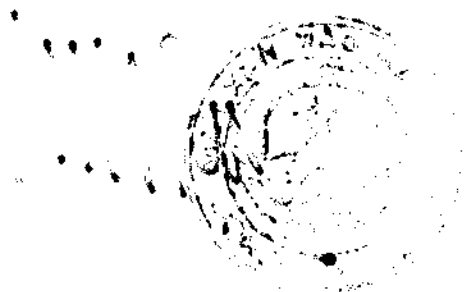
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH**

*(Kèm theo Quyết định số: 58 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Đường 3 tháng 2	
1	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d)	980
2	- Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	1.307
3	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	1.836
4	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.143
5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c)	819
6	- Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	614
II	Đường Quang Trung	
1	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B)	1.852
2	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 1307(21b) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng	1.500
3	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	880
4	- Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569 (21)	394
5	- Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1898(25)	238
6	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7	110
III	Đường Phạm Ngọc Thạch	
1	- Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a)	1.267
2	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8	855
3	- Từ kênh N6-8 đến cầu Trần	490
4	- Từ Cầu Trần đến cầu Đạ Mí	577

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
IV	Đường 30 tháng 4	
1	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.353
2	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B	1.460
3	- Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng	1.304
4	- Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b)	979
V	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
1	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 187 (20a)	1.316
2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	981
VI	Đường 26 tháng 3	
1	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	770
2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	100
VII	Đường tỉnh 725	
1	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	718
2	- Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Dạ Bộ	578
3	- Từ suối Dạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	315
VIII	Các đường khác	
1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	210
2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	158
3	- Đường đi vào Khu phố 9	96
4	- Từ cầu Dạ Mí đến cống Bà Điều	63
5	- Đường vào thôn Tân Lập	50
6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	775
7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.528
8	- Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5a+5b (Xuân Ân)	1.000
9	- Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	480
10	- Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	400
11	- Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	420
12	- Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	250
13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721(bên trái)	200
14	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721 (bên phải)	180
15	- Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch)	400
16	- Đường từ giáp 3/2 đến giáp đường 721 (Cạnh truyền hình)	250

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
17	- Đường từ giáp đường 3/2 đến giáp đường 721 (Cạnh công viên cây xanh)	200
18	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	430
19	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	530
20	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 3m đến dưới 5m	170
21	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 2m đến dưới 3m	120
22	- Hẻm có bề rộng mặt đường dưới 2m	80

II ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Xã Dạ Kho	
I	Vị trí tiếp giáp đường tỉnh 721	
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946(8)	125
2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)	235
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, thửa số 584(7)	343
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến đỉnh dốc Bà Sứ, thửa số 558(16)	430
5	- Từ đỉnh dốc bà Sứ, thửa số 453(16) đến cầu sắt Dạ Téh	612
6	- Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Dạ téh	462
II	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6)	380
2	- Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I	120
3	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	105
III	Vị trí tiếp giáp đường liên thôn	
1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo	80
2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	65
3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	40
IV	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	29

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	21
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
2	Xã Dạ Lây	
I	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721	
1	- Từ cầu Dạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)	167
2	- Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)	230
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc	144
4	- Từ hết xưởng dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến ranh giới huyện Cát Tiên	84
II	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	
1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	75
2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều	67
3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m	93
4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại	50
5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m	70
6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại	34
7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m	60
8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại	38
9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m	58
10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	34
11	- Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt	34
III	Các vị trí còn lại :	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	25
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	19
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15
3	Xã Hương Lâm	
I	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721	
1	- Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành	90
2	- Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24 (4)	75
3	- Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12 (4) đến cầu Dạ Lây	139
II	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	- Từ ngã ba đường 721 vào đội 12 đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27 (9)	64
2	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184 (9) đến Khe Tre	43
3	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	60
4	- Đường thôn Hương Vân 2	95
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	28
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	19
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15
4	Xã An Nhơn	
I	Vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ 721	
1	- Từ cầu Đạ Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3)	174
2	- Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi	119
II	Vị trí tiếp giáp đường Liên thôn	
1	- Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5	50
2	- Từ cầu B5 đến núi Ép	40
3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đạ Hàm	71
4	- Từ ngã ba Đạ Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn	59
5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan	40
6	- Từ ngã ba Đạ Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	54
7	- Các đường còn lại từ tỉnh lộ 721 vào đến 300m	41
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	30
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	19
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
5	Xã Quang Trị	
I	Vị trí tiếp giáp đường Liên xã	
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết hội trường Thôn I, Thửa số 286(1)	65
2	- Từ hết hội trường Thôn I, Thửa số 290(1) đến hết nhà làm việc cụm Tiểu khu 2, Thửa số 264(3)	55
3	- Từ hết nhà làm việc Tiểu khu 2, thửa số 263(3) đến hết Thửa số 20(5)	50
4	- Từ thửa số 354(6),21(5) đến cổng chào Thôn 6	40
5	- Từ cổng chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	33
6	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	45
7	- Từ cổng chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cáu; từ cổng chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn	40
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các đường Hương thôn vào đến 300 m	24

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	18
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14
6	Xã Quốc Oai	
I	Vị trí tiếp giáp đường liên xã (Huyện lộ)	
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	65
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82	95
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Đạ Nhar	68
4	- Từ cầu sắt Đạ Nhar đến hết Buôn Đạ Nhar	35
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các đường Hương thôn từ giáp đường liên xã vào đến 300m	25
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	20
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14
7	Xã Mỹ Đức	
I	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725	
1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6	172
2	- Từ kênh ĐN6 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	112
3	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	172
4	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7	96
5	- Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài	89
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng	34
2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	94
3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đạ Tẻh (phía đường nhựa)	51
4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn	54
5	- Đường vành đai Trung tâm cụm xã	57
6	- Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức	35
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	34
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
8	Xã Hà Đông	
I	Vị trí tiếp giáp tỉnh lộ 725	
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1)	115

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	- Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức	151
II	Vị trí tiếp giáp đường hương thôn	
1	- Các đường hương thôn từ giáp TL 725 vào đến 300m	50
2	- Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)	120
3	- Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến nhà bà Nguyễn Thị Sáu	65
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	34
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15
9	Xã Triệu Hải	
I	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ranh giới xã Đa Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B	92
2	- Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	110
3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đa Pal	84
4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	90
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Các trục đường Hương thôn vào đến 300 m	41
2	- Các trục đường Hương thôn 3B, 4B (đường nhựa), xóm Bồi	48
3	Đường vào thôn 5 đến hết nhà ông Ng Quốc Sơn	50
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	29
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17
10	Xã Đa Pal	
I	Vị trí tiếp giáp đường liên xã	
1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà	90
2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long	70
II	Vị trí tiếp giáp đường Hương thôn	
1	- Từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài	40
2	- Từ giáp đường liên xã đường vào thôn Xuân Phong đến hết nhà ông Nùng	35
3	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long	25
III	Các vị trí còn lại	
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	19
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Nhóm 1: gồm xã An Nhơn, Đa Kho; Nhóm 2: gồm xã Hương Lâm, Triệu Hải, Hà Đông, Đa Lây)..
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	22	18	11
2	Khu vực II			
	Nhóm 1	18	15	9
	Nhóm 2	15	12	8
3	Khu vực III	11	9	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	15	12	8
2	Khu vực II			
	Nhóm 1	12	10	7
	Nhóm 2	10	8	6
3	Khu vực III	8	7	5

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1	7
2	Vị trí 2	6
3	Vị Trí 3	5

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

- a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.
- b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:
Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá. /- *thực*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Di Linh - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Di Linh, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Di Linh có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Di Linh trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất

nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế các quyết định: Quyết định số 83/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Di Linh - tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 83/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Di Linh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *Tham*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH**

*(Kèm theo Quyết định số: 56/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Độc theo Quốc lộ 20 (theo hướng từ TP.HCM đi TP.Đà Lạt)	
1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ { Từ thửa 318(29-2003) + đến thửa 237(29-2003) + tiếp thửa 620(30-2003) đến hết thửa (30-2003) Tương đương thửa 1(47-2000) đến thửa 10(47-2000) + tiếp thửa 32(54-2000) đến thửa 42(54-2000) + tiếp thửa 194(54-2000) đến hết thửa 207+ thửa 177(54-2000)}	953
2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến đầu đường Nguyễn Văn Trỗi { Tính từ thửa 545(29-2003) + thửa 464(29-2003) đến hết thửa 63+thửa 173(35-2000)} Tương đương 211+ thửa 176(53-2007) đến hết thửa 63+ thửa 173(35-2000)}	1.450
3	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi đến đầu đường QL 28 { Tính từ thửa 121 + thửa 67 (35-2000) đến hết thửa 200 + thửa 80(36-2000)}	1.940
4	Từ đầu đường QL28 đến ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ { Tính từ thửa 81(36-2000) đến hết thửa 174 + thửa 131(24-2000)}	2.394
5	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến ngã 3 bệnh viện cũ { Tính từ thửa 98+ thửa 118(24-2000) đến hết thửa 11(22-2000) + thửa 100(25-2000)}	1.940
6	Từ ngã 3 bệnh viện cũ đến hết đất xưởng cưa Quảng Lâm { Tính từ thửa 50(17-2000) + thửa 99(25-2000) đến hết thửa 216+ thửa 21(16-2000)}	1.450
7	Từ sau xưởng cưa Quảng Lâm đến giáp ranh thôn Đồng Đồ { Tính từ thửa 322 + thửa 215(16-2000) đến hết thửa 18+ thửa 19(15-2000)}	953
8	Nhánh từ giáp QL 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão đường tổ 4B khu 10 tính từ thửa 315+230(22-2000) đến hết thửa 357+65(22-2000)	750
II	Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh	
*	Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)	
1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu đường Phan Bội Châu {Tính từ thửa 284 + thửa 424(28-2000) đến hết thửa 272 + thửa 404(28-2000)}	2.072

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ đường Phan Bội Châu giáp Km 95, QL28 { Xin sửa thành Từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đầu đường Nguyễn Văn Trỗi, tính từ thửa 271+ thửa 439(28-2000) đến hết thửa 38+ thửa 20(34-2000)}	1.434
3	Từ mốc Km95,QL28 đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong Xin sửa thành từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong tính từ thửa 40(34-2000) + tiếp thửa 121(32-2000) đến hết thửa 3(32-2000) + tiếp thửa 30(33-2000)}	1.164
4	Giáp đường Lê Hồng Phong đến đầu đường Ngô Quyền { Tính từ thửa 29(33-2000) + tiếp thửa 2(32-2000) đến hết thửa 2+ thửa 84(19-2000)}	957
*	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Nguyễn Tri Phương)	
1	Từ ngã 3 Nguyễn Tri Phương đến hết nhà số 25 Nguyễn Tri Phương { tính từ thửa 82(36-2000) đến hết thửa 16(37-2000)}	1.594
2	Từ cạnh nhà số 25 Nguyễn Tri Phương đến hết nhà số 91 Lê Lợi { Tính từ thửa 17+ thửa 105(37-2000) đến hết thửa 128+ thửa 126(37-2000)}	1.116
3	Từ cạnh nhà số 91 Lê Lợi đến giáp ranh giới xã Gung Ré { Tính từ thửa 384+ thửa 127(37-2000) đến hết thửa 7(38-2000)}	765
III	Các đường nội thị thuộc Thị trấn Di Linh	
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	
1.1	Từ đầu đường đến hết ranh giới nhà số 67 { Tính từ thửa 692+ thửa 650(30-2003) đến hết thửa 988(30-2003)}	462
1.2	Đoạn còn lại { Tính từ thửa 16+ thửa 5(46-2003) đến hết thửa 118+ thửa 104(46-2003)}	405
2	Đường Lê Lai chia làm 2 đoạn	
2.1	Từ đầu đường tính từ thửa 242+ thửa 213(29-2003) đến hết thửa 162+ thửa 350(29-2003)	423
2.2	Đoạn còn lại Tính từ thửa 140 (29-2003) đến hết thửa 349(29-2003) giáp đường Ngô Quyền	405
3	Đường Ngô Sỹ Liên { Chi làm 2 đoạn}	
3.1	Từ đầu đường tính từ thửa 447+ thửa 487 + đến thửa 1265 (30-2003) tiếp đến thửa 1066 đến hết thửa 685(30-2003)	443
3.2	Đoạn còn lại Tính từ thửa 1043+ thửa 715(30-2003) đến hết thửa 1000(30-2003)	426
4	Nhánh từ giáp QL 20 đường tổ 6B khu 11 tính từ thửa 576+322(53-2007) đến hết thửa 462+416(53-2007)	490
5	Đường Nguyễn Đình Quân tính từ thửa 688+ thửa 687(31-2003) tiếp đến hết thửa 173+ thửa 176(26-2003) { Tương đương thửa 22+ thửa 21(52-2007) tiếp đến hết thửa 56+thửa 61(51-2007)}	762
6	Phan Đăng Lưu { Tính từ thửa 111+49(53-2007) tiếp, giáp đến hết thửa 106+35(50-2007)	633
7	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ QL 20 đến giáp lô 2 cụm quy hoạch dân cư	797

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Tính từ lô 2 thửa 210 đến hết thửa 211 (42) chạy trong quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9 (đoạn đường chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng)	382
	Đoạn còn lại từ thửa 120 đến hết thửa 192+ thửa 193 (52-2007)	365
8	Khu quy hoạch nhà máy chè 2/9	
8.1	Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch)	
	Trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m) Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A 136 và đến hết lô A 177 (đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái) (đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	1.161
	Đoạn đường từ lô A1 đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329 (chưa hoàn thiện đầu tư cơ sở hạ tầng)	400
	Đoạn đường từ lô A 27 đến lô A 329 (chưa hoàn thiện đầu tư cơ sở hạ tầng)	382
8.2	Trục đường rộng 5 m (lộ giới 4m) (chưa hoàn thiện đầu tư cơ sở hạ tầng)	382
9	Đường Phạm Hồng Thái { Tính từ thửa 172(35-2000) + thửa 325(42-2003) tiếp, giáp đến hết thửa 284+302(31-2003)} (không tính các thửa, lô thuộc khu quy hoạch dân cư 2/9 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)	863
10	Đường Hà Huy Tập	
	Từ đầu đường đến hết ngã 3 Đầu tiên { Từ lô 2 thửa 205(35-2000) đến hết thửa 62+ thửa 64(42-2003)}	957
	Đoạn còn lại { Tính từ thửa 435+ thửa 63(42-2003) đến hết thửa 75+ thửa 455(42-2003)}	399
11	Đường Đoàn Đức Ngọc { Từ lô 2 thửa 98 đến hết thửa 206+ thửa 124(35-2000)}	797
	Hẻm của đường Đoàn Đức Ngọc từ thửa 217+221+228+229+234+236+238+240+242+244+246+248 (35-2000) Sau lưng trường Nguyễn Trãi	762
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi {Tính từ thửa 67+ thửa 363(35-2000) đến hết thửa 147+ thửa 211(34-2000)}	1.040
13	Đường Phạm Ngọc Thạch	
13.1	Đường Phạm Ngọc Thạch { Tính từ thửa 366(36-2000) + thửa 397(35-2000) đến hết thửa 3(45-2000) giáp Bệnh Viện Di Linh mới	870
13.2	Đoạn nhánh còn lại của đường Phạm Ngọc Thạch	550
14	Đường Phan Đình Giót { tính từ thửa 135+ thửa 136+ 137(36-2000)}	637
15	Đường Hai Bà Trưng { Tính từ thửa 120+thửa 135(31-2000) đến hết thửa 22+thửa 11(35-2000)}	1.019
16	Đường Trần Hưng Đạo { Tính từ thửa 78(36-2000) tiếp, giáp đến hết thửa 369(28-2000)}	1.450
17	Đường Nguyễn Huệ { Tính từ thửa 108(31-2000) đến giáp thửa 369(28-2000) công an huyện Di Linh + thửa 204+200+78+103(31-2000)}	957
18	Đường Ngô Gia Tự từ thửa 190+ thửa 248(30-2000) đến hết thửa 139+ thửa 124(30-2000)}	915
19	Đường Trần Quốc Toàn	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Từ đầu đường đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ { Tính từ thửa 287+ thửa 470(28-2000) đến hết thửa 226+ thửa 321(28-2000)}	1.594
	Từ ngã 3 đến hết ranh giới nhà số 76 Trần Quốc Toàn { Tính từ thửa 322+ thửa 338(28-2000) tiếp, giáp đến hết thửa 86(30-2000)}	797
20	Đường Hoàng Văn Thụ	
	Từ đầu đường đến hết đất nhà trẻ Tuổi Ngọc { Tính từ thửa 53+ thửa 107(20-2000) tiếp, giáp đến hết thửa 19+ thửa 23 (27-2000)}	1.594
	Từ sau nhà trẻ Tuổi Ngọc đến giáp ngã 3 đường Trần Quốc Toàn { Tính từ thửa 24(27-2000) đến hết thửa 211+ thửa 322(28-2000)}	1.116
21	Đường Hoàng Diệu	
	Từ đầu đường đến giáp đường Lê Văn Tám { Tính từ thửa 180+ thửa 261(24-2000) đến hết thửa 323+ thửa 104(24-2000)}	637
22	Đường Lê Văn Tám	
	Từ đầu đường đến hết ngã 4 thứ nhất { Tính từ thửa 63+ thửa 68(24-2000) tiếp, giáp đến hết thửa 79(23-2000), (hết đất nhà ông Thám)}	637
	Đoạn còn lại { Tính từ thửa 80+ thửa 94(23-2000) đến hết thửa 13(20-2000)}	382
23	Đường Nguyễn Du	
	Từ đầu đường đến giáp cống nước số 1 { Tính từ thửa 74+ thửa 174(24-2000) đến hết thửa 37+ thửa 453(24-2000) giáp ngã 3 đường Đào Duy Từ}	1.328
	Từ cống số 1 đến giáp đầu đường Tôn Thất Tùng { Từ giáp ngã 3 đường Đào Duy Từ đến giáp đầu đường Tôn Thất Tùng tính từ thửa 36+ thửa 33(24-2000) + tiếp, giáp đến hết thửa 91+ thửa 58(21-2000)}	1.043
	Từ đầu đường Tôn Thất Tùng đến hết quán KaRaOke Sunny	700
	Đoạn còn lại	420
24	Đường Mọ Kọ Từ đầu đường đến ngã 3 đến giáp đường K'Đen { Từ giáp QL 20 đến giáp đường K'Đen tính từ thửa 131+ thửa 205(24-2000) + tiếp, giáp đến hết thửa 49+ thửa 48(26-2000)}	1.450
25	Đường Đoàn Thị Điểm	
	Từ đầu đường đến hết ngã 3 { Từ đầu đường tính từ thửa 120(22-2000) tiếp, giáp đến hết thửa 45+ thửa 65(25-2000), ngã 3 khu tập thể Phúc Kiến}	797
	Đoạn còn lại { Tính từ thửa 59+ thửa 45(25-2000) đến hết thửa 54+ thửa 55 (25-2000)}	680
26	Đường Đào Duy Từ	
	Từ đầu đường đến hết nhà số 34 { Tính từ thửa 185+ thửa 178(22-2000) đến hết thửa 160(22-2000)}	998
	Từ cạnh nhà số 34 đến giáp đường Chu Văn An { Tính từ thửa 123(22-2000) tiếp, giáp đến thửa 33+ 30(21-2000)}	834
	Thuộc đường nhánh đường Đào Duy Từ tính từ thửa 170+ thửa 273(22-2000) tiếp, giáp đến hết thửa 24+ thửa 43(24-2000)}	725

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
27	Đường Chu Văn An { Tính từ thửa 59(18-200) + thửa 119(17-2000) đến thửa 112+ đến hết thửa 229(21-2000)}	966
28	Đường Bế Văn Đàn { Tính từ thửa 88(22-2000) + thửa 24(25-2000) đến hết thửa 29(25-2000) cuối đường}	870
29	Đường Phạm Ngũ Lão { Tính từ thửa 22+ thửa 55 (22- 2000) tiếp, giáp đến hết thửa 296+ thửa 117(17-2000)}	1.246
30	Đường Bùi Thị Xuân { Tính từ thửa 108+ thửa 21(25-2000) đến hết thửa 155+ thửa 5(25-2000)}	957
31	Đường Tôn Thất Tùng { Chia làm 3 đoạn}	
31.1	Đoạn 1 Từ ngã 3 chùa Thanh Sơn đến giáp đường Nguyễn Du Tính từ thửa 90(21-2000) + thửa 91 (21-2000) đến hết thửa 32+ thửa 51(23-2000)}	490
31.2	Đoạn 2 tính từ thửa 33(23-2000) + thửa 49(23-2000) đến hết thửa 41+ thửa 42(23-2000)	459
31.3	Đoạn còn lại tính từ thửa 48+ thửa 84(23-2000) đến hết thửa 44+ thửa 87(23-2000)	439
32	Đường Phan Chu Trinh { Tính từ thửa 134+ thửa 386(16-2000) đến hết thửa 420+ thửa 124(16-2000)}	399
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu { Tính từ thửa 57(15-2000) đến hết thửa 70(15-2000)}	399
34	Đường Trần Phú	
	Từ bệnh viện đến giáp đường Lương Thế Vinh { Tính từ thửa 309(22-2000) + thửa 55(17-2000) đến hết thửa 140+ thửa 173(17-2000)}	1.328
	Từ đường Lương Thế Vinh đến giáp đường Nguyễn Viết Xuân { Tính từ thửa 174+ thửa 108(17-2000) đến hết thửa 223+ thửa 220(7-2007)}	957
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp ranh đất hội trường khu 6 { Tính từ thửa 184+ thửa 161(7-2007) + thửa 366(2-2007)+ thửa 16(7-2007)}	665
	Từ đất hội trường khu 6 đến ngã 3 Nguyễn Trung Trực { Tính từ thửa 17(7-2007) + thửa 359(2-2007) đến hết thửa 169+ thửa 183(2-2007)}	506
35	Đường Nguyễn Trung Trực	
	Từ ngã 3 đến giáp ranh xã Tân Châu {Từ ngã 3 giáp đường Trần Phú về xã Tân Châu tính từ thửa 427+ thửa 77(2-2007) đến hết thửa 3+107(2-2007)}	364
	Từ ngã 3 đến trạm tăng áp 500kv { Từ giáp ngã 3 đường Trần Phú vào trạm tăng áp 500kw tính từ thửa 175+75(2-2007) tiếp, giáp đến hết thửa 3+8(4-2007)}	572
36	Đường Ngô Thị Nhậm { Tính từ thửa 365+360(2-2007) đến hết thửa 155+494(2-2007)}	364
37	Đường Cao Bá Quát { Tính từ thửa 444(2-2007) + thửa 13(7-2007) đến hết thửa 15(1-2007)}	439
38	Đường Nguyễn Viết Xuân { Chia làm 2 đoạn}	
38.1	Đoạn 1 từ đầu đường tính từ thửa 222+180(7-2007) đến hết thửa 3+4(7-2007)	479

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
38.2	Đoạn 2 Đoạn còn lại tính từ thửa 2(7-2007) + thửa 403(2-2007) đến hết thửa 18(1-2007)	439
39	Đường Lương Thế Vinh	
39.1	Giáp đường Lương Thế Vinh đến hết ranh giới nhà số 59 { Tính từ thửa 277+108(17-2000) đến hết ranh giới nhà 59 thửa 31(18-2000) + nhánh đường trường cấp 3 Di Linh đến giáp đường Trần Phú + thửa 13 đến thửa 104(18-2000) + thửa 242(7-2000)}	720
39.1	Từ giáp ranh số nhà 59 tính từ thửa 32+42(18-2000) đến hết thửa 78+81(18-2000)	637
39.3	Đoạn còn lại tính từ thửa 85(18-2000) đến hết thửa 94(18-2000)	609
40	Đường Mạc Đình Chi { Tính từ thửa 72+74 đến hết đường + thửa 19+20(17-2000) + thửa 42+34+33+17+18(17-2000)}	364
41	Đường Nguyễn Thiệp { Tính từ thửa 59+62(17-2000) đến hết đường + thửa 22+25(17-2000)}	364
42	Đường Võ Văn Tần { Chia làm 2 đoạn}	
42.1	Từ đầu đường tính từ thửa 59+154(17-2000) đến hết đường nhựa thửa 25+26(17-2000)	553
42.2	Đoạn còn lại tính từ thửa 8(17-2000) + thửa 197(16-2000) đến hết thửa 165(16-2000) thuộc đoạn nối dài của đường Võ Văn Tần giáp đường nhựa đến giáp đường Nguyễn Khuyến	529
43	Đường Phan Bội Châu	
43.1	Đoạn 1 Từ đầu đường đến hết ranh giới nhà số 4 { Tính từ thửa 270(28-2000) + thửa 489(29-2000) đến hết thửa 261+131(29-2000)}	1.116
43.2	Đoạn 2 Từ cạnh nhà số 4 đến hết nhà số 14 { Tính từ thửa 132+115(29-2000) đến hết thửa 102+233(29-2000)}	797
43.3	Đoạn 3 tính từ thửa 103+110(29-2000) + đến thửa 42+255(29-2000) + thửa 80+79+47+46+41+40+39+38+37+456+36+6(29-2000)	762
43.4	Đoạn còn lại { Tính từ thửa 218+114(29-2000) đến hết thửa 54+73(29-2000)}	399
44	Đường Lê Quý Đôn	
	Từ đầu đường đến hết nhà số 26 { Tính từ thửa 269+265(28-2000) đến hết thửa 18+19(29-2000)}	797
	Đoạn còn lại { Tính từ thửa 17(29-2000)+ thửa 107(23-2000) đến hết thửa 285+403(29-2000) giáp đường Phan Bội Châu}	399
45	Đường Nguyễn Thị Minh Khai { Tính từ thửa 46+817(31-20000 đến hết thửa 2+360(35-2000)}	886
46	Đường Hoàng Hoa Thám {Chia làm 2 đoạn}	
46.1	Đường Hoàng Hoa Thám { Tính từ thửa 86+245(32-2000) đến hết thửa 130+133(33-2000)}	459
46.2	Đoạn còn lại tính từ thửa 131+375+202+132+ đến hết thửa 120+124(33-2000)	439
47	Đường Phan Huy Chú { Chia làm 2 đoạn}	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Từ đầu đường tính từ thửa 187+227(32-2000) +đến thửa 188+100+102+103(32-2000)	390
	Đoạn còn lại tính từ thửa 147+159(32-2000) đến hết các thửa 121+120+94(32-2000)	373
48	Đường Tôn Thất Thuyết { Tính từ thửa 78+315(32-2000) đến hết thửa 62+59(32-2000)}	439
49	Đường Hồ Tùng Mậu {Tính từ thửa 199+20(32-2000) đến thửa 4(32-2000) + đến hết thửa 453(20-2000)}	399
50	Đường Lê Hồng Phong { Chia làm 2 đoạn}	
	Từ giáp QL 28 tính từ thửa 251+349(20-2000) đến hết thửa 256+205(20-2000)	399
	Đoạn còn lại tính từ thửa 44+57(20-2000) tiếp đến hết thửa 10+18(32-2000)	382
51	Đường Ngô Quyền	
	Từ đầu đường Ngô Quyền (giáp QL 28 đến nhà ông Huỳnh Đức Đông) đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng { Tính từ thửa 163(19-2000) + đến thửa 115(43-2000) + đến hết thửa 20(51-20007)}	569
	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đất nhà Ông Huỳnh Đức Đông { Tính từ thửa 10+24(27-2003) đến hết thửa 218+119(27-2003)}	460
	Từ giáp đất nhà ông Huỳnh Đức Đông đến (Cầu trắng) hết đường { Tính từ thửa 223+215(27-2003) đến hết thửa 290(28-2003)}	506
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng { Chia làm 2 đoạn}	
	Từ đầu đường tính từ thửa 112(43-20000 + thửa 6(27-2003) đến hết thửa 30(43-2000) + thửa 124(12-2003)	381
	Đoạn còn lại tính từ thửa 126(12-2003) + thửa 21(11-2003) đến hết thửa 44(11-2003)	364
53	Đường Lê Thị Hồng Gấm { Chia làm 2 đoạn}	
	Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường Lý Tự Trọng tính từ thửa 82+79(37-2000) đến hết thửa 115+162(37-2000)	637
	Đoạn còn lại tính từ thửa 157+153(37-2000) đến hết thửa 255+256(37-2000)	609
54	Đường Lý Tự Trọng { Tính từ thửa 91+98(37-2000) đến hết thửa 200+201(37-2000)}	637
55	Đường Nguyễn Thái Học	
	Đường 2 bên: bên trái và bên phải chợ Di Linh	1.912
	Đường phía sau chợ Di Linh	1.733
56	Đường Nguyễn Khuyến { Chia làm 2 đoạn}	
	Từ đầu đường tính từ thửa 162+164(16-2000) đến hết thửa 152+158(16-2000)	399
	Đoạn còn lại tính từ thửa 565+493(16-2000) đến hết đường	382

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
57	Nguyễn Bình Khiêm { Tính từ thửa 508+94(24-2000) + thửa 152(26-2000) +đến hết thửa 120(22-20000)}	800

II ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

1. Khu vực I:

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Xã Liên Đàm	
*	Dọc quốc lộ 20	
1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 649(31) đến + thửa 624(31), + tiếp thửa 103(32) đến hết thửa 49(32)	688
2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm từ thửa 625(31) đến + thửa 124(31), + tiếp thửa 904(30) đến hết thửa 942(30)	651
3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã 3 công đo từ thửa 901(30) đến giáp + thửa 942(30)	1.089
4	Từ ngã 3 vào công đo đến giáp xã Đinh Trang Hòa từ thửa 107(29) đến + thửa 56(29), + tiếp thửa 411(21) đến + thửa 481(21), + tiếp thửa 533(28) đến + thửa 488(28), + tiếp thửa 376(36) đến + thửa 230(36), + tiếp thửa 153(35) đến hết thửa 273(35), + tiếp thửa 98(44) {chia làm 2 đoạn}	
	Từ ngã 3 vào công đo đến hết mốc danh công thôn văn hóa thôn 10	620
	Đoạn còn lại tính giáp công thôn văn hóa thôn 10 đến giáp ranh xã Đinh Trang Hòa	400
5	Đường Ngô Quyền (Từ QL 20 vào cầu trắng) từ thửa 602(31) đến + thửa 124(31), + tiếp thửa 60(24) đến hết thửa 44(24)	484
*	Đường vào thôn, xã	
1	Thôn 1	
1.1	Đường vào thôn 1 từ thửa 275 đến hết thửa 246(35)	220
1.2	Đoạn từ giáp QL20 đến cầu sắt từ đất nhà ông K'Trinh từ thửa 225(36) đến hết đất nhà ông Lê Văn Lang thửa 45(46)	230
1.3	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 1	100
2	Thôn 2	
2.1	Đường vào thôn 2 từ thửa 275 đến hết thửa 54(22)	218
2.2	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 2	100
3	Thôn 3	
3.1	Từ giáp QL 20 đến hết đoạn đường nhựa(nhà ông Yểng) từ thửa 742(30) đến + thửa 79(30), + tiếp thửa 207(23) đến hết thửa 181 + thửa 215(23)	252
3.2	Đoạn tiếp, giáp thửa 181 đến hết thửa 73(23)	139

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.3	Đoạn trường dân lập đoàn kết đến ngã 3 (Trụ điện cánh én) từ thửa 179 đến hết thửa 18(23)	126
3.4	Đường nhánh đường nhựa thôn 3 từ thửa 186 đến hết thửa 194(30)	140
3.5	Đoạn giáp QL 20 đi qua trường Trung học Cơ sở đến hết đất nhà ông Sự từ thửa 259(22) đến hết thửa 248(22)	126
3.6	Đoạn giáp QL 20 đến hết trường Tiểu học Liên Đàm I từ thửa 274(22) đến giáp thửa 248(22)	220
3.7	Đoạn từ giáp QL20 (Nhà bà Theo) đến hết đất nhà ông Chung A Sam từ thửa 696(31), + tiếp thửa 7(40) đến hết thửa 48(40)	139
3.8	Đoạn giáp QL 20 (Điện tử Hồng Thiên) từ thửa 716(31) đến hết thửa + thửa 18(40)	126
3.9	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 3	120
4	Thôn 4 (Hai nhánh chính)	
4.1	- Đường nhánh 1 từ thửa 594 đến hết thửa 487(31) - Đường nhánh 2 từ thửa 512 đến hết thửa 72(31)	139
4.2	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 4	100
5	Thôn 5 (Hai bên đường QL 20)	
5.1	- Đoạn 1 từ thửa 740 đến hết thửa 907(31) - Đoạn 2 từ thửa 549 đến hết thửa 606(31)	218
5.2	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 5	100
6	Thôn 6	
6.1	Từ giáp thôn Liên Châu-xã Tân Châu (Khu đồi tròn thon) qua trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 89 đến + thửa 6(14), + tiếp thửa 179(10) đến + thửa 4(10), + tiếp thửa 142(6) đến hết thửa 48(6)	152
6.2	Từ ngã 3 thôn 6 (trại gà Hồ Cứng) từ thửa 70(6) đến hết thửa 152(6)	130
6.3	Đoạn từ ngã 3 đội 5: từ thửa 42 đến hết thửa 158(10)	130
6.4	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 6	90
7	Thôn 7	
7.1	Đoạn giáp thôn Liên Châu - xã Tân Châu(suối chỗ nhà ông Sờ) đến miếu thôn 7 từ thửa 218 đến + thửa 100(14)	130
7.2	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 7	100
8	Thôn 8	
8.1	Đoạn từ nhà ông Thơ đến nhà ông Ái từ thửa 130(30) đến + thửa 966(30), + tiếp thửa 312(22) đến hết thửa 200(22)	416
8.2	Từ ngã 3 cống đỏ (QL20) đến chợ Chè từ thửa 27(29) đến + thửa 19(29), + tiếp thửa 451(21) đến hết thửa 34(21)	330
8.3	Đoạn ngã 3 QL 20 (đất nhà ông Thuận) từ thửa 282(21) đến ngã 4 cộng các thửa 196 + 174 + 175 + 176 +127 (21)	100
8.4	Đoạn đường lên nhà Tây (cũ) từ thửa 375(21) đến hết thửa 214(21)	100
8.5	Đoạn Mới mở đường sang xã Tân Châu-xã Tân Thượng từ thửa 318(21) đến hết thửa 402(21)	173

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8.6	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 8	116
9	Thôn 9	
9.1	Đường vào thôn 9 từ thửa 39 đến hết thửa 110(32)	220
9.2	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 9	121
10	Thôn 10	
	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 10	100
11	Thôn Nôn Trường	
11.1	Từ ngã 3 QL 20 từ thửa 17 đến hết thửa 37(43) đất nhà ông Dẻo	218
11.2	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn Nông Trường	100
II	Xã Đình Trang Hòa	
*	Đất dọc QL20	
1	Đoạn giáp xã Liên Đàm đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100m (hướng từ Đà Lạt đi TP HCM) { Từ thửa 697 đến + thửa 881(42) + thửa 704 đến + thửa 850(42), + tiếp thửa 299 đến + thửa 188(40) + thửa 317 đến hết thửa 189(40)}	416
2	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100m đến hết cầu Đình Trang Hòa { Từ thửa 04A đến + thửa 87(48), + tiếp thửa 706 đến + thửa 715C(42), + tiếp thửa 73 đến + thửa 70(47), tiếp + thửa 75 đến hết thửa 85(47)}	898
3	Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh { Từ thửa 87 đến + thửa 155(47), + tiếp thửa 567 đến + thửa 646C(43), + tiếp thửa 35 đến + thửa 152(47), tiếp + thửa 20 đến + thửa 178(46) đến + 21 đến hết thửa 27(46)}	829
*	Đường vào thôn, xã	
4	Đường vào xã Hòa Trung	
4.1	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất bưu điện Đình Trang Hòa { Từ thửa 01 đến + thửa 321(48) đến + thửa 81 đến hết thửa 319(48)}	959
4.2	Từ cạnh bưu điện Đình Trang Hòa đến giáp cầu sắt số 1 (Từ thửa 410 tờ bản đồ 48 đến + thửa 787 tờ bản đồ 48 + thửa 411 tờ bản đồ 48 đến + thửa 417 tờ bản đồ 48, + tiếp thửa 61 tờ bản đồ 51 đến + thửa 187 tờ bản đồ 51 + thửa 49 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 171 tờ bản đồ 51)	654
4.3	Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung (Từ thửa 341 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1126 tờ bản đồ 51 + thửa 189 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1106 tờ bản đồ 41, + tiếp thửa 98 tờ bản đồ 53 đến + thửa 194 tờ bản đồ 53 + thửa 311 tờ bản đồ 53 đến hết thửa 193 tờ bản đồ 53)	378
5	Đường vào nông trường Đình Trang Hòa	
5.1	Từ QL20 đến đường rẽ vào thôn 3 Đình Trang Hòa (Từ thửa 28 tờ bản đồ 47 đến + thửa 25 tờ bản đồ 47 + thửa 955 tờ bản đồ 47 đến + thửa 1005 tờ bản đồ 47, + tiếp thửa 492 tờ bản đồ 43 đến + thửa 8 tờ bản đồ 43 + thửa 491 tờ bản đồ 43 đến + thửa 7 tờ bản đồ 39, + tiếp thửa 246 tờ bản đồ 39 đến + thửa 34 tờ bản đồ 39 + thửa 229 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 325 tờ bản đồ 39)	488

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 251 tờ bản đồ 39 + thửa 17 tờ bản đồ 39 đến + thửa 245 tờ bản đồ 39, + tiếp thửa 200 tờ bản đồ 34 đến + thửa 03 tờ bản đồ 34 + thửa 199 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 7 tờ bản đồ 34)	439
5.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An (Từ thửa 01 tờ bản đồ 34, + tiếp thửa số 11 đến + thửa số 07 tờ bản đồ số 35, + tiếp thửa 164 tờ bản đồ 29 đến + thửa 154 tờ bản đồ 29 + thửa 166 tờ bản đồ 29 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 29)	209
6	Từ trường Lê Văn Tám đi các hướng thôn 9, thôn 13, thôn 15 (cách 200m) (Từ thửa 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa 117 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 228 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 196 tờ bản đồ số 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 323 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa số 108 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 77 tờ bản đồ số 04)	190
7	Từ cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 9, giáp ngã 3 Buônsonao (vì lý do quy hoạch xã mới) (Từ thửa 116 tờ bản đồ 05 đến + thửa 250 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 295 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 146 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa 197 tờ bản đồ 10 đến + thửa 208 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 184 tờ bản đồ 09 đến + thửa 193 tờ bản đồ 09 + thửa 170 tờ bản đồ 09 đến hết thửa 182 tờ bản đồ 09)	167
8	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 15 đến ngã rẽ vào thôn 10 xã Tân Lâm (Từ thửa 41 tờ bản đồ 04 đến + thửa số 48 tờ bản đồ 04 + thửa số 76 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 49 tờ bản đồ số 04)	181
9	Từ ngã ba Bunsonao đến giáp xã Lộc An, Lộc Đức, Bảo Lâm (Từ thửa 138 tờ bản đồ 09 đến + thửa số 126 tờ bản đồ số 09 + thửa số 67 tờ bản đồ số 09 đến + thửa số 124 tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 03 tờ bản đồ 15 đến + thửa 54 tờ bản đồ 15 + thửa 04 tờ bản đồ 15 đến + thửa 52 tờ bản đồ 15, tiếp thửa 03 tờ bản đồ 16 đến + thửa 63 tờ bản đồ 16 + thửa 27 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 155 tờ bản đồ 16)	140
10	Ngã ba Cây Diệp vào thôn 7 Đình Trang Hòa	
10.1	Từ ngã 3 hai cây diệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào nông trường cà phê (Từ thửa 03 tờ bản đồ 46 đến + thửa số 180 tờ bản đồ số 46, + tiếp thửa số 92 tờ bản đồ số 44 đến + thửa số 44 + thửa 42 tờ bản đồ số 44, + tiếp thửa 273 tờ bản đồ 39 đến + thửa 86 tờ bản đồ 39 + thửa 227 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 110 tờ bản đồ 39)	191
10.2	Từ đoạn còn lại vào thôn 7 (Từ thửa 279 tờ bản đồ 39 đến + thửa số 158 tờ bản đồ số 39 + thửa số 111 đến + thửa số 196 tờ bản đồ số 39, + tiếp thửa 250 tờ bản đồ 38 đến + thửa 169 tờ bản đồ 38 + thửa 142 tờ bản đồ 38 đến + thửa 171 tờ bản đồ 38, + tiếp thửa 57 tờ bản đồ 37 đến + thửa 85 tờ bản đồ 37 + thửa 96 tờ bản đồ 37 đến + thửa 62 tờ bản đồ 37, + tiếp thửa 8 tờ bản đồ 45 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 45)	127

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11	Đường đi thôn 3	
11.1	Từ QL20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K' Tim (Từ thửa 107 tờ bản đồ 42 đến + thửa số 90 tờ bản đồ số 42 + thửa số 139 đến hết thửa số 118 tờ bản đồ số 42)	254
11.2	Các đoạn còn lại của thôn 3 (Từ thửa 87 tờ bản đồ 42 đến + thửa 01A tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 241 tờ bản đồ 39 đến + thửa 33 tờ bản đồ 39 + thửa 240 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 34 tờ bản đồ 39)	160
12	Từ ngã ba cây diệp vào thôn 5B đến hết đất trường THCS Đinh Trang Hoà (Từ thửa 28 tờ bản đồ 46 đến + thửa 47 tờ bản đồ 46 + thửa 51 tờ bản đồ 46 đến + thửa 48 tờ bản đồ 46, +tiếp thửa 367 tờ bản đồ 47 đến + thửa 494 tờ bản đồ 47 + thửa 360 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 3971 tờ bản đồ 47)	355
13	Từ QL20 vào thôn 3 giáp cầu Đa Nở (Từ thửa 715 tờ bản đồ 42 đến + thửa 89 tờ bản đồ 42+ thửa 716 tờ bản đồ 42 đến + thửa 127 tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 954 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 277 A tờ bản đồ 43)	177
14	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 13 (Từ thửa 158 tờ bản đồ 05 đến + thửa 160 tờ bản đồ 05, tiếp thửa 139 tờ bản đồ 10 đến + thửa 55 tờ bản đồ 10 + thửa 05 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 56 tờ bản đồ 10)	152
15	Đoạn từ đất nhà ông Thành đi đến hết đất trường tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (Từ thửa 145 tờ bản đồ 10 đến + thửa 169 tờ bản đồ 10 + thửa 04 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 10)	115
16	Từ ngã 3 cách trường tiểu học Lê Văn tám 200 mét đi về hướng thôn 13 đến hết đất nhà ông Vinh (Từ thửa 59 tờ bản đồ 10 đến + thửa 132 tờ bản đồ 10 + thửa 265 tờ bản đồ 10 đến+ thửa 122 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 5 tờ bản đồ 14 đến + thửa 14 tờ bản đồ 14+thửa 6 đến hết thửa 24 tờ bản đồ 14)	152
17	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vinh đi hết cầu thôn Bắc trang (Từ thửa 23 tờ bản đồ 14 đến+ thửa 67 tờ bản đồ 14 đến + thửa 32 tờ bản đồ 14 đến + thửa 87 tờ bản đồ 14, + tiếp thửa 13 tờ bản đồ 18 đến + thửa 20 tờ bản đồ 18+ thửa 11 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 18)	127
18	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông vinh đến cụm dân cư thôn 9 (Từ thửa 15 tờ bản đồ 14 đến + thửa 134 tờ bản đồ 14 + thửa 22 tờ bản đồ 14 đến +thửa 19 tờ bản đồ 14, +tiếp thửa 38 tờ bản đồ 15 đến + thửa 164 tờ bản đồ 15+thửa 40 đến + thửa 166 tờ bản đồ 15, + tiếp thửa 18 + thửa 19 tờ bản đồ 17 , + tiếp thửa 103 tờ bản đồ 16 đến + thửa 157 tờ bản đồ 16 + từ thửa 83 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 154 tờ bản đồ 16)	115
19	Từ cầu thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 48 tờ bản đồ 18 đến + thửa 120 tờ bản đồ 18 + thửa 47 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 143 tờ bản đồ 18)	101

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
20	Từ đất nhà ông Thập thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 146 tờ bản đồ 18 đến +thửa 202 tờ bản đồ 18 + thửa 170 tờ bản đồ 18 đến+ thửa 201 tờ bản đồ 18, + tiếp thửa 16 tờ bản đồ 24 đến + thửa 95 tờ bản đồ số 24 + thửa 15 tờ bản đồ 24 đến + thửa 94 tờ bản đồ 24, + tiếp thửa 166 tờ bản đồ 25 đến + thửa 145 tờ bản đồ số 25 + thửa 136 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 142 tờ bản đồ 25)	127
21	Đoạn còn lại của thôn Bắc trang (Từ thửa 123 tờ bản đồ 18 đến + thửa 82 tờ bản đồ 18 + thửa 142 tờ bản đồ 18 đến + thửa 182 tờ bản đồ số 17 + thửa 129A tờ bản đồ 17 đến + thửa 182 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25 + thửa 13 tờ bản đồ 25 đến + thửa 100 tờ bản đồ 25, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25, + tiếp thửa 152 tờ bản đồ 19 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 19 + thửa 154 đến hết thửa 17 tờ bản đồ số 19)	101
22	Từ ngã 3 đường nhựa vào nông trường cà phê đến hết đất nhà ông Cự thôn tây trang (Từ thửa 01,26,126A tờ bản đồ 35, +tiếp thửa 10 tờ bản đồ 37 đến +thửa 32 tờ bản đồ số 37+ thửa 41 tờ bản đồ 37 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 37)	101
23	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy đi về hướng thôn Nam trang (Từ thửa 07 tờ bản đồ 35 đến + thửa 87 tờ bản đồ 35 + thửa 10B tờ bản đồ 35 đến hết thửa 112 tờ bản đồ số 35 .)	101
24	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Rạng đi về hướng thôn Đông trang (Từ thửa 176, 103,tờ bản đồ 30 đến + thửa 81tờ bản đồ 30 + thửa 177,104 tờ bản đồ 30 đến + thửa 43A tờ bản đồ số 30, + tiếp thửa 78 tờ bản đồ 31 đến + thửa 11 tờ bản đồ số 31+ thửa 222 tờ bản đồ 31 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 31)	101
25	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Đăng đi vào đồi 87 thôn Nam trang (Từ thửa 138 tờ bản đồ 34 đến + thửa 143 tờ bản đồ 34 + thửa 156 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 150 tờ bản đồ số 34)	101
26	Từ công Barie nông trường cà phê vào đến hết cầu thôn 3 (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 241 tờ bản đồ 39 + thửa 34 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 240 tờ bản đồ số 39)	101
27	Từ cầu Đình Trang Hoà đi vào cụm dân cư thôn 4 cách 500 mét (Từ thửa 404 tờ bản đồ 43 đến + thửa 109 tờ bản đồ 43+ thửa 617 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 131 tờ bản đồ số 43)	254
28	Đoạn còn lại tiếp giáp với đường nhựa nông trường (Từ thửa 513 tờ bản đồ 43 đến + thửa 09 tờ bản đồ 43 + thửa 88 tờ bản đồ 43 đến + thửa 30 tờ bản đồ số 43, + tiếp thửa 235 tờ bản đồ 39 đến + thửa 183 tờ bản đồ số 39+thửa 232 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 202 tờ bản đồ 39)	127
29	Từ Quốc lộ 20 cách 100 mét tiếp dọc hồ đạ nớ đi về hướng thôn 5b (Từ thửa 1152 tờ bản đồ 47 đến + thửa 485 tờ bản đồ 47 + thửa 174 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 527 tờ bản đồ số 47)	254

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
30	Cách cây xăng ngã 3 Đình Trang Hoà 100 mét đi về hướng cầu Bàrui Ka mé (thôn 2a) (Từ thửa 722B tờ bản đồ 42 đến + thửa 672 tờ bản đồ 42 + thửa 174 tờ bản đồ 42 đến hết thửa 562 tờ bản đồ số 42)	381
31	Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu sinmin (thôn 2a) (Từ thửa 312 tờ bản đồ 48 đến + thửa 223 tờ bản đồ 48 + thửa 311 tờ bản đồ 48 đến hết thửa 305 tờ bản đồ số 48)	381
32	Từ ngã 3 Busonao đến hết cầu Busonao (Từ thửa 23 tờ bản đồ 09 đến + thửa 6A tờ bản đồ 09 + thửa 129 tờ bản đồ 09 đến + thửa 05tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 193 +thửa 194 + đến hết thửa 201 tờ bản đồ số 06)	115
33	Đoạn còn lại đi vào thôn 10, thôn 11 (Từ thửa 160 tờ bản đồ 06 đến + thửa 125 tờ bản đồ 06 + thửa 141 tờ bản đồ 06 đến + thửa 92 tờ bản đồ số 06 + thửa 59 tờ bản đồ 06 đến + thửa 02 tờ bản đồ 06 + thửa 142 tờ bản đồ 06 đến hết thửa 03 tờ bản đồ số 06)	101
34	Từ cầu sắt thôn 12 đến đi các nhánh còn lại của thôn 12 (Từ thửa 147 tờ bản đồ 11 đến + thửa 142 tờ bản đồ 11+ thửa 149 tờ bản đồ 11 đến + thửa 133 tờ bản đồ số 11 + thửa 61 tờ bản đồ 11 đến + thửa 75 tờ bản đồ 11 + thửa 50 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 149 tờ bản đồ số 11)	101
35	Từ ngã 3 quán ông Đường đi về hướng thôn 12 đến tiếp giáp cầu sắt thôn 12 (Từ thửa 106 tờ bản đồ 04 đến + thửa 114 tờ bản đồ 04 + thửa 78 tờ bản đồ 04 đến + thửa 118 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 05 tờ bản đồ 11 đến + thửa 45 tờ bản đồ 11+ thửa 06 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 27 tờ bản đồ số 11)	115
36	Từ ngã 3 quán ông Thắng đi về hướng thôn 8 Tân lâm (Từ thửa 24 tờ bản đồ 04 đến + thửa 61 tờ bản đồ 04 + thửa 52 tờ bản đồ 04 đến + thửa 90 tờ bản đồ số 04 + thửa 26 tờ bản đồ 04 đến + thửa 14 tờ bản đồ 04 + thửa 143 tờ bản đồ 04 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 91 tờ bản đồ 62 đến + thửa 41 tờ bản đồ 62+ thửa 92 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 39 tờ bản đồ số 62)	115
37	Cách Quốc Lộ 20 vào 100 mét đi về hướng thôn 2B (Từ thửa 208 tờ bản đồ 47 đến + thửa 886 tờ bản đồ 47+thửa 178 tờ bản đồ 47 đến + thửa 885 tờ bản đồ số 47+ thửa 905 tờ bản đồ 47 đến +thửa 819 tờ bản đồ 47 + thửa 908 tờ bản đồ 47 đến + thửa 924 tờ bản đồ số 47, + tiếp thửa 26 tờ bản đồ 51 đến + thửa 44 tờ bản đồ 51 + thửa 25 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 51 cộng	150
38	Từ đường liên xã đi Hòa Trung đi hướng đập Se Kờ Lào (Từ thửa 27 tờ bản đồ 54 đến + thửa 229 tờ bản đồ 54+ thửa 30 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 230 tờ bản đồ số 54)	100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
39	Từ đường liên xã Hòa Trung đi hướng thôn 10 xã Hòa Ninh (Từ thửa 14 tờ bản đồ 53 đến+ thửa 10 tờ bản đồ 53 + thửa 37 tờ bản đồ 53 đến + thửa 295 tờ bản đồ số 53, + tiếp thửa 207 A tờ bản đồ 52 đến + thửa 149 tờ bản đồ 52+ thửa 196 tờ bản đồ 52 đến hết thửa 198 tờ bản đồ số 52)	200
40	Từ cổng thôn văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B	150
41	Từ đất nhà bà Thanh vào thôn 1B đến 1Km	150
42	Từ đất nhà ông K'Ninh đến hết đến nhà ông K'Teo thôn 2A	200
43	Từ đường liên xã Đinh Trang Hòa - Hòa Trung vào hội trường thôn 2B	200
44	Từ trường trung học cơ sở Đinh Trang Hòa 1 đến hết cụm dân cư thôn 5A	150
45	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 1A	110
46	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 5A, thôn Bắc Trang, thôn 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	96
47	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 3, thôn 4	105
48	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 5B, thôn 6, thôn 7, thôn Đông Trang, Tây Trang, Nam Trang	98
49	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 1B	97
50	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 2A, 2B	100
III	Xã Hòa Ninh	
*	Độc QL20	
1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh trường cấp III Lê Hồng Phong	1.100
2	Từ Đầu lô chợ đến cây xăng	1.609
3	Từ đất trường cấp III Lê Hồng Phong đầu lô chợ	1.330
4	Từ cây xăng đến ngã ba vào thôn 03	1.170
5	Từ ngã ba đi vào thôn 2 đến giáp ranh Bảo Lâm	645
*	Đường vào xã, thôn	
1	Từ QL20 vào đến giáp cổng thoát nước số 2	1.126
2	Từ cổng thoát nước số 2 đến hết đất trạm y tế xã	669
3	Từ giáp trạm y tế đến đầu cầu 1	493
4	Từ cầu 1 đến giáp nghĩa địa cầu 2	465
5	Từ nghĩa địa cầu 2 đến giáp xã Hòa Nam chia làm 2 đoạn	
	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15	366
	Từ giáp cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam	352
6	Từ ngã 3 đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc	366
7	Từ ngã 3 đường đi xã Hòa Trung đến trường Mẫu giáo thôn 13	366
8	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hoà Trung	276
9	Đường đi thôn 10, 11 đến giáp xã Đinh Trang Hoà	169
10	Đường nhánh khu quy hoạch dân cư chia làm 3 đoạn:	
10.1	Từ trường cấp 3 Lê Hồng Phong đến đầu lô chợ:	
	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	620

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	519
	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}	325
10.2	Đường nhánh từ đầu chợ đến cây xăng số 10 chia làm 3 đoạn:	
	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	682
	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	584
	- Đoạn còn lại của đường nhánh xin sửa thành {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}	389
10.3	Đường quy hoạch khu dân cư từ cây xăng đến ngã 3 vào thôn 2 chia làm 3 đoạn:	
	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	428
	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	325
	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}	260
11	Đường nhanh từ ngã 3 thôn 2 đến giáp công sinh Bảo Lâm	221
12	Từ cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính	325
13	Từ ngã 3 hai cây Diệp đến Nghĩa địa thôn 1	221
14	Từ đất nhà ông Kiêm đến Nghĩa địa thôn 1	177
*	Đường nhánh vào các thôn	
15	Đường nhánh Hoa Lâm thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương	230
16	Từ đất nhà ông Sáu đến hết đất nhà ông Mác	177
17	Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200m	170
18	Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6	156
19	Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét	195
20	Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8	195
21	Từ đất nhà ông Khê thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét	156
22	Từ ngã 3 đất nhà ông Sương thôn 9 đến giáp thôn Tứ quý - Lộc An - Bảo Lâm	195
23	Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huệ	186
24	Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13	186
25	Từ đất nhà ông Lãm thôn 12 đến giáp suối cách 300 mét	124
26	Từ đất nhà ông Học thôn 13 đến giáp suối cách 300 mét	124
27	Từ đất nhà ông Long thôn 14 đến hết đất nhà ông Phú	124
28	Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc	142
29	Từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	142
30	Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16	195
31	Đường nhánh đất nhà bà Mọi đến hết đất nhà ông Đồi	130
32	Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét	142
33	Từ ngã ba trà kinh lộ đến xã lộc An	212
34	Từ hết nhà ông Đồng thôn 1 đến nghĩa địa thôn 1	177
35	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5	156
36	Từ hết nhà ông Sinh thôn 6 đến giáp đất nhà ông Ngồn thôn 6	156

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
37	Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lục	142
38	Từ đất nhà ông Bảo thôn 1 đến hết đất nhà ông Quyền thôn 1	170
39	Tính từ đất nhà Bà Xuân đến hết đất nhà ông Định thôn 1	170
40	Tính từ đất nhà ông Thạch thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên thôn 3	170
41	Tính từ đất nhà ông Huyền thôn 3 đến hết đất nhà bà Rơi	140
42	Tính từ đất nhà ông Sơn (bà Hợp) thôn 4 đến hết đất bà Nhạ thôn 4	140
43	Tính từ hết đất ông Phương thôn 4 đến giáp sinh cách 200m	140
44	Tính từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6	150
45	Tính từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200m	130
46	Tính từ đất nhà ông Khái thôn 8 đến hết đất nhà ông Cận thôn 8	120
47	Tính từ đất nhà ông Nguyên thôn 8 đến đất nhà ông Trãi Thôn 8	110
48	Tính từ đất nhà ông Long thôn 8 đến hết đất nhà ông Tinh thôn 8	110
49	Tính từ đất nhà ông Phú thôn 8 đến hết đất nhà ông Viên	120
50	Tính từ đất nhà ông Thán thôn 9 đến giáp tứ Quý Lộc An	140
51	Tính từ đất nhà ông Ngọc thôn 9 đến giáp suối cách 200m	130
52	Tính từ đất ông Ngọc thôn 9 đến hết đất nhà ông Mến thôn 9	150
53	Tính từ đất nhà ông Diễn thôn 10 đến hết đất nhà ông Trường thôn 10	120
54	Tính từ đất nhà ông Biên thôn 10 đến hết đất nhà ông Báo thôn 10	110
55	Tính từ đất nhà ông Hoàng thôn 10 đến hết đất nhà ông Chiêu thôn 10	110
56	Tính từ đất nhà ông Lục thôn 10 đến hết đất nhà ông Dung thôn 10	110
57	Tính từ đất nhà ông Cửu thôn 11 đến giáp thôn 13	100
58	Tính từ đất nhà ông Thịnh thôn 11 đến hết đất nhà bà Cúc 10	100
59	Tính từ đất nhà ông Vân thôn 11 đến hết đất nhà ông Bảo thôn 11	100
60	Tính từ đất nhà ông Thức thôn 12 đến giáp suối cách 300m	120
61	Tính từ đất nhà Trè thôn 13 đến hết đất nhà ông Thắng thôn 13	120
62	Tính từ đất nhà ông Khôi thôn 13 đến hết đất nhà ông Mừng	130
63	Tính từ đất ông Thắng thôn 14 đến giáp suối	110
64	Tính từ đất nhà ông Thiệp thôn 14 đến hết đất nhà ông Thềm thôn 14	140
65	Tính từ đất nhà bà Hường thôn 14 đến giáp chè nông Trường	110
66	Tính từ đất nhà Ông Cảnh thôn 15 đến hết nhà ông Thuyền thôn 15	100
67	Tính từ đất nhà ông Dũng thôn 15 đến giáp sinh cách 200m	120
68	Tính từ đất nhà ông Viên thôn 16 đến hết đất nhà ông Diện thôn 16	100
69	Tính từ ngã ba nhà ông Đồng đến hết đất nhà ông Định thôn 16	130
70	Tính từ đất nhà Bà Đề thôn 16 đến nhà ông Bàng thôn 16	120
71	Tính từ đất nhà ông Dũng thôn 16 đến giáp nghĩa địa thôn 16	100
72	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 1	250

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
73	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 2	270
74	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 4	150
75	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 3, 5, 6, 9	105
76	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 7,8,10, 11, 12, 13, 14, 15,16	100
IV	Xã Hòa Trung	
1	Từ giáp tranh Đình Trang Hòa đến ngã 3 vào thôn 2 từ thửa 01 (2) đến hết thửa 289 (2)	286
2	Từ ngã 3 thôn 2 đến UBND xã từ thửa 319 (2) đến thửa 301 (2) + tiếp thửa 52 (1) đến hết thửa 300 (1)	241
3	Từ UBND xã Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc chia làm 2 đoạn	
	Từ UBND xã đến ngã 3 thôn 6 từ thửa 5 (10) đến hết thửa 275 (10)	234
	Từ ngã 3 thôn 6 đến ranh giới xã Hòa Bắc từ thửa 19 (13) đến hết thửa 213 (13)	182
4	từ UBND xã đến đầu thôn 13 Hòa Ninh từ thửa 210 (10) đến + thửa 203 (10) + tiếp thửa 204 (1) đến +thửa 77 (1) + tiếp thửa 182 (11) đến hết thửa 94 (11)	234
5	Từ ngã 3 nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng{ Chia làm 2 đoạn}	
5.1	Từ ngã 3 nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng thửa 115 (2) đến thửa 63 (2) + tiếp thửa 128 (3) đến hết thửa 132 (3)	120
5.2	Từ đất nhà bà Trần Thị Loan đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thí từ thửa 61 (2) đến hết thửa 290 (2)	125
6	Từ đất nhà ông Đỗ Quốc Nhiệm đến đất nhà ông Tô Ánh Hồng từ thửa 12 (1) đến hết thửa 5 (1)	118
7	Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn đến đất nhà ông Thìn từ thửa 172 (2) đến hết thửa 306 (2)	100
8	Từ ngã 3 thôn 1 vào thôn 2 đến hết đường đá thôn 2 từ thửa 98 (2) đến thửa 283 (2) + tiếp thửa 78 (3) đến hết thửa (49 (3)	156
9	Từ đất nhà ông Lê Thanh Hà đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 81 (3) đến + thửa 91 (3) + tiếp thửa 41 (9) đến + thửa 225 (9) + tiếp thửa 100 (8) đến hết thửa 27 (8)	130
10	Từ đầu thôn 5 đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 225 (13) đến + thửa 28 (8) + tiếp thửa 41 (9) đến thửa 205 (9) tiếp thửa 81 (8) đến thửa) 61 (8)	142
11	Từ chân dốc nghĩa địa đến đất nhà ông Phú từ thửa 32 (8) đến + thửa 42 (8) + tiếp thửa 3 (7) đến + thửa 82 (7) + tiếp thửa 3 (16) đến hết thửa 15 (16)	105
12	Từ đất nhà ông Hưng đến đất nhà ông Sáu từ thửa 36 (1) đến hết thửa 4 (1)	118
13	Từ chùa đến đất nhà ông Hòa từ thửa 27 (10) + thửa 159 (10) + tiếp thửa 212 (2) đến hết thửa 251 (2)	118
14	Từ đất nhà ông Dũng đến đầu nghĩa địa thôn 1,2,3,9 từ thửa 27 (10) đến + 42 (10) +tiếp thửa 118 (9) đến hết thửa 58 (9)	100
15	Từ ngã 3 nhà ông Hân đến đất nhà ông Quang từ thửa 70 (10) đến hết thửa 78 (10)	118

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
16	Từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Chúc từ thửa 163 (10) đến hết thửa 149 (10)	118
17	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Phan Văn Sum từ thửa 234 (13) đến + thửa 1 (13) + tiếp thửa 17 (12) đến hết thửa 8 (12)	118
18	Từ đất nhà ông Hợp đến đất nhà ông Vũ Văn Cần từ thửa 440 (12) đến hết thửa 81 (12)	100
19	Từ đất nhà ông Huy đến đất và ông Dũng từ thửa 13 (13) đến + thửa 112 (13) + tiếp thửa 105 (12) đến hết thửa 100 (12)	118
20	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Linh từ thửa 88 (13) đến hết thửa 61 (13)	106
21	Từ đất nhà ông Chủ đến đất nhà ông Hoan từ thửa 100 (13) đến hết thửa 128 (13)	106
22	Từ đất nhà ông Ánh đến đất nhà ông Tiểu từ thửa 174 (13) đến + thửa 159 (13) + tiếp thửa 171 (12) đến hết thửa 165 (12)	106
23	Từ đất nhà ông Long đến đất nghĩa địa từ thửa 178 (13) đến + thửa 183 (13) + tiếp thửa 53 (14) đến hết thửa 62 (14)	106
24	Từ đất nhà ông Hoạt đến đất nhà ông Nam từ thửa 203 (13) đến + thửa 195 (80) + tiếp thửa 102 (14) đến hết thửa 24 (14)	100
25	Từ đất nhà ông Tỉnh đến đất nhà ông Khiên từ thửa 43 (11) đến hết thửa 49 (11)	118
26	Từ đất nhà ông Đô đến đất nhà ông Bính từ thửa 16 (11) đến hết thửa 8 (11)	118
27	Từ đất nhà ông Khiên đến đất nhà bà Hoạt từ thửa 184 (11) đến hết thửa 30 (11)	118
28	Từ đất nhà ông Thuận đến đất đến đất nhà ông Thành từ thửa 17 (11) đến hết thửa 1 (11)	118
29	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Hùng từ thửa 94 (11) đến hết thửa 99 (11)	118
30	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Thương từ thửa 90 (11) đến hết thửa 78 (11)	118
31	Từ ngã 3 UBND cũ đi vào sân bóng từ thửa 174 (10) đến hết thửa 111 (10)	236
32	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 1, 2, 8, 9 {gộp lại}	90
33	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 3, 5, 7 {gộp lại}	98
34	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 4, 6 {gộp lại}	95
V	Xã Hoà Bắc	
*	Đường vào thôn trong xã	
1	Từ giáp ranh xã Hòa Trung đến hết cầu La òn chia làm 2 đoạn	
1.1	Từ giáp xã Hoà Trung từ thửa 14(30) đến cổng trào thôn 13, đến hết thửa 390(30)	202
1.2	Từ cổng trào thôn 13 từ thửa 526(30) đến cầu la òn , đến hết thửa 558(30)	253
2	Từ cạnh cầu La òn thửa 756(30) đến hết trường TH Hòa Bắc, thửa 51(29)	594

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3	Từ cạnh trường TH Hòa Bắc từ thửa 53(29) đến ngã 3 thôn 7, 8, đến hết thửa 800(29)	475
4	Từ ngã 3 đi thôn 7, thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết trụ sở Ban quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam đến hết thửa 41(28)	291
5	Đoạn còn lại đến ngã 3 vào đập (đường Hòa Bắc 1) chia làm 2 đoạn	
	Từ ban quản lý rừng Hoà Bắc Hòa Nam từ thửa 45(28) đến cầu thôn 9 đến hết thửa 141(28)	176
	Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 từ thửa 297(28) đến hết thửa 98(22)	138
6	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 230(22) đến hết thửa 65(24)	127
7	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 18(30) đến hết thửa 72(15)	145
*	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh	
1	Từ ngã 3 La òn từ thửa 738(30) đến hết trạm xá xã hết thửa 716(30)	290
2	Từ cạnh trạm xá xã từ thửa 542(30) đến ngã 3 đường đi thôn 2 đến hết thửa 15(02)	278
3	Từ ngã 3 đi thôn 2 từ thửa 160(02) đến giáp xã Hòa Ninh đến hết thửa 14(01)	303
4	Từ ngã 3 thôn 2 từ thửa 22(02) đến hết đường đi thôn 18 đến hết thửa 32(07)	152
5	Từ ngã 3 thôn 9, thôn 10 từ thửa 265(22) đến phân hiệu trường tiểu học Hoà Bắc đến hết thửa 15(22)	127
6	Đoạn còn lại của đường đá , thôn 10 từ thửa 16(22) đến hết thửa 40(22)	131
7	Từ ngã 3 thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết đường đá hết thửa 260(28)	129
8	Từ ngã 3 thôn 5, 7 từ thửa 58(20) đến trường mầm non Hoà Bắc đến hết thửa 185(20)	127
9	Đường vào xóm 1,2,3 thôn 13	114
10	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 1(18) đến cầu thôn 6 đến hết thửa 110(18)	127
11	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 250(17) đến cầu đường sê đến hết thửa 51(14)	127
12	Đường thôn 18 từ thửa 17(06) đi thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh đến hết thửa 15(03)	114
13	Đường thôn 12 từ thửa 31(07) đi thôn 11 đến hết thửa 112(08)	114
14	Đường đi thôn 2,6,9,11 từ thửa 139(02) đến hết thửa 27(23)	124
15	Đường thôn 12 đi thôn 17 từ thửa 54(07) đến hết thửa 73(04)	124
16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3, từ thửa 182(15) đến hết đường 135 thôn 15 , đến hết thửa 97(15)	104
17	Từ ngã 3 giáp xã Hòa Trung, Hòa Ninh từ thửa 72(15) đi vào đường cầu sê đến hết thửa 45(14)	100
18	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 1	105
19	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 từ thửa 32(17) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Miên đến hết thửa 203(17)	104
20	Đường vào đập Đa La Òn thôn 13 từ thửa 767(30) đến hết thửa 21(32)	104
21	Các nhánh rẽ còn lại của đường trong thôn 2	100
22	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 4 đi thôn 14	100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
23	Từ đất nhà ông Dương Tân Tâm từ thửa 444(29) đi đến hết trạm xử lý nước sạch đến hết thửa 375(29)	98
24	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 5	100
25	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 6	100
26	Từ đất nhà ông Nguyễn văn Đính từ thửa 164(20) đi đến hết đất nhà ông Bùi Văn Trinh đến hết thửa 152(20)	100
27	Đoạn từ ngã 3 giáp trường mẫu giáo thôn 8 từ thửa 167(20) đến hết đất nhà ông Tô Đình Lương Thôn 8, đến hết thửa 156(20)	104
28	Từ đất ngã 3 nhà bà Tăng thôn 8 , từ thửa 129(28) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hương đến hết thửa 209(28)	104
29	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 7	95
30	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 8	98
31	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 9	100
32	Đoạn từ đất ông Phong (ông Mỹ) từ thửa 176(21) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing đến hết thửa 196(21)	100
33	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh, từ thửa 69(22) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hải thôn 9 đến hết thửa 77(22)	100
34	Đoạn từ đất nhà bà Hợi từ thửa 68(22) đến hết đất nhà ông Hải thôn 10, đến hết thửa 31(22)	100
35	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 10	100
36	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 11	100
37	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng từ thửa 16(20) đến giáp đường đi thôn 5, thôn 6 , đến hết thửa 185(20)	104
38	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 13	109
39	Đoạn từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ , từ thửa 21(20) đến giáp trường trung học cơ sở Hòa Bắc đến hết thửa 200(20)	115
40	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 14	95
41	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn , từ thửa 79(14) đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà thôn 1 đến hết thửa 15(14)	104
42	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh từ thửa 11(01) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền thôn 1, đến hết thửa 05(01)	104
43	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc từ thửa 14(02) đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh thôn 2 , đến hết thửa 3(02)	104
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ từ thửa 45(02) đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn thôn 2 , đến hết thửa 07(02)	104
45	Đoạn đường từ nhà ông Bùi Hữu Sứ từ thửa 49(06) đến hết thửa sộp 28(07) giáp thôn 12 (Be 2)	104
46	Các nhánh rẽ còn lại trong thôn 15, 16, 17, 18	92
47	Từ hội trường thôn 7 từ thửa 564(29) đến hết đất nhà ông Thiện thôn 7 đến hết thửa 466(29)	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
48	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Hoàn Thửa 224(22) đến nhà ông Cao Trọng Hán hết thửa 35(26) thôn 11	92
49	Đoạn từ nhà ông Cao Trọng Hán thửa 127(26) đến nhà ông Phạm Văn Tân hết thửa 22(24) Thôn 11	95
50	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tân Thửa 318(22) đến nhà ông Nguyễn Quốc Định hết thửa 77(26) thôn 11	120
51	Đoạn từ nhà ông Phạm văn Trản Thửa 50(23) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn hết thửa 57(24) thôn 11	94
52	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tuyên thửa 113(8) đến cầu cháy thôn 11, đến hết thửa 34(11)	94
53	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Quảng thửa 2(27) đến nhà ông Đoàn Trung Định hết thửa 23(37) thôn 10	175
54	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 25(37) đến hết thửa 35(37) thôn 10	180
55	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Khiết thửa 16(22) đến nhà ông Vũ Văn Kịch hết thửa 40(22) thôn 10	200
	Hủy bỏ năm 2013 {Đoạn từ thửa 9(27) đến hết thửa 12(37) thôn 10}	
56	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 158(27) đến nhà ông Đào Văn Thắm hết thửa 81(27) thôn 10	100
57	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ thửa 111(18) đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn hết thửa 34(19) Thôn 6	100
58	Đoạn từ nhà ông Trần Tất Quảng thửa 46(19) đến nhà ông Bùi Văn Chữ hết thửa 27(13) Thôn 6	100
59	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ thửa 129(19) đến nhà ông Trần Văn Tân hết thửa 209(13) Thôn 6	94
60	Đoạn từ nhà ông Mai Thanh Duẩn thửa 112(18) đến nhà ông Mai Xuân Miện hết thửa 42(19) Thôn 6	92
61	Đoạn từ nhà ông K' Giảo thửa 62(15) đến nhà ông K' Cui hết thửa 93(15) Thôn 15	100
62	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoảng thửa 201(28) đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn hết thửa 148(35) Thôn 7	95
63	Đoạn từ nhà ông K' Bôn thửa 44(30) đến Lê Văn long hết thửa 103(31) Thôn 13	100
64	Đoạn từ nhà ông Thận Thôn 12 , thửa 28(08) đến đầu cầu le Thôn 12	94
65	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Bốn từ thửa 47(3) đến nhà ông Nguyễn Đức Viết hết thửa 63(3) Thôn 16	100
66	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Phung từ thửa 33(3) đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn hết thửa 3(4) Thôn 16	100
VI	Xã Hòa Nam	
1	Từ cầu 3 đến ngã 3 đường đi thôn 8 từ Thửa 395(06) đến hết thửa 220(06)	484
2	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến ngã 4 đi thôn 5, thôn 3 từ thửa 224(06) đến hết thửa 284(07)	890
3	Từ ngã 4 đi thôn 3, thôn 5 đến trường TH Hòa Nam I từ thửa 22(08) đến hết thửa 32(08)	531

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ trường tiểu học Hòa Nam I đến hết đất ông Toàn thôn 4 (đến hết thửa 139(15))	418
5	Từ ngã 4 dâu tầm tơ đến ngã 3 quán nhà ông Dũng từ thửa 284(07) đến hết thửa 246(15)	333
6	Từ ngã 3 vào trạm y tế đến cầu ông Chúc từ thửa 131(06) đến hết thửa 39(05)	347
7	Từ cầu ông Chúc đến ngã 4 thôn 8, thôn 15, từ thửa 53(04) đến hết thửa 51(04)	242
8	Từ ngã 3 quán ông Dũng đến ngã 3 quán ông Ngoạn thôn 15 từ thửa 77(4) đến hết thửa 49(11)	100
9	Từ ngã 3 quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy thôn 15 từ thửa 86(11) đến hết thửa 170(12)	375
10	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến cầu thôn 8 từ thửa 140(06) đến hết thửa 195(03)	484
11	Từ cầu thôn 8 đến ngã 3 nhà ông Hóa từ thửa 186(03) đến hết thửa 276(03)	254
12	Từ ngã 3 thôn 10 , 11 đến hết đất trạm quản lý rừng từ thửa 77(28) đến hết thửa 82(28)	128
13	Từ ngã 3 thôn 05 đến hết phân hiệu trường tiểu học Hòa Nam II thôn 5 , thôn 10 từ thửa 11(18) đến hết thửa 20(18)	128
14	Từ ngã 3 đi thôn 12 đến phân hiệu TH Hòa Nam II thôn 12 từ thửa 67(10) đến hết thửa trường TH Hòa Nam	182
15	Từ phân hiệu A trường tiểu học Hòa Nam II thôn 12 đến ngã 3 công xã thủy điện thôn 13 đến hết thửa 90(23)	206
16	Từ ngã 3 quán ông Tú thôn 4 đến ngã 3 thôn 3 (Núi đá) từ thửa 70(20) đến hết thửa 70(14)	242
17	Từ ngã 3 nhà ông Chúc thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 90(20) đến hết thửa 71(25)	218
18	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho thôn 1 từ thửa 237(05) đến hết thửa 03(05)	100
19	Từ ngã 4 dâu tầm tơ đến dốc ông Hải thôn 02 từ thửa 309(08) đến hết thửa 90(08)	250
20	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu Thôn 3 Từ thửa 52(10) đến hết thửa 63(12)	150
21	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cẩn thôn 3 từ thửa 133(05) đến hết thửa 115(05)	150
22	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh thôn 8 từ thửa 38(03) đến hết thửa 50(04)	180
23	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy thôn 8 từ thửa 235(03) đến hết thửa 96(01)	250
24	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Chín thôn 08 từ thửa 51(04) đến hết thửa 1(04)	90
25	Từ ngã 3 nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa thôn 9 từ thửa 214(03) đến hết thửa 87(03)	150
26	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Sắc thôn 9 từ thửa 51(03) đến hết thửa 119(02)	120
27	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 95(01) đến hết thửa 31(02)	95

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
28	Từ nhà ông Diện thôn 10 đến nhà ông Nhảy thôn 10 từ thửa 136(28) đến hết thửa 54(28)	95
29	Từ ngã 3 nhà ông Hùng đến trạm suối cát từ thửa 01(30) đến hết thửa 53(31)	95
30	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 thôn 10, 11 từ thửa 63(19) đến hết thửa 30(30)	300
31	Từ ngã 3 nhà bà Thắm đến ngã 3 nhà ông Thường từ thửa 243(15) đến hết thửa 82(19)	382
32	Từ nhà ông Tuấn thôn 04 đến nhà ông Minh thôn 04 từ thửa 215(15) đến hết thửa 259(15)	254
33	Từ ngã 3 vào Thôn 6 đến nhà ông Thế thôn 6 từ thửa 31(07) đến hết thửa 90(07)	150
34	Từ ngã 3 quán ông Đáng nhà ông Khanh thôn 5 đến nhà ông Phụng thôn 6 từ thửa 219(16) đến hết thửa 224(16)	218
35	Từ ngã 3 quán ông Diễm nhà ông Nam(Xanh) thôn 04 đến ngã 3 thôn 10,11 từ thửa 120(16) đến hết thửa 111(28)	191
36	Từ nhà ông Tý thôn 11 đến nhà ông Uân thôn 11 từ thửa 01(26) đến hết thửa 81(31)	200
37	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Quang thôn 12 từ thửa 162(22) đến hết thửa 89(22)	120
38	Từ nhà ông Thiệp đến nhà bà Chuân thôn 12 từ thửa 139(12) đến hết thửa 02(13)	110
39	Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Huy thôn 12 từ thửa 119(22) đến hết thửa 111(22)	115
40	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Dự thôn 12 từ thửa 126(21) đến hết thửa 106(21)	110
41	Từ nhà ông Mười đến nhà ông Phú thôn 12 từ thửa 29(13) đến hết thửa 03(22)	110
42	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Độ thôn 13 từ thửa 177(23) đến hết thửa 149(36)	110
43	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Viêt thôn 13 từ thửa 05(36) đến hết thửa 26(43)	115
44	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Phong thôn 13 từ thửa 34(23) đến hết thửa 50(23)	120
45	Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Bảy thôn 13 từ thửa 127(25) đến hết thửa 25(23)	110
46	Từ ngã 3 nhà ông Chiện đến nhà ông Thành thôn 04 từ thửa 85(20) đến hết thửa 93(20)	110
47	Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Cưu thôn 07 từ thửa 74(09) đến hết thửa 30(09)	120
48	Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Trung thôn 04 từ thửa 84(19) đến hết thửa 160(15)	110
49	Từ nhà ông Hà đến nhà ông Sỹ thôn 04 từ thửa 103(15) đến hết thửa 178(15)	110
50	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hà thôn 04 từ thửa 193(07) đến hết thửa 50(16)	110

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
51	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc thôn 15 từ thửa 85(11) đến hết thửa 59(11)	110
52	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 1, 2 (gộp lại)	121
53	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 3, 4 (gộp lại)	108
54	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 7	105
55	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 5, 6, 8, 9, 10, 12, 13 (gộp lại)	90
56	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 11	96
57	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 15	90
VII	Xã Tân Châu	
*	Đất dọc QL28	
1	Từ đầu đường Ngô Quyền đến ngã 3 công đo	
	Từ ngã 3 đi thôn 1 Tân Châu (giáp ranh thị trấn Di Linh) đến hết ngã 3 đi Công đo {Từ thửa 65(100A) đến + thửa 01(100A), + tiếp thửa 220 (76C) đến + thửa 203 (76C), + tiếp thửa 255 (75D) đến + thửa 1 (75D), + tiếp thửa 413 (75B) đến + thửa 407(75B), + tiếp thửa 758(75A) đến hết thửa 233(75A)}	799
2	Đoạn còn lại đến dốc Núi chè	
2.1	Từ ngã 3 đi công đo đến ngã 3 lên sân bóng thôn 6 {Từ thửa 145(75A) đến + thửa 774(75A) + thửa 144(50D), + tiếp thửa 247(74B) đến hết thửa 48(74B)}	435
2.2	Từ ngã 3 lên sân bóng thôn 6 đến ngã 3 thôn 6 đi thôn 7 {Từ thửa 20(74B) đến + thửa 256(74B), + tiếp thửa 180(50D) đến + thửa 77(50D) + thửa 233(50C) đến hết thửa 85(50C)}	456
2.3	Từ ngã 3 đi thôn 6 đi thôn 7 đến giáp ranh xã Tân Thượng {Từ thửa 260(50C) đến hết thửa 04(50C)}	436
3	Đường Ngô Quyền (Từ đầu đường đến giáp ranh giới thị trấn Di Linh) {Khu vực chưa đo đạc bản đồ địa chính của xã}	545
4	Đường vào thôn 7 chia thành các đoạn sau	
4.1	Từ ngã 3 cây xăng ông Chi quốc lộ 28 đến qua ngã 3 thôn 4 cách 100 mét hướng về thôn 7	525
4.2	Qua ngã 3 thôn 4 (100 mét) đến hết đường nhựa cầu thôn 7	382
4.3	Từ cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong	248
4.4	Từ cầu Thanh niên Xung phong đến hết đường nhựa xóm Gò Công 270 (28c)thôn 7	208
4.5	Từ hết đường nhựa xóm Gò Công thôn 7 đến hết ngã 3 nhà ông Lê Văn Thiết thôn 7	145
4.6	Từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7)	180
4.7	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7) { Tờ bản đồ 51D}	145
4.8	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong {Tờ bản đồ 52C}	180
4.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7	132

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5	Đường thôn 4	
5.1	Từ ngã rẽ đường đi thôn 4 đến hết cầu thôn 7	242
5.2	Từ thửa 573 (75a) đến + thửa 331 + 336 (75a)	605
5.3	Từ thửa 324 (75a) đến + thửa 320 (75a) + thửa 291 (75b) đến hết thửa 308 (75b) đường đi thôn 7	303
5.4	Từ thửa 374 (75b) đến hết thửa 352 (75b) đường nhựa	157
5.5	Từ thửa 398 (75b) đến hết thửa 333 (75b)	150
5.6	Từ thửa 485 (75b) đến hết thửa 509 (75b)	289
5.7	Đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 4	138
6	Đường liên thôn 8, thôn 3 chia thành các đoạn	
6.1	Từ đầu đường quốc lộ 28 đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn 8	525
6.2	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn 8 đến giáp Nghĩa trang thôn 8	250
6.3	Từ thửa 118 (100a) tiếp đến + hết thửa 128 (76c)	350
6.4	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang thôn 8 đến hết sân bóng thôn 3	250
6.5	Từ sân bóng thôn 3 đến ngã 3 cuối thôn 7	200
6.6	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	220
6.7	Đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 3	132
7	Đường đi thôn 1 + thôn 2	
7.1	Từ QL28 đến hết đất trường học tiểu học Tân Châu II thôn 1	289
7.2	Từ trường học Tân châu II thôn 1 đến hết đường nhựa thôn 1 thửa 229 (75d)	245
7.3	Từ đầu đường nhựa thôn 1 đến hết thôn 2 thửa 611 (76b)	165
7.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 1 + thôn 2	132
8	Từ ngã 3 đi công đồ đến giáp ranh xã Liên Đàm	240
9	Từ cầu TNXP đến hết chân đập 1019 phạm văn	165
10	Từ cuối chân đập 1019 phạm văn đến giáp ranh giới giữa thị trấn Di Linh và xã Tân Châu	278
11	Đường thôn Liên Châu chia làm các đoạn	
11.1	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng (đường mới)	167
11.2	Từ thửa 122 (97b) đến hết thửa 66 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Hoàng Ngọc Anh đến hết Công ty chè SuZuKi Từ thửa 123(97b) đến hết thửa 66 (97b)}	132
11.3	Từ thửa 240 (97b) đến hết thửa 198 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Lê Công Thành đến hết bà Đậu Thị Hương Từ thửa 310(97b) đến hết thửa 321(97b)}	132
11.4	Từ thửa 202 (97b) đến hết thửa 197 (97b) (xin hủy bỏ năm 2013 vì trùng đoạn 11.2)	132
11.5	Từ thửa 203 (97b) đến hết thửa 194 (97b) (xin hủy bỏ năm 2013 vì trùng đoạn 11.6)	132
11.6	Từ thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Ngô Tịnh Tấn đến Công ty chè SuZuKi thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b)}	132
11.7	Từ nhà ông Vũ Đình Hùng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lưu Từ thửa 436 (97b) đến hết thửa 384 (97b)	132

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11.8	Từ nhà ông Hoàng Văn Quang đến hết nhà bà Trần Thị Vân Từ thửa 386 (97b) đến hết thửa 403 (97b)	132
11.9	Từ nhà ông Trần Đoàn đến hết nhà ông Hoàng Văn Lục Từ thửa 367 (97b) đến hết thửa 378 (97b)	132
	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Liên Châu	130
12	Đường thôn 5	
12.1	Đầu đường QL 28 đất nhà ông Đặng tích Hoà từ thửa 274 (75a) đến đất nhà ông Đặng tích Phú + thửa 227 (75a)	605
12.2	Đầu đường QL28 đất nhà ông Lý văn Lăng thửa 356 (75a) đến hết đất nhà ông Vòng Chéch Thống + thửa 275 (75a)	605
12.3	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lý vinh Quang thửa 425 (75a) đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Tuấn + Nguyễn Thị Trận + Trần thị Đào + Hoàng Văn Khải + Bằng Văn Sáng (đường nhựa)	605
12.4	Đầu đường QL28 thửa 3 (75a) đến Sú Vây Lộc thửa 4 (75a) + Nguyễn Thị Thùy + thửa 5 (75a)	344
12.5	Từ đầu đường QL28 thửa 566 (75a) đến Trương Thị Sáu + thửa 740 (75a)	605
12.6	Đầu đường QL 28 thửa 590 (75a) đến Nìm Lý Sầu + thửa 592 (75a)	605
12.7	Từ đất hộ Liêu Mẫn Vòng thửa 363 (75a) đến đất Lầy Thị Mùi + thửa 369 (75a)	450
12.8	Đầu đường QL28 thửa 135 (75a) đến đất Hoàng Văn Chí + thửa 105 (75a)	360
12.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 5	230
13	Đường thôn 6 chia làm các đoạn	
13.1	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến sân bóng thôn 6 + thửa 155 (50d)	303
13.2	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	303
13.3	Đầu đường QL28 thửa 202 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	360
13.4	Đầu đường QL28 thửa 89 (50c) đến hết thửa 147 (50c)	303
13.5	Đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 6	132
14	Đường thôn 9	
14.1	Từ đầu đường QL28 (trạm y tế xã) đến hết đất nhà ông Hồ Say Khiêng + thửa 44 (75d)	484
14.2	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Võ thiện Nỡ thửa 193 (75d) đến hết đất nhà bà Vòng Phát Quyền + thửa 117 (75d)	500
14.3	Đầu đường QL28 Bưu Điện xã đến thửa 324 (75d) đến + thửa 255 (75c) Ân Văn Sin	605
14.4	Đầu đường QL28 K' Tim thửa 333 (75d) đến + thửa 21 (75d)	484
14.5	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Đặng Văn Lương thửa 160 (75d) đến Liêu Mẫn Vòng + thửa 279 (75d)	605
14.6	Từ đầu đường QL28 đất nhà bà Trần Thị Vịnh thửa 237 (75d) đến + thửa 307 (75d) đến + thửa 14 (99b) hộ Trần Thị Sang	528
14.7	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lê Trọng Quyền thửa 245 (75d) đến hết đất nhà ông Lê Trọng Hải + thửa 305 (75d)	605

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14.8	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Tôn Thất Hoàng thôn 9 thửa 189 (75d) đến Nguyễn Thị Phụng thôn 8 + thửa 98 (100a)	604
14.9	Từ đất Lục Thị Lan thửa 185 (75d) đến đất Võ Thiện Chúc + thửa 173 (75d)	450
14.10	Từ đất bà Nguyễn Thị Liên thửa 178 (75d) đến Trần Văn Tài + thửa 115 (75d)	450
14.11	Từ đầu đường QL28 Nguyễn Hồng Lâm thửa 201 (75d) đến Lưu Thị Ba + thửa 274 (75d)	605
14.12	Từ đầu đường QL28 Lê Hải Sản thửa 241 (75d) đến Lê Thị Kim Xuyên + thửa 260 (75d)	450
14.13	Từ đầu đường QL28 Lê Xuân Hùng thửa 240 (75d) đến Đặng Tích Kim + thửa 264 (75d)	450
14.14	Từ đầu đường QL28 Tạ Thị Vân thửa 280 (75d) đến Nguyễn Đình Ái + thửa 309 (75d)	360
14.15	Từ đầu đường QL28 Ân Văn Kim thửa 253 (75c) đến Trần Công Xuân + thửa 245 (75c)	360
14.16	Từ đầu đường QL28 Lê Hoàng thửa 155 (75d) đến Đặng Tích Ngọc(B) + thửa 136 (75d)	450
14.17	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 9	230
VIII	Xã Tân Thượng	
1	Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc thôn 2 (gần UBND xã Tân Thượng) { Từ thửa 431(41) đến + thửa 391(41), + tiếp thửa 419(40) đến + thửa 482(40), + tiếp thửa 431(39) đến hết thửa 450(39) đất nhà ông K'Nháp đến hết thôn 2}	292
2	Từ đầu dốc cuối thôn 2 đến cuối thôn 3 (khúc cua) nhà ông K'Lối { Từ giáp thôn 2 đến cuối thôn 3 từ thửa 449(39) đến hết thửa 143(39) đất nhà bà Thương (Hiển)}	655
3	Từ giữa dốc cuối thôn 3 (nhà ông K'Lối) đến giáp ranh xã Tân Lâm Sửa thành {Từ đầu thôn 4 đến giáp xã Tân Lâm từ thửa 43(38) đến + thửa 2(38), + tiếp thửa 176(26) đến + thửa 1(26), + tiếp thửa 261(27) đến + thửa 1(27) tiếp thửa 133(23) đến hết thửa 16(23)}	292
4	Đường ĐT 725	
4.1	Từ QL 28 đến ngã 3 thôn 3 đi thôn 11 đến hết đất nhà ông K'Bré Sửa thành {Từ giáp QL28 đến ngã 3 thôn 11 từ thửa 245(39) đến hết thửa 50(39) đất nhà ông K'Bré}	347
4.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông K'Bré đến hết đất nhà ông Pôbry Breo sửa thành { Từ giáp ngã 3 đi thôn 11 giáp đất nhà ông K'Bré đến hết đất nhà ông Pôbry Breo tính từ thửa 251(39) đến + thửa 271(39), + tiếp thửa 61(45) đến hết thửa 117(45)}	208
4.3	Từ giáp đất Nhà ông Pôbry Breo đến ngã 3 vào thôn 11 (đất nhà ông Dũng, ông Sơn) sửa thành {Từ ngã 3 giáp đất ông Pôbry Breo đến ngã 3 vào thôn 11 đất nhà ông Dũng, ông Sơn tính từ thửa 119(45) đến thửa 18(45) tiếp giáp thửa 81(47) đến thửa 52(47) tiếp thửa 82	139

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.4	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Dũng, ông Sơn đến hết thôn 11	110
4.5	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 11	95
5	Đường đi vào thủy điện Đồng Nai II	
5.1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Bré đến ngã 3 đường vào Công ty TNHH cà phê Di Linh { Từ thửa 49(39) đến + thửa 6(39), + tiếp thửa 172(46) đến + thửa 1(46) + thửa 91(24) đến + thửa 85(24), + tiếp thửa 127(47) đến thửa 2(47), + tiếp thửa 128(54) đến hết thửa 135(54)}	208
5.2	Đoạn cò lại của đường vào thủy Điện Đồng Nai 2 { Sửa Thành các đoạn, nhánh rẽ còn lại vào Thủy Điện Đồng nai II}	116
6	Từ ngã 3 QL28 đường đi sơn tịnh vào thôn 1 Tân Thượng { Từ thửa 319(41) đến hết thửa 385(41)}	208
7	Đường thôn 1 đi thôn 10 giáp Tân Lâm đoạ từ QL 28 đi sân bóng Tỉnh từ thửa 255(41) đến hết thửa 264(41)}	125
8	Từ trường cấp II giáp QL28 đến hết sân bóng thôn 3 Tính từ thửa 58(39) đến hết thửa 113(39)}	130
9	Đường giữa thôn 3 tính từ các thửa 108, 109, 417, 416, 110, 114, 115, 116, 117, 119, 384, 131 (tờ 39)	150
10	Đường thôn 4 từ giáp QL 28 đất nhà ông K'Sem đến hết đất nhà bà Chương Dính Mùi tính từ thửa 176(26) đến hết thửa 41(26)	125
11	Các nhánh đường thôn 4 thuộc khu vực Dầu Tầm Tơ	
12	Tính từ thửa 93(23) đến hết thửa 98(23)	125
13	Tính từ thửa 68(23) đến hết thửa 65(23)	130
14	Tính từ thửa 38(23) đến hết thửa 37(23)	125
15	Đường vào xóm thôn 2 (Sơn Điền) từ QL28 đến hết xóm Sơn Điền	125
16	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 1	90
17	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 2, 4	100
18	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 3	95
IX	Xã Tân Lâm	
*	Đoạn dọc Quốc lộ 28	
1	Từ giáp ranh với xã Tân Thượng đến Hội trường thôn 5 { Từ thửa 321(6) đến hết thửa 498(6)}	319
2	Từ Hội trường thôn 5 đến trụ điện thứ 4 đếm từ trường học thôn 6 trở ra { chia làm 2 đoạn}	
2.1	Từ giáp hội trường thôn 5 đến hết nhà bà Hương {Từ thửa 499(6) đến + thửa 430(6), + tiếp thửa 321(3) đến hết thửa 222(3)}	390
2.2	Từ giáp đất bà Hương đến hết đất bà Cao Thị Vui {Từ thửa 123(2) đến hết thửa 75(2)}	380
3	Đoạn từ đất nhà Phung Tạo đến hết đất nhà ông Hiệp { Sửa thành từ đất nhà Hải đến hết đất nhà ông Hiệp thôn 5 Từ thửa 205(3) đến hết thửa 143(3)}	182
4	Đoạn từ đất nhà Phung Tạo đến hết đất nhà ông Châu { Từ thửa 213(3) đến hết thửa 22(3)}	182

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5	Đoạn từ cột điện thứ 4 theo QL28 đến giáp ngã 3 đường đi Bảo Lâm cộng thêm 200 mét theo hướng đi Đình Trang Thượng sửa thành từ giáp đất nhà bà Cao Thị Vui đến hết đất nhà ông Lê Quảng Ba từ thửa 74(2) đến + thửa 01(2), + tiếp thửa 266(1) đến + thửa 180(1), + tiếp thửa 13(84) đến + thửa 33(84), + tiếp thửa 22(66) đến + thửa 05(66), + tiếp thửa 104(79) đến hết thửa 8(79)	746
6	Đoạn còn lại của QL28 giáp đất Lê Quảng Ba đến giáp xã Đình Trang Thượng. { từ thửa 146 đến hết thửa 51(9) + tiếp thửa 95 đến hết thửa 1(10) (tờ số 9,10 của xã Đình Trang Thượng cũ nay thuộc về xã Tân Lâm)}	380
7	Đoạn từ QL28 đi Bảo Lâm(Đường DT 75) { Từ thửa 7(79) đến + thửa 2(79) + thửa 35(74) + thửa 9(73) + thửa 10(73) đến hết thửa 17(74) đến giáp ranh giới huyện Bảo Lâm}	380
8	Đoạn từ QL28 đi vào trường cấp III 500 mét { Từ thửa 37(79) đất nhà bà Sửu đến hết thửa 31(79) đến hết trạm viễn thông}	380
9	Đoạn từ ngã 3 nhà thờ thôn 9 đến hết ngã 3 đất nhà bà Khuyên Thôn 9 (Chia làm 2 đoạn)	
	Đoạn tiếp giáp đất ông Bùi Minh Đức từ thửa 109 (122) đến + thửa 1 (13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) + thửa 114 (15) đến + thửa 82 (15) + đến hết thửa 119 (16)	152
	Tiếp từ thửa 120 (16) đến + thửa 24 (26) (giáp xã Đình Trang Hòa) + thửa 122 (16) đến hết thửa 131 (16)	145
10	Đoạn từ QL28 đi vào trụ sở UBND xã Tân Lâm(2,8km) { Sửa từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đất ông Bùi Minh Đức (đường xã mới) từ thửa 4(66) đến + thửa 43(66), + tiếp thửa 27(115) đến + thửa 327(115), + tiếp thửa 2(119) đến + thửa 96(119), + tiếp thửa 5(122) đến hết thửa 120(122)}	208
11	Đoạn còn lại của các thôn 7, 8, 9, 10.	95
12	Đoạn từ QL28 đi vào nhà thờ thôn 6 { Từ đất nhà ông Phương đến nhà thờ thôn 6 từ thửa 156(1) đến hết thửa 130(1) đất nhà bà Mai, + tiếp thửa 146(7) đến hết thửa 2(7)}	228
13	Đoạn còn lại từ nhà thờ thôn 6 đi vào khu đất nhà ông Xụ, khu đá trắng {Từ thửa 126(1) đất nhà bà Ngõ đến hết thửa 140(1) đất nhà ông Pầu}	100
14	Từ giáp hội trường thôn 5 (QL 28) đến hết đất Võ Tá Thìn {Từ thửa 165(6) đến hết thửa 200(6)}	170
15	Từ sân bóng thôn 6 đến giáp suối từ thửa 64(1) đến hết thửa 50(1).	170
16	Từ đất nhà bà Nhận thửa 1(7) đến + thửa 142(7) + thửa 111(7), + tiếp thửa 58(8) + tiếp thửa 4(22) đến + thửa 1(22), + tiếp thửa ...(21) đến hết thửa 40(21)	124
18	Đoạn tiếp đất nhà ông Bùi Minh Đức Thửa 109 (122), + tiếp đến thửa 1(13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) + thửa 82(15), + tiếp đến hết thửa 119 (16)	105
19	Đoạn từ công văn hóa thôn 7 đến tiếp giáp đất ông Bùi Trung Dương từ thửa 8 (13) đến + thửa 15 (13), + tiếp thửa 1 (14) đến + thửa 46 (14), + tiếp thửa 9 (19) đến hết thửa 12 (19)	152

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
20	Đoạn từ QL 28 đi vào nhà ông Quế 200 m	100
21	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 5, 6	95
x	Xã Đinh Trang Thượng	
*	Đất khu dân cư dọc quốc lộ 28	
1	Từ giáp ranh xã Tân Thượng đến đường vào trường học thôn 2 { Từ giáp ranh xã Tân Lâm thửa 9 (tờ 10) đến + thửa 1(tờ 10), + tiếp thửa 146 (tờ 9) đến + thửa 1 (tờ 9), + tiếp thửa 92 (tờ 8) đến + thửa 75 (tờ 8) giáp Tân Lâm}	191
2	Từ đường vào trường học 135 (thôn 2) đến giáp ngã 4 đường liên thôn { Từ thửa 55(tờ 8) đến + thửa 8 (tờ 8), + tiếp thửa 41 (tờ 7) đến + thửa 14 (tờ 7), + tiếp thửa 134 (tờ 6) đến + thửa 40 (tờ 6) đi ngã 4 thôn 1, thôn 3}	206
3	Từ ngã 4 đường liên thôn 1, thôn 3 đến hết đài tưởng niệm xã { Từ thửa 46 + thửa 47(tờ 5) đến hết thửa 19 (tờ 5)}	162
4	Từ cạnh đài tưởng niệm xã đến hết thôn 5 { Từ thửa 18 (tờ 5) đến + thửa 13 (tờ 5), + tiếp thửa 139 (tờ 2) đến + thửa 107 (tờ 2), + tiếp thửa 85 (tờ 1) + đến hết thửa 8 (tờ 1), + tiếp thửa 77 (tờ 21) đến hết thửa 66(tờ 21)}	139
5	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 12(05) đường tránh Thủy điện Đồng Nai 3 đến sông Đồng Nai	120
*	Đường vào các thôn	
6	Đoạn, nhánh còn lại rẽ vào trong các thôn của xã	99
7	Đường vào thôn 1 từ ngã 3 QL28 đường vào đất nhà ông Hạnh đến hết đường thôn 1 { Chia làm 3 đoạn}	
	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Hùng thửa 40(tờ 6) đến giáp suối Đạ Sọ	125
	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Wệ thửa 39(tờ 6) đến hết khu dân cư thôn 1 K'Pút + tiếp thửa 118(tờ 4) + đến hết thửa 71(tờ 4)	120
	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Bồng thửa 11(tờ 4) đến hết thửa 7 (tờ 4) đường Dốc Trời	116
8	Đường vào thôn 3 từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Khuyến đến công trào thôn văn hóa thôn 3 { chia làm 3 đoạn}	
8.1	Giáp quốc lộ 28 đất ông Khuyến (tờ 5) đến + thửa 95 (tờ 5) đất nhà ông K'lung	125
8.2	Từ ngã 3 thôn 3 đất ông K'Đồng thửa 56(tờ 5) đến + thửa 211 (tờ 5) đất nhà ông K'Bài, + tiếp thửa 16(tờ 7) đến hết thửa 18(tờ 7)	122
8.3	Từ giáp ngã 3 thôn 3 giáp đất ông K'Đồng đường vào khu tái định cư	120
9	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông Bé (Vân) thửa 139 (tờ 9) đến + thửa 106 (tờ 9) đến giáp đất ông K'Sang	115
10	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông nhà ông k'Sang thửa 38 (tờ 9) đến hết thửa 97 (tờ 9) đất ông K'Wềng	115
11	Giáp Quốc lộ 28 đất nhà ông K'Đắc thửa 75(tờ 8) đến hết đường vào trường học 135 thửa 69(tờ 8) đất ông K'Bối	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12	Đường ngang dọc thôn 4 bên trái Quốc lộ 28 đi từ hướng Tân Lâm vào (tờ số 3)	110
13	Từ đất nhà ông K'Hà đến đất nhà ông K'Bền đi vào đập nước sạch	105
14	Từ giáp Quốc lộ 28 đường nhánh bên phải đi từ hướng Tân Lâm vào thửa 128(tờ 1) đến hết thửa 108(tờ 1) đất nhà ông K'Ông đến hết đất nhà ông K'Srai.	105
XI	Xã Tân Nghĩa	
1	Đất dọc trục giao thông chính -QLô 20	
	Từ giáp thị trấn Di Linh đến giáp xã Đinh Lạc {Từ thửa 667(53D) đến thửa 521 (53D - 47 CBTN), tiếp thửa 499(54C) đến thửa 95 (54C -48 CBTN), tiếp thửa 2(54D) đến thửa số 9 (54D - 49CBTN), tiếp thửa 209(54B) đến hết thửa 212 (54B - 46CBTN)}	822
2	Đường vào xã, thôn	
2.1	Từ ngã 3 Tân Nghĩa (Công ty Petec) đến giáp đường rẽ mới và đường rẽ mới ra QL 20 {Từ thửa 348(54B) đến thửa 324(54B - 46CBTN), tiếp thửa 268(54B) đến thửa 202(54B - 46CBTN), tiếp từ đầu đến hết thửa 420(54D - 49CBTN)}	554
2.2	Từ đường rẽ mới đến đường vào thôn Kbra cũ (Trường tiểu học Tân Nghĩa 1) {Từ thửa 125(54B) đến thửa 300(54B -46 CBTN), tiếp thửa 80(54A) đến thửa 18(54A -45CBTN), tiếp thửa 156(30C) đến thửa 03(30C - 40CBTN), tiếp thửa 226(30A) đến hết thửa 72(30A - 34CBTN)}	382
2.3	Từ đường rẽ và thôn K' Bra cũ đến hết trung tâm xã (hết cây xăng ông Thuấn, cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác) {Từ thửa 69(30A -34 CBTN), + tiếp thửa 451(29B) đến hết thửa 326(29B - 33CBTN), +tiếp thửa 52 (30A) đến hết thửa 47(30A - 34CBTN) đến + thửa 45 và 46 (30A - 34CBTN)}	532
	Từ đất Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chác đến cầu Be và đến hết cầu Ciment.	
2.4	Từ đất Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chác đến ngã 3 đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 {Từ thửa 256 (30A - 34CBTN) tiếp thửa 354 (5D) đến hết thửa 187(5D - 27 CBTN)}	320
2.5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment { từ thửa 136 (5D) đến hết thửa 198 (5D - 27CBTN)}	318
2.6	Từ cạnh cầu Ciment đến hết đường nhựa mới {Từ thửa 111(5D) đến thửa 221(5D - 27CBTN), tiếp thửa 108(5C) đến thửa 03(5C - 26CBTN), tiếp thửa 85 (59 - 59CBTN) đến hết thửa 42 (59-59 CBTN)}	266
2.7	Từ cầu Be đến hết trường học thôn Gia Bắc 2 { Từ thửa 131(5D) đến thửa 46 (5D - CBTN), tiếp thửa 129 (6C) đến thửa 121 (6C -28 CBTN), + tiếp thửa 29 (6A) đến + thửa 01(6A -18 CBTN), + tiếp thửa 39 (5B) đến + thửa 06 (5B - 16 CBTN), + tiếp thửa 103 (3D) đến + thửa 02 (3D - 09CBTN), + tiếp thửa 63 (3B) đến hết thửa 40 (3B - 05CBTN)}	133

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3	Các nhánh rẽ :	
3.1	Từ đất cây xăng ông Thuận đến hết ngã tư đất nhà ông Chắt { từ thửa 03 (30A) đến + thửa 23 (30A - 34 CBTN), + tiếp thửa 01 (30B) đến + thửa 07 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 318 (6D) đến + thửa 127 (6D - 29CBTN)}	206
3.2	Từ ngã 4 đất nhà ông Chắt hết dốc K'Ben giáp ranh xã Đinh Lạc { từ thửa 128 (6D) đến + thửa 36 (6D-29CBTN), + tiếp thửa 15 (7C) đến hết thửa 40 (7C - 54CBTN)}	176
3.3	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn lộc châu 1 đến đầu đường rẽ lên đất nhà ông Chắt lộc châu 2 { từ thửa 243 (30A) đến + thửa 24 (30A - 34CBTN), + tiếp thửa 04 (30B) đến + thửa 15 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 108A (6D) đến hết thửa 124B (6D - 29CBTN)}	182
3.4	Từ đất nhà ông Hưng lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Vĩnh thôn Lộc Châu 1 { từ thửa 249 (30A) đến hết thửa 84 (30A - 34CBTN)}	157
3.5	Các nhánh rẽ cách QL20 70 mét vào thôn Đồng đồ	242
3.6	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 1 từ thửa 261(54C) đến hết thửa 237(54C-48CBTN)	240
3.7	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 2 từ thửa 505(54C) đến hết thửa 245(54C-48CBTN)	240
3.8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 3 từ thửa 627(53D) đến hết thửa 457(53D-47CBTN)	240
3.9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 4 từ thửa 498(54C) đến hết thửa 488(54C-48CBTN)	240
4	Đoạn sau trường học từ hẻm 1 đến hẻm 2 từ thửa 513(54C) đến hết thửa 508(54C-48CBTN)	235
4.1	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 236(54C) đến hết thửa 330(54C-48CBTN)	230
4.2	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 562(54C) đến hết thửa 275A(54C-48CBTN)	240
4.3	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 364(54C) đến hết thửa 371(54C-48CBTN)	240
4.4	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 424(54C) đến hết thửa 438(54C-48CBTN)	240
4.5	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 538(54C) đến hết thửa 537(54C-48CBTN)	240
4.6	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng đồ, vào thôn Đồng lạc	145
4.7	Từ ngã 3 đất nhà ông Điển thôn lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Khởi lộc châu 1 { từ thửa 179 (6C) đến hết thửa 144 (6C - 28CBTN)}	133
4.8	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Linh vào đến hết sân Bổng thôn K'Bra { từ thửa 173 (54C) đến + thửa 23A (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 496 (54A) đến hết thửa 487 (54A - 45CBTN)}	424

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.9	Từ sân bóng thôn K'Bra đến hết đường nhựa {từ thửa 486 (54A) đến + thửa 469 (54A - 45CBTN), + tiếp thửa 751 (53B) đến hết thửa 819 (53B -44 CBTN)}	242
5	Từ đất nhà ông Tương thôn K'bra đến hết đường {từ thửa 92 (54C) đến + thửa 56 (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 139 (53D) đến hết thửa 632 (53D - 27CBTN)}	182
5.1	Các nhánh rẽ còn lại của thôn K'bra	121
5.2	Các nhánh còn lại của thôn Tân Nghĩa	
	Hẻm 01 từ thửa 113 (54B-46CBTN) đến hết thửa 02(54B-46CBTN)	170
	Hẻm 02 từ thửa 67 (54A-45CBTN) đến hết thửa 650(54A-45CBTN)	175
	Hẻm 03 từ thửa 114 (30C-40CBTN) đến hết thửa 611(30C-40CBTN)	175
	Hẻm 04 từ thửa 20 (30C-40CBTN) + tiếp thửa 204 (30A-34CBTN) đến hết thửa 182(30A-34CBTN)	170
5.3	Các đoạn, nhánh rẽ, hẻm còn lại của thôn Tân Nghĩa (không thuộc điểm 5.2)	121
6	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc châu 3 đến ngã 3 đất nhà ông Thọ lộc châu 3 { từ thửa 78 (5D) đến hết thửa 21 (5D - 27CBTN)}	182
7	Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng, lộc châu 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Thọ lộc châu 3 {Từ thửa 51(5D) đến hết thửa 22 (5D - 27CBTN)}	121
8	Từ đất nhà ông Hữu lộc châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ { từ thửa 145 (5C) đến hết thửa 272 (5C - 26CBTN)}	133
9	Từ đất nhà ông Tuyển lộc châu 4 đến hết thôn Gia bắc 1 { Từ thửa 100 (61CBTN) đến + thửa 96 (61CBTN), + tiếp thửa 28 (5B) đến hết thửa 18 (5B - 16CBTN)}	121
10	Từ đoạn hết đường nhựa mới đến hết thôn Gia bắc 1 { Từ thửa 41 (59) đến + thửa 05 (59 - 59 CBTN), + tiếp thửa 72 (63-56CBTN) đến hết thửa 01 (63-56 CBTN)}	121
11	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Lộc Châu 1,2,3,4 và thôn Gia Bắc 1	109
12	Đoạn còn lại của đường Gia bắc 2 và Các nhánh rẽ của thôn Gia bắc 2	109
XII	Xã Đình Lạc	
*	Đất dọc trục giao thông chính -Qlô 20	
1	Từ cây xăng Tân Nghĩa đến cây xăng Phú Thịnh { Tính từ thửa 13(54D) đến thửa 78(54D-26CBTN), + tiếp thửa 190(55C) đến hết thửa 456(55C-27CBTN)}	886
2	Từ cây xăng Phú Thịnh đến hết Trường tiểu học Đình Lạc { Tính từ thửa 411(55C) đến hết thửa 175(55C-27CBTN)}	759
3	Từ Trường tiểu học Đình lạc đến giáp xã Gia Hiệp { Tính từ thửa 174(55C) đến thửa 170(55C-27CBTN), + tiếp thửa 145(55D) đến + thửa 446(55D-28CBTN), + tiếp thửa 299(55B) đến + thửa 81(55B-23CBTN), + tiếp thửa 10(56A) đến + thửa 24(56A-24CBTN), + tiếp thửa 160(32C) đến + thửa 94(32C-19CBTN), + tiếp thửa 123(32D) đến hết thửa 95(32D-20CBTN)}	592

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
*	Đường vào thôn	
1	Từ QL20 đường vào thôn Tân Lạc	
1.1	Từ giáp QL20 đường vào thôn Tân Lạc đến nghĩa địa đồng lạc { Tính từ thửa 243(54B) đến + thửa 18(54B-21CBTN), + tiếp thửa 695(30D) đến hết thửa 680(30D-16CBTN)}	357
1.2	Từ Nghĩa địa đồng lạc đến trường Mẫu giáo Tân Lạc { Tính từ thửa 425(30D) đến + thửa 430(30D-16CBTN), + tiếp thửa 81(31C) đến + thửa 29(31C-17CBTN và thửa 210 (31A) đến + thửa 195(31A - 12CBTN) + thửa 194(31A) đến hết thửa 148(31A-12CBTN)}	267
1.3	Từ trường mẫu giáo Tân Lạc đến trường tiểu học Tân Lạc { Tính từ thửa 146(31A) đến + thửa 143(31A-12CBTN), tiếp thửa 246(31B) đến + thửa 259(31B-13CBTN), + tiếp thửa 293(7D) đến hết thửa 157(7D-8CBTN)}	240
1.4	Các nhánh đường rẽ còn lại của thôn Tân Lạc 1, 2, 3	128
2	Từ QL20 đi vào đồi 1001	
2.1	Từ giáp QL20 đường vào đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Hải thôn Đồng Lạc 4 { Tính từ thửa 244(54B) đến thửa 153(54B-21CBTN) + tiếp thửa 141(55A) đến hết thửa 135(55A-22CBTN)}	242
2.2	Hai nhánh từ ngã 3 QL 20 vào 400 mét tính từ thửa 146(55A-21CBTN) đến + thửa 82(55A) và tiếp thửa 146(55A-21CBTN đến hết thửa 89(55A-21CBTN)	153
2.3	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn Đồng Lạc 4	128
3	Từ QL20 vào thôn Duệ	
3.1	Từ giáp QL20 vào đến hết đất trường cấp II Đình Lạc { Tính từ thửa 43(54D) đến hết thửa 475(54D-26CBTN)}	395
3.2	Từ cạnh trường cấp II Đình Lạc đến hết đường vào thôn Duệ { Tính từ thửa 474(54D) đến hết thửa 346(54D-26CBTN)}	215
3.3	Từ giáp QL20 vào đến hết sân bóng (cạnh nhà máy thiếc) { Tính từ thửa 74(54D) đến hết thửa 152(54D-26CBTN)}	242
3.4	Từ sân bóng Thôn Duệ (Đồng Lạc 2) vào đến ngã 3 đất nhà ông K'Cài { Tính từ thửa 471(54D) đến hết thửa 502(54D-26CBTN)}	217
3.5	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Duệ (thôn Đồng Lạc 2)	141
4	Đường hông chợ Đình Lạc	
4.1	Từ QL 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 { Đường sau chợ Đình Lạc Tính từ thửa 172(54B) đến hết thửa 174(54B)	363
4.2	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Đồng Lạc 1 (Không tính các nhánh rẽ của đường Tân Lạc)	242
5	Từ QL20 vào thôn K'Quynh cạnh cây xăng bà Nguyệt { Từ QL 20 giáp cây xăng Phúc Thịnh vào hết đường thôn KaoKuיל từ thửa 205(55C) đến hết thửa 279(55C-27CBTN)}	128
6	Từ QL20 vào đến giáp ranh đất nhà ông Dư bà Nhung chia làm 2 đoạn	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6.1	Từ ngã 3 QL 20 cạnh nhà bà Nhung, ông Dư đến hết nhà bà Trung, ông Vụ { từ thửa 176(55C) đến hết thửa 296(55C-27CBTN)}	184
6.2	Các đoạn nhánh còn lại của thôn đồng lạc 3, thôn 2	128
6.2.1	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 vào dưới 200 mét	143
6.2.2	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 từ 200 mét trở lên	128
7	Từ QL20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3	
7.1	Từ QL 20 cạnh hội trường thôn Đồng lạc 3 vào đến hết ngã 3 nhà ông Châu {Từ thửa 91(55D) đến hết thửa 104(55D-26CBTN)}	184
7.2	Các đoạn nhánh còn lại của thôn đồng lạc 3	128
8	Từ QL20 cạnh nhà thờ Tân Phú đường vào suối (Tân Phú 1)	128
8.1	Đoạn đường ngang sau nhà thờ Tân Phú từ thửa 162(32C) đến hết thửa 238(32C-19CBTN)	128
8.2	Đoạn từ giáp QL 20 vào đến nghĩa địa Tân Phú	116
9	Từ QL20 vào đến Nghĩa trang Tân phú 1 { Các đoạn, nhánh đường ngang sau nhà thờ Tân Phú đi vào suối Drioum - phía nam QL 20 (thôn Tân Phú 1, Tân Phú 2)}	162
10	Từ QL20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam (sửa thành)	
	Từ QL20 đất nhà ông Lưu vào đến hết đất nhà bà Mùi { Từ thửa 49(32C) đến hết thửa 429(32C-19CBTN)}	157
	Từ giáp đất nhà bà Mùi đến suối thôn tân phú 1 { Từ thửa 428(32C) đến hết thửa 230(32A-14CBTN)}	128
11	QL20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận	
	Từ QL20 vào đến hết sân bóng K'Kuיל {Từ thửa 87(55C) đến hết thửa 316(55C-27CBTN)}	277
	Từ sân bóng K'Quynh đến ngã 3 Lâm Trường {Từ thửa 132(79B) đến hết thửa 837(79B-34CBTN)}	165
	Từ ngã 3 Lâm Trường đến giáp Bảo Thuận { Từ thửa 547(79C) đến hết thửa 218(79C-37CBTN)}	209
12	Các đoạn còn lại, nhánh rẽ còn lại của thôn K'Kuיל	116
13	Các đoạn nhánh, rẽ còn lại của thôn Tân phú 2, Tân phú 1(Phía bắc QL 20)	110
14	Từ QL20 vào ngã tư hết đất nhà bà Bảo { Từ giáp QL 20 đoạn đất nhà ông Cương vào ngã 4 đất nhà bà Bảo Từ thửa 136(32B) đến hết thửa 148(32B-15CBTN)}	182
15	Từ sân bóng Tân phú 2 vào đến ngã 4 đất nhà bà Bảo { Từ thửa 14(32D) đến hết thửa 280{32D-20CBTN)}	154
16	Từ ngã tư cạnh đất nhà bà Bảo vào đầu dốc Minh ngũ { Từ thửa 140(32B) đến hết thửa 124(32B-15CBTN)}	154
17	Từ ngã tư giáp đất nhà bà Bảo vào nhà Chòn { Từ thửa 147(32B) đến hết thửa 65(32B-15CBTN)}	154

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
18	Từ QL20 cạnh cây xăng PecTes đến hết đất cây xăng Pectes { Đoạn giáp thửa đất của Công ty Petec đến giáp ranh xã Tân Nghĩa từ thửa 180(54B) đến hết thửa 130(54B-21CBTN)}	495
19	Từ đất nhà ông Xuyên đến ngã 3 đất nhà ông Vượng { Từ thửa 233(32C) đến + thửa 74(32C-19CBTN) + tiếp thửa 357(32A) đến hết thửa 289(32A-14CBTN)}	182
XIII	Xã Gia Hiệp	
1	Đất dọc trục giao thông chính -QLô 20 (sửa thành)	
1	{Từ km167 giáp xã Đinh Lạc đến khu dân cư Phú Gia từ thửa 40(32D-64 CBTN) đến hết thửa 82 (33C-43CBTN)}	581
2	{Từ km168 đến km169 (Giáp thửa 82(43 CBTN) khu dân cư Phú Gia đến hết khu dân cư Phú Gia)}	607
3	{Từ giáp ranh khu dân cư Phú Gia đến hết UBND xã Gia Hiệp từ thửa 105(33C-43CBTN) đến hết thửa 303(33D-44CBTN) (giáp ranh khu dân cư Phú Gia đến hết đường vào nhà Nguyễn thôn 1)}	607
4	{Từ UBND xã Gia Hiệp đến km171 (hết đất Nhà thờ Phú Hiệp) (từ giáp ranh đường vào thôn 1 thửa 305(34C) đến hết ngã 3 đường vào trường Mẫu giáo thôn 2 hết thửa 490(34C - 47CBTN)}	694
5	{Từ km171 đến ngã ba đi vào thôn 3 - Gia Hiệp { từ giáp ranh trường Mẫu giáo thôn 2 từ thửa 303(34C-47CBTN) đến hết đường vào thôn Phú Hiệp 3 hết thửa 698(34C-47CBTN) (vào nhà bà Thái)}	670
6	{Đường vào thôn Phú Hiệp 3 từ thửa 489(34-47CBTN) (vào nhà bà Thái) đến ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp đến hết thửa 509(34D-48CBTN)}	610
7	{Từ ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp từ thửa 148(34D-48CBTN) đến ngã 3 đường vào thôn 3 đến hết thửa 62(35C-50CBTN)}	510
8	{ Từ ngã ba thôn 3 - Gia Hiệp từ thửa 126(35C-50CBTN) đến giáp xã Tam Bó	387
2	Đường vào thôn	
1	Từ QL20 vào thôn 8	
1.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà An đến hết đất nhà ông Tỉnh thôn 8 - {Thửa 82(32D) đến hết thửa 161(32D - 64 CBTN)}	190
1.2	Từ khúc cua đất nhà ông Tỉnh thôn 8 đến hết đất nhà ông Tráng thôn 8 - {Thửa 161(32D) đến + thửa 226(32D -64 CBTN) + tiếp thửa 212(33C) đến hết thửa 94(33C - 43 CBTN)}	126
1.3	Từ ngã 3 đất nhà ông Tiến thôn 8 đến giáp ranh xã Đinh Lạc {Thửa 164(32D) đến hết thửa 165(32D-64CBTN)}	124
1.4	Từ ngã 3 đất nhà ông Mai đến ngã 3 đường vào thôn 8 hết đất nhà ông Nam - {Thửa 220(32D) đến+ thửa 231(32D -64 CBTN) +tiếp thửa 27(56B) đến+ thửa 157(56B - 62 CBTN) +tiếp thửa 4(57A) đến hết thửa 15(57A - 52 CBTN)}	120
1.5	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam đến ngã 3 hết đất nhà ông Đáng thôn 8 {Thửa 15(57A) đến thửa 25(57A - 52CBTN)}	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.6	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Du đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đáng thôn 8 - {Thửa 105(33C) đến+ thửa 220(33C - 43 CBTN) +tiếp thửa 49(57A) đến hết thửa 25(57A - 52 CBTN}	240
1.7	Từ ngã 3 đất nhà ông Túy đến hết đất nhà bà Nhị thôn 8 từ thửa 112(33C) đến +thửa 111(33C - 43 CBTN), + tiếp đến hết thửa 391(33D - 44 CBTN}	210
1.8	Từ ngã 3 đất nhà ông Đạo đến hết đất nhà ông Việm thôn 8 từ thửa 121 33C) đến +thửa 124(33C - 43 CBTN) +tiếp đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN}	190
1.9	Từ ngã 3 đất nhà ông Tảo đến hết đất nhà ông K'Bét thôn 8 từ thửa 220 33C) đến +thửa 221(33C - 43 CBTN), +tiếp thửa 395 (33D) đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN}	187
2	Các nhánh rẽ còn lại của thôn 8	120
2	Từ QL20 vào thôn 5a	
2.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thật đến hết đất nhà ông Công thôn 5a (Thửa 79 (33C) đến hết thửa 57 33C 43 CBTN)	190
2.2	Từ ngã 3 đất nhà ông Mười thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Hưng thôn 5a từ thửa (Thửa 68 (33C) đến + thửa 60 (33C- 43CBTN), + tiếp thửa 179 (33D) đến hết thửa 164 (33D) 44CBTN	210
2.3	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Công thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm thôn 5a (Thửa 57 (33C) đến + thửa 59 (33C 43CBTN), + tiếp thửa 52 (33D) đến hết thửa 63 (33D) 44CBTN	190
2.4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tinh thôn 5a đến ngã 3 hết đất nhà ông Nhuệ thôn 5a (Thửa 557 (33D) đến thửa 179 (33D) 44CBTN)	170
2.5	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông Biếm thôn 5a (Thửa 585 (33D) đến hết thửa 182 (33D) 44CBTN)	170
2.6	Từ ngã 3 đất nhà ông Anh đến hết đất nhà ông Diên (Thửa 146 (33C) đến + thửa 73 (33C) 43CBTN), + tiếp thửa 180(33D) đến hết thửa 192(33D- 44CBTN)	145
2.7	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của thôn 5a	110
3	Từ QL20 vào thôn 5b	
3.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Ngọt đến hết đất nhà ông Thọ thôn 5b Thửa 160 (33C) đến hết thửa 02 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 66 (33A) đến hết thửa 67 (33A- 41 CBTN)	190
3.2	Từ ngã 3 QL20 đất công trại phong đến hết đất nhà bà Thủy thôn 5b Thửa 87 (33C) đến hết thửa 36 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 20 (33A) 41 CBTN đến hết thửa 16 (33A) 41 CBTN	170
3.3	Từ ngã 3 đất nhà ông Triều đến ngã 3 đất nhà ông Sinh (Thửa 39 (33C) đến + thửa 54 (33C- 43CBTN)	140
3.4	Từ ngã 3 đất nhà ông Luận đến đất nhà bà Oanh thửa 35 (33C- 43 CBTN đến hết thửa 55 (33C-43 CBTN	145
3.5	Các nhánh rẽ, đoạn còn lại của thôn 5B	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	Từ QL20 vào thôn 1	
4.1	Từ ngã 3 QL20 (phân hiệu trường tiểu học Gia Hiệp) đến ngã 4 hết đất nhà ông K'Việt thôn 1 Thửa 291 (33D) 44 CBTN đến hết thửa 418 (33D) 44CBTN	218
4.2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Xuân đến giáp cụm Công nghiệp thôn 1 ngã 3 hết đất nhà ông Hải Thửa 305 (33D) đến hết thửa 699 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 14 (57B) đến hết thửa 35 (57B) 53CBTN	365
4.3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Đăng đến ngã 3 hết đất nhà ông Luân thôn 1 Thửa 308 (33D) đến hết thửa 699 (33D -44CBTN), +tiếp thửa 16 (57B) đến hết thửa 105(57B- 53CBTN)	265
4.4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Dương đến hết đất nhà ông K'Brên thôn 1 Thửa 310 (33D) đến hết thửa 480 (33D-44CBTN)	243
4.5	Từ ngã 3 đất nhà ông Hải đến ngã 3 hết đất nhà ông Lộc thôn 1 Thửa 352 (57) đến hết thửa 348 (57B -53CBTN), +tiếp thửa 521 (57B -53CBTN), tiếp đến hết thửa 496 (57D -54CBTN)	265
4.6	Từ ngã 4 đất nhà ông K' Bêl đến hết đất nhà ông K' Brót Thửa 346 33D (44)đến hết thửa 384 (33D 44CBTN)	264
4.7	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Nhés thôn 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhêm thôn 1 Thửa 382 (33D)đến hết thửa 343 (33D -44CBTN)	264
4.8	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tieân thôn 1 đến hết đất nhà ông K'Hêm thôn 1 Thửa 704 (33D)đến hết thửa 364 (33D -44CBTN)	238
4.9	Từ ngã 3 đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Bô thôn 1 Thửa 458 (33D) đến hết thửa 695 (33D 44CBTN) +tiếp thửa 01 (57D)đến hết thửa 04 (57D 54CBTN)	242
4.10	Từ ngã 3 đất nhà ông Kính đến hết ngã 3 giáp đất nhà ông Tĩnh thửa 732 (57B) đến hết thửa 63 (57B- 53CBTN)	165
4.11	Các Đoạn đường rẽ, nhánh rẽ còn lại của thôn 1	121
5	Từ QL20 vào thôn 7	
5.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Kim thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Quốc Thửa 319 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 439 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 503 (34C) 47CBTN, + tiếp thửa 03 (58A) 55CBTN đến hết thửa 192 (58A) 55CBTN	346
5.2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Vò thôn 7 đến ngã 4 hết đất nhà ông Nguyên thôn 7 thửa 339 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 401 (34C) 47CBTN, +tiếp đến hết thửa 230 (58A) 55CBTN	364
5.3	Từ QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất CTTNHH Hòa Phát thửa 354 (34C) đến hết thửa 440 (34C- 47CBTN), +tiếp đến thửa 22 (58A) đến hết thửa 57(58A) 55CBTN	370
5.4	Từ ngã 4 giáp đất nhà ông Nguyên thôn 7 đến hết đất nhà ông Thành thôn 7 thửa 06 58A 55 CBTN đến hết thửa 138 58A 55CBTN, + tiếp thửa 07 (58C - 57CBTN) đến hết thửa 10 (58C -57CBTN)	310
5.5	Từ ngã 3 đất nhà ông Thuật đến ngã 3 đất nhà ông Thìn thửa 331 (33D -44 CBTN) đến hết thửa 325 (33D -44 CBTN)	310

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.6	Từ ngã 3 đất nhà ông Khuyến đến hết đất nhà ông Chương thửa 408 (34C- 47 CBTN) đến hết thửa 409 (34C -47CBTN), +tiếp thửa 682 (33D -44CBTN) đến hết thửa 602 (33D -44 CBTN)	310
5.7	Từ ngã 3 đất nhà ông Thái đến hết đất nhà ông Phúc thửa 438 (34C) 47 CBTN, + tiếp thửa 332 (33D) 44CBTN đến hết thửa 336 (33D) 44 CBTN	264
5.8	Từ ngã 3 đất nhà ông Lược đến hết đất nhà ông Kiểm thửa 03 (58A) đến hết thửa 01 (58A -55CBTN), + tiếp thửa 23(57B)53CBTN đến hết thửa 352 (57B) 53 CBTN	242
5.9	Từ ngã 4 đất nhà ông Nguyên thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hải thôn 7 thửa 30 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 376 (57B) đến hết thửa 352 (57B) 56 CBTN	285
5.10	Từ ngã 3 B'Sut đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông hưởng thửa 94 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN + tiếp thửa 316 (58B) đến hết thửa 51 (58B) 56CBTN	178
5.11	Từ ngã 3 đất nhà ông Hòa đến ngã 3 đất nhà ông K' Joih thửa 107 (58A) 55CBTN+ tiếp thửa 313 (58B) 56CBTN đến hết thửa 46 (58B) 56CBTN	160
5.12	Từ ngã 3 đất nhà ông Đại đến ngã 4 đất nhà ông Long thửa 49 (58A) 55CBTN đến hết thửa 54 (58A) 55CBTN	180
5.13	Từ ngã 3 đất nhà bà Ngọt đến ngã 3 hết đất nhà ông Hùng thửa 93 (58A) đến hết thửa 241 (58A) 55CBTN tiếp thửa 354 (57B) đến hết thửa 343 (57B) 53 CBTN	135
5.14	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại trong thôn 7	121
6	Từ QL20 vào thôn Gia Lành	
6.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Tám thôn gia lành thửa 257 (33D) 44CBTN đến hết thửa 154 (33D) 44CBTN	310
6.2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khoa đến ngã 4 đến hết đất nhà ông Hường thôn gia lành thửa 247 (33D) đến hết thửa 130 (33D) 44CBTN	365
6.3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hà đến ngã 4 hết đất nhà ông Đồng thôn gia lành thửa 242 (33D) đến hết thửa 618 (33D- 44CBTN)	365
6.4	Từ ngã 4 đất nhà bà Hữu đến ngã 3 hết đất nhà ông Hào thửa 81 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	287
6.5	Từ ngã 4 đất nhà ông Lực đến ngã 4 hết đất nhà bà Vòng thửa 193 (33D) đến hết thửa 212 (33D-44CBTN)	287
6.6	Từ ngã 4 đất nhà ông Ngọc đến ngã 4 hết đất nhà ông Phê thửa 152 (33D) 44CBTN đến hết thửa 122 (33D) 44CBTN	286
6.7	Từ ngã 4 đất nhà ông Tâm đến ngã 3 hết đất nhà ông Hào thửa 63 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	265
6.8	Từ ngã 4 đất nhà bà Miêu đến hết đất nhà kho HTXDVNN Gia Lành thửa 67 (33D) đến hết thửa 14 (33D) 44CBTN	265
6.9	Từ ngã 3 đất nhà ông Nhuận đến hết đất nhà ông Khoáng thửa 194 (33D) 44CBTN đến hết thửa 200 (33D) 44CBTN	265

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6.10	Từ ngã 4 đất nhà ông Lực đến ngã 4 hết đất nhà bà Vòng thửa 193 (33D) đến hết thửa 154 (33D) 44CBTN xin hủy bỏ điểm 6.10 năm 2013 vì bị trùng lấp với điểm 6.1 {hủy bỏ năm 2013}	
6.11	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại trong thôn Gia Lành	121
7	Từ QL20 vào thôn 2	
7.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhim thôn 2 thửa 490 (34C) 47CBTN đến hết thửa 208 (34C) 47CBTN	290
7.2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Cửa đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 324 (34C) 47CBTN đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	280
7.3	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Mé đến hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 240 (33D) đến hết thửa 667 (33D) 44CBTN, + tiếp thửa 583 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	245
7.4	Từ ngã 4 đất nhà ông Tự đến ngã 3 hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 121 (33D) đến hết thửa 94 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 260 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	236
7.5	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 618 (33D) đến hết thửa 494 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 212 (34C) đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	210
7.6	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của thôn 2	121
8	Từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 3	
8.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Công đến hết đất nhà bà Mát (khúc cua) thửa 319 (34C) đến hết thửa 199 (34C) 47CBTN	309
8.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Diện đến ngã 3 hết đất nhà ông Tâm thửa 160c (34C) đến hết thửa 546 (34C) 47CBTN	264
8.3	Từ QL20 đất nhà ông Thái thôn Phú Hiệp 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Ký phú hiệp 3 thửa 303 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 173 (34C- 47CBTN)	364
8.4	Từ QL20 (Chợ phú hiệp) thôn phú hiệp 3 đến hết đất nhà ông Lựu (ngã 3 giáp đường ngang) thửa 169 (34D -48CBTN) đến hết thửa 93 (34D -48CBTN)	387
8.5	Từ ngã 4 đất nhà ông Tien đến hết đất nhà ông Ngọ thôn phú hiệp 3 thửa 50 (34D -48CBTN) đến hết thửa 42 (34D- 48CBTN), + tiếp thửa 434 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 09 (34C -47CBTN), + tiếp thửa 58 (34A- 45CBTN) đến hết thửa 398 (34A- 45CBTN)	286
8.6	Từ ngã 4 đất nhà ông Thảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Chiêu thửa 157 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 131 (34C -47CBTN)	220
8.7	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của thôn phú hiệp 3	121
9	Các đường vào thôn phú hiệp 2	
9.1	Từ ngã 3 QL20 nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Phụng thửa 357 (34C) 47CBTN, + tiếp đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 223 (58A) đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN	310
9.2	Từ QL20 đất nhà ông Tắc thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Khánh thửa 456 (34D) đến hết thửa 286 (34D) 48CBTN	265

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9.3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Bảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Bao thôn phú hiệp 2 thửa 172 (34D) đến hết thửa 331 (34D) 48CBTN	270
9.4	Từ ngã 3 đất nhà ông Tăng thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hiền thửa 11 (58a) đến hết thửa 14 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 559 (34D) đến hết thửa 305 (34D) 48CBTN	220
9.5	Từ ngã 4 đất nhà ông Phụng đến ngã 4 hết đất nhà ông Cự thửa 64 (58A) đến hết thửa 56 (58A) 55CBTN	170
9.6	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của thôn phú hiệp 2	121
10	Đường vào thôn Phú Hiệp 1	
10.1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thanh đến ngã 3 Sân bóng Phú xuân hết đất nhà bà Vui thửa 504 (34D) đến hết thửa 86 (34D) 48CBTN	365
10.2	Từ ngã 3 Sân bóng phú xuân thôn phú hiệp 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông Vệ thửa 56 (34D) đến hết thửa 12 (34D) 48CBTN, + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25 (34B) 46CBTN	240
10.3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Nhận đến công văn hóa thôn 3 hết đất nhà bà Khen thửa 62 (35C) đến hết thửa 07 (35C) 50CBTN, + tiếp thửa 153(35A) đến hết thửa 151 (35A) 49CBTN	280
10.4	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà bà Cảnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Bảo Thửa 128 (35C) đến hết thửa 10(35C 50CBTN)	180
10.5	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Trung đến ngã 3 hết đất nhà ông Lành Thửa 133 (35C) đến hết thửa 173 (35C 50CBTN)	180
10.6	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà bà Lý Thửa 147 (35C) đến hết thửa 156 (35C 50CBTN)	180
10.7	Từ ngã 3 QL 20 đất Công ty TNHH Duy Minh đến ngã 3 hết đất nhà bà KimThửa 279 (35D) đến hết thửa 288 (35D 51CBTN)	180
10.8	Từ ngã 3 sân bóng Phú Xuân đất nhà bà Nga đến hết đất nhà bà The Thửa 57 (34D) đến hết thửa 68 (34D 48CBTN)	210
10.9	Từ ngã 3 đất nhà ông Trình đến ngã 3 hết đất nhà bà Hào Thửa 113 (34D) 48CBTN đến hết thửa 106 (34D 48CBTN)	187
10.10	Từ ngã 4 đất nhà ông Tiên đến ngã 3 hết đất nhà ông Tuất Thửa 50 (34D) đến + thửa 06 (34D 48CBTN), + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25(34B - 46CBTN)	187
10.11	Các nhánh rẽ, đoạn đường ngang còn lại của thôn phú hiệp 1	121
11	Từ QL20 đường vào thôn 3	
11.1	Từ công văn hóa thôn 3 đến ngã 3 hết đất nhà K'brók thửa 119 (35A 49CBTN) đến hết thửa 23 (35A - 49CBTN)	287
11.2	Từ ngã 3 đất nhà K' Brét đến ngã 3 hết đất nhà ông Tùng thửa 125(35A) đến hết thửa 29 (35A- 49CBTN), + tiếp thửa 129 (23) đến hết thửa 126 (23CBTN), + tiếp thửa 23 (24) đến hết thửa 26 (24CBTN)	265
11.3	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn 3	121
11.4	TIẾP THÔN GIA LÀNH	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Từ ngã 3 đất nhà ông Bến đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm từ thửa 197(33D) đến hết thửa 63(33D-44CBTN)	220
	Từ ngã 3 đất nhà ông Tuấn đến ngã 3 hết đất nhà ông Thạch từ thửa 199(33D) đến hết thửa 151(33D-44CBTN)	165
	Từ ngã 3 đất nhà ông Hoan đến ngã 3 hết đất nhà ông Vân từ thửa 203(33D) đến hết thửa 141(33D-44CBTN)	165
	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Cơ từ thửa 211(33D) đến hết thửa 129(33D-44CBTN)	165
	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lợi đến ngã 3 hết đất nhà ông Vinh từ thửa 243(33D) đến hết thửa 127(33D-44CBTN)	187
XIV	Xã Tam Bồ	
1	Đất dọc trục giao thông chính -Qlô 20	
1	Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết ngã 3 đất đỏ (giáp đất nhà ông Nguyễn)	
	Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết nhà ông Thành (Yến) { Từ đất bà Ảnh thửa 386(35D) đến hết thửa 364(35D), + tiếp thửa 1088(59B-7CBTN) đến hết thửa 785(59B- 7CBTN)	260
	Từ giáp đất nhà ông Thành (Yến) đến hết ngã 3 đất đỏ (giáp đất nhà ông Nguyễn) Từ thửa 904(59B- 7CBTN) đến hết thửa 516(59B- 7CBTN), + tiếp thửa 1078(60A-8CBTN) đến hết thửa 1084(60A-8CBTN) đất nhà ông Nguyễn}	253
2	Từ ngã 3 đất nhà ông Nguyễn đến hết cây xăng ông Hùng { Từ đất nhà ông Cường thửa 817(60A-8CBTN) đến + thửa 1012(60A-8CBTN), + tiếp thửa 807(60B-9CBTN) đến hết cây xăng ông Hùng + thửa 424(60B-9CBTN)	535
3	Từ giáp cây xăng ông Hùng trở đi đến hết đất nhà ông Bảy Lùn (Chùa Quan Âm) {Từ đất ông Nghiêm thửa 428(60B-9CBTN) đến hết đất nhà ông Bảy lùn + thửa 402(60B-9CBTN) + hết đất chùa Quan Âm + thửa 701(60B-9CBTN)	449
4	Từ giáp chùa Quan Âm đến hết cầu Đạ Le (giáp ranh huyện Đức Trọng) { Từ chùa Lạc Quốc thửa 708(60B-9CBTN) đến + thửa 384(60B-9CBTN), + tiếp thửa 219(61A-10CBTN) đến hết đất nhà ông Tư Bắc + thửa 79(61A-10CBTN)	239
2	Đường vào thôn	
1	Từ ngã 3 chùa Chưông Phước vào thôn 4, thôn 5	
	Từ ngã 3 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân { Từ ngã 3 thửa 1163(60A-8CBTN) đến hết đất ông Tân + thửa 929(60A-8CBTN)}.	231
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 { Từ thửa 1248 (60A-8CBTN) đến + thửa 1253(60A-8CBTN), + tiếp thửa 145(60C-12CBTN) đất ông Tiến đến ngã tư thửa 207 (60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 299(60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 319(60C-12CBTN) đến ngã tư + thửa 676(60C-12CBTN) đến ngã 5+ thửa 696(60C-12CBTN) đất ông K'Briêng}	139

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Từ ngã 3 QL20 (nhà bà Vĩnh đi thôn 4, thôn 5)	
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Vĩnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Điệp { Từ thửa 1302 (60A-8CBTN) đến + thửa 1000(60A-8CBTN) đến + thửa 1175 (60A-8CBTN), + Tiếp thửa 846(60C-12CBTN) đến hết thửa 889(60C-12CBTN)}	370
	Đoạn còn lại tiếp thửa 1153(60A-8CBTN) + thửa 987 + thửa 989 (60A-8CBTN)	150
	Từ đất trạm kiểm lâm đến ngã 5 của thôn 4, thôn 5 { Từ thửa 138 (60C-12CBTN) đến hết thửa 692(60C-12CBTN)}	242
3	Từ giáp ngã 5 thôn 4 đến ngã 3 Suối đá	
	Từ giáp ngã 5 thôn 4 đến ngã 3 Suối đá { Từ thửa 800(60C-12CBTN) đến + thửa 977 (60C-12CBTN), + Tiếp thửa 61 (84A-15CBTN) đến + thửa 68(84A-15CBTN), + tiếp thửa 43(84B-16CBTN) đến + thửa 383(84B-16CBTN), + tiếp thửa 1(84D- 17CBTN) đến hết thửa 214 (84D-17CBTN)}	121
	Đoạn còn lại tiếp thửa 45(84D-17CBTN) + thửa 278(84B-16CBTN) + thửa 553(84D-17CBTN) + thửa 54(1584A-CBTN).	100
4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang vào đến cầu Hiền Nhân.	
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang đi đến hết đất nhà ông Thành đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 804(60B-9CBTN) đến + thửa 799 (60B-9CBTN) đến+ thửa 819(60B-9CBTN),+ tiếp thửa 613 (36D-3CBTN) đến +thửa 494(36D-3CBTN), + tiếp thửa 158(37C- 2CBTN) đến + thửa 128(37C-2CBTN) đến + thửa 97(37C-2CBTN), + tiếp thửa 592(36D-3CBTN) đến + thửa 83(37C-2CBTN) + thửa 48(37C -2CBTN)}	151
	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang đến giáp cầu Hiền nhân { Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến + thửa 3(37C-2CBTN) tiếp + thửa 13(37A-1CBTN) đến hết thửa 11(37A-1CBTN)}.	128
	Đoạn còn lại từ thửa 30(37C-2CBTN)đến + thửa 53(37C-2CBTN) đến + thửa 82(37C-2CBTN) đến + thửa 98 (Tờ 37C-2CBTN)	100
5	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp Thành 1	
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 838(59B-7CBTN) đến hết thửa 671(59B-7CBTN)}.	128
	Đoạn còn lại giáp thửa 671(59B-7CBTN) đến hết thửa 535(59B- 7CBTN)	104
6	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hậu đến giáp đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp thành 1 { Từ thửa 957(59B-7CBTN) đến hết thửa 682 (59B-7CBTN)}	110
7	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2	
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 332(60B-9CBTN) đến hết thửa 2(60B-9CBTN)}	151

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Đoạn còn lại giáp thửa 5(60B-9CBTN) đến + thửa 537(36D-Tờ 3CBTN) đến + thửa 539(36D- 3CBTN)	102
8	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Minh đi ngang đất nhà ông K'Long trường cấp 2 thôn Hiệp thành 4 { Từ thửa 689(60B-9CBTN) đến + thửa 924(60B-9CBTN) đến + thửa số 438(60B-9CBTN) trường Cấp II Tam Bó, + tiếp thửa 7(60D-11CBTN) đến hết thửa 2(60D-11CBTN)	145
9	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nhã ông Sồ đến ngã 3 hết đất nhà ông Phước thôn Hiệp thành 2 { Từ thửa 362(60B-9CBTN) đến + thửa 285(60B-9CBTN) đến + thửa 264 (60B-9CBTN) đến hết thửa 280(60B-9CBTN)}	139
10	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khiêm đến ngã 3 hết đất nhà ông Cà thôn Hiệp thành 2 {Từ thửa 275(61A-10CBTN) đến + thửa 186(61A-10 CBTN), + tiếp thửa số 122 (37C-2CBTN) đến hết thửa 128(37C-2CBTN)}.	151
11	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Drong Kim Sơn thôn 4 đi ngang nhà ông Hoàng Văn Định thôn 4, ngang nhà K'Bruh (Nước sạch) đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 { Từ thửa 615(60B-9CBTN) đến + thửa 617 (60B-9CBTN), + tiếp thửa 123 (60D-11CBTN) đến + thửa 135(60D-11CBTN) đến + thửa 138 (60D-11CBTN) đến + thửa 433 (60D-11CBTN) đến + thửa 1469 (60D-11CBTN), + tiếp thửa 869(60C-12CBTN) đến hết thửa 927(60D-11CBTN)}	116
12	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Lộc, ông Hương thôn Hiệp thành 2 đến ngã 3 đất nhà bà Nghĩa - Thà đến ngã 3 lò thuốc lá hết đất nhà ông Thành thôn hiệp thành 2 { Từ thửa 704(60B-9CBTN) đến + thửa 835(60B-9CBTN), + tiếp thửa 509(36D-3CBTN) đến + thửa 505(36D-3CBTN) đến + thửa 490(36D-3CBTN) đến hết thửa 441(36D-3CBTN)}	116
13	Đoạn từ ngã 3 trạm Kiểm lâm đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Bruh thôn 5 { Từ thửa 136(60C-12CBTN) đến + thửa 219 (60C-12CBTN) đến hết thửa 956(60C-12CBTN)}	139
14	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư thôn 5 { Từ thửa 285 đến + thửa 140 đến + thửa 215 đến + thửa 242 đến + thửa 264 đến + thửa 292 (60C-12CBTN)}	116
15	Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5 {Chia làm 2 đoạn}	
	Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5	110
	Đoạn còn lại {Từ thửa 909(60C-12CBTN) đến + thửa 122(60C-12CBTN) đến +thửa 192(60C-12CBTN)	102
16	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tơ thửa 299 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) đến hết đất nhà Eh Nai + thửa 629 (tờ bản đồ số 60c) đi ngang sân bóng đến hết đất K'La A + thửa 671 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) qua sân bóng đến hết đất nhà ông K'Đầu + thửa 694 (tờ bản đồ số 60c) giáp ngã 3 thôn 5	110

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
17	Từ đất nhà ông Oánh đến hết đất nhà ông Lê Hoa thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 { Từ thửa 790(60B-9CBTN) đến hết thửa 437(60B-9CBTN)}.	165
18	Từ đất nhà bà Hát (thửa 741 tờ bản đồ số 9) giáp ngã 3 đến hết đất nhà ông Huệ, thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 { Từ thửa 741(60B-9CBTN) đến hết thửa 955(60B-9CBTN)}.	121
19	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Tần (thửa 345 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Tuyền (thửa 327 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 345(60B-9CBTN) đến hết thửa 327(60B-9CBTN)}.	165
20	Từ ngã 3 đất nhà ông An (thửa 452 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thái (thửa 455 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 718(60B-9CBTN) đến hết thửa 456(60B-9CBTN)}.	121
21	Từ ngã 3 đất nhà ông Định (thửa 614 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thánh (thửa 762 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 {Từ thửa 863(60B-9CBTN) đến + thửa 762(60B-9CBTN) đến hết thửa 527(60B-9CBTN)}.	110
22	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Sen (thửa 346 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà bà Thanh (thửa 328 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 346(60B-9CBTN) đến hết thửa 328(60B-9CBTN)}.	165
23	Từ ngã đất nhà bà Khúm (thửa 777 tờ bản đồ số 60A) đến hết đất (thửa 370 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 { Từ thửa 777(60A-8CBTN) đến + thửa 370(60A-8CBTN) đến hết thửa 606(60A-8CBTN)}.	132
24	Từ ngã 3 (thửa 1241 tờ bản đồ số 60A) đến hết (thửa 662 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 { Từ ngã 3 chợ nhà ông Luận thửa 744(60A-8CBTN) đến + thửa 662(60A-8CBTN) đến hết thửa 417(60A-8CBTN)}.	165
25	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang (thửa 48 tờ bản đồ số 37C) đến hết (thửa 74 tờ bản đồ số 36D) { Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến hết thửa 74(36D-3CBTN)}.	98
26	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Bằng (thửa 489 tờ bản đồ số 7) đến hết (thửa 855 tờ bản đồ số 7) { Từ thửa 489(59B-7CBTN) đến hết thửa 796(59B-7CBTN)}.	132
27	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lộc(Linh) đến hết đất nhà ông Nhiên { Từ thửa 914(60A-8CBTN) đến + thửa 1052(60A-8CBTN)), + Tiếp thửa 978 (60C-12CBTN) đến hết thửa 152 (60C-12CBTN) .	120
28	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng Thôn Hiệp Thành 1 {Từ thửa 29(59B-7CBTN) đến + thửa 8(59B-7CBTN)), + Tiếp thửa 317 (35D-4CBTN) đến hết nhà ông Thăng + thửa 371 (35D-4CBTN)}	120
29	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Niên thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 24(59B-7CBTN) đến + thửa 27(59B-7CBTN) đến + thửa 852(59B-7CBTN)}	120
30	Từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Bình thôn Hiệp Thành 1{ Từ thửa 29(28) đến hết đất nhà ông Bình hết thửa 1(28)}	110
31	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Hòa thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 92(61A-10CBTN) đến hết thửa 217(61A-12CBTN)}	110

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
32	Từ ngã 3 QL20 đất ông Khương đến hết đất nhà ông Khương { Từ thửa 891(60B-9CBTN) đến hết thửa 886(60B-9CBTN)}	140
33	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu { Từ thửa 738(60A8-CBTN) đến hết thửa 745(60A-8CBTN)}	110
34	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nguyên đến hết đất nhà bà Dân Thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 1233(60A-8CBTN) đến hết thửa 787(60A-8CBTN)}	126
35	Đoạn nhánh còn lại trong khu dân cư thôn Hiệp Thành 1 và thôn Hiệp Thành 2	95
36	Đoạn nhánh còn lại trong khu dân cư thôn 4 và thôn 5	90
37	Từ ngã 3 đất nhà ông Chương (Ly) đến hết đất nhà ông Vinh từ thửa 628(60B) đến hết thửa 1286(60A)	100
38	Từ ngã 3 Khu quy hoạch đến giáp đất nhà ông Quý (Hạnh) từ thửa 975(60B) đến hết thửa 633(36D)	120
39	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vỵ (Khu quy hoạch) đến hết đất nhà ông Quang từ thửa 977(60B) đến hết thửa 958(60B)	130
40	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Đông (Khu quy hoạch) đến giáp đất nhà ông Quang từ thửa 973(60B) đến hết thửa 650(36D)	125
XV	Xã Gung Ré	
1	Đất dọc trục giao thông chính -QLô 20(giáp ranh thị trấn Di Linh)	
1	Đường Mọ Kọ từ thửa 1158 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 23 tờ bản đồ 07	1.247
2	Từ giáp thị trấn Di Linh đến hết đất nhà bà Toan (Từ đất nhà ông Khương đến đầu đường K'Đen) Từ thửa 22 đến hết thửa 18 tờ 07	1.167
3	Từ đầu đường K'Đen đến cổng thôn văn hóa K'Ming	639
4	Từ cổng trào thôn văn hóa K'Ming đến ngã 3 hết trường học K'Ming	614
5	Từ trường học K'Ming đến hết đất nhà ông K'Brem thửa 133 đến hết thửa số 161 tờ 02	447
6	Từ đất nhà ông K'Gos đến ngã 3 giáp đất nhà ông K'Sét Tam Bou thôn K'Ming từ thửa 78 tờ 02 nhà ông K' Sáu đến hết thửa 07 tờ 02 nhà ông K' Nhim	241
7	Từ đất nhà ông K'Broh đến hết đất nhà ông K'Yim thôn K'Ming từ thửa 320 tờ 02 đến hết thửa 322 tờ 02	241
8	Từ hội trường thôn từ thửa số 264 tờ 02 đến hết thửa 220 tờ 02	280
9	Từ thửa 199 tờ 02 nhà ông K' Bràng đến hết thửa 97 tờ 02 nhà ông Molombôs	250
10	Đường Đồng Nai từ thửa 1099 đến hết thửa 97 tờ 07	250
11	Các nhánh rẽ còn lại của thôn K'Ming	241
12	Đầu đường K'Đen đến giáp đường Hoàng Văn Thụ từ thửa 18 tờ 7 đến giáp đường Hoàng Văn Thụ + thửa 169 tờ 7	664
13	Đường sân bóng tính từ đất nhà ông Cảnh thôn Di linh thượng 1 từ thửa 1152 tờ 7 đến giáp đường Mỏ Kọ	638
14	Đường Hoàng Văn Thụ giáp ranh khu 4 thị trấn Di Linh	1.074
15	Giáp thị trấn Di Linh (Đường Trần Quốc Toản)	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Từ ngã 3 đầu đường Trần Quốc Toàn đến hết đất nhà ông Phú Râu đến hết thửa 278 tờ 07	804
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Phụng đến hết đường vào Hồ Cá Phong Vân từ thửa 298 tờ bản đồ 07 đến thửa 1083 tờ bản đồ 07	290
	Đoạn còn lại của đường Trần Quốc Toàn	357
16	Đường vào xã Bảo Thuận	
	Từ ngã 3 trại phong đến hết cổng trại phong	408
	Từ giáp cổng Trại phong đến hết mỏ đá	140
17	Từ cạnh mỏ đá đến cầu bê tông giáp ranh xã Bảo Thuận	
	Từ Mỏ đá thôn Long Trao 2 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Dũng từ thửa số 56 tờ 25 đến hết thửa 66 tờ 28	161
	Từ đất nhà ông Phạm Văn Dũng đến cầu bê tông giáp ranh xã Bảo Thuận Từ thửa số 67 tờ 28 đến cầu bảo thuận	191
2	Độc QL28	
1	Từ giáp ranh với thị trấn Đường Lê Lợi cho đến ngã 3 đường đi vào trại phong (Trạm Vi va)	765
2	Từ ngã 3 vào trại phong đến hết cầu I	751
3	Từ cạnh cầu I đến hết cổng đội chè Đăng Rách chia làm 2 đoạn	
	Từ cạnh cầu I đến hết đất nhà ông Hoàng Thái Bình số nhà 91 (2 bên đường) đến hết thửa số 162 tờ 36	546
	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Thái Bình số nhà 91 Từ thửa 07 tờ 42 nhà ông Lại Đức Hiển đến hết cổng đội chè Đăng Rách	521
4	Từ giáp cạnh cổng đội chè Đăng Rách đến đầu cầu II	662
5	Từ cạnh cầu II đến hết cầu III	463
6	Từ ngã ba chùa Linh Hải đến hết thửa 152 tờ 60	400
7	Từ cạnh cầu III Từ giáp thửa 152 tờ 60 đến hết nghĩa địa Hàng Hải	450
8	Từ cạnh nghĩa địa Hàng Hải đến hết cụm dân cư (cầu 4)	171
9	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Sơn Điền	88
10	Đường vào thôn Di Linh thượng 1	
	Từ đất nhà ông Tính thôn Di linh thượng 1 đến hết đất nhà ông Tam Bou Riu thôn Di Linh Thượng 1 từ thửa 221 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 327 tờ bản đồ 07	183
	Từ ngã 3 đất nhà bà Hoa Di Linh Thượng 1 đến hết đất nhà ông K'Bréo từ thửa 1055 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 320 tờ bản đồ 07	183
	Từ ngã 3 đất nhà bà K thép Di Linh thượng 1 đến hết đất nhà ông Kming từ thửa 217 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 290 tờ bản đồ 07	146
	Đoạn, nhánh còn lại của thôn Di Linh Thượng 1	116
11	Đường vào thôn KLongTrao 2	
	Từ ngã 4 đất nhà ông Lượng từ thửa số 72 (20) đến trạm ViBa	219
	Ngã 3 QL28 giáp Xưởng cưa đến hết đất nhà ông Long hết thửa số 01(27)	183
	Từ ngã 3 QL28 công thôn văn hóa KLongTrao 2 đến đất nhà ông Dương đến thửa số 63(35)	183

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Đường vào thôn K'Long Trao 1	130
	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của Thôn K'Long Trao 1, K'Long Trao 2	110
12	Đường vào thôn Đăng Rách	
	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Cát (thửa số 91 tờ 36) đến cổng thôn văn hóa Đăng Rách	171
	Từ ngã 3 QL28 nhà ông Thành đến hết đường nhựa khu b thôn Đăng Rách từ thửa 28 (tờ 41) đến hết thửa số 56 tờ 41	183
	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường nhựa khu 24 từ thửa 167 tờ bản đồ 40 đến thửa 140 tờ bản đồ 40	174
	Đường vào khu suối đá cầu I đến hết đất nhà ông Nghĩa từ thửa 86 đến hết thửa 74 tờ 36	151
	Từ cầu Đạ Dầm giáp thị trấn Di Linh đến giáp đất chè 2-9	150
	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Đăng Rách	135
13	Đường vào thôn Lăng Kú	
	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà ông Nam từ thửa số 83 tờ 47 đến hết thửa 87 tờ 47	183
	Từ trạm xá xã Gung Ré đến giáp đất nhà ông Nam thôn Lăng Kú đến hết thửa số 87 tờ 47	180
	Từ ngã 3 nhà ông K'Đip thôn Lăng Kú đến hết đất nhà KaHóc từ thửa số 53 đến hết thửa số 19 tờ bản đồ 47	146
	Từ ngã 3 QL28 cây xăng Linh Nhung đến trạm y tế xã	159
	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam cách 100 mét đến đất nhà bà Mến từ thửa số 12 tờ 47 đến hết thửa 10 tờ 48	135
	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Lăng Kú	116
14	Đường vào thôn Hàng Hải	
	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Chiến từ thửa số 186 đến hết thửa số 139 tờ bản đồ 47	146
	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Tinh đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đê từ thửa số 138 tờ 54 đến hết thửa số 128 tờ bản đồ 53	159
	Từ đất nhà ông Đê đến giáp đất của đôi thông từ thửa 129(53) đến hết đường nhựa	135
	Từ ngã 3 đất nhà ông Huế đến hết đất nhà bà Lê từ thửa số 129 tờ 54 đến hết thửa 35 tờ 53	146
	Từ ngã 3 đất nhà ông Khẩn đến hết đất ông Kiêm từ thửa số 120 tờ 54 đến hết thửa số 24 tờ 53	146
	Đoạn còn lại của đường đất đỏ thôn hàng hải	135
	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Chu đến hết đất nhà ông Quý từ thửa số 213 tờ 65 đến hết thửa số 103 tờ 59	159
	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thuật đến hết đất nhà bà Vân từ thửa số 152 tờ 60 đến hết thửa số 144 tờ 60	146

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Lệnh đến hết đất nhà ông Tào từ thửa số 73 tờ 60 đến hết thửa số 05 tờ 60	135
	Các đoạn, nhánh rẽ còn lại của thôn Hàng Hải	122
15	Đường vào thôn Hàng Làng	
	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Trịnh từ thửa 694(17) đến hết đường nhựa	183
	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thanh đến ngã 3 giáp đất nhà ông Truân từ thửa số 195 tờ 54 đến hết thửa 98 tờ 54	160
	Từ đất nhà ông Truân từ thửa 96(54) đến sân bóng thôn hàng Làng	183
	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Hàng Làng	122
16	Đường thôn Di Linh Thượng 2	
	Từ ngã 3 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 giáp đường K'Den từ thửa số 1016 tờ 07 đến hết thửa số 1152 tờ 07	549
	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Di Linh Thượng 2	174
	Từ đất nhà ông Lang(Quyên) Từ thửa số 716 đến hết đường	174
	Từ đất nhà ông Mời đến hết đất nhà ông k'Brôi Từ thửa 30 tờ 07 đến hết thửa 43 tờ 07	174
	Từ đất nhà bà Toan đến hết đất nhà ông Năm Từ thửa 1012 tờ 07 đến hết thửa 42 tờ 07	174
	Từ đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Tây Từ thửa 10 tờ 07 đến hết thửa 07 tờ 07	174
XVI	Xã Bảo Thuận	
*	Đất dọc trục giao thông chính	
1	Từ cầu bê tông đến UBND xã Bảo Thuận (mương thủy lợi cũ) { [Từ thửa 18 (tờ 48) đến + thửa 11 (tờ 48), + tiếp thửa số 1 đến hết thửa 59 (tờ 49) (thuộc tờ bản đồ mới) (từ thửa 8 (14 cũ) đến thửa số 1, + tiếp thửa 814 (tờ 3 cũ) đến hết thửa 682 tờ (số 3 cũ)]	273
2	Từ mương thủy lợi đến hết ranh giới thôn KaLa 1 (N'Krọt) { Từ thửa 313 đến hết thửa số 8 (tờ 7 cũ)}	158
3	Từ đầu thôn N'Krọt đến giáp ranh xã Đinh Lạc { Từ thửa 105 đến thửa 173 (tờ 4 cũ), + tiếp thửa 54 (tờ 1) đến hết thửa 83 (tờ 1)}	133
4	Từ ngã 3 bưu điện xã đến cầu sắt DạR'iam (5 thôn phía nam của xã) { Từ thửa 52 (tờ 49 mới) đến hết thửa 61 (tờ 49 mới) thuộc thửa 841 (tờ 3 cũ) đến thửa 933(tờ 3 cũ)}	184
5	Từ cầu sắt DạR'iam đến giáp ranh nghĩa địa Nam Thuận { Từ thửa 634 đến hết thửa 1451 (tờ 8)	152
6	Từ thôn KaLa 2 đến thôn N'Krọt { xin sửa thành Từ thôn KaLa Tân Gu đến thôn Krọt sok} { Từ thửa 316 (tờ 7) đến hết thửa 2 (tờ 7), + tiếp thửa 224 (tờ 4) đến + thửa 194 (tờ 4)}	127
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Trường thôn Bảo Tuấn đến hết thôn Bảo Tuấn { Từ thửa 10 (tờ 14) đến hết thửa 59 (tờ 14)}	126
8	Từ thửa 80 (tờ 14) đến hết thửa 109 (tờ 14).	100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9	Từ ngã 3 thôn TaLy đi đến nghĩa địa Nam thuận { Từ thửa 619 (tờ 8 cũ) đến hết thửa 525 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 5 đến hết thửa 322 (tờ 30 mới)}	121
10	Từ ngã 3 đất nhà ông Huân thôn TaLy đến hết đất nhà ông K'Nhês]{ Từ thửa 823 (tờ 8 cũ) đến + thửa 1342 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 175 đến hết thửa 227 (tờ 30 mới)	121
11	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Bờ Sụt 2 sửa thành {Các nhánh rẽ còn lại của thôn Bờ Sụt }	88
12	Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập thôn Hàng Hùng (sửa thành Hàng Ùng) { Từ thửa 1243 đến + thửa 1304 (tờ 8 cũ), + tiếp thửa 4 (tờ 33 mới) đến hết 238 (tờ 33 mới), + tiếp thửa 21 (tờ 36 mới) đến hết thửa 50 (tờ 36 mới) chân đập hồ Ka La}	116
13	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brép đến kênh mương thủy lợi thôn Kala 1 {Từ sân bóng thôn Ka La, thôn Rơ mis đến hết đường { Từ thửa 103 đến hết thửa 52 (tờ 4)}	96
14	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brèo thôn Kala 1 đến cổng văn hóa thôn Kala 2	128
15	Đường Thôn Ka La Tầng Gu từ thửa 189 đến hết thửa 1 (tờ 7)}	96
16	Đường thôn Hàng pior Từ thửa 1282 giáp thửa 1288 đến hết thửa 1281 (tờ 8)]	128
17	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Huân đến khu Rò màng {sửa thành Đường khu vực Rờ Màng Từ thửa 64 (tờ 31) đến hết thửa 521 (tờ 31)}	116
18	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của đường vào các thôn	
18.1	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của các thôn Bảo Tuấn, KaLa Tô Krềng, Ta Ly	95
18.2	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của các thôn KaLa Tầng Gu, Hàng Ùng	90
18.3	Các nhánh rẽ, đoạn rẽ còn lại của các thôn Kơ Nết, Hàng Pior, K'Rọt SơK, K'Rọt Dờng	88
XVII	Xã Sơn Điền	
	Từ quốc lộ 28 vào (km70)	
1	Từ ngã 3 giáp QL 28 (km70) vào đầu thôn LangBang	110
2	Đầu thôn Langbang đến cuối thôn Hà Giang {Từ thửa 12 đến + thửa 60(5) tiếp giáp tỉnh từ thửa 56 đến + thửa 88(6) tiếp + thửa 1(9) đến + thửa 106(9) tiếp + thửa 1(13) đến hết thửa 18(13)}	119
3	Dọc quốc lộ 28 giáp ranh xã Gung Ré đến giáp ranh xã Gia Bắc	73
4	Thôn KaLiêng	
	Từ cuối thôn Hà Giang đến đầu thôn K'Liêng	101
	Tiếp từ đầu thôn K'Liêng đến đầu UBND xã	109
	Đường thôn K'Liêng từ thửa 38 đến + thửa 5(21) tiếp, giáp + thửa 18 đến hết thửa 2(22)	100
	Đường vào trường cấp II Sơn Điền từ thửa 13 đến hết thửa 44(22)	110
5	Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao (trung tâm xã) { chia làm 2 thôn }	109
	Thôn Bó Cao (trung tâm xã) từ thửa 1290 + thửa 1266 đến hết thửa 807(23)	109
	Thôn Đăng Gia từ thửa 1 đến hết thửa 1121(28)	92

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Thôn KonSỏh từ thửa 22 đến hết thửa 250(34) tiếp, giáp + thửa 475 đến hết thửa 705(35)	92
7	Thôn B'Nôm từ thửa 1125 đến hết thửa 184(23)	92
8	Các nhánh rẽ còn lại của thôn K'Liêng	80
9	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn trong xã	75
XVIII	Xã Gia Bắc	
*	Độc QL28	
1	Từ 2km từ thôn NaoSẻ đến thôn KaSá đến thôn Đạ Hồng (chia lại)	
	Từ km 70 đến đầu thôn Nao Sẻ đến + thửa 105(4)	110
	Từ đầu thôn Nao Sẻ từ thửa 177(4) đến hết thửa 294(9) (Thôn Ka Sá)	145
	Thôn Ka Sá từ thửa 1(11) đến hết thửa 227(11) (đầu thôn Đạ Hiong)	143
	Thôn Đạ Hiong từ thửa 4(16) đến hết thửa 67(16)	100
	Tiếp thôn Đạ Hiong từ thửa 3(18) đến hết đất Hạt phúc kiểm Gia Bắc	88
	Tiếp từ giáp đất trạm Phúc kiểm Gia Bắc đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	70
*	Đường vào các thôn	
2	Thôn Nao Sẻ	
	Từ thửa 160(4) đến hết thửa 142(4)	90
	Từ thửa 43(4) đến hết thửa 37(4)	88
3	Thôn Bộ Bẻ (Khu vực rung tâm xã)	
	Từ thửa 166(9) đến hết thửa 307(9) đường nhựa	110
	Từ thửa 307(9) đến hết thửa 245(9) đường nhựa	115
	Từ thửa 213(9) đến hết thửa 203(9) đường cấp phối	100
	Từ thửa 209(9) đến hết thửa 289(9) đường nhựa	110
4	Đường thôn Ka Sá (Khu vực trung tâm xã)	
	Từ thửa 222(9) đến hết thửa 285(9) đường nhựa	115
	Từ thửa 47(12) đến hết thửa 120(12) đường nhựa	110
	Từ thửa 5(11) đến hết thửa 80(11) đường cấp phối	100
	Từ thửa 6(11) đến hết thửa 66(11) đường đất	95
5	Đường thôn Hà Giang	
	Từ thửa 10(12) đến hết thửa 119(12) đường cấp phối	88
6	Đường thôn Đạ Hiong	
	Từ thửa 135(11) đến hết thửa 8(11) đường nhựa	100
	Từ thửa 130(11) đến hết thửa 221(11) đường cấp phối	95
7	Các nhánh rẽ còn lại của thôn Bộ Bẻ, Ka Sá	82
8	Các nhánh rẽ còn lại của các thôn trong xã	77

2. Khu Vực II: Đất ở tại nông thôn khu vực 2 gồm đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá tại điểm B. 1 nêu trên): 85.000đồng/m².

3. Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại : 65.000đồng/m².

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	28	22	14
2	Khu vực II			
	- Xã Tân nghĩa	27	21	13
	- Các xã còn lại thuộc khu vực II	23	19	12
3	Khu vực III	16	13	8

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	35	27	17
2	Khu vực II			
	- Xã Tân nghĩa	33	25	16
	- Các xã còn lại thuộc khu vực II	28	22	14
3	Khu vực III	20	15	10

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	16
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	13
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	8

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

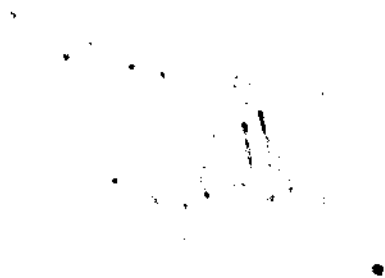
1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:
Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *khaut*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đơn Dương, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đơn Dương trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 81/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *thaus*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 52 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	THỊ TRẤN THANH MỸ	
I.1	Đất có mặt tiền giáp với quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm đến hết dốc Bà Ký (cổng Q.lộ 27)	396
2	-Từ hết dốc Bà Ký (cổng Qlộ 27) đến Km 184 + 500	1.320
3	-Từ Km 184 + 500 đến giáp đường Nguyễn Du	1.575
4	-Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ	2.060
5	-Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ đến hết cổng 5	1.824
6	-Từ hết cổng 5 đến ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng)	1.485
7	-Từ ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng) đến đầu Km 181 + 500	1.207
8	-Từ đầu Km 181 + 500 đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Ròn	693
I.2	Đường nhánh trong Thị trấn Thanh mỹ	
1	-Đường Lê Thị Pha (Từ giáp Qlộ 27 đến hết thửa đất số 16 TĐĐ 14 đất ông Xuân)	285
2	-Đường Lý Tự Trọng:	
	+Từ giáp QL27 đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện	440
	+Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	280
3	-Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ giáp QL27 vào đến Kênh thủy lợi)	380
4	-Đường Trần Bình Trọng	360
5	-Đường Nguyễn Chí Thanh:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Lý Tự Trọng	400
	+Từ giáp đường Lý Tự Trọng đến hết đất nhà ông Nguyễn Minh Ngôn	292
	+Từ hết đất nhà ông Nguyễn Minh Ngôn đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	275
6	-Đường Phan Chu Trinh (từ giáp QL27 vào đến 140m)	360
7	-Đường Phan Bội Châu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm	380
8	-Đường Võ Thị Sáu (Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê Thị Hồng Gấm)	605

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9	-Đường phía tây trụ sở UBND Thị trấn Thanh Mỹ	470
10	-Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	736
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp kênh thủy lợi	412
11	-Đường Lê Thị Hồng Gấm (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Võ Thị Sáu)	380
12	-Đường Phạm Ngọc Thạch:	
	+Từ giáp QL27 đến hết đất Trung tâm y tế huyện	915
	+Từ hết đất Trung tâm y tế huyện đến giáp Kênh thủy lợi	637
	+Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	516
	+Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu ông Thiều	333
13	-Đường Chu Văn An (Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thanh Mỹ)	623
14	-Đường Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Đình Chiểu	454
15	- Đường Nguyễn Viết Xuân	390
16	-Đường Trần Hưng Đạo	
	- Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	602
	- Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Lạc Long Quân	432
17	-Đường Âu Cơ:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Chu Văn An	690
	+Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	588
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	320
18	-Đường Lê Văn Tám:	
	+ Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	877
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến hết đường Lê Văn Tám	385
19	-Đường Lương Thế Vinh	537
20	-Đường Lạc Long Quân:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	650
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ	320
21	-Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ giáp Qlô 27 đến hết đoạn đã trải nhựa)	567
22	-Đường Nguyễn Văn Linh:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp Thế Lữ	680
	+ Từ giáp Thế Lữ đến giáp Đường Âu Cơ	621
	+Từ giáp đường Âu Cơ đến kênh thủy lợi	432
	+Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Phan Đình Giót	285
23	-Đường Thế Lữ	402
24	-Đường Trần Phú	
	+ Từ giáp QL27 đến cổng Công an huyện	687
	+ Từ giáp cổng Công an huyện đến giáp suối	330

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
25	-Đường Bà Huyện Thanh Quan	687
26	-Đường Hoàng Diệu	687
27	-Đường Quang Trung	
	+Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết đoạn đường nhựa	420
	+Từ hết đoạn đường nhựa đến giáp đất trường bắn	253
28	-Đường Nguyễn Thái Bình	585
29	-Đường Xuân Diệu (Từ giáp QL27 đến giáp đất nhà Ông Nguyễn Liêm)	687
30	-Đường Nguyễn Du (Từ giáp Qlô 27 đến giáp ngã tư Nhà thờ Tin lành)	660
31	-Đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp Qlô 27 đến giáp đường Nguyễn Thái Bình)	585
32	-Đường Phan Đình Phùng:	
	+ Từ giáp QL27 đến giáp đất Nhà máy urom tơ cũ	396
	+ Đoạn còn lại của Đường Phan Đình Phùng	280
33	-Đường từ tiếp giáp QL 27 đến hết khu hành chính Xí nghiệp Vạn Đức	397
34	-Đường Đinh Tiên Hoàng:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn	540
	+Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn đến hết đất Công ty Địa Ốc	290
35	-Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	529
36	-Các đường qui hoạch phía Tây Nam chợ Thạnh Mỹ	397
37	-Các đường qui hoạch mặt đường rộng 5m trở lên (Theo các bản đồ QH chi tiết)	331
38	-Các đường qui hoạch mặt đường rộng từ 3m đến 5m (Theo các bản đồ QH chi tiết)	265
39	- Đường Phan Đình Giót	275
40	- Đoạn từ giáp QL 27 đến cầu Quảng Lập	780
I.3	Các đoạn đường hẻm	
1	- Hẻm 24 (Từ giáp QL 27 vào 150m)	330
2	- Hẻm 86 (Từ giáp QL 27 đến giáp suối)	253
3	- Hẻm 194 (Từ giáp QL 27 đến giáp đất nhà dòng Phan xính)	484
4	- Hẻm 205 (Khu quy hoạch thương nghiệp cũ)	544
5	- Hẻm 371 (Từ giáp QL 27 vào 200m)	338
6	- Hẻm 447 (Từ giáp QL 27 vào 200m)	363
7	- Hẻm 387 (Từ giáp QL 27 vào 150m)	350
8	- Từ ngã ba số nhà 10 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trường Tiểu Học Nghĩa Lập 1)	275
9	- Từ ngã ba số nhà 16 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trung Tâm dạy nghề)	242
10	- Từ giáp ngã ba đường Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Du	275

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I.5	Đất tại các khu vực không thuộc điểm I.1, I.2, I.3 Mục I Phần A	220
II	THỊ TRẤN D'RAN	
II.1	Đất có mặt tiền giáp với quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng	670
2	-Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng	761
3	-Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng đến ngã 3 bùng binh thị trấn D'ran (hết thửa 960 tờ bản đồ 50)	1.219
4	-Từ ngã 3 bùng binh Thị trấn D'ran (hết thửa 960 tờ bản đồ 50) đến đầu cầu D'ran	1.524
5	-Từ cầu D'ran đến đầu ngã 3 đường huyện lộ 412	1.400
6	-Từ đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 đến hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa Mi	693
7	-Từ hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa My đến đầu cống bê	440
8	- Từ đầu cống bê đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió	336
9	-Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Ninh Thuận	247
II.2	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20	
1	-Từ giáp ngã 3 bùng binh QL 27 đi QL 20 đến giáp ngã ba nhà Ông Thanh	460
2	-Từ ngã ba nhà ông Thanh đến giáp ranh giới hành chính Xã Trạm Hành - TP Đà Lạt	300
II.3	Đường nhánh trong Thị trấn D'ran	
1	- Từ giáp ngã ba QLô 20 đến giáp đường Nguyễn Trãi (Khu phố III)	400
2	- Đường Ngô Quyền (Từ giáp QLô 27 đến giáp đất Phòng khám đa khoa khu vực Dran)	1.342
3	- Đường Bà Triệu + Từ giáp QL 27 đến cống Quảng Lạc	1.210
	+ Từ cống Quảng Lạc đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim	462
4	- Đường Hai Bà Trưng (Từ giáp QLô 27 đến giáp ngã tư ông Hậu)	1.122
5	- Đường Nguyễn Trãi + Từ giáp QL 27 đến ngã tư ông Hậu	1.276
	+ Từ ngã tư ông Hậu đến đầu cầu khóm 3	698
6	- Đường Chu Văn An (Từ cầu khóm 3 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim)	415
7	- Đường Lê Văn Sĩ	529
8	- Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	1.400
9	-Đường Trần Quốc Toản	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	+ Từ ngã 4 ông hậu đến giáp đường Ngô Quyền	800
	+ Từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Bà Triệu	957
10	- Đường Lê Văn Tám	760
11	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (Lạc Quảng)	435
12	- Từ giáp QL 27 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thôn Lâm Tuyền)	434
13	- Từ giáp QL 27 (đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-HT-ĐM) đến hết đất công ty Truyền tải điện 4	418
14	- Từ giáp ngã ba đường 412 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thuận (Thôn Hòa Bình)	345
15	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba đất nhà ông Nhân (Đường Nguyễn Trung Trực)	300
16	- Từ ngã ba đất nhà ông Nhân đến giáp đường Hòa Xa	250
17	- Đường Phạm Thế Hiển (Từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm III)	400
18	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ giáp QL 27 đến giáp đường Trần Quốc Toản)	600
19	- Nguyễn Thái Bình (Từ giáp QL 27 đến giáp đường Trần Quốc Toản)	600
20	- Từ giáp QL 27 đến giáp đường 412 (Khu phố Đường mới)	350
21	- Từ giáp QL 27 Đến hết đất ông Ngọc (Khu phố I)	600
22	- Từ giáp QL 27 đến giáp đất Quý Tín dụng Xuân Trường (kho Hồng Sương cũ)	800
23	- Từ giáp QL 27 (Nhà ông Lê Thuộc) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thôn Lâm Tuyền)	250
24	- Từ giáp đường Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	600
25	- Từ giáp đường Bà Triệu đến giáp trạm Y Tế D'ran	350
II.4	Đất có một mặt tiếp giáp với đường 412	
1	- Từ giáp ngã 3 QL 27 đến đầu cầu Lam Phương	583
2	- Từ cầu Lam Phương đến giáp ranh hành chính xã Lạc Xuân	372
II.6	Đất ở tại các Thôn HaMaSin, Thôn KănKin	148
II.7	Đất tại các khu vực không thuộc điểm II.1, II.2, II.3, II.4, II.5 Mục II, II.6 (Thị trấn D'Dan trên đây)	195

II. ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	KHU VỰC I	
I.1	XÃ ĐẠ RÒN	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I.1.1	Đất có một mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27	420
2	-Từ cống thủy lợi ngang qua QL 27 đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A	570
3	-Từ cống giữa 2 thôn STB và STA đến đầu ngã 3 vào Trường tiểu học Dạ Ròn	528
4	-Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Dạ Ròn đến đầu ngã 3 đường vào Thôn I	583
5	-Từ ngã 3 đường vào Thôn I đến cầu Bắc Hội (Ranh giới hành chính H.Đức Trọng)	543
I.1.2	Đường Liên Thôn, Liên xã	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà ông Chín Ông) đến giáp ngã 4 đất nhà ông Đỗ Mười	240
2	-Từ giáp ngã 3 Suối Thông B QL 27 đến giáp ngã 4 (hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMinh)	269
3	- Từ giáp ngã 4 (hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMinh) đến giáp ngã ba đất nhà Ông Nhựt	245
4	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyên)) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bốn)	240
5	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ giáp ngã 3 Suối Thông B QL 27 đến giáp ngã 4 hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMinh) vào sâu 100m	220
6	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cống thôn văn hoá STA 2) đến giáp ngã 3 đất nhà ông HaAi (T 146 tờ 24)	220
7	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất Phụng Kỳ) đến giáp ngã 4 (Đất nhà KaNé hết thửa 61 tờ 24)	210
8	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Quán Café Uyên thửa 157 tờ 27) đến giáp ngã 4 (Đất ông HaJong hết thửa 169 tờ 27)	220
9	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cống thôn văn hoá STA 1) đến giáp ngã 4 (Đất nhà ông Ha Chai hết thửa 125 tờ 27)	220
10	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Vương Đại Tầu) đến giáp đất Trường Tiểu Học Dạ Ròn	220
11	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Quốc) đến giáp ngã 3 đường giữa hai thôn (Thôn Ròn và thôn STA1)	210
12	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp cống gác hồ Dạ Ròn	215
13	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ đường giữa hai thôn Ròn và thôn STA 1) đến đoạn đường (Từ ngã 3 QL27 đến nhà ông HaAi)	200
14	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Cương) đến giáp ngã 4 (hết đất Trường Trung học cơ sở Dạ Ròn)	220

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
15	- Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Nhà đất ông Biều) đến hết đất khu tái định cư sân goll	240
16	- Từ hết đất khu tái định cư sân gol đến giáp ngã 3 (hết đất khu tái định cư thôn Ròn)	230
17	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá thôn 1) đến hết đất nhà bà Loan Xoan	240
18	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (ngã 3 Nông trường) đến giáp đường nhựa 413b	260
19	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp ngã 4 (hết đất bà Vương Thị Ngo, đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp	260
20	- Từ giáp ngã quốc lộ 27 (Cầu Bắc hội) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Tiến)	250
21	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Tiến Tuất) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà ông Kiêm Vui)	240
22	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Chánh) đến hết đất nhà bà Yên	220
23	- Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng Quốc tế thuê đến cầu nông trường (đường nhựa 413b)	364
I.2	XÃ LẠC LÂM	
I.2.1	Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thanh Mỹ đến giáp đất Công ty DVNN Lâm Đồng cũ	611
2	-Từ đất công ty DVNN Lâm Đồng cũ đến đầu cầu Lạc Sơn	880
3	-Từ cầu Lạc sơn đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ)	1.219
4	-Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ) đến giáp ngã ba cây xăng Hùng Hoa	1.524
5	-Từ ngã ba cây xăng Hùng Hoa đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân	1.067
I.2.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Km 187) đến cầu Ka Đô	701
2	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba đất nhà thờ Lạc Sơn	420
3	- Từ giáp ngã ba đất nhà thờ Lạc Sơn đến hết đất nhà bà Tô Phụng Thẩm	247
4	-Từ giáp QL 27 tới ngã ba hội trường thôn M'Răng	414
5	- Từ giáp QL 27 đến hết đất nhà bà Võ Thị Tâm (Thôn Lạc Lâm Làng)	345
6	- Từ giáp QL 27 đến ngã ba nhà Ông Nguyễn Luyện (Thôn Lạc Lâm Làng)	433
7	- Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Luyện đến ngã ba nhà ông Trọng (Thôn Lạc Lâm Làng)	320
8	- Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Luyện đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc	348
9	-Từ giáp QL 27 đến giáp đất bà Chánh (Thôn Yên Khê Hạ)	467
10	- Từ đất nhà bà Chánh đến giáp ngã tư cống vuông	360
11	-Từ giáp QL 27 (Ngã ba nhà Ông Bình) đến đầu Cống Ông Xừ (Thôn Quỳnh Châu Đông)	500

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12	-Từ cổng Ông Xừ đến hết đất ông Trần Hạnh (Thôn Lạc Thạnh)	397
13	- Các đường nhánh phía bắc nối với QL 27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã đến giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	591
14	- Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	437
15	- Các đường nhánh phía bắc tiếp giáp với đường dân cư số 10	360
16	- Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với QL27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cổng máng đến giáp ranh giới hành chính Xã Lạc Xuân)	475
17	- Từ ngã ba nhà ông Hồ Xuân Khắc đến giáp ngã ba nhà bà Bính Mỹ (thửa số 15 TBD số 4)	300
I.3	XÃ LẠC XUÂN	
I.3.1	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm đến hết nghĩa địa Lạc Viên	1.067
2	-Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân	1.164
3	-Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân đến đầu cổng lờ Labuoye	500
4	-Từ cổng lờ Labuoye đến giáp cổng chợ mới Lạc Xuân	693
5	-Từ cổng chợ mới Lạc Xuân đến giáp ngã ba nhà ông Trương Dựa	1.000
6	-Từ ngã ba nhà ông Trương Dựa đến giáp ranh giới hành chính thị trấn D'ran	650
I.3.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	-Từ QL27 đến giáp cầu Châu Sơn	595
2	-Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412 (Thôn Châu Sơn)	342
3	- Các đường nối với QL 27 vào đến 200m (Thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A,B)	390
4	- Các đường nhánh còn lại nối QL 27 vào 200m	330
5	-Từ giáp đường 412 đi thôn kinh tế mới Châu Sơn đến giáp suối Diom B	200
I.3.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường 412	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính Thị trấn Dran đến cầu Diom B	372
2	-Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô	412
I.4	XÃ KA ĐÔ	
I.4.1	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 413	
1	-Từ cầu Ka Đô đến giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập	670
2	-Từ giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng lập đến ngã 3 nhà Hùng Chài (hết thửa đất số 15 TBD 13)	920
3	-Từ giáp ngã ba nhà ông Hùng chài đến đầu ranh thửa đất 264 TBD số 14 (đất nhà ông Hồng Đạt)	1.010
4	- Từ ranh thửa đất 264 TBD 14 đến đầu ngã 3 Trường Trung học Ka Đô (hết thửa đất số 229TBD số 13)	1.390
5	-Từ ngã 3 Trường Trung học Ka Đô đến giáp ngã tư Quang Yên	1.100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	- Từ ngã tư quang yên đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập	920
I.4.2	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 412	
1	-Từ giáp ranh giới xã Lạc Xuân đến ngã tư dốc lò than	435
2	-Từ ngã tư dốc lò than đến đầu ngã tư Trường Hiệp Đức	830
3	-Từ ngã tư Trường Hiệp Đức đến giáp ngã 3 Đường 413 UBND xã (hết thửa đất 259 TBD 14)	1.100
I.4.3	Đường liên xã (đi Pró, Quảng lập)	
1	-Từ ngã 4 Trường Hiệp Đức đến giáp ngã 4 Ông Thành	455
2	-Từ ngã 4 Ông Thành đến đầu ngã 3 Ông Gọn	380
3	-Từ ngã 3 Ông Gọn đến giáp ngã ba ranh giới hành chính 3 xã	243
4	- Từ ngã ba giáp huyện lộ 413 đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (đường cụm công nghiệp)	480
5	- Từ giáp huyện lộ 413 (ngã ba chùa) đến giáp ngã tư ông Thành	485
6	- Từ giáp huyện lộ 413 (Công văn hoá nghĩa hiệp 2) đến hết thửa đất 182 TBD số 12	450
7	- Từ giáp huyện lộ 412 (ngã tư dốc lò Than) đến giáp ngã tư Ông Thành	485
I.4.4	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	-Phía đông bắc chợ	1.324
2	-Phía tây nam chợ	1.324
3	-Từ nhà ông Dương Thuận đến ngã ba nhà bà Giáo Đoán (đường cuối chợ)	960
4	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Nghiệp) đến giáp đất nhà ông Hiệp	190
5	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Sinh) đến giáp sinh Thổ Mộ (hết thửa đất số 319 TBD số 12)	231
6	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Chính) đến giáp sinh Thổ Mộ (hết thửa đất số 86 TBD số 12)	237
7	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Khuê) đến giáp nhà ông Khiêm (hết thửa đất số 64TBD số12)	237
8	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Chiến) đến giáp ngã ba đất ông Đệ (hết thửa đất số 217 TBD số 8)	275
9	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Hùng Chải) đến nhà ông Dẫn Tắc Chẩn (hết thửa đất số 255 TBD số 8)	263
10	- Từ huyện lộ 413(ngã ba nhà ông Đệ) đến giáp đất nhà ông Tuyên (hết thửa đất số 391 TBD số 8)	275
11	- Từ huyện lộ 413 (trường Mầm Non) đến ngã ba nhà ông Minh	335
12	-Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Việt Hùng) đến nhà Ông Bảy Hoà	504
13	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Tính Cộng) đến giáp ngã ba nhà ông Diên	640
14	-Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Lê Phu) đến giáp ngã ba nhà ông Đặng Dur	634
15	-Từ huyện lộ 413 (nhà Huỳnh Đào) đến giáp ngã ba nhà Ông Hân	612

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
16	- Từ huyện lộ 413 (Thánh Thất Cao Đài) đến ngã ba nhà ông Minh Rượu	198
17	- Từ huyện lộ 413 đến giáp ngã ba nhà ông Tư Khi (hết thửa đất số 154 TBD số 19)	330
18	- Từ huyện lộ 413 đến giáp ngã ba nhà ông Diệu	330
19	- Từ huyện lộ 413 đến giáp ngã ba nhà ông Thành 3 Hiệu (hết thửa đất số 273 TBD số 19)	330
20	- Từ huyện lộ 413 đến giáp Bến Lội Sáu Khanh (hết thửa đất số 426 TBD số 19)	330
21	- Từ huyện lộ 413 đến giáp đất đình Thanh Minh (hết thửa đất số 65 TBD số 20)	330
22	- Từ huyện lộ 413 đến ngã tư nhà ông Đính (hết thửa đất số 02 TBD số 20)	358
23	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba trường cấp 2) đến ngã tư nhà Sáu Chu (hết thửa đất số 79 TBD số 20)	358
I.4.5 Các đường nối với huyện lộ 412		
1	- Từ huyện lộ 412 (ngã ba nhà ông Lịch) đến giáp ngã ba Đài Truyền hình Củ (hết thửa đất số 293 TBD số 8)	330
2	- Từ huyện lộ 412 (ngã tư trường Hiệp Đức) đến giáp ngã tư nhà ông Cảnh (hết thửa đất số 385 TBD số 7)	425
3	- Từ ngã tư nhà ông Cảnh đến giáp ngã ba nhà ông Hiệp (hết thửa đất số 105 TBD số 7)	344
4	- Từ huyện lộ 412 (Ngã ba nhà ông Chúng) đến giáp nhà bà Hồng (hết thửa đất số 309 TBD số 14)	198
5	- Từ huyện lộ 412 (ngã ba nhà bà Hương) đến giáp ngã 3 nhà ông Phúc	198
6	- Từ đường 412 đến giáp ngã ba đến hết đất nhà ông Viện	198
7	- Từ huyện lộ 412 (Ngã ba ông Đới) đến ngã 3 nhà bà Ma Dương (hết thửa đất số 165 TBD số 15)	198
8	- Từ huyện lộ 412 đến hết đất bà Bình (hết thửa đất số 36 TBD số 6)	198
9	- Từ huyện lộ 412 (công văn hoá Ka Đô mới 2) đến giáp dốc vào đất bà Bình (hết thửa đất số 45 TBD số 6)	198
10	- Từ huyện lộ 412 đến giáp ngã ba nhà bà Ma Khô (hết thửa đất số 736 TBD số 15)	198
11	- Từ huyện lộ 412 (công văn hoá Taly I) đến giáp huyện lộ 412 (nhà bà Lan)	198
12	- Từ huyện lộ 412 (ngã tư dốc lò than) đến giáp ngã ba thôn Taly 2	198
I.4.6 Các tuyến đường nông thôn còn lại		
1	- Từ ngã ba nhà ông Công đến giáp ngã ba nhà bà Khuyến (hết thửa đất số 287 TBD số 8)	198
2	- Từ nhà ông Vinh đến nhà bà liên Đài	518
3	- Từ ngã ba đất nhà ông Dư Cao đến giáp đất nhà ông Mười Dũng	242

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	- Từ nhà ông Dũng Phở đến ngã ba giáp đất ông Điều	242
5	- Từ ngã ba nhà ông Tài đến giáp ngã ba ông Gọn (hết thửa đất số 324 TĐĐ số 18)	242
6	- Từ ngã ba nhà bà Bảy Chiêu đến hết đất ông Trí (hết thửa đất số 417 TĐĐ 13)	242
7	- Từ ngã ba nhà ông Tâm Nhiên đến hết đất ông Trung (hết thửa đất số 386 TĐĐ số 19)	240
8	- Từ cổng trào văn hóa thôn Ta Ly 2 đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất số 502 TĐĐ số 15)	200
9	- Từ ngã ba dốc lò than đến giáp ngã ba nhà ông Dũng phở (hết thửa đất số 162 TĐĐ số 23)	200
I.5	XÃ QUẢNG LẬP	
I.5.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô đến giáp ranh giới đất ông Chiến (Thửa 211 tờ ĐĐ số 3)	570
2	- Từ giáp ranh đất nhà ông Chiến (Thửa 211 tờ ĐĐ số 3) đến giáp ngã tư chợ cũ	735
3	- Từ giáp ngã 4 chợ cũ đến giáp ngã 3 hết đất Trạm y tế xã Quảng Lập	1.240
4	- Từ hết đất Trạm xá xã Quảng Lập đến giáp ngã ba đường số 13 (hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường	730
5	- Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn (đất ông Quảng)	440
6	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (đất ông Quảng) đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã (Q.lập, Pró, KaĐơn)	467
7	- Từ ngã 4 chợ cũ đến đầu ngã 3 Bà Ký	620
8	- Từ đầu ngã 3 Bà Ký đến hết đất ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 tờ ĐĐ số 19)	495
9	- Từ hết đất nhà ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 tờ ĐĐ số 19) đến đối diện ngã ba vào trường Krănggo	408
10	- Từ đối diện ngã ba vào trường Krănggo đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã (Q.lập, Pró, KaĐơn)	467
11	- Từ ngã ba Trạm xá xã Quảng Lập đến hết đất chùa Giác Ngộ	680
12	- Từ hết ranh đất chùa Giác Ngộ đến Ngã ba đường số 8 (Nhà đất ông Hà Dũng)	560
13	- Từ ngã ba đường số 8 (Nhà đất ông Hà Dũng) đến cổng ông Oanh	510
14	- Từ cổng ông Oanh đến cầu Quảng Lập	585
I.5.2	Các tuyến đường nối với đường 413	
1	- Từ giáp huyện lộ 413 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 (ngã 3 bà Ký)	220

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	- Đường số 1:	
	+ Từ giáp huyện lộ 413 (ngã tư chợ cũ) đến giáp huyện lộ 413b (ngã 4 trạm xá xã)	665
	+ Từ huyện lộ 413b (ngã 4 Trạm xá xã) đến giáp ngã 3 (hết ranh đất thửa số 115 tờ BĐ số 9)	391
3	- Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	880
4	- Từ giáp Huyện lộ 413 (ngã ba của hàng xăng dầu Quảng lập) đến giáp đường số 13	220
5	- Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa huyện lộ 413 và đường số 1	450
6	- Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 65 tờ BĐ số 10	276
7	- Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 32 tờ BĐ số 10	276
8	- Đường số 4:	
	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến giáp ngã 4 đường số 11 (hết ranh đất thửa 6 tờ BĐ số 10)	260
	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến giáp ngã 3 đường số 13 (hết ranh đất thửa 1 tờ BĐ số 9)	320
9	- Đường số 5:	
	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến hết ranh đất thửa 474 tờ BĐ số 4	260
	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến giáp ngã 3 đường số 13 (hết ranh đất thửa 8 tờ BĐ số 5)	320
10	- Đường số 6 và đường số 7: Từ giáp huyện lộ số 413b đến giáp ngã 3 đường số 13	260
11	- Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp huyện lộ 413b (ngã ba nhà ông Hà Dũng) đến giáp huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cường)	312
12	- Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 đến giáp ngã 4 đường số 4 (hết thửa số 6 tờ BĐ số 10)	327
13	- Đường số 13: (từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 7)	222
14	-Từ giáp huyện lộ 413b đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (Đường cụm Công nghiệp Ka Đô)	480
15	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã 3 (ranh giới hành chính xã Q.Lập) đến giáp ngã ba (Ranh giới hành chính 3 xã KaĐô, Pro và Q.Lập)	220
16	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã 3 (Cây xăng Thanh Sơn, thửa 585 tờ BĐ số 17) đến giáp huyện lộ 413 (ngã ba đất ông Ngô Viết Nguyên thửa 62 tờ BĐ số 19)	220

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I.6	XÃ P'RO	
I.6.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 ranh giới hành chính xã Quảng lập đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng)	467
2	- Từ giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng) đến giáp ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cửa (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A)	467
3	- Từ ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cửa (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A)	408
4	- Từ ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba hành chính xã Ka Đơn	467
I.6.2	Các đường nối với đường 413	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba ranh giới xã Quảng Lập) đến giáp ngã ba ranh giới ba xã (Pro, QLập, KaĐô)	220
2	- Từ giáp thửa đất số 140 TĐĐ số 314b đến giáp ngã ba (dốc bà Đào)	220
3	- Từ huyện lộ 413 (Ngã 4 UBND xã) đến hết đất ông Ya Nho	253
4	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Cửa) đến giáp ngã ba (hết Trường Tiểu học Pro)	265
5	- Từ huyện lộ 413(ngã ba nhà ông Ya Lin) đến giáp ngã ba (Phân Hiệu Trường Krăng gọ)	242
6	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba Trường cấp 3 Pro) đến giáp ngã ba (hết đất ông TouProng Cường)	242
7	- Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa đất số 31, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 66, TĐĐ 314A	160
I.6.3	Khu trung tâm xã	
1	- Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch	261
I.6.4	Các tuyến đường nông thôn	
1	- Từ ngã ba ranh giới hành chính 3 xã (Pro, QLập, KaĐô) đến giáp ngã ba nhà ông Đinh Tấn Thảo.	165
2	- Từ ngã ba nhà ông Đinh Tấn Thảo đến giáp ngã ba dốc Ông Đào	198
3	- Từ ngã ba (Số nhà 114 nhà ông Nhịn) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phiếu (đi vòng đập Tám Muống)	165
4	- Từ giáp hết đất ông Ya Nho đến giáp ngã ba Trường Tiểu Học Pro	165
5	- Từ ngã ba trường Tiểu Học Pro đến giáp ngã ba phân hiệu trường Krăng gọ	165
6	- Từ phân hiệu trường Krăng gọ đến giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường	165
7	- Từ giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường đến giáp ngã ba ranh giới 2 xã (Pro - Ka Đơn)	165
8	- Từ dốc bà đào đến hết ngã ba đồi Cù	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9	- Từ giáp ngã ba nhà ông Đình Tấn Thảo đến giáp ngã ba trạm (nhà ông Mông Văn Minh)	165
10	- Từ giáp ngã ba nhà ông Quảng đến giáp ngã ba nhà ông Huỳnh	200
I.7	XÃ KA ĐƠN	
I.7.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (đất ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 3 xã (Q.lập, Pró, KaĐon)	467
2	- Từ ngã ba ranh giới 3 xã (Q.lập, Pró, KaĐon) đến giáp ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró	467
3	- Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró đến hết ranh thửa 709 tờ BĐ 313A	405
	- Từ hết ranh thửa 709 tờ BĐ 313A đến ngã ba đi thôn Hoà lạc	445
4	- Từ ngã ba đi Hoà lạc đến đầu cầu KaĐon	405
5	- Từ cầu KaĐon đến hết nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karái 2)	473
6	- Từ hết nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karái 2) đến hết đất Chùa Giác Châu	313
7	- Từ hết đất chùa giác châu đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai (nhà ông Bùi Châu)	191
8	- Từ ngã ba vào thôn Sao Mai (nhà ông Bùi Châu) đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra	318
I.7.2	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 rẽ đi Ka Đơn đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 huyện lộ 413 (nhà ông Hào)	170
2	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 đối diện Trường Mầm non) đến ngã ba (hết thửa 383 tờ BĐ 313a)	215
3	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 118 tờ BĐ 289e	187
4	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 nhà bà Cúc) đến ngã ba (giáp thửa 405 tờ BĐ 313a)	288
5	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 nhà ông Thành) đến ngã ba (hết thửa 245 tờ BĐ 289e)	187
6	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 nhà ông Khi) đến giáp ngã 3 (hết thửa 521 tờ BĐ 336b)	187
7	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 đi Hoà lạc) đến giáp sông Đa Nhim	165
8	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 vào thôn Sao Mai nhà ông Bùi Châu) đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đơn	181
I.7.3	Khu Trung tâm xã	
1	- Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch	425
2	- Từ hết thửa đất số 495 tờ bản đồ số 336c (đất bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa đất số 450 tờ bản đồ 336c)	200
3	- Từ hết đường quy hoạch (nhà ông Hoan) đến ngã ba đường vào ka đơn (giáp thửa đất số 151 tờ bản đồ số 336c đất nhà bà Vân)	200

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	- Từ ngã ba đường vào ka đơn (thửa đất số 151 tờ bản đồ số 336c đất nhà bà Vân) đến hết thửa đất số 950 tờ bản đồ 335g	180
I.8	XÃ TU TRA	
I.8.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	-Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý	292
2	-Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra	416
3	-Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh	505
4	-Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã	610
5	-Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 4 đường vào thôn MaĐanh (nhà ông Sáu)	335
6	-Từ Cây xăng Lạc Thạnh đến giáp đất trụ sở Công ty CP sữa Đà Lạt	292
7	-Từ đất trụ sở Công ty CP sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường bò sữa	373
I.8.2	Khu Trung tâm xã	
1	- Các đường qui hoạch trong khu Trung tâm xã	380
I.8.3	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 Sao Mai) đến cầu ông Thiều	273
2	-Từ huyện lộ 413 (ngã 3 cầu ông Quý) đến giáp ngã ba cầu bà Trí (Thôn STC 2)	180
3	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba bà Khánh) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Nguyễn Thạch)	180
4	-Từ huyện lộ 413 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến hết nhà đất ông Lê Diên	176
5	-Từ huyện lộ 413 (ngã 4 Lạc trường) đến giáp ngã ba ông Niệm	170
6	-Từ huyện lộ 413 (ngã ba tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C) đến ngã ba cầu bà Trí	181
7	-Từ huyện lộ 413 (ngã ba cầu Nông trường bò sữa) đến ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	181
8	- Từ Huyện lộ 413 (ngã ba cầu Nông Trường) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phụng	198
9	-Từ giáp huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Sáu) đến hết thửa đất số 83 TĐĐ 41 (đất nhà bà Ma Ten thôn Ma Đanh)	165
10	-Từ giáp huyện lộ 413 (ngã ba công ty APOLLO) đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	276
I.8.4	Các tuyến đường nông thôn	
1	- Từ ngã ba cầu bà Trí đến giáp ngã ba (nhà đất ông Phạm Hữu Thạnh)	291
2	-Từ giáp khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 3 đi R'Lom, Ma Đanh	176
3	-Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	229

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4	-Từ ngã tư Trường Tiểu học Kămbute đến giáp ngã ba đường vào Công ty cổ phần Thăng Đạt	165
2	-Từ giáp ngã ba đi R'lom, Ma Đanh (nhà ông Thanh) đến hết thửa đất số 65 TBD số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót)	165
3	-Từ giáp ngã ba đi R'lom, Ma Đanh (nhà ông Thanh) đến hết thửa đất số 160 TBD số 33 (đất nhà bà Ma Will thôn Ma Đanh)	165
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	
1	Xã Đạ Ròn	178
2	Xã Lạc Lâm	240
3	Xã Lạc Xuân:	
	-Phía bắc sông Đa Nhim	222
	-Phía nam sông Đa Nhim	152
4	Xã Ka Đô	182
5	Xã Quảng Lập	182
6	Xã P'Ró	151
7	Xã Ka Đơn	152
8	Xã Tu Tra	157
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	
1	Xã Đạ Ròn	132
2	Xã Lạc Lâm	151
3	Xã Lạc Xuân:	
	-Phía bắc sông Đa Nhim	152
	-Phía nam sông Đa Nhim	120
4	Xã Ka Đô	126
	- Khu vực Thôn Ya Hoa thuộc xã Kađô	40
5	Xã Quảng Lập	126
6	Xã P'Ró	74
	- Khu vực Thôn Ú Tờ Lâm thuộc xã Pró	40
7	Xã Ka Đơn	74
8	Xã Tu Tra	74

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của Quốc lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Là những vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Giá đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	45	35	20
2	Khu vực II	30	25	15
3	Khu vực III	25	20	11

Giá đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm khu vực thôn Ya Hoa và thôn Ú Tờ Lâm nằm trong ranh giới hành chính xã Ka Đô và xã Pró giá 8 nghìn đồng/m².

b) Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	35	28	18
2	Khu vực II	25	22	13
3	Khu vực III	18	15	9

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các thị trấn.
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ, tỉnh lộ	10
2	Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	9
3	Vị trí 3: là những vị trí còn lại	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

- a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.
- b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:
Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *thực*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đức Trọng, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Trọng trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 80/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

1011

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 53 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	THỊ TRẤN LIÊN NGHĨA	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BD100)	1.510
1.2	Từ đường hẻm 1110 đến cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20	1.660
1.3	Từ cổng văn hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BD83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	1.900
1.4	Từ giáp nhà số 1024 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BD83	2.020
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BD83 đến giáp đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	2.200
1.6	Từ đất nhà số 910 và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh đại lý Dũng) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo)	2.350
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp nhà số 1011 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BD87)	2.640
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 34, BD87 và đường Lý Thái Tổ	2.930
1.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 34, BD87 và đường Lý Thái Tổ đến đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, BD69) và đường hẻm đối diện	3.040
1.10	Từ đường hẻm 915 Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BD69) và giáp nhà số 822 (cơ sở Nam Tinh)	3.250
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 và nhà số 822 (cơ sở Nam Tinh) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn và hết thửa 51, BD50 (nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng)	3.410

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, BĐ50 đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, BĐ69 - gần Cty Đa Phương) và hẻm đối diện	3.660
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (Rửa xe Đức Trọng) và giáp Hiệu vỏ xe Đình Dương	3.770
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương đến hết Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết nhà số 714 Quốc lộ 20	3.840
1.15	Từ giáp Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp nhà số 714 Quốc lộ 20 đến đường hẻm 789 Quốc lộ 20 (đường vào Đội Duy tu cũ) và hết nhà số 696	4.140
1.16	Từ đường hẻm 789 Quốc lộ 20 và giáp nhà số 696 đến đường Phan Đình Phùng	4.350
1.17	Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp bến xe Đức Trọng và giáp nhà số 616	4.840
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và nhà số 616 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe	5.030
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và hết Cây xăng Vật tư	6.480
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và giáp Cây xăng Vật tư đến đường Đinh Tiên Hoàng và hết Sacombank	6.670
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng và giáp Sacombank đến đường Nguyễn Văn Linh và hết Hạt Kiểm lâm	6.810
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp Hạt Kiểm lâm đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông	6.940
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	7.080
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	6.940
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết UBND huyện	6.800
1.26	Từ giáp UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết nhà số 571 (nhà sách Khai Trí)	6.750
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp nhà sách Khai Trí đến hết Trường PTTH Đức Trọng và hết Trạm Xăng dầu số 2	6.620
1.28	Từ giáp trường PTTH Đức Trọng và giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ28 (cạnh nhà bà Thanh)	6.490
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ28 (cạnh nhà bà Thanh) đến đường Nguyễn Tri Phương và hết nhà số 308 Quốc lộ 20 (VP Công chứng Âu Lạc)	6.360
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 (cạnh nhà BS Phương) và hết thửa 594, BĐ26	6.220
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, BĐ26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ30	6.040

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ30 (nhà ông Thê) và hết thửa 21, BĐ30	5.860
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ30 (nhà ông Thê) và giáp thửa 21, BĐ30 đến đường Cao Bá Quát và cổng sân bay	5.690
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và cổng sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	5.510
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ15 và hết đất Cty Điện lực	5.350
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ15	5.150
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ15 đến hết đất công ty Lâm Việt và hết đất quán Hiền Hòa	5.000
1.38	Từ giáp quán Hiền Hòa và nhà bà Thừa (ngã 3 vòng xoay) đến hết đất nhà số 151 (nhà ông Tuynh) và cổng Trường Dân tộc Nội trú	4.590
1.39	Từ cổng Trường Dân tộc Nội trú và giáp nhà số 151 (nhà ông Tuynh) đến đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 259, BĐ07) và hết đất nhà số 81	4.140
1.40	Từ đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 259, BĐ07) và nhà số 81 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ07 (nhà ông Ngo)	3.830
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ07 (nhà ông Ngo) đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ07) và hết thửa 413, BĐ07	3.410
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ07) và giáp thửa 413, BĐ07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.220
	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh giới Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 558, BĐ101 (nhà ông Nguyễn Mậu Hiền)	390
2.2	Từ thửa 558, BĐ101 đến ngã ba (cạnh thửa 904, BĐ101)	380
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh giới Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
3.1	Từ Quốc lộ 20 vào hết thửa 148, BĐ100 (đất ông Chín Rô)	390
3.2	Đoạn còn lại (từ giáp thửa 148, BĐ100) đến đường đi Tân Phú	240
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ100 - nhà Mai Linh Thi)	
4.1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp thửa 94, BĐ100 (nhà ông Nguyễn Đứng)	390
4.2	Đoạn còn lại (từ thửa 94, BĐ100 đến đường đi Tân Phú)	240
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng văn hóa cụm 1)	
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư cạnh nhà 1064/10 (thửa 38, BĐ100-nhà bà Hải)	410
5.2	Từ ngã tư cạnh nhà 1064/10 đến hết thửa 187, BĐ100; hết thửa 110 và hết thửa 52, BĐ101	340
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 52, BĐ101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ83	330
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 269, BĐ100 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ82	330

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.5	Từ ngã tư cạnh nhà 1064/10 đến nương nước cạnh thửa 238, BĐ100	340
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 318, BĐ100 đến nương nước cạnh thửa 248, BĐ82	340
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ100 theo hướng đi thửa 182, BĐ100 đến hết đường	330
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ100 đến hết thửa 41, BĐ100 (nhà ông Sứ)	330
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 299, BĐ101 - đối diện hẻm 1064)	
6.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đối diện thửa 381, BĐ101 (nhà ông Lăng Văn Cờ)	410
6.2	Từ ngã ba đối diện thửa 381 đến giáp thửa 626, BĐ101 (nhà ông Lầu A Sáng)	400
6.3	Từ thửa 626, BĐ101 đến ngã ba cạnh thửa 51, BĐ104	390
6.4	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ104 đến giáp đường thôn Phú Trung - Phú Hội	380
7	Đường hẻm Quốc lộ 20 cạnh cây xăng Liên Nghĩa	
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19 đến thửa 938 và 939, BĐ101	400
7.2	Từ ngã ba sau cây xăng (cạnh thửa 879, BĐ101) đến hết thửa 343, BĐ101	380
8	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh nhà 1095 đến hết đường	400
9	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 405, BĐ83 (cà phê Việt Đức) đến nương nước cạnh thửa 344, BĐ83	400
10	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 213, BĐ83 và nhà ông Học)	
10.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ83	410
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BĐ83 đến hết thửa 1018, BĐ83 và đến hết thửa 709, BĐ83	380
10.3	Từ đường hẻm hết thửa 393, BĐ83 đến giáp thửa 904, BĐ83; đến hết thửa 1145, BĐ83 và đến hết thửa 179, BĐ82, từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ83 đến nương nước cạnh thửa 248, BĐ82	380
10.4	Từ giáp thửa 186, BĐ83 đến ngã ba cạnh chùa Viên Quang	410
10.5	Từ ngã ba cạnh chùa Viên Quang đến giáp thửa 132, BĐ83 (nhà ông Huân)	400
10.6	Từ thửa 132, BĐ83 đến ngã ba miếu Thổ công	390
11	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 250, BĐ83 (đối diện đường hẻm 966) đến hết đường	390
12	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 244, BĐ83 (nhà ông Lả) đến hết đường	390
13	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 908, BĐ83 (đối diện gara Phú Thọ) đến hết đường	390
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ87) đến giáp ngã ba cạnh chùa Viên Quang	410
15	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 227, BĐ87)	
15.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 365, BĐ86	400
15.2	Từ ngã ba hết thửa 365, BĐ86 đến giáp thửa 256, BĐ87	380
16	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ 87).	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
16.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 322 đến hết thửa 233, BĐ87 và đến giáp thửa 233, BĐ87	400
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 322 và thửa 139 đến ngã tư cạnh thửa 132, BĐ87	380
17	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 101, BĐ87 (nhà Vy Văn Bé)	250
18	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 305, BĐ87 (nhà Chu Minh Lộc)	400
19	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 34, BĐ87 (nhà Lộc Thị Tý)	300
20	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 204, BĐ69)	
20.1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp thửa 44, BĐ88	400
20.2	Từ thửa 44, BĐ88 đến hết thửa 95, BĐ88 (nhà Trương Thị Ngọc)	380
21	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh thửa 140, BĐ69 (nhà Lương Văn Tặng)	300
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ69 - nhà Hoàng Thị Xuân)	420
23	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 239, BĐ51)	460
24	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 167, BĐ51)	400
25	Đường hẻm 857 Quốc lộ 20 (cạnh trường tiểu học Nam Sơn)	
25.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ69	1.080
25.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, BĐ69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.060
25.3	Đường nhánh của hẻm 857	250
26	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 12, BĐ50) - Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 421, BĐ50 kéo dài đến hết thửa 295, BĐ48; kéo dài đến giáp thửa 394, BĐ48; kéo dài đến giáp thửa 298, BĐ48; kéo dài đến hết thửa 319, BĐ48 và giáp thửa 64, BĐ50	410
26.1	Từ giáp thửa 295, BĐ48 đến ngã ba đối diện thửa 182, BĐ47	350
27	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa số 31, BĐ69 - gần Cty Đa Phương)	
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 77, BĐ69 và hết thửa 157, BĐ73 (nhà ông Hùng)	500
27.2	Từ giáp thửa 77, BĐ69 (nhà bà Lang) và giáp thửa 157, BĐ73 đến hết đường bê tông	420
28	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh Rùa xe Đức Trọng - cạnh thửa số 6, BĐ69)	500
28.1	Các đường hẻm đầu nối với hẻm 819A Quốc lộ 20	350
29	Đường hẻm 789 Quốc lộ 20 đến Hoàng Văn Thụ (đất Đội Duy tu cũ)	
29.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 379, BĐ71) đến hết thửa 488 và hết thửa 449, BĐ71	1.870
29.2	Từ giáp thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ71 đến Hoàng Văn Thụ	1.830
29.3	Đường nhánh của đường hẻm 789	420
30	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, BĐ71)	430
31	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu	800

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
32	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, BĐ43)	1.220
33	Đường hẻm cạnh UBND huyện (từ Quốc lộ 20 đến hết UBND huyện)	1.200
34	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 (từ giáp nhà ông Phấn đến hết đất nhà ông Nguyễn Mỹ và giáp đường hẻm 583)	800
35	Đường hẻm 583 Quốc lộ 20 (từ giáp nhà may Văn Đồng đến giáp ngã tư chùa Tàu)	800
36	Đường hẻm 553 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Tàu)	
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư chùa	910
36.2	Từ ngã tư chùa đến hết thửa 234, BĐ28 (nhà ông Định) và hết thửa 232, BĐ28 (nhà ông Nguyễn Văn Em) và giáp thửa 41, BĐ32	620
36.3	Từ giáp thửa 234, BĐ28 và giáp thửa 232, BĐ28 đến ngã ba cạnh tịnh thất Hương An và giáp nhà ông Dương Thanh	610
36.4	Từ thửa 41, BĐ32 đến hết đường nhựa theo hướng xuống sông	600
37	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)	
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh tịnh thất Hương An	800
37.2	Từ ngã ba cạnh tịnh thất Hương An chạy dọc đất tịnh thất Hương An; từ ngã ba cạnh tịnh thất Hương An và đất nhà ông Dương Thanh đến hết nhà ông Lê Văn Vĩnh Hải	720
38	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20	470
39	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, BĐ26 (nhà BS Phương)	350
40	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh nhà ông Thế	360
41	Đường vào sân bay	3.170
41.1	Đường hẻm (trong khu quy hoạch) từ đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm sát	500
42	Đường hẻm của Quốc lộ 20 cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	700
43	Đường hẻm 335 Quốc lộ 20 (từ giáp đất nhà ông Thanh đến đường Cao Bá Quát)	740
44	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 đến đường cạnh nhà 108/1	530
45	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20	530
46	Đường hẻm 68 Quốc lộ 20 (đường vào Trường Dân tộc nội trú)	
46.1	Từ Quốc lộ 20 đến cổng trường Dân tộc nội trú	820
46.2	Đường hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng, thửa 500, BĐ07) đến hết đường	760
47	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20	330
49	Đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (gần Trung tâm Y tế)	
50.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà 46/2 và nhà 46/7	490
50.2	Từ giáp đất nhà 46/2 và nhà 46/7 giáp đất nhà 46/23 Quốc lộ 20	480
50.3	Từ đường hẻm 27 Lê Thị Pha (nhà ông Phạm Chút) và đất nhà 46/23 Quốc lộ 20 đến đường giáp đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ07)	470

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
50.4	Từ đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ07) đến giáp đường cao tốc	380
51	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	
51.1	Từ Quốc lộ 20 (thửa 336, BĐ07) đến hết thửa 322 và hết thửa 835, BĐ07	420
51.2	Đoạn còn lại	380
52	Đường hẻm 17 Quốc lộ 20 đến bờ sông	260
53	Quốc lộ 27	
53.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.510
53.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27	450
53.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27	450
53.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27	450
53.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27	440
53.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (giáp ranh xã Liên Hiệp)	440
54	Đường cao tốc	
54.1	Từ giáp Cty Lâm Việt và nhà bà Thừa theo đường Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và cống cạnh nhà số 36	4.590
54.2	Từ Quốc lộ 27 và cống cạnh nhà số 36 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.150
54.3	Đường hẻm số 30 (nhà Phạm Văn Lai)	300
54.4	Từ ngã ba giáp đường cao tốc gần Rửa xe ông Tiên (thửa 997, BĐ07) đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	420
54.5	Từ ngã ba giáp đường cao tốc (thửa 69, BĐ07 - nhà ông Hoàng Văn Nhấn) đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba đối diện thửa 996, BĐ07 (cạnh thửa 52, BĐ07) đến đường cao tốc	420
54.6	Từ ngã ba giáp đường cao tốc chạy dọc ranh giới Liên Nghĩa - Liên Hiệp đến ngã 5 mương thủy lợi	420
55	Đường Lê Thị Pha	
55.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết nhà số 12 (nhà ông Mẫn)	780
55.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp nhà số 12 đến mương nước cạnh thửa 281, BĐ07 và hết thửa 850, BĐ07	750
55.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, BĐ07 và giáp thửa 850, BĐ07 đến đường hẻm 27 và hết thửa 126, BĐ07	710
55.4	Từ đường hẻm 27 và giáp thửa 126, BĐ07 đến hết thửa 13, BĐ07 (có ngã ba đối diện)	550
55.5	Từ giáp thửa 13, BĐ07 đến đường gom dân sinh	550
55.6	Đường hẻm 11	340
55.7	Đường hẻm 27 đến giáp đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Phạm Chút)	500
56	Đường Lê Văn Tám	
56.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, BĐ06)	920

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
56.2	Từ ngã ba (giáp thửa 89, BĐ06) đến giáp ranh xã Liên Hiệp	890
56.2.1	Từ ngã ba giáp nhà 49C (thửa số 02, BĐ06- nhà ông Sơn điện lực) đến hết đường	470
56.2.2	Từ ngã ba giáp nhà số 47 đến hết đường	470
56.2.3	Từ ngã ba giáp nhà số 43 (thửa số 25, BĐ06) đến hết đường	470
56.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, BĐ06) đến giáp đường cao tốc	890
56.4	Từ ngã ba cạnh trường Quân sự Địa phương (cạnh thửa 17, BĐ03) đến đường cao tốc	890
56.5	Từ đường cao tốc (nhà số 46 và 99) đến hết đất trường Dân tộc nội trú	890
56.6	Từ giáp trường Dân tộc nội trú đến ngã ba cạnh thửa 946, BĐ07	700
56.7	Từ ngã ba cạnh thửa 946, BĐ07 theo đường nhựa đến đường giáp đường hẻm 46 Quốc lộ 20 (nhà ông An - thửa 713, BĐ07)	500
56.8	Từ ngã ba cạnh thửa 946, BĐ07 đến đường cao tốc	450
56.9	Từ ngã ba cạnh thửa 238, BĐ07 (cạnh nhà ông Vũ) đến đường cao tốc	440
56.10	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thống (thửa 171, BĐ07) đến ngã ba cạnh thửa 114, BĐ07	490
57	Đường Cao Bá Quát	
57.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 57 và giáp thửa 201, BĐ30	970
57.2	Từ thửa 201, BĐ30 và giáp thửa 57, BĐ30 đến hết đường Cao Bá Quát	410
58	Đường Ngô Gia Khâm	
58.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) và hết thửa 13, BĐ26	1.220
58.2	Từ ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) và giáp thửa 13, BĐ26 đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.170
58.3	Từ ngã ba (cạnh thửa 38, BĐ11) theo hướng bắc đến tường sân bay, ra Quốc lộ 20 (cạnh thửa 113, BĐ14)	1.170
59	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
59.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và hết thửa 02, BĐ27	1.570
59.2	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 02, BĐ27 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, BĐ26	1.560
59.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, BĐ26 đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ26	1.540
59.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ11 (nhà ông Thu)	1.570
59.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ11 đến đường Ngô Gia Khâm	1.540
59.6	Đường hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Quý Đôn	1.060
59.6.1	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ26 (nhà ông Đỏ)	510
59.6.2	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ26 (nhà ông Lợi)	490
60	Đường Lê Quý Đôn	
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh thửa 261, BĐ26 (đường hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai - Lê Quý Đôn) và hết thửa 314, BĐ26	1.530
60.2	Từ ngã ba cạnh thửa 261, BĐ 26 và giáp thửa 314, BĐ26 đến khu quy hoạch dân cư Lô 90	1.510

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
60.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	440
61	Đường Chu Văn An	
61.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 107, BĐ26	1.530
61.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 107 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.510
62	Đường hẻm 10 Chu Văn An	
62.1	Từ đường Chu Văn An đến ngã ba cạnh thửa 488, BĐ26 (nhà ông Long) và hết thửa 515, BĐ26	470
62.2	Đoạn còn lại	450
63	Đường hẻm 12 Chu Văn An	
63.1	Từ đường Chu Văn An đến hết thửa 589, BĐ26	470
63.2	Đoạn còn lại	450
64	Đường Nguyễn Tri Phương	
64.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 04 và hết thửa 116, BĐ30	1.130
64.2	Từ giáp nhà số 04 (thửa 152, BĐ30) và giáp thửa 116, BĐ30 đến ngã ba đi nghĩa trang	990
64.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	510
64.4	Đường hẻm Số 02 (cạnh thửa 428, BĐ26 đến hết thửa 799, BĐ26 - giáp đất xưởng cưa cũ)	500
64.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ29 đến hết thửa 920, BĐ29	400
64.6	Đoạn còn lại của đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ29	350
64.7	Đường hẻm vào nghĩa địa (cạnh thửa 138, BĐ30)	450
64.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, BĐ29 đến hết đường	400
64.9	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	300
65	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
65.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 34 và và hết nhà số 27	1.420
65.2	Từ giáp nhà số 34 và giáp nhà số 27 đến giáp nhà số 50 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.270
65.3	Từ đường hẻm giáp nhà số 50 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến hết đường	1.120
65.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BĐ32	1.020
65.5	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Thiện Thuật	500
66	Đường Tô Hiến Thành	
66.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 30	1.410
66.2	Từ giáp nhà số 30 đến hết nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật	1.330
66.3	Từ giáp nhà số 56 và đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến hết đường	1.070
66.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BĐ55 (sau nhà ông Canh)	550
66.5	Các hẻm còn lại của đường Tô Hiến Thành	500
67	Đường Phan Chu Trinh	
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 10C và 21	1.430

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
67.2	Từ giáp nhà số 10C và 21 đến hết nhà số 18 và 31	1.330
67.3	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	1.070
67.4	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh (nối đường Phan Chu Trinh và đường Nguyễn Thái Học)	550
67.5	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh đến ngã ba cạnh miếu	520
67.6	Các đường hẻm còn lại của đường Phan Chu Trinh	340
68	Đường Nguyễn Thái Học	
68.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 16 và số nhà 17	1.470
68.2	Từ giáp nhà số 16 và nhà số 17 đến hết đất nhà ông Vy Viết Sanh và hết đất nhà Trọng Thủy	1.320
68.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thái Học và đến cầu	1.120
68.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh miếu và đến giáp đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BĐ59)	520
68.5	Các hẻm còn lại của đường Nguyễn Thái Học	400
69	Đường Phan Bội Châu	
69.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 23 và hết đất nhà số 24	1.430
69.2	Từ giáp nhà số 23 và giáp nhà số 24 đến hết nhà số 42 và giáp nhà số 37	1.270
69.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.070
70	Đường Hàm Nghi	
70.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 25 và hết trường THCS Trần Phú	1.430
70.2	Từ giáp nhà số 25 và giáp trường THCS Trần Phú đến hết nhà số 18 và hết nhà số 45	1.320
70.3	Từ giáp nhà số 18 và giáp nhà số 45 đến hết thửa 39, BĐ60 và giáp thửa 795, BĐ59	1.120
70.4	Đoạn còn lại của đường Hàm Nghi	450
70.5	Đường hẻm cạnh nhà số 08 Hàm Nghi (thửa 92, BĐ60) đến đường Bùi Thị Xuân	390
70.6	Các hẻm còn lại của đường Hàm Nghi	350
71	Đường Bùi Thị Xuân	
71.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 09 và hết nhà số 34	1.470
71.2	Từ giáp nhà số 09 và giáp nhà số 34 đến hết nhà số 15 và hết nhà số 54	1.320
71.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.120
71.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ60 đến đường Sur Vạn Hạnh	300
72	Đường Sur Vạn Hạnh	
72.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 16 và hết nhà số 23	1.470
72.2	Từ giáp nhà số 16 và giáp nhà số 23 đến ngã ba cạnh nhà số 44 (thửa 402, BĐ60) và hết thửa 301, BĐ60	1.320
72.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	1.120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
72.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	400
72.5	Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	300
72.6	Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ60) đến đường Cù Chính Lan	350
72.7	Các đường hẻm còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	280
73	Đường Cù Chính Lan	
73.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và hết nhà số 24	1.470
73.2	Từ giáp nhà số 19 và giáp nhà số 24 đến ngã ba hết nhà số 43 và hết nhà số 46	1.320
73.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.120
74	Đường Nguyễn Du	
74.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và hết nhà số 31	1.470
74.2	Từ giáp nhà số 18 và giáp nhà số 31 đến hết nhà số 34 và hết nhà số 45	1.320
74.3	Từ giáp nhà số 34 và giáp nhà số 45 đến đường Cù Chính Lan	1.120
74.4	Đường hẻm 18 Nguyễn Du (nối đường Lê Thánh Tông)	790
74.5	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Du	280
75	Đường Lê Thánh Tông	
75.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và hết nhà số 20	1.270
75.2	Từ giáp nhà số 19 và giáp nhà số 20 đến ngã ba hết nhà số 29 và hết nhà số 40	1.050
75.3	Từ giáp nhà số 29 và giáp nhà số 40 đến giáp đường Nguyễn Du	750
75.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BĐ75) đến hết thửa 225, BĐ75	350
75.5	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông	290
75.6	Các đường hẻm còn lại của đường Lê Thánh Tông	240
76	Đường Kim Đồng	
76.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 04 và hết nhà số 05	770
76.2	Từ giáp nhà số 04 và giáp nhà số 05 đến hết nhà số 28 và hết nhà số 31	660
76.3	Đoạn còn lại	390
76.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BĐ75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BĐ75	400
76.5	Các đường hẻm còn lại của đường Kim Đồng	300
77	Đường Tô Hiệu	
77.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ75 và hết nhà số 13	770
77.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1497, BĐ75 và giáp nhà số 13 đến hết đường	720
77.3	Hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
77.4	Hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	520
78	Đường Võ Thị Sáu	
78.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	770

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
78.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến hết nhà số 14 và hết nhà số 57	680
78.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	440
78.4	Hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	440
78.5	Hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn)	410
79	Đường Bế Văn Đàn	
79.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết trường dân lập Trung Sơn	630
79.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn đến hết nhà số 47 và hết nhà số 52	540
79.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	410
80	Đường Ngô Quyền	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45)	770
80.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45) đến ngã ba trường mẫu giáo cũ	620
80.3	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến hết đường nhựa	390
80.4	Đường nối trụ sở Tổ Dân phố 45 đến đường Quang Trung	480
80.5	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	290
80.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền	480
81	Đường Quang Trung	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 19 và hết nhà số 22	560
81.2	Từ giáp nhà số 19 và giáp nhà số 22 đến ngã tư hết nhà số 70 và hết nhà số 65	450
81.3	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	340
82	Đường Lê Lợi	
82.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 05 và hết nhà số 12	530
82.2	Từ giáp nhà số 05 và giáp nhà số 12 đến ngã tư hết nhà số 78 và hết nhà số 43	440
82.3	Đoạn còn lại của đường Lê Lợi	340
83	Đường Hà Giang	
83.1	Từ đường Thống Nhất đến hết ngã ba cạnh nhà ông Lương Trung Hoa và hết nhà ông Thỏa	510
83.2	Đoạn còn lại của đường Hà Giang	410
84	Đường Bạch Đằng	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 08 và hết nhà số 03	480
84.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	380
85	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
85.1	Từ Thống Nhất đến ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	460
85.2	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết đường nhựa	390
85.3	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết đường nhựa (nhà 5/10A)	390
86	Đường Nguyễn Trãi	
86.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	360
86.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	480

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
86.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	680
86.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	600
86.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	950
86.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.010
86.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	870
86.8	Đường hẻm Chí Linh (đường hẻm 151)	400
86.9	Đường hẻm cạnh thửa 442, BĐ60	350
87	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
87.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	530
87.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	430
87.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	390
87.3.1	Đường hẻm cạnh thửa 975, BĐ75 đến giáp thửa 993, BĐ75	330
87.3.2	Đường hẻm cạnh thửa 377, BĐ76 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ76	330
87.3.3	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	300
88	Đường Thống Nhất	
88.1	Từ giáp xã Phú Hội đến hết nhà số 883 và hết nhà số 766	1.100
88.2	Từ giáp nhà số 883 và giáp nhà số 766 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết nhà số 688	1.160
88.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp nhà số 688 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ95 và đường hẻm cạnh thửa 754, BĐ95	1.390
88.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ95 và đường hẻm cạnh thửa 754, BĐ95 đến đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ	1.490
88.5	Từ đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ đến ngã ba cạnh thửa 283, BĐ95 (nhà ông Nguyễn Công Linh) và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ95	1.660
88.6	Từ ngã ba cạnh thửa 283, BĐ95 (nhà ông Nguyễn Công Linh) và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ95 đến đường Hà Giang và hết nhà số 518	1.830
88.7	Từ đường Hà Giang và giáp nhà số 518 đến ngã tư	2.040
88.8	Từ ngã tư đến đường Lê Lợi và hết nhà số 462	2.120
88.9	Từ đường Lê Lợi và giáp nhà số 462 đến ngã tư	2.370
88.10	Từ ngã tư đến đường Quang Trung và hết nhà số 410	2.490
88.11	Từ đường Quang Trung và giáp nhà số 410 đến hết thửa 883 (nhà số 390) và hết thửa 993 (nhà số 525), BĐ76	2.880
88.12	Từ giáp thửa 883 (nhà số 390) và giáp thửa 993 (nhà số 525), BĐ76 đến đường Ngô Quyền và hết nhà số 372.	2.910
88.13	Từ đường Ngô Quyền và giáp nhà số 372 đến ngã ba cạnh thửa 398, BĐ76 và hết thửa 407, BĐ76	3.280
88.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BĐ76 và giáp thửa 407, BĐ76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ Dân phố 35	3.440
88.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 đến hết thửa 32, BĐ76 và hết thửa 36, BĐ76	3.700
88.16	Từ giáp thửa 32, BĐ76 và giáp thửa 36, BĐ76 đến đường Tô Hiệu	3.890

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
88.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	4.450
88.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BĐ75	4.580
88.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BĐ75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	4.630
88.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào Nhà Văn hóa và hết thửa 108, BĐ75	5.070
88.21	Từ ngã ba vào Nhà Văn hóa và giáp thửa 108, BĐ75 đến Nguyễn Du và giáp nhà số 136	5.170
88.22	Từ đường Nguyễn Du và nhà số 136 đến Trần Hưng Đạo và hết nhà số 199	5.770
88.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp nhà số 199 đến đường Lê Anh Xuân và hết nhà số 181	6.220
88.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp nhà số 181 đến đường Hai Bà Trưng	6.340
88.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết nhà số 42	6.340
88.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp nhà số 42 đến đường Hai Tháng Tư và hết nhà số 95	6.080
88.27	Từ đường Hai Tháng Tư và giáp nhà số 95 đến hết nhà số 21 (Ngọc Thạnh)	5.970
88.28	Từ giáp nhà số 21 (Ngọc Thạnh) đến đường Nguyễn Thiện Thuật	5.870
	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
89	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh)	300
90	Đường hẻm 27 Thống Nhất	
90.1	Từ Thống Nhất đến hết nhà 27/31	1.000
90.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	660
91	Đường hẻm 40 Thống Nhất	
91.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.570
91.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.420
92	Đường hẻm 124 Thống Nhất (đường phế binh cũ) đến Trần Quốc Toàn	1.560
93	Đường hẻm 176 Thống Nhất	1.330
94	Các đường hẻm của đường Thống Nhất đoạn giáp xã Phú Hội đến ngã ba Bạch Đằng	330
95	Đường Hoàng Văn Thụ	
95.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	2.330
95.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	2.310
95.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BĐ72 (nhà bà Thu)	2.180
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ72 (nhà ông Sập) và giáp thửa 385, BĐ72 (nhà bà Thu) đến đường Phan Đình Phùng và đường hẻm cạnh thửa 839, BĐ72	2.080

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
95.5	Từ đường Phan Đình Phùng và đường hẻm cạnh thửa 839, BĐ72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71 (nhà bà Lích) và hết thửa 647, BĐ71	2.020
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71 (nhà bà Lích) và giáp thửa 647, BĐ71 đến đường hẻm 789 Quốc lộ 20 và đường hẻm cạnh nhà số 147	1.980
95.7	Từ đường hẻm 789 Quốc lộ 20 và đường hẻm cạnh nhà số 147 đến đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ và hết thửa 149, BĐ73	1.740
95.8	Từ đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ và giáp thửa 149, BĐ73 đến đường đi Trường Tiểu học Nam Sơn và đường hẻm cạnh nhà số 209	1.580
95.9	Từ đường ra Trường Tiểu học Nam Sơn và đường hẻm cạnh nhà số 209 đến đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và hết nhà số 233	1.340
95.10	Từ đường hẻm cạnh nhà số 192 (Trường Mẫu giáo Hòa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp nhà số 233 đến đường hẻm cạnh nhà 269 (Trạm biến áp Nam Sơn 2) và giáp nhà số 242	1.370
95.11	Từ đường hẻm cạnh nhà 269 và nhà số 242 đến Quốc lộ 20	1.400
96	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	
96.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BĐ72 đến giáp mương cạnh thửa 624, BĐ72	420
96.2	Đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ71	450
96.3	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ71	400
96.4	Các đường hẻm còn lại thuộc đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy tu	340
96.5	Đường hẻm 179 Hoàng Văn Thụ	
96.5.1	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba cạnh thửa 198, BĐ73	500
96.5.2	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ73 đến hết thửa 299, BĐ73	400
96.5.3	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ73 (nhà số 179/7/1) đến giáp thửa 864, BĐ70 (hết đất nhà số 179/7/15)	410
96.5.4	Đoạn từ thửa 864, BĐ70 đến thửa 70, BĐ70 (cạnh nhà số 179/7/15)	400
96.5.5	Các hẻm còn lại đầu nối với các đoạn trên	300
96.5.6	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 864, BĐ70 đến thửa 585, BĐ70	350
96.5.7	Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 947, BĐ70 đến thửa 585, BĐ70 (nhà số 179/7/21)	350
96.5.8	Đoạn từ ngã ba đối diện thửa 87, BĐ91 đến hết đường	350
96.6	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, BĐ73 đến ngã ba cạnh nhà số 201/11)	380
96.7	Các đường hẻm còn lại của đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ ngã ba Duy tu đến đường ra trường Tiểu học Nam Sơn	330
96.8	Đường hẻm cạnh thửa 05, BĐ91	380
96.9	Đường hẻm cạnh thửa 295, BĐ69	380
96.10	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ88 (cạnh nhà tình thương)	380
96.11	Đường hẻm cạnh thửa 142, BĐ88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BĐ88	380

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
96.12	Đường hẻm cạnh thửa 143, BD88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BD88	380
96.13	Đường hẻm cạnh thửa 234, BD88 (nhà ông Thanh) đến ngã ba cạnh thửa 295, BD88	380
96.14	Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (Trạm biển áp Nam Sơn 2) đến cống	350
96.14.1	Từ cống đến ngã ba cạnh thửa 256, BD87	350
96.14.2	Các đường hẻm còn lại của đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường ra trường Tiểu học Nam Sơn đến Quốc lộ 20 (gần trụ sở Tổ Dân phố 48)	280
97	Đường Trần Hưng Đạo	
97.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân và giáp nhà số 25	7.350
97.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân và nhà số 25 đến đường Lý Thường Kiệt và hết Ngân hàng Đầu tư	7.550
97.3	Từ đường Lý Thường Kiệt và giáp Ngân hàng Đầu tư đến đường Phan Huy Chú và đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo	7.260
97.4	Từ đường Phan Huy Chú và đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến và hết nhà số 187	7.010
97.5	Từ đường Nguyễn Khuyến và giáp nhà số 187 đến Quốc lộ 20	6.940
97.6	Đường hẻm số 127 Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quốc Toàn	5.300
97.7	Đường hẻm số 131 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến	5.300
98	Đường Lê Anh Xuân	
98.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
98.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	8.330
98.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
99	Đường Duy Tân	7.520
100	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
100.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
100.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba cạnh nhà số 26	8.290
100.3	Từ ngã ba cạnh nhà số 26 đến đường Phạm Văn Đồng	9.200
101	Đường Phạm Văn Đồng	10.000
102	Đường Nguyễn Viết Xuân	8.400
103	Đường Hai Bà Trưng	
103.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà 23	7.600
103.2	Từ đường hẻm cạnh nhà số 26 và đường hẻm cạnh nhà số 23 đến hết nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27	8.590
103.3	Từ giáp nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27 đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
104	Đường Ngô Gia Tự	5.400
105	Đường Hai Tháng Tư	4.200
106	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
106.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.030
106.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.650
107	Đường Phan Huy Chú	5.960

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
108	Đường Nguyễn Công Hoan	5.330
109	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
109.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư	5.000
109.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh nhà 09 và hết nhà số 18	4.550
109.3	Từ ngã ba cạnh nhà 09 và giáp nhà số 18 đến đường hẻm 176 Thống Nhất và giáp trường Sơn Ca	3.840
109.4	Đoạn còn lại đến đường Hoàng Văn Thụ	2.820
110	Đường Trần Quốc Toàn	
110.1	Từ Trần Hưng Đạo đến giáp đường hẻm 124 và giáp nhà số 4	5.310
110.2	Từ đường hẻm 124 và nhà số 4 đến hết nhà 21 và ngã ba cạnh nhà số 16	5.010
110.3	Từ giáp nhà số 21 và ngã ba cạnh nhà số 16 đến bờ tường vật tư và đến giáp đường Nguyễn Khuyến	4.200
110.4	Đường hẻm số 30 Trần Quốc Toàn đến giáp đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo	2.890
110.5	Đường hẻm cạnh thửa 251, BĐ72 và đường hẻm cạnh thửa 315, BĐ72	600
110.6	Các đường hẻm còn lại của đường Trần Quốc Toàn	550
111	Đường Lý Thường Kiệt	
111.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà số 06 và hết nhà số 05	5.750
111.2	Từ giáp nhà số 06 và giáp nhà số 05 đến giáp đường Trần Quốc Toàn	5.250
111.3	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ	3.230
111.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	740
111.5	Đường hẻm cạnh thửa 477, BĐ72 đến ngã ba đối diện thửa 766, BĐ72	400
111.6	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ72 đến ngã ba đối diện thửa 635, BĐ72; đến suối (cạnh thửa 624, BĐ72) và đến hết thửa 651, BĐ72	400
111.7	Các đường hẻm còn lại của đường Lý Thường Kiệt - đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	290
112	Đường Nguyễn Khuyến	
112.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	5.000
112.2	Từ đường hẻm 131 Trần Hưng Đạo và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến đến đường hẻm cạnh nhà 24 và giáp nhà Trần Văn Lợi	4.490
112.3	Từ đường hẻm cạnh nhà 24 và nhà Trần Văn Lợi đến Hoàng Văn Thụ	3.090
112.5	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện hẻm 131 Trần Hưng Đạo)	400
112.6	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Phan Đình Phùng (cạnh thửa 194, BĐ71)	400
113	Đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến Quốc lộ 20)	1.940
113.1	Các hẻm của đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến Quốc lộ 20)	300
114	Đường Hồ Xuân Hương	
114.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ83 (nhà ông Anh)	900
114.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ83 (nhà ông Anh) đến ngã ba Hồ Nam Sơn cạnh thửa 333, BĐ67	890

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
114.3	Từ ngã ba Hồ Nam Sơn (cạnh thửa 333, BĐ67) đến đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67) và giáp thửa 268, BĐ67	790
114.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67 và giáp thửa 268, BĐ67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ67)	740
114.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công đến cổng trại Gia Chánh	660
115	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương	
115.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, BĐ87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	690
115.2	Đường hẻm cạnh thửa 22, BĐ87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ87	390
115.3	Đường hẻm cạnh thửa 07, BĐ83 (nhà ông Thọ) đến hết thửa 125, BĐ83	400
115.4	Đường hẻm cạnh thửa 333, BĐ67 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Phan Đình Phùng - Lý Thái Tổ	430
115.5	Đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ67	400
115.6	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh	400
115.7	Từ ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ67	400
115.8	Đường hẻm cạnh thửa 299, BĐ67	400
115.9	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ67) đến hết đường bê tông	400
115.10	Các đường hẻm còn lại	390
116	KHU NAM SÔNG ĐA NHIM	
116.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ58	380
116.2	Từ ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ58 rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 890,	330
116.3	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BĐ33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33)	330
116.4	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33) đến hết thửa 1154, BĐ16	250
119.4.1	Từ cầu đến ngã ba giao nhau với đường chạy dọc sông Đa Nhím	310
116.3	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ33) đến hết thửa 1071, BĐ33	190
116.4	Từ ngã ba rẽ phải cạnh thửa 193 và 205, BĐ58 đến cổng (cạnh thửa 161, BĐ74) đi khu quy hoạch	310
116.5	Từ cổng (cạnh thửa 161, BĐ74) đi khu quy hoạch đến hết thửa 1198 và 1137, BĐ62	350
116.6	Các trục đường trong khu quy hoạch Nam sông Đa Nhím	260
116.7	Các trục đường còn lại	180
	KHU TÂY NAM SƠN	
1	Khu quy hoạch dân cư Lô 90	
1.1	Mặt đường rộng 10 mét	1.820
1.2	Mặt đường rộng 6 mét	1.370
1.3	Mặt đường rộng 4 mét	1.060
2	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh	
2.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú	1.940

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.2	Trục đường đôi	1.950
2.3	Mặt đường rộng 10 mét	1.940
2.4	Mặt đường rộng 8 mét	1.710
2.5	Mặt đường rộng 7 mét	1.510
2.6	Mặt đường rộng 6 mét	1.400
2.7	Từ đường Lê Hồng Phong (cạnh thửa 349, BD24) đến giáp đường Trần Phú	1.710
3	Đường Lê Hồng Phong	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư chùa Hải Đức	2.270
3.2	Từ ngã tư chùa đến ngã ba vào Tân Việt Cường (cạnh thửa 349, BD24)	1.440
3.3	Từ ngã ba vào Tân Việt Cường đến ngã tư cạnh trường PTTH Lương Thế Vinh	1.160
3.4	Từ ngã tư cạnh trường PTTH Lương Thế Vinh đến ngã ba vào trại Gia Chánh (cạnh thửa 274, BD36)	890
3.5	Đoạn còn lại của đường Lê Hồng Phong	600
4	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BD36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BD36	550
4.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, BD36 đến hết thửa 03, BD66	500
4.3	Từ giáp thửa 03, BD66 đến giáp đất trại Gia Chánh	450
4.4	Các đường hẻm của đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh	380
5	Đường Đào Duy Từ	
5.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.820
5.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường hẻm 1 Đào Duy Từ và hết thửa 102, BD54	1.790
5.3	Từ đường hẻm 1 Đào Duy Từ và giáp thửa 102, BD54 đến đường Phạm Ngũ Lão	1.740
5.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	1.790
5.5	Đường hẻm 1, đường hẻm 2	1.350
6	Đường Nguyễn Trung Trực	
6.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
6.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1.470
7	Đường Tú Xương	
7.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.470
7.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
8	Đường Phạm Ngọc Thạch	
8.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BD54	1.470
8.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BD54 đến đường Tú Xương	1.400
9	Đường Phạm Hồng Thái	1.210

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9.1	Các đường hẻm của đường Phạm Hồng Thái	350
10	Đường Trần Nhân Tông	
10.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.060
10.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	1.990
10.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1.920
11	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.360
12	Đường Phạm Ngũ Lão	
12.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, BD54	1.400
12.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, BD54 đến đường Đào Duy Từ	1.470
12.3	Từ đường Đào Duy Từ đến giáp khu quy hoạch Lô Thanh Thanh	1.350
13	Đường Xuân Thủy	
13.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	2.900
13.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2.840
13.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.510
14	Đường hẻm nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường	2.840
15	Đường Đoàn Thị Điểm	1.470
15.1	Đường hẻm của đường Đoàn Thị Điểm	400
16	Đường Tô Vĩnh Diện	
16.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, BD105	2.100
16.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, BD105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.020
16.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1.900
17	Đường Trần Phú (kể cả đoạn kéo dài đến hết đường đôi)	
17.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ	3.930
17.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3.820
17.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Huỳnh Thúc Kháng và hết thửa số 392, BD54	3.590
17.4	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 392, BD54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.010
17.5	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường đôi	2.470
17.5.1	Đường hẻm cạnh thửa 45, BD43	450
17.5.2	Đường hẻm cạnh thửa 08, BD41	450
18	Đường Nguyễn Văn Linh	
18.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.270
18.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
18.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.510
18.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.020
18.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	720
18.6	Các đường hẻm còn lại của đường Nguyễn Văn Linh	430
19	Đường nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 355, BĐ44)	920
20	Đường nối đường Nguyễn Văn Linh và đường Trần Phú (cạnh thửa 354,	960
20.1	Đường hẻm cạnh thửa 49 và thửa 51, BĐ41	550
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
21.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	970
21.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.060
21.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ44	500
22	Đường Đinh Tiên Hoàng	
22.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
22.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
22.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.560
22.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.340
22.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BĐ44	1.060
22.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BĐ44 đến đường Nguyễn	960
22.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BĐ44)	500
22.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BĐ43	600
22.9	Các đường hẻm còn lại của đường Đinh Tiên Hoàng	430
23	Đường Hà Huy Tập	
23.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
23.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.810
23.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.640
23.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.380
23.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.250
23.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
23.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BĐ44	390
23.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BĐ44)	350
23.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BĐ44	460
23.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, BĐ44	460
23.11	Các đường hẻm còn lại của đường Hà Huy Tập	330
24	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
24.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.320
24.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.200
24.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.080

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
24.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	770
25	Đường An Dương Vương	
25.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	720
25.2	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	670
26	Đường Tăng Bạt Hổ	840
27	Đường Phan Đăng Lưu	
27.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.660
27.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.670
27.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.710
27.4	Đường hẻm cạnh thửa 272, BD43	460
27.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.740
27.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, BD43)	750
28	Đường Phạm Hùng	
28.1	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BD48 đến đường Phan Đình Phùng (trục 34 - 35' - 36')	1.200
28.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.310
28.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.250
28.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.300
28.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.370
28.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.460
29	Đường Trường Chinh	
29.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.010
29.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.050
29.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.100
29.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.230
29.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.420
29.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BD43	500
29.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BD44	350
30	Đường Phan Đình Phùng	
30.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BD48	1.950
30.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BD 48 đến đường Phạm Hùng	1.890
30.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.820
30.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127 và hết thửa 217, BD47	1.570
30.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BD47 và giáp thửa 217 đến đường Lý Thái Tổ	1.500
30.6	Đường hẻm cạnh thửa 127, BD47 (nhà ông Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BD47 (giáp khu vực phân lô)	900
30.7	Các trục đường khu vực phân lô (nối các thửa 495 đến thửa 536, BD47)	860

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
30.8	Đường hẻm cạnh thửa 380, BĐ47 đến giáp quy hoạch trường học	350
30.9	Đường hẻm cạnh thửa 146, BĐ47 đến giáp thửa 192, BĐ47	370
30.10	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ47	350
31	Đường Lý Thái Tổ	
31.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ51	980
31.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường cạnh thửa số 05, BĐ52	930
31.3	Từ đường cạnh thửa số 05, BĐ52 giáp đường Phan Đình Phùng	960
31.3.1	Đường hẻm cạnh thửa 26, BĐ47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ47	350
31.3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ47 đến ngã ba cạnh thửa 153, BĐ51	350
31.3.3	Đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ51 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ51	350
32	Đường Bà Triệu	
32.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ38	1.210
32.2	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.150
33	Từ ngã tư giáp khu quy hoạch Lô Thanh Thanh (cạnh thửa 113, BĐ38) đến ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và giáp thửa 167, BĐ38	1.150
34	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và thửa 167, BĐ38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ38)	1.110
35	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường Nguyễn Trãi)	880
36	Từ giáp đường đôi (cạnh thửa 194, BĐ38) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ38)	1.100
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	
37.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.240
37.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.070
37.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	910
37.4	Đường hẻm nối nương thủy lợi (cạnh thửa 26, BĐ45) chạy giữa 02 thửa 118 và 119, BĐ45 đến thửa 35, BĐ45	450

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Xã Hiệp An:	
	Khu vực I:	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh nhà ông Khánh Nhịp (thửa 183, BĐ07) và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh (hết thửa 36, BĐ08)	1.340
1.2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Khánh Nhịp (thửa 183 BĐ07) và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh (giáp thửa 36, BĐ08) đến hết đất đình Trung Hiệp và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh	1.290

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.3	Từ giáp đất đình Trung Hiệp và ngã ba cạnh nhà Tiến Oanh nhà Hoa Báo (thửa 432, BĐ6A) đến ngã ba cạnh nhà Nga Hiếu (thửa 216, BĐ07) và ngã ba Cty Nông sản thực phẩm	1.270
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà Nga Hiếu và ngã ba Cty Nông sản thực phẩm đến ngã ba cạnh nhà thờ K'Long và ngã ba vào Thổ cẩm K'Long	1.170
1.5	Từ ngã ba cạnh nhà thờ K'Long và ngã ba vào thổ cẩm K'Long đến hết thửa 788, BĐ23 (nhà ông Tính) và hết thửa 15, BĐ21	1.100
1.6	Từ giáp thửa 788, BĐ23 (nhà ông Tính) và giáp thửa 15, BĐ21 đến cầu Định An 1	1.260
1.7	Từ cầu Định An 1 đến hết khu tái định cư Hiện An và ngã ba cạnh nhà bà Thảo (thửa 55, BĐ16)	1.270
1.8	Từ ngã ba cạnh nhà bà Thảo đến hầm chui đường cao tốc và ngã ba vào Xóm cây đa (cạnh nhà ông Trí)	1.170
1.9	Từ hầm chui đường cao tốc và ngã ba vào Xóm cây đa (cạnh nhà ông Trí) đến giáp Đà Lạt	1.160
2	Khu tái định cư Hiệp An	
2.1	Các đường từ Quốc lộ 20 đi vào	690
2.2	Đường ngang song song Quốc lộ 20	630
3	Khu tái định cư Hiệp An 1	
3.1	Đường ngang thứ 1 (trục 2-11)	690
3.2	Đường ngang thứ 2 (trục 3-12)	630
3.3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: Trục 1-3 và trục 10-12	690
4	Khu tái định cư Hiệp An 2	
4.1	Đường ngang thứ 1 (trục 2-5)	690
4.2	Đường ngang thứ 2 (trục 3-6)	630
4.3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: trục 1-3 và trục 4-6	690
	Khu vực II:	
5	Các đường hẻm từ Quốc lộ 20 đi vào	
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba công ty vàng, bạc, đá quý	340
5.2	Từ Quốc lộ 20 vào nghĩa trang đến ngã ba nhà Thao Hường	220
5.3	Từ ngã ba nhà Nga Hiếu đến ngã ba sát nhà ông Lê Văn Ba	390
5.4	Đường vào thôn K'Long C đến giáp công mương thủy lợi	210
5.5	Đường vào thôn Tân An đến ngã ba cây đa	290
5.6	Đường cạnh trường THCS Hiệp An đến mương thủy lợi	210
5.7	Đường vào thôn K'Rên đến ngã ba nhà thờ	220
5.8	Các đoạn còn lại của các trục trên	170
5.9	Từ Quốc lộ 20 đến cổng làng nghề K'Long	210
5.10	Từ Quốc lộ 20 vào mỏ đá (đường vào nhà ông Ga)	160
5.11	Từ Quốc lộ 20 vào đất Mỹ Phòng	160
5.12	Từ Quốc lộ 20 vào làng Đại Dương đến nhà ông Chuông	160
5.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Trí) vào Xóm cây đa	160

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.14	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà bà Thảo) đến đường cao tốc	160
5.15	Từ Quốc lộ 20 (cạnh trường tiểu học) vào đất ông Phu	150
5.16	Từ Quốc lộ 20 (cạnh chùa Tường Quang) đến nương thủy lợi	150
5.17	Từ Quốc lộ 20 (đối diện chùa Tường Quang) vào nhà ông Mỹ	150
5.18	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Bộ) đến nương thủy lợi	160
5.19	Từ Quốc lộ 20 (đường cây xoài vào Xóm Gò I) đến cây đa	180
5.20	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BND thôn Định An) đến nương thủy lợi	160
5.21	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Nguyễn Út) đến nhà ông Lâm	170
5.22	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	150
5.23	Từ Quốc lộ 20 (cạnh tượng Phật Bà) đến suối Đa Tam	150
5.24	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	150
5.25	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Bá) đến nương thủy lợi	170
5.26	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Lê Diêu) đến nương thủy lợi	190
5.27	Từ Quốc lộ 20 (đường vào Xóm miền Tây) đến suối Đa Tam	160
5.28	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Á Nhiệt Đới) đến nương thủy lợi	160
5.29	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Á Nhiệt Đới) đến hết đất nhà ông Hội	160
5.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nghĩa trang K'Long cũ) đến suối Đa Tam	160
5.31	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà thờ K'Long) vào chiết nạp ga	170
5.32	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BQL rừng) đến suối Đa Tam	
5.32.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BQL rừng) đến ngã ba nhà ông Bình	190
5.32.2	Từ ngã ba nhà ông Bình đến suối Đa Tam	150
5.33	Từ Quốc lộ 20 (đường vào vườn ươm Thích Thủy) đến đường cao tốc	
5.33.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà K'Ren	180
5.33.2	Từ giáp đất nhà K'Ren đến đường cao tốc	150
5.34	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Lê Bá Duy) đến suối Đa Tam	
5.34.1	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Lê Bá Duy) đến hết nhà ông Lê Bá Duy (đất vườn ông Duy vẫn còn)	170
5.34.2	Từ giáp nhà ông Lê Bá Duy đến suối Đa Tam	150
5.35	Từ Quốc lộ 20 đến Cty Hưng Nông	180
5.36	Từ Quốc lộ 20 đến đường cao tốc (bên cạnh nhà Pháp Lan)	
5.36.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 1047, BĐ 27	180
5.36.2	Đoạn còn lại	170
5.37	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà K'Cu) vào đất ông K'Len	180
5.38	Từ ngã ba nhà ông Ha Goi đi trại heo cũ đến hết thửa 1932, BĐ27	160
5.39	Từ ngã ba quạt gió đến giáp ngã ba đường Nga Hiếu đi vào	260
5.40	Từ Quốc lộ 20 (Kho xưởng Cty Thủy Lợi 2) đến ngã ba đường thôn Đa Ra	210
5.41	Từ Quốc lộ 20 đến giáp huyện Đơn Dương (đường vào sân goll Đa Ròn)	
5.41.1	Từ Quốc lộ 20 đến suối Đa Tam	370
5.41.2	Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương	340
5.42	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà Hoa Hiền) đến hết thửa 411, BĐ6A (đất ông Dư)	170

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.43	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Nông sản Thực phẩm) đến suối Đa Tam	150
5.44	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà bà Đào) đến suối Đa Tam	150
5.45	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Vĩnh) đến suối Đa Tam	160
5.46	Từ Quốc lộ 20 (cạnh xí nghiệp Sứ) đến suối Đa Tam	170
5.47	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Sỹ) đến suối Đa Tam	180
5.48	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ô Hoàng và nhà bà Cẩm) đến hết thửa đất 243 và hết thửa đất 99, BĐ07	180
5.49	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Hoàng Hồng Quang) đến cao tốc	220
5.50	Từ Quốc lộ 20 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh)	180
5.51	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Quyết	180
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	120
II	Xã Hiệp Thạnh:	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh quán cơm Ngọc Hạnh và hết thửa 1045, BĐ06	1.460
1.2	Từ ngã ba cạnh quán cơm Ngọc Hạnh và giáp thửa 1045, BĐ06 đến ngã ba cạnh thửa 934, BĐ06 (nhà ông Trần Văn Khôi) và hết thửa 1388, BĐ06	1.440
1.3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Văn Khôi và giáp thửa 1388, BĐ06 (nhà ông Hiệp) đến ngã ba cạnh nhà ông Vũ và hết thửa 1267, BĐ04 (nhà ông Quý)	1.460
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Vũ và giáp thửa 1267, BĐ04 (nhà ông Quý) đến ngã ba cạnh nhà ông Thảo (thửa 1285, BĐ06) và hết thửa 1285, BĐ04	1.460
1.5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thảo và giáp thửa 1285, BĐ04 đến đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh và hết thửa 1501, BĐ03 (đất ông Hiếu)	1.440
1.6	Từ đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh và giáp thửa 1501, BĐ03 (đất ông Hiếu) đến hết Nhà máy Phân bón Bình Điền và hết thửa 566, BĐ03 (Nguyễn Tài)	1.460
1.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền và giáp thửa 566, BĐ03 (Nguyễn Tài) đến ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ (số thửa, BĐ) và hết đất quán cơm Cẩm Vân	1.460
1.8	Từ ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ và giáp đất quán cơm Cẩm Vân đến hết Trường THCS Hiệp Thạnh và hết đất ông Hồ Dũng (thửa 1919, BĐ03)	1.970
1.9	Từ giáp Trường THCS Hiệp Thạnh và giáp đất ông Hồ Dũng đến đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm và giáp nhà ông Thương	2.040
1.10	Từ đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm và nhà ông Thương đến đường vào kho muối và hẻm đối diện	2.360
1.11	Từ đường vào kho muối và hẻm đối diện đến đường hẻm cạnh nhà ông Văn (số 13A, Tổ 4) và giáp nhà ông Tường	2.480

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.12	Từ đường hẻm cạnh nhà ông Văn (số 13A, Tổ 4) và nhà ông Tường đến đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào	2.570
1.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 3014, BĐ01 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)	2.360
1.14	Từ giáp UBND xã và giáp thửa 3014, BĐ01 đến đường vào nhà ông Nhơn và đường cạnh nhà ông Minh	1.800
1.15	Từ đường vào nhà ông Nhơn và đường cạnh nhà ông Minh đến đường cạnh trụ sở UBND xã (cũ) và hết thửa 1563, BĐ09	1.820
1.16	Từ đường cạnh trụ sở UBND xã (cũ) và giáp thửa 1563, BĐ09 đến hết trường PTTH Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp	1.670
1.17	Từ trường PTTH Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp đến đường cạnh chùa Bà Cha và giáp chùa Phổ Minh	1.170
1.18	Từ đường cạnh chùa Bà Cha và đất chùa Phổ Minh đến đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An)	1.140
1.19	Từ đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An) đến giáp Đài tưởng niệm và giáp thửa 18, BĐ08	1.120
1.20	Từ thửa 18, BĐ08 đến giáp đất Hiệp An	1.080
2	Đường Quốc lộ 27	
2.1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết thửa số 1954, BĐ01 (đất ông Nguyễn Văn Nê) và hết cây xăng Quế Anh	1.760
2.2	Từ giáp thửa số 1954, BĐ01 và giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm	1.540
2.3	Từ cầu Phi Nôm đến đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền và hết thửa 838, BĐ11 (đất ông Tuấn)	930
2.4	Từ đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền và giáp thửa 838, BĐ11 (đất ông Tuấn) đến giáp huyện Đơn Dương	970
	Khu vực II:	
1	Đường chính thôn Bồng Lai	
1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 239, BĐ29 (nhà ông Lê Phước Mỹ) và hết thửa 261, BĐ32	810
1.2	Từ giáp thửa 239, BĐ29 và giáp thửa 261, BĐ32 đến hết đất chùa Phật Mẫu	770
1.3	Từ giáp chùa Phật Mẫu đến cầu sắt huyện Đơn Dương	430
2	Đường nhánh thôn Bồng Lai	
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà bà Vũ Thị Hoa đến hết đất ông Nguyễn Khánh (thửa 505, BĐ29)	320
2.2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Huỳnh Văn Sửu đến hết Ấp Lu	230
2.3	Từ ngã ba đi chùa An Sơn đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Chí Thành	240
2.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Chí Thành đến hết chùa An Sơn	220
2.5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Chí Thành đến giáp Cầu Sắt	220
2.6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hồ Văn Hưng đến ngã ba cạnh chùa Huệ Quang	240

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.7	Từ ngã ba cạnh chùa Phật Mẫu đến hết đất nhà ông Nguyễn Lành (thửa 508, BĐ34)	220
3	Đường nhánh Quốc lộ 20 địa bàn thôn Phú Thạnh	
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà thờ Liên Khương) đến đường trục thôn Phú Thạnh	320
3.2	Từ Quốc lộ 20 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến hết đất bà Võ Thị Thơ (thửa 1159, BĐ06)	270
3.3	Từ Quốc lộ 20 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến đường trục thôn Phú Thạnh	400
3.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 1512, BĐ06 - nhà ông Hà Sơn) đến hết đất ông Trần Quốc Tuấn (thửa 601, BĐ06)	320
3.5	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba ông Trần Nại) đến đường trục thôn Phú Thạnh	320
3.6	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 1293, BĐ04 - nhà ông Sáu Cư) đến đường trục thôn Phú Thạnh	320
3.7	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 975, BĐ04 - nhà ông Trần Văn Thảo) đến trục đường thôn Phú Thạnh	220
3.8	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nghĩa trang) đến đường trục thôn Phú Thạnh	400
4	Đường thôn Phú Thạnh	
4.1	Từ ngã ba nghĩa trang đến hết Trường Tiểu học Phú Thạnh	250
4.2	Từ ngã tư (nhà bà Võ Thị Thơ) đến giáp nhà thờ	170
4.3	Từ ngã tư (nhà bà Võ Thị Thơ) đến hết nhà bà Bảo (thửa 624, BĐ06)	150
4.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trần Văn Thừa đến ngã ba cạnh nhà ông Bửu	160
4.5	Từ ngã ba cạnh nhà Nguyễn Bửu đến hết đất ông Trần Đức Trọng (thửa 36, BĐ06)	150
4.6	Từ ngã ba cạnh nhà Nguyễn Văn Hoàng đến hết đất ông Lê Minh Vân	150
4.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Duy Phương đến giáp suối Đa Me	150
4.8	Từ nhà ông Nguyễn Chức đến giáp nghĩa trang Phú Thạnh – Phi Nôm	220
5	Đường thôn Phi Nôm	
5.1	Từ Quốc lộ 20 vào kho muối đến giáp mương thủy lợi	220
5.2	Từ Quốc lộ 20 (thửa 633, BĐ03 - nhà bà Lan) đến giáp đất ông Mai Thành Công (thửa 1159, BĐ03)	220
5.3	Từ Quốc lộ 20 (thửa 1866, BĐ01 - nhà ông Được) đến giáp mương thoát nước	220
5.4	Từ Quốc lộ 27 (thửa 347, BĐ01 - đường vào nhà Ba Mầm) đến giáp đất ông Nguyễn Phước (thửa 2450, BĐ01)	220
5.5	Từ giáp Quốc lộ 27 (thửa 2631, BĐ01 - nhà ông Đoán) đến hết đất bà Trịnh Thị Hằng	220
5.6	Đường cạnh UBND xã đến hết đất bà Năm Ngà (thửa 3331, BĐ06)	330
5.7	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Quỹ Tín dụng) đến hết đất ông Ánh (thửa 2949, BĐ01)	330

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.8	Từ Quốc lộ 20 (thửa 1084, BĐ01 - nhà Xuân Hải) đến giáp đất bà Lý (thửa 1070, BĐ01)	270
5.9	Từ ngã ba cạnh nhà thầy Hà (thửa 3241, BĐ01) đến hết đất ông Hùng (thửa 3241, BĐ01)	270
5.10	Từ Quốc lộ 20 (vào nhà ông Quảng) đến giáp suối	270
5.11	Từ Quốc lộ 20 (vào nhà ông Lý Nhượng) đến giáp đất ông Mạnh (thửa 2404, BĐ01)	380
6	Đường thôn Quảng Hiệp	
6.1	Đường vào thủy điện Quảng Hiệp đến giáp suối	380
6.2	Từ Quốc lộ 20 (vào công ty thuốc lá) đến hết đất trụ sở Cty thuốc lá	380
6.3	Từ giáp trụ sở Cty thuốc lá đến hết đất ông Nguyễn Sinh Phúc (thửa 428, BĐ10)	220
6.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh trường TH Quảng Hiệp) đến hết nhà ông Đào Trọng Long (thửa 2403, BĐ09)	220
6.5	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba trại cá Trung Kiên) đi lò gạch 7/5 (hết thửa 140, BĐ09)	220
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ08 (nhà ông Phát) đến nương thủy lợi	220
6.7	Từ Quốc lộ 20 (thửa 401, BĐ10 - giáp nhà ông Hà) đến đường trục thôn Quảng Hiệp	220
6.8	Từ Quốc lộ 20 (thửa 05, BĐ08 - cạnh nhà ông Lê Phước Phiến) đến trục đường thôn Quảng Hiệp	220
7	Đường thôn Bắc Hội	
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 1010, BĐ13 - nhà bà Hạnh) đến giáp xí nghiệp phân bón Bình Điền	170
7.2	Từ trường Tiểu học Bắc Hội đến hết đất ông Nguyễn Văn Lửa (thửa 185, BĐ11)	150
7.3	Đường từ nhà bà Phạm Thị Lùng đến giáp đất ông Tôn Thất Pháp (hết thửa 512, BĐ11)	150
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	140
III	Xã Liên Hiệp:	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và hết đất ông Tính (thửa 382, BĐ17)	1.440
1.2	Từ ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và giáp đất ông Tính đến hết ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 237, BĐ01) và giáp đất Trạm Y tế	1.450
1.3	Từ ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa và đất Trạm Y tế đến ngã ba Cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao	1.470

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.4	Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 202, BĐ03 (nhà ông Thạnh) và hết đất ông Hà (thửa 926, BĐ18)	1.500
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 202, BĐ03 (nhà ông Thạnh) và giáp đất ông Hà đến ngã ba cạnh nhà ông Tám Bến (thửa 140, BĐ03) và hết đất ông Dũng (thửa 886, BĐ18)	1.270
1.6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tám Bến và giáp đất ông Dũng đến đường vào kho lương thực cũ và hết đất ông Cừ (thửa 870, BĐ18)	1.160
1.7	Từ đường vào kho lương thực cũ và giáp đất ông Cừ đến hết ngã ba Cây Đa	960
1.8	Từ ngã ba ngã cây Đa đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Doãn Minh (thửa 781, BĐ19) và hết đất ông Sáu Đen (thửa 194, BĐ18)	910
1.9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Doãn Minh và giáp đất ông Sáu Đen đến đường vào khu tái định cư K899 và hết đất ông Thanh (thửa 66, BĐ19)	650
1.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 và giáp đất ông Thanh đến giáp xã N'Thôn Hạ	590
2	Từ Quốc lộ 27 vào hết chợ Liên Hiệp (hai bên đối diện chợ)	790
3	Từ Cổng Vàng vào ngã ba nhà thờ	
3.1	Từ Quốc lộ 27 đến giáp ngã tư thứ hai	1.000
3.2	Từ ngã tư thứ hai đến ngã ba nhà thờ	800
4	Từ ngã ba đất bà Kim (thửa 233, BĐ01) đến hết đường (thửa 339, BĐ01)	300
5	Từ ngã ba đất nhà bà Phùng (thửa 249, BĐ03) đến chợ Liên Hiệp	450
6	Đường Lê Hồng Phong	
6.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba hết đất ông Ngự (thửa 928, BĐ13)	1.420
6.2	Từ giáp đất ông Ngự đến ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh	1.160
6.3	Từ ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh đến ngã ba vào trại Gia Chánh	890
6.4	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (cạnh thửa 274, BĐ36, TT Liên Nghĩa) đến giáp N' Thôn Hạ	590
7	Từ đường Lê Hồng Phong đến tường rào sân bay	1.730
	Khu vực II:	
1	Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Cổng Vàng)	
1.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 346, BĐ01- nhà ông Lang) đến giáp kho ngoại thương	370
1.2	Từ Quốc lộ 27 đến giáp đất ông Thành	260
1.3	Từ Quốc lộ 27 (thửa 248, BĐ01- nhà Hạnh Công) đến ngã ba hết đất bà Hồng (thửa 637, BĐ01)	250
1.4	Từ Quốc lộ 27 (thửa 243, BĐ01-nhà bà Đức) đến hết đất ông Tính (thửa 193, BĐ01)	260
1.5	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Phú) đến tường rào sân bay	350
1.6	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Sơn thuê) đến hết đất ông Sản (thửa 147, BĐ17)	260
1.7	Từ Quốc lộ 27 (thửa 237 - nhà ông Hoà) đến hết đất ông Hòa (thửa 346, BĐ01)	320

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.8	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ01) đến hết đất nhà ông Diệu (thửa 46, BĐ01)	260
1.9	Từ nhà ông Chiến Thà (thửa 214, BĐ02) đến hết đất ông Đàm (thửa 112B, BĐ02)	260
1.10	Từ Quốc lộ 27 (Trạm Y Tế) đến ngã ba vào trại heo ông Nam	320
1.11	Từ ngã ba trại heo ông Nam đến hết đất nhà Lý Thị Nam (thửa 99, BĐ16)	210
2	Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)	
2.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 202, BĐ3-nhà ông Thanh) đến giáp ngã tư nương thủy lợi (thửa 196, BĐ03)	320
2.2	Từ ngã ba nhà ông Quảng (thửa 196, BĐ03) đến hết đất nhà ông Nam Quỳnh (thửa 146, BĐ03)	260
2.3	Từ ngã tư nương thủy lợi đến hết đất nhà ông Tuấn Quang (thửa 769, BĐ02)	260
2.4	Từ đất bà Đường (thửa 79B, BĐ02) đến hết thửa 307, BĐ02	260
2.5	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Hiệu) đến hết đất nhà ông Giá (thửa 277, BĐ17)	320
2.6	Từ ngã ba đất nhà ông Giá đến nương thủy lợi N2	260
2.7	Từ Quốc lộ 27 (thửa 142, BĐ03-nhà ông Khoa) đến hết đất ông Hùng Kiểu (thửa 97, BĐ03)	280
2.8	Từ Quốc lộ 27 (đất nhà ông Bến-thửa 140, BĐ03) đến hết đất nhà ông Nghê (thửa 64, BĐ03)	280
2.9	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Thanh Luyến) đến hết đất bà Ngâu (thửa 116, BĐ03)	280
2.10	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Luật) đến hết trại heo ông Quân	
2.10.1	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Luật-thửa 135, BĐ03) đến hết đất bà Hồng Luyến (thửa 358, BĐ03)	320
2.10.2	Từ giáp đất bà Hồng Luyến đến hết trại heo ông Quân (thửa số 63, BĐ03)	220
2.11	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất ông Há	
2.11.1	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất nhà ông Minh Mậu (thửa số 554, BĐ07)	270
2.11.2	Từ giáp đất nhà ông Minh Mậu đến hết đất ông Há (thửa số 103, BĐ07)	220
2.12	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Tiến) đến hết đất nhà ông Định (thửa số 256, BĐ18)	210
2.13	Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết đất ông Thắng	
2.13.1	Từ Quốc lộ 27 (cây đa - thửa 263, BĐ18) đến hết đất ông Trình (thửa 726, BĐ18)	260
2.13.2	Từ đất ông Trình (thửa 726, BĐ18) đến hết đất nhà ông Thắng (thửa 351, BĐ19)	220
2.14	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Doãn Minh-thửa 759, BĐ19) đến hết đất ông Liêm (thửa 245, BĐ19)	260

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.15	Từ Quốc lộ 27 (đất bà Lưu- thửa 132, BĐ19) đến hết đất nhà ông Hương	260
2.16	Từ Quốc lộ 27 (đất ông Sáu Thọ- thửa 141, BĐ19) đến hết đất nhà ông Thập (thửa 124, BĐ21)	260
2.17	Từ Quốc lộ 27 (đất ông Năm Nghị - thửa 728, BĐ19) đến hết đất ông Mỹ	260
2.18	Đường vào khu tái định cư	260
2.19	Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam	
2.19.1	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Đình Tam (thửa 12, BĐ20) đến hết đất ông Dền (thửa 228, BĐ20)	230
2.19.2	Từ đất nhà ông La văn Sáng (thửa số 251, BĐ20) đến giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ19)	230
2.19.3	Từ giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ 19) đến Cổng thủy lợi N2	220
2.20	Từ QL 27 (đất ông Thanh - thửa 95, BĐ21) đến giáp đất ông Tư Tây (thửa 10, BĐ21)	230
2.21	Từ Quốc lộ 27 (thửa 92, BĐ21) đến đất ông Huê (thửa 51, BĐ21)	230
3	Các trục đường trong khu dân cư	
3.1	Từ ngã tư nhà ông Kiện (thửa số 608, BĐ21) đến hết ngã tư ông Hòa (thửa số 348, BĐ21)	320
3.2	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ01) đến hết đất ông Ngôi (thửa 286, BĐ01)	260
3.3	Từ nhà ông Đức (thửa 644) đến ngã tư nhà bà Lịch (thửa 746, BĐ01)	320
3.4	Từ ngã tư nhà bà Lịch đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	280
3.5	Từ ngã tư nhà ông Khoát (thửa 188a, BĐ02) đến ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ01)	320
3.6	Từ ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ01) đến giáp trường Quân sự địa phương	260
3.7	Từ ngã tư đất bà Loan (thửa 191, BĐ03) đến mương thủy lợi	320
3.8	Từ mương thủy lợi đến ngã ba hết đất nhà ông Nghĩa (thửa 168, BĐ07)	260
3.9	Từ ngã tư nhà ông Duệ (thửa 180, BĐ03) đến ngã tư nhà ông Bản	320
3.10	Từ ngã tư nhà ông Bản đến ngã ba đất ông Thảo A (thửa số 700, BĐ07)	260
3.11	Từ ngã tư tu viện qua mương thủy lợi đến hết đất ông Đô Đình (thửa 142, BĐ02)	320
3.12	Từ ngã tư nhà ông Đô Đình (thửa 142, BĐ02) đến hết đường	260
3.13	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	320
3.14	Các đường nhánh của đoạn từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang	
3.14.1	Từ nhà Hoàng Thẩm (thửa 122, BĐ02) đến ngã tư cạnh nhà bà Hạp (thửa 210, BĐ02)	260
3.14.2	Từ ngã tư cạnh nhà bà Hạp đến hết đất nhà ông Nghĩa (thửa 168, BĐ07)	230
3.15	Từ ngã tư nhà đất ông Truyền đến ngã tư mương thủy lợi xây	260
3.16	Từ mương thủy lợi xây đến hết đất nhà bà Chi Thê (thửa 783, BĐ23)	230
3.17	Từ ngã tư đất nhà ông Truyền đến hết ngã tư cạnh trại heo ông Việt (thửa 210, BĐ5)	230

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.18	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	370
3.19	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến nương thủy lợi xây	370
3.20	Từ nương thủy lợi xây đến ngã ba miếu	340
3.21.	Từ nhà ông Chiến Sẻ (thửa 184, BĐ5) đến hết đất bà Lê Thị Hồng (thửa 138, BĐ05)	260
3.22	Từ ngã ba miếu đến hết đất ông Lê Thiện Mỹ (thửa 712, BĐ26)	260
3.23	Từ cống ngầm đến ngã tư đất nhà bà Hiệp (thửa 62, BĐ02)	280
3.24	Từ ngã tư nhà ông Hi ện (thửa 379, BĐ02) đến hết đất nhà ông Oanh Thư (thửa 98, BĐ03)	260
4	Thôn Tân Hiệp	
4.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường gom dân sinh cao tốc	350
4.2	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	700
4.3	Từ ngã ba đất ông Phường (thửa 897 BĐ23) đến hết đất ông Thước (thửa 897 đến thửa 805, BĐ23)	350
4.4	Từ ngã ba đất ông Lý A Công (thửa 927, BĐ23) đến ngã ba nghĩa địa Tân Hiệp	320
4.5	Từ đường cao tốc đến giáp đường Lê Thị Pha, thị trấn Liên Nghĩa	370
4.6	Từ đường Lê Thị Pha, TT. Liên Nghĩa đến giáp ngã ba đất bà Phạm Thị Liềng (thửa 01, BĐ23) và giếng khoan của Trung tâm Y tế	370
4.7	Từ ngã ba đất bà Phạm Thị Liềng (thửa 01, BĐ23) đến hầm chui cao tốc	350
4.8	Từ ngã ba đất bà Phạm Thị Liềng (thửa 01, BĐ23) đến giáp đường cao tốc-gồm 02 nhánh	320
4.9	Từ hầm chui cao tốc đến ngã ba đường đất ông Thế (thửa 92, BĐ24)	350
4.10	Từ hầm chui cao tốc đến ngã ba đường đất ông Hoàng Văn Eng (thửa 471, BĐ23)	350
5	Thôn Nghĩa Hiệp	
5.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp đất ông Nghi (thửa 1587, BĐ13)	1.050
5.2	Từ ngã ba nhà Hoa Quyền (thửa 764, BĐ13) đến ngã tư nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13)	370
5.3	Từ ngã tư nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13) vào chùa Hải Đức	270
5.4	Từ ngã tư nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13) đến hết nhà thờ Nghĩa	250
5.5	Từ ngã tư nhà ông Biên (cạnh thửa 766, BĐ13) đến giáp thửa 816A, BĐ13 (theo hướng xuống ruộng)	250
5.6	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Hiệp đến hết đất ông Kháo (thửa 987, BĐ13)	250
5.7	Từ ngã 3 nhà bà Thê đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 1108 đến 1102, BĐ13)	370
5.8	Từ ngã ba đất nhà ông Thiện (thửa 1823, BĐ13) đến ngã ba đất ông Kháo (thửa 987, BĐ13)	370

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.9	Từ ngã ba nhà ông Lý Viết Coóc đến hết đất ông Giáng (thửa 1049 đến hết thửa 1052, BĐ13)	370
5.10	Từ Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá	370
5.11	Từ giáp nhà ông Nghị (thửa 1587, BĐ13) đến ngã ba đất ông Dương (thửa 741, BĐ15)	320
5.12	Đường cạnh nhà thờ Nghĩa Hiệp (từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba đường đá)	300
5.13	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà ông Tiến (thửa 1821, BĐ13) đến hết đường	300
5.14	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà ông Vũ Quang Liên (thửa 1284, BĐ13) đến hết đường	300
5.15	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà bà Vũ Thị Thu (thửa 1047, BĐ13) đến hết đường	300
5.16	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu (thửa 1108, BĐ13) đến hết đường	300
5.17	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba đất nhà Ông Nam (thửa 779, BĐ12) đến hết đường	250
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại	220
IV	Xã N' Thôn Hạ:	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá (đối diện Cty Thùy Dung) và hết thửa 609, BĐ280D (Cty Thùy Dung)	460
1.2	Từ ngã ba vào mỏ đá và giáp thửa 609, tờ BĐ 280D (Cty Thùy Dung) đến ngã ba vào thôn Bia Ray và hết thửa 376, BĐ280C	560
1.3	Từ ngã ba vào thôn Bia Ray và giáp thửa 376, BĐ280 ^C đến hết thửa đất số 55, BĐ280E và đối diện với thửa đất số 11, BĐ 280 ^E	610
1.4	Từ giáp thửa đất số 55 và đối diện với thửa đất số 11, BĐ 280 ^E đến ngã ba trạm Y tế cũ và hết thửa đất số 783, BĐ 279 ^G	620
1.5	Từ ngã ba trạm Y tế cũ và giáp thửa đất số 783, BĐ 279G đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 911, BĐ279 ^D .	600
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 911, BĐ279G đến ngã ba hồ Srê Kil và giáp thửa 856, BĐ279D	560
1.7	Từ ngã ba hồ Srê Kil và thửa 856, BĐ279D đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 978, BĐ279D	340
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 978, BĐ279D đến giáp xã Bình Thạnh	330
2	Đường đi Nam Ban	
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 686, BĐ280C (đất ông Khiết)	520

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.2	Từ giáp thửa 686, BĐ280C đến hết thửa 576, BĐ280A (đất bà Bùi Thị Thận)	340
2.3	Từ giáp thửa 576, BĐ280A đến giáp xã Gia Lâm	250
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Cửa hàng tạp hóa Sơn Thủy) đến ngã ba cạnh thửa 599, BĐ 280E đến ngã ba cạnh nhà ông Thành (giáp thửa 106, BĐ280 ^E)	180
2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thành (giáp thửa 106, BĐ280 ^E) đến QL27 (ngã ba vào thôn Bía Ray)	190
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thành (giáp thửa 106, BĐ280 ^E) qua ngã ba nhà ông Trung kéo dài đến hết thửa 240 (đất của ông K' Pói) và hết thửa 114, BĐ280 ^E	150
4	Từ ngã ba nhà ông Trung (cạnh thửa 120, BĐ280 ^E) rẽ trái đến hết thửa 243 (đất của ông K' Leh) và rẽ phải đến hết thửa 626, BĐ280 ^E (đất và nhà của bà K' Wách)	140
5	Từ Quốc lộ 27 (nhà Ha Tam) đến hết thửa 171, BĐ280C (đất Nguyễn Thanh Toán)	150
6	Từ ngã ba thửa đất 373, BĐ280 ^C (đất của ông Ha Kay đến hết thửa 355, BĐ280 ^C (đất ông Ha Đình)	130
7	Từ sân bóng (cạnh thửa 245, BĐ280 ^C - đất nhà K' Loi) đến hết thửa đất 692, BĐ280 ^D (đất của bà Sinh).	140
8	Từ Quốc lộ 27 (Trạm Y tế cũ) đến cầu	370
9	Từ cầu Đa Me đến hết thửa 494, BĐ279G (nhà đất K' Broish)	340
10	Từ giáp thửa 494, BĐ279 ^G (đất ngã ba cạnh nhà ông K' Broish) đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 358 ^A , BĐ 280 ^E	310
11	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 358 ^A , BĐ 280 ^E đến ngã ba cạnh nhà ông Phan Bá Vương (thửa 452, BĐ 280E)	300
12	Từ ngã ba ông Phan Bá Vương đến ngã ba nhà ông Trương Văn Hội và hết thửa 920, BĐ304 ^B	320
13	Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Hội và giáp thửa 920, BĐ304 ^B đến ngã ba vào Mỏ đá Srê Đăng (cạnh thửa đất 36, BĐ304 ^D - đất của ông Ha Suê)	300
14	Từ ngã ba vào Mỏ đá Srê Đăng đến hết thửa 280, BĐ305 ^C (đất ông Thịnh - giáp đập bà Hòa)	290
15	Từ ngã ba cạnh nhà ông Trương Văn Hội (cạnh thửa 342 BĐ304 ^B) đến hết thửa đất 55, BĐ304 ^D	240
16	Từ giáp thửa đất 280, BĐ305C (đất ông Thịnh - giáp đập bà Hòa) đến giáp xã Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa	360

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
17	Từ ngã ba nhà ông Bành Đức Thịnh thửa đất 280, BD305C đến hết thửa 255, BD305C (đất ông Đặng Thế Vinh)	140
18	Từ giáp thửa 494, BD279G (nhà K' Broish) đến ngã tư nhà thờ Bon Rom	250
19	Từ ngã ba nhà bà M' Bon K' Huế (thửa 324, BD279G) đến ngã tư nhà thờ Bon Rom	130
20	Từ ngã tư nhà thờ Bon Rom đến hết thửa 578, BD279 ^G (nhà đất ông Ha Blía) và hết thửa 442, BD279 ^G	170
21	Từ nhà đất ông Ha Blía và hết thửa 442, BD279 ^G đến ngã ba cạnh thửa đất 524, BD279 ^E (đất ông Ha Lai)	130
22	Từ giáp thửa 524, BD279 ^E (đất ông Ha Lai) đến giáp xã Tân Hội	120
23	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil (QL27) đến hết thửa 1005, BD279 ^D (đất ông Ha Thi)	150
24	Từ QL 27 (đập hồ Đa Me cạnh thửa 300, BD279G) đến ngã ba cạnh nhà ông Ja My Yên (thửa đất 55, BD303 ^B)	180
25	Từ ngã ba nhà ông Ja My Yên (thửa đất 55, BD303 ^B) đến ngã ba nhà ông Ha Thịnh	170
26	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ha Thịnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Đức kéo dài đến hết thửa 521, BD279E (đất bà K'Bên)	150
27	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ha Thịnh đến giáp xã Tân Hội	140
28	Từ ngã tư nhà Ha Chông đến ngã ba cạnh Phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông	150
29	Từ ngã tư nhà ông Minh Thúy (thửa 491, BD279G) đến hết thửa 387, BD280E (đất ông Ha Nông)	150
30	Từ ngã ba nhà ông Ka Să Ha Cương thửa đất số 525, BD279G đến hết thửa đất số 55, BD303B (đất ông My Yên).	160
31	Từ ngã ba vào THCS N'Thôn Hạ đến ngã ba nhà ông Ha Dẫn (cạnh thửa đất số 78 BD304 ^A)	150
32	Từ đến ngã ba nhà ông Ha Dẫn (cạnh thửa đất số 78 BD304 ^A) đến hết thửa 150, BD 304 ^A (đất ông Ha Brôn)	140
33	Từ ngã ba nhà ông Ha Dẫn (thửa 78, BD 304 ^A) đến hết thửa 670, BD304 ^A (đất của ông Ha Bông)	140
34	Từ ngã ba nhà ông Lơ Mu Ha Mân (thửa 480, BD 279 ^G) đến ngã tư đất nhà ông Ha Lók thửa 334, BD279 ^G và kéo dài đến ngã ba nhà ông Tâm (thửa 800, BD279 ^G)	130
35	Từ ngã ba nhà Tuấn Thiện (thửa đất số 560, BD279 ^G) đến ngã ba thửa 299, BD303A (đất ông Ha Chương)	150
36	Từ ngã ba thửa 03, BD304 ^B (đất ông Ha Liêng) đến ngã ba nghĩa địa thôn Lạch Tông	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
37	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba Klong Tum) đến ngã ba vào nghĩa địa thôn Đoàn Kết.	130
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	110
V	Xã Bình Thạnh:	
	Khu vực I:	
	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến đường cạnh nhà ông Đầu (thửa 462, BĐ279A) và hết thửa 121, BĐ279A	340
2	Từ ngã ba cạnh nhà ông Đầu và hết thửa 121, BĐ279A đến ngã ba cạnh nhà ông Tuynh	330
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tuynh đến hết UBND xã và hết thửa số 493, BĐ255E	340
4	Từ giáp UBND xã và giáp thửa số 493, BĐ255E đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa số 30A, BĐ255E	400
5	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa số 30A, BĐ255E đến ngã tư nhà thờ và sân bóng	460
6	Từ ngã tư nhà thờ và sân bóng đến ngã tư HTX Thanh Bình 1	470
7	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 đến cầu Thanh Bình	460
8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn (thửa 696, BĐ254D)	380
9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn (thửa 696, BĐ254D) đến ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 63B, BĐ254E	390
10	Từ ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 63B, BĐ254E đến đường cạnh nhà ông Trọng (thửa 148, BĐ 254E) và hết thửa 891, BĐ254E	300
11	Từ đường cạnh nhà ông Trọng (thửa 148, BĐ 254E) và giáp thửa 891, BĐ254E đến giáp Lâm Hà	290
12	Từ ngã ba Đình Văn – Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà (đường Ba Cản)	240
	Khu vực II:	
1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 205, BĐ 279B - nhà ông Thanh Lý) đến ngã ba nhà ông Long (Liều) (cạnh thửa 452, BĐ279A)	110
2	Từ Quốc lộ 27 (thửa 615, BĐ 279B - nhà ông Viễn) đến ngã ba nhà ông Thụ (thửa 03, BĐ279B)	150
3	Từ ngã ba nhà ông Vinh (thửa 185, BĐ279B) đến ngã tư nhà ông Vũ Tinh (thửa 74, BĐ279B)	110
4	Từ ngã tư nhà ông Truyền (thửa 161, BĐ279B) đến ngã tư nhà ông Tấn (thửa 220, BĐ279B)	100
5	Từ Quốc lộ 27 (thửa 102, BĐ 279B - nhà ông Thanh) đến ngã ba nhà ông Sơn (thửa 91, BĐ279C)	150
6	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	130

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Từ Quốc lộ 27 (thửa 74, BĐ279B - nhà ông Vũ Tinh) đi qua ngã tư cạnh thửa 161, BĐ 279B đến giáp N' Thôn Hạ	140
8	Từ Quốc lộ 27 (thửa 462, BĐ279A - nhà ông Đẩu) đến giáp N' Thôn Hạ	140
9	Từ Quốc lộ 27 (thửa 119, BĐ279A - nhà ông Tiên) đến ngã ba nhà bà Định (thửa 432, BĐ279A)	140
10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 97, BĐ279A) đến ngã ba nhà ông Thế Anh (thửa 540, BĐ279A)	120
11	Từ Quốc lộ 27 (thửa 236, BĐ255E - nhà ông Tuynh) đến ngã ba nhà ông Hoàng (thửa 11, BĐ279A)	140
12	Từ Quốc lộ 27 (thửa 187, BĐ255E - nhà ông Lạc) đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	120
13	Từ Quốc lộ 27 (thửa 535, BĐ255E - nhà bà Tâm) đến đền ngã ba nhà ông Ngọc (thửa 50, BĐ278B)	140
14	Từ Quốc lộ 27 (đường lò gạch) đến cầu mới	140
15	Từ Quốc lộ 27 (thửa 34, BĐ245G - nhà bà Quân Tâm) đến giáp sông Cam Ly	150
16	Từ Quốc lộ 27 (sân bóng) đến giáp đến giáp sông Cam Ly	150
17	Đoạn ngã ba bà Tiệp - từ thửa 42 đến thửa số 937, BĐ254G	120
18	Từ Quốc lộ 27 (nhà thờ Thanh Bình) đến ngã ba nhà ông Tập (thửa 934, BĐ254G)	150
19	Đoạn ngã ba nhà ông Hường (thửa 188, BĐ254G) đến ngã tư nhà ông Oanh	120
20	Từ ngã ba nhà ông Tập (thửa 934, BĐ254G) đến ngã ba nhà cô Hà (thửa 274, BĐ254E)	110
21	Từ Quốc lộ 27 (ngã tư nhà ông Hiếu) đến ngã ba nhà ông Chư (thửa 927, BĐ254G)	150
22	Từ ngã ba nhà ông Chư đến ngã ba nhà ông Phước (thửa 563, BĐ254G)	120
23	Từ ngã ba nhà ông Chư đến ngã ba nhà bà Bang (thửa 653, BĐ254G)	110
24	Từ Quốc lộ 27 (ngã tư chợ) đến sông Cam Ly	160
25	Từ Quốc lộ 27 (thửa 97, BĐ254G - ngã tư ông Thiên) đến giáp sông Cam Ly	160
26	Từ Quốc lộ 27 (ngã tư HTX Thanh Bình 1) đến ngã ba nhà bà Hồng (thửa 489, BĐ254G)	150
27	Từ Quốc lộ 27 (thửa 90, BĐ254G - bà Oai) đến ngã ba ông Thái (thửa 64, BĐ278B)	180
28	Từ ngã ba cạnh thửa 978, BĐ254G (nhà ông Minh) đến hết thửa 168,	120
29	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hòe (thửa 362, BĐ254G) đến ngã tư nhà ông Thái (thửa 64, BĐ278B)	140
30	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hiếu (thửa 480, BĐ254G) đến ngã tư nhà ông Thái (thửa 64, BĐ278B)	130

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
31	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thái (thửa 64, BĐ278B) đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	130
32	Từ ngã ba đền Thánh Vinh Sơn đến hết thửa 82, BĐ278D (nhà ông Hậu)	130
33	Từ Quốc lộ 27 (thửa 355, BĐ254D - nhà ông Ký) đến ngã ba nhà ông Phương (thửa 196, BĐ245D)	150
34	Từ ngã ba cạnh nhà ông Phương đến hết thửa số 120, BĐ254D (đất ông Quý)	120
35	Từ Quốc lộ 27 (thửa 696, BĐ254D - nhà ông Nguyên) đến ngã ba đường vào Thị Trinh	120
36	Từ Quốc lộ 27 (thửa 130, BĐ254E - nhà ông Hào) đến ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo (thửa 664, BĐ278B)	150
37	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo đến hết đất ông Trung (thửa 403, BĐ278A)	120
38	Từ Quốc lộ 27 (thửa 103, BĐ254E - nhà ông Hoài) đến ngã ba cạnh nhà ông Ngừ (thửa 34, BĐ254C)	120
39	Từ Quốc lộ 27 (thửa 71, BĐ254G - nhà ông An) đến ngã ba cạnh nhà bà Kề (thửa 34A, BĐ245C)	120
40	Từ Quốc lộ 27 (thửa 63C, BĐ254E - nhà ông Quang) đến ngã ba cạnh nhà ông Kỳ (thửa 24, BĐ254C)	160
41	Từ ngã ba cạnh nhà ông Kỳ đến hết thửa số 10C, BĐ254C (đất ông Mão)	120
42	Từ ngã ba cạnh nhà ông Kỳ đến hết thửa số 51, BĐ254C (đất bà Khuyến)	120
43	Từ Quốc lộ 27 (thửa 148, BĐ254E - nhà ông Trọng) đến hết thửa 530A, BĐ254E (đất bà Sâm)	110
44	Từ Quốc lộ 27 (thửa 10, BĐ254E - nhà ông Dương Bi) đến ngã ba cạnh nhà ông Hân (thửa 564, BĐ254E)	120
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	100
VI	Xã Tân Hội:	
	Khu vực I:	
1	Tuyến đường liên huyện	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 446, BĐ12	340
1.2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 446, BĐ12 đến đường hẻm cạnh thửa 409, BĐ12	370
1.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 409, BĐ12 đến cổng chào thôn Tân Đà	400
1.4	Từ cổng chào thôn Tân Đà đến giáp đất ông Lưu Bồn Huê (thửa 155, BĐ20)	480
1.5	Từ đất ông Lưu Bồn Huê (thửa 155, BĐ20) đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập – Tân Trung	570
1.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập – Tân Trung đến cổng số 1 - Xóm 1, thôn Tân Trung	630

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.7	Từ cổng số 1 - Xóm 1, thôn Tân Trung đến hết đất ông Hoàng Đình Nghĩa (thửa 1130, BĐ11)	800
1.8	Từ giáp đất ông Hoàng Đình Nghĩa đến giáp khu thương mại xã Tân Hội và hết đất ông Bùi Ba (thửa 1018, BĐ05)	970
1.9	Từ đất khu thương mại chợ Tân Hội và giáp đất ông Bùi Ba (thửa đất 1018, BĐ05) đến ngã ba cây xăng Vật tư Tân Hội và giáp thửa 811, BĐ05	1.200
1.10	Từ ngã ba cây xăng Vật tư Tân Hội và thửa 811, BĐ 05 đến hết đất quán cà phê Xuân	1.030
1.11	Từ giáp đất quán cà phê Xuân đến đường Ba Tháng Hai và hết đất ông Tổng Quốc Nguyên (thửa 1225, BĐ10)	1.000
1.12	Từ đường Ba Tháng Hai và giáp đất ông Tổng Quốc Nguyên (thửa 1225, BĐ10) đến giáp Hội trường thôn Tân Hiệp	950
1.13	Từ Hội trường thôn Tân Hiệp đến hết đất ông Phạm Văn Chương (thửa 65, BĐ28)	900
1.14	Từ giáp đất ông Phạm Văn Chương (thửa 65, BĐ28) đến cổng chùa Hội Phước và đường hẻm cạnh thửa 708, BĐ10 (đất K' Yết)	880
1.15	Từ cổng chùa Hội Phước và đường hẻm cạnh thửa 708, BĐ10 (đất K' Yết) đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 38, BĐ 28 (đất ông Mênh)	570
1.16	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản đến cổng cạnh nhà ông Kiệt (hết thửa 386, BĐ 9)	420
1.17	Từ cổng cạnh nhà ông Kiệt (hết thửa 386, BĐ 9) đến cổng số 2, Xóm 2, thôn Ba Cản	400
1.18	Từ cổng số 2, Xóm 2, thôn Ba Cản đến ngã ba Đình Văn - Bình Thạnh và đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 6	340
1.19	Từ ngã ba Đình Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	240
2	Đường nội bộ khu quy hoạch chợ Tân Hội	
2.1	Trục đường 5m	
2.1.1	Các lô có mặt tiền quay mặt vào chợ (từ lô C20 đến lô C30, lô C141, lô C143, từ lô C49 đến lô C58, lô C80, từ lô 100 đến lô C 108, từ lô C177 đến lô C181)	1.100
2.1.2	Các lô đất còn lại	880
2.2	Trục đường 7m	940
2.3	Trục đường 10m	1.040
3	Tuyến đường liên xã	
3.1	Từ giáp đường liên huyện đến giáp sân bóng Tân Hội	1.200
3.2	Đường xung quanh sân bóng xã Tân Hội	400
3.3	Từ ngã ba đi Tân Thành thuộc Xóm 1, Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	340
3.4	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai đến cổng số 1 đường Ba Tháng Hai	900
3.5	Từ cổng số 1 đường Ba Tháng Hai đến giáp xã Tân Thành	450
3.6	Từ giáp sân bóng xã Tân Hội đến cổng tràn hồ Suối Dứa	290
3.7	Từ cổng tràn hồ Suối Dứa đến hết hội trường thôn Tân An	220
3.8	Từ hội trường thôn Tân An đến ngã tư Tân Phú - Tân An	210

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.9	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến giáp hội trường thôn Tân Phú	200
3.10	Từ hội trường thôn Tân Phú đến giáp xã Phú Hội	190
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 38, BĐ 28 đến giáp Tân Thành	230
2	Từ ngã ba đường đi Đình Văn - Bình Thạnh đến giáp xã Bình Thạnh	220
3	Từ Trạm Y tế xã đi Láng Cam đến cống thoát nước Láng Cam I, Xóm 3, Tân Trung	210
4	Từ cống thoát nước Láng Cam 1, Xóm 3, Tân Trung đến cống thoát nước lán Gia Bá	120
5	Từ cống thoát nước Láng Gia Bá, Xóm 4, Tân Đà đến giáp đường liên huyện (đỉnh dốc Xóm 1, Tân Đà)	150
6	Từ cống văn hóa thôn Tân Đà đến giáp ngã tư Tân Đà - Tân Lập	180
7	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập theo hướng đường liên thôn đến ngã ba đối diện thửa 465, BĐ 5	130
8	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến hết thửa 30, BĐ29 (lô đất công)	150
9	Từ giáp thửa 30, BĐ29 (lô đất công) Xóm 3, Tân Lập đến hết đường bê tông (hết thửa 4, BĐ 29)	120
10	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Nhân, Xóm 4, Tân Đà	150
11	Đường Xóm 2, thôn Tân Lập	150
12	Từ cổng trường THCS Tân Hội theo đường xóm 1 Tân Hiệp (chợ cũ) đến giáp đường liên huyện cạnh hội trường thôn Tân Hiệp	210
13	Đường Xóm 2 thôn Tân An	170
14	Đường Xóm 3 thôn Tân An	140
15	Đường bê tông từ xóm 1, 2, 3 thôn Tân Phú từ ngã tư cạnh nhà ông Một Nè đến ngã tư cạnh nhà ông Nguyễn Đức Thọ	120
16	Đường Xóm 2 và 3 thôn Ba Cản	130
17	Đường từ cuối thôn Ba Cản đến giáp đường liên thôn Tân An – Tân Phú	120
	Khu vực III:	
	Các tuyến đường còn lại	100
VII	Xã Tân Thành:	
	Khu vực I:	
1	Tuyến liên huyện (từ Phú Hội đến cống giáp ranh xã Tân Hội)	350
2	Từ cống địa giới đến hết thửa 263, BĐ19 (đất ông Nguyễn Hoàng)	190
3	Từ giáp thửa 263, BĐ19 đến hết thửa 548, BĐ19 (đất ông Lộc Văn Trí)	170
4	Từ giáp thửa 548, BĐ19 đến hết thửa 457, BĐ19 (đất ông Hiền)	160
5	Từ giáp thửa 457, BĐ19 đến giáp thửa 352, BĐ18 (đất ông Nông Phùng Quý)	190
6	Từ thửa 352, BĐ18 đến giáp thửa 372, BĐ29 (đất ông Hà Thanh Nghi)	300
7	Từ thửa 372, BĐ29 đến giáp thửa 326, BĐ29 (đất ông Cay)	230

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ thửa 326, BĐ29 đến hết thửa 350, BĐ34 (đất ông Thành)	240
9	Từ giáp thửa 350, BĐ34 đến hết thửa 467, BĐ34 (đất bà Lộc)	210
10	Từ giáp thửa 467, BĐ34 đến đường hẻm cạnh thửa 375, BĐ34 (đất bà Tòng Thị Sửu)	330
11	Từ đường hẻm cạnh thửa 375, BĐ34 đến ngã ba cạnh bưu điện xã	360
12	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã đến hết thửa 476, BĐ35 (đất ông Nguyễn Văn Thiện)	350
13	Từ giáp thửa 476, BĐ35 đến ngã ba nhà ông Ty và hết đất nhà ông Lành	320
14	Từ ngã ba nhà ông Ty và giáp đất nhà ông Lành đến hết hội trường thôn Tân Hưng và giáp đất nhà ông Hiệp	220
15	Từ hội trường thôn Tân Hưng và đất nhà ông Hiệp đến hết thửa 39, BĐ37 (đất ông Quốc)	230
16	Từ giáp thửa 39, BĐ37 đến ngã ba Bến Đò và hết nhà số 183 thôn Tân Hưng	240
17	Từ ngã ba Bến Đò và giáp nhà số 183 thôn Tân Hưng đến hết thửa 726, BĐ35 (đất ông Đỗ Tiến Lăng)	180
18	Từ giáp thửa 726, BĐ35 đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ35 (đất ông Thạch)	190
19	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ35 đến cầu (giáp đất ông Nghiêm)	180
20	Từ cầu (giáp đất ông Nghiêm) đến cầu Kon Tắc Đạ và kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	160
21	Từ công giáp xã Tân Hội đến ngã tư đường Ba Tháng Hai	340
	Khu vực II:	
1	Từ công thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội đến ngã ba vào hầm cát	130
2	Từ ngã ba vào hầm cát đến bờ đập thủy điện	120
3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ17 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba nhà bà Phú	140
4	Từ ngã ba cạnh thửa 245, BĐ34 (nhà ông Linh Văn Vinh) đến ngã ba đường liên xã (nhà ông Vy Văn Hùng)	150
5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hoàng Mộng Hùng đến giáp thửa 315, BĐ38 (đất ông Lò Minh Tiến)	140
6	Từ ngã ba Bến Đò (cạnh thửa 215, BĐ38) đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	140
7	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ18 (đất nhà ông Phùng Hạnh Phúc) đến hết thửa 361, BĐ18 (đất ông Trần Thước)	95
8	Từ ngã ba cạnh thửa 543, BĐ19 (đất nhà ông Nguyễn Song) đến hết thửa 196, BĐ30 (đất ông Đinh Như Hùng)	95
9	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ21 (đất nhà ông Trần Cầu) đến hết thửa 190, BĐ21 (đất ông Nguyễn Ngọc Sơn)	95
10	Từ ngã ba cạnh thửa 331, BĐ21 (đất nhà ông Nguyễn Hùng Tín) đến hết thửa 189, BĐ21 (đất ông Tấn Thanh)	95
11	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa đến nương nước giáp ranh xã Tân Hội	95

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12	Từ đất nhà ông Hoàng Bình Trung đến hết đất ông Mộng Hùng	95
13	Từ ngã ba cạnh đất nhà ông Nguyễn Thanh Trà đến giáp xã Tân Hội	100
14	Từ kênh thủy điện Đa Dâng 2 đến bến đò thôn Tân Hưng.	100
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	85
IIIX	Xã Phú Hội:	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A	1.390
1.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A đến hết đất ông Phan Chính Hà (thửa 229, BĐ06)	1.320
1.3	Từ giáp đất ông Phan Chính Hà (thửa 229, BĐ06) đến cầu Xóm Chung	1.390
1.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung và ngã ba cây đa	1.250
1.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung và ngã ba cây đa đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn và hết đất ông Lơ Mu Ha Chen (thửa 20, BĐ13)	1.380
1.6	Từ ngã ba vào lò muối Nam Sơn và giáp đất ông Lơ Mu Ha Chen đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và ngã ba đường vào thôn Chi Rông B	1.370
1.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và ngã ba đường vào thôn Chi Rông B đến hết đất ông Nguyễn Quốc Huy (thửa 371, BĐ13) và cống thoát nước xuống ruộng	1.380
1.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Huy (thửa 371, BĐ13) và cống thoát nước xuống ruộng đến hết đất nhà ông Trần Hoan (thửa 1033, BĐ24)	1.450
1.9	Từ giáp đất ông Trần Hoan đến hết đất ông Huỳnh Chí Công (thửa 845, BĐ36)	1.030
1.10	Từ giáp đất ông Huỳnh Chí Công (thửa 845, BĐ36) đến giáp cống thoát nước tại đất ông Lê Thành Nhâm	980
1.11	Từ cống thoát nước đất ông Lê Thành Nhâm đến hết đất ông Nguyễn Thịnh (thửa 01, BĐ31)	900
1.12	Từ giáp đất ông Nguyễn Thịnh (thửa 01, BĐ31) đến hết phân trường Tiểu học Phú An và hết thửa 162, BĐ31 (nhà ông Tuấn)	900
1.13	Từ giáp đường đất phân trường Tiểu học Phú An và giáp thửa 162, BĐ31 (nhà ông Tuấn) đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An	1.020
1.14	Từ giáp đất trường Mẫu giáo Phú An đến hết đất bà Chu Thị Ánh (thửa 180, BĐ33)	1.090
1.15	Từ giáp đất bà Chu Thị Ánh (thửa 180, BĐ33) đến cầu Đại Ninh	1.020
2	Đường vào xã Tân Hội	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất trường Mẫu giáo R'Chai II	790
2.2	Từ giáp trường Mẫu giáo R'Chai II đến hết đất ông Lê Văn Hoàn (thửa 199, BĐ22)	600
2.3	Từ giáp đất ông Lê Văn Hoàn (thửa 199, BĐ22) đến hết đất ông Lê Văn Hòa (thửa 168, BĐ22)	550

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.4	Từ giáp đất ông Lê Văn Hòa (thửa 168, BD 22) đến giáp xã Tân Hội	350
3	Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)	
3.1	Từ giáp thị trấn Liên nghĩa đến hết đất ông Đặng Phi Hùng (thửa 1359, BD01)	1.000
3.2	Từ giáp ông Đặng Phi Hùng (thửa 1359, BD01) đến hết đất bà Ngô Thị Lý (ngã ba cầu Phú Hội)	950
3.3	Từ giáp đất bà Ngô Thị Lý đến hết đất Chùa Tàu	760
3.4	Từ giáp đất Chùa Tàu đến hết đất chùa Phú Hội (thửa 608, BD04)	790
3.5	Từ giáp đất chùa Phú Hội đến hết đất bà Nguyễn Thị Nữ (thửa 750, BD04)	610
3.6	Từ giáp đất bà Nguyễn Thị Nữ (thửa 750, BD04) đến hết đất ông Từ Phước Thành (thửa 264, BD04)	620
3.7	Từ giáp đất ông Từ Phước Thành (thửa 264, BD04) đến hết đất Cty Hồng Kỳ Trường Giang (thửa 12, BD04)	610
3.8	Từ giáp đất Cty Hồng Kỳ Trường Giang đến công nghĩa trang Phú Hội	590
3.9	Từ công nghĩa trang Phú Hội đến công bà Tuấn	440
3.10	Từ công bà Tuấn đến hết đất hội trường thôn Phú Tân	460
3.11	Từ giáp hội trường thôn Phú Tân hết đất nhà ông Trương Công Giỏi (thửa 580, BD12)	620
3.12	Từ giáp đất ông Trương Công Giỏi đến hết đất Nguyễn Dũng (thửa 844, BD12)	650
4	Đường thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất Quốc lộ 20)	
4.1	Từ đường Thống Nhất đến hết đất bà Võ Thị Ba (thửa 894, BD 04)	440
4.2	Từ giáp đất nhà bà Võ Thị Ba đến hết đất bà Trần Thị Tường (thửa 06, BD06)	420
4.3	Từ giáp đất bà Trần Thị Tường đến đường Quốc lộ 20	450
5	Đường hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Liên Nghĩa)	370
6	Đường hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
6.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất bà Trần Thị Hòa (thửa 07, BD8)	350
6.2	Đoạn còn lại	210
7	Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng	
7.1	Từ đường Thống Nhất đến Suối Đá	260
7.2	Từ Suối Đá đến hết hồ cá ông Bảo (thửa 09, BD65)	160
7.3	Từ giáp hồ cá ông Bảo đến cầu Suối Xanh	200
7.4	Từ cầu Suối Xanh đến ngã ba K' Nai	260
7.5	Từ ngã ba K' Nai đến ngã tư (nhà bà Mười)	280
7.6	Từ ngã tư (nhà bà Mười) đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 317, BD44 - đất ông Long)	200
8	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Phú Hòa	370
9	Khu tái định cư thôn Pré	
9.1	Trục đường có mặt đường rộng 8m	230
9.2	Trục đường có mặt đường rộng 7m	210

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
9.3	Trục đường có mặt đường rộng 6m	180
	Khu vực II	
1	Đường thôn P'Re	
1.1	Đường vào thôn P' Ré đến cầu gỗ	210
1.2	Đường từ cầu gỗ đến cuối làng	120
2	Đường đi thác PouGouh	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất xưởng cưa (thửa 898, BĐ25)	300
2.2	Từ giáp xưởng cưa (thửa 898, BĐ25) đến giáp thửa 368, BĐ30 (chân ruộng)	280
2.3	Từ giáp thửa 368, BĐ30 đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Phú An	150
2.4	Từ giáp khu quy hoạch dân cư thôn Phú An đến giáp xã Tân Thành	140
2.4.1	Từ đường vào thác PouGouh (cạnh đất bà Trịnh Thị Huê - thửa 796, BĐ24) đến đường Quốc lộ 20 (cạnh đất ông Phong - thửa 932, BĐ24)	150
3	Từ Quốc lộ 20 vào nhà ông K' Long đến giáp đường vào thác PouGouh	120
4	Đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	360
5	Đường vào Trung tâm 05-06	160
6	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An)	150
7	Đường khu A Chi Rông	
7.1	Đường từ Quốc lộ 20 đến hết đất bà K'Roi (thửa 21, BĐ09)	220
7.2	Đoạn còn lại từ giáp đất bà K'Roi (thửa 21, BĐ09) đến cuối làng	200
8	Đường khu B Chi Rông	
8.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Lữ Văn Đình (thửa 956, BĐ09)	150
8.2	Từ giáp đất ông Lữ Văn Đình đến hết đất Ya Bê (thửa 29, BĐ14)	130
9	Đường thôn R' Chai	
9.1	Từ Quốc lộ 20 vào Khu 5 (thôn R'Chai I) đến hết đất Ha K'Ra (thửa 884, BĐ12)	160
9.2	Từ Quốc lộ 20 vào Khu 6 (thôn R'Chai I) đến hết đất K'Biên (thửa 731, BĐ12)	160
10	Đường thôn K' Nai	
10.1	Từ ngã ba K' Nai đến hết đất ông Sập Bạc (thửa 210, BĐ47)	160
10.2	Từ giáp đất ông Sập Bạc đến hết đất ông Lộc A Tiên (thửa 265, BĐ48)	120
11	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
11.1	Từ đường Thống Nhất đến hết đất bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 330, BĐ01)	160
11.2	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Ủy (thửa 325, BĐ01)	170
11.3	Từ đường Thống Nhất vào xóm Lò Rèn đến hết đất bà Chu Thị Thường (thửa 367, BĐ02)	160
11.4	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Sáng Tàu (thửa 502, BĐ02)	180
11.5	Từ đường Thống Nhất vào xóm Cầu Dây đến hết đất ông Phạm Thới (thửa 516, BĐ02)	170
11.6	Từ Thống Nhất (khu TĐC Phú Hòa) đến hết đất bà Tô Thị Quê (thửa 934, BĐ04)	160

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11.7	Từ đường Thống Nhất qua hội trường thôn Phú Hòa đến hết đất bà Lê Thị Nước (thửa 328, BD04)	170
11.8	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Gân (thửa số 127, BD04)	120
11.9	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Bon Dơng Ha Krang (thửa 603, BD12 - đường vào vườn hoa của ông Huỳnh Tân Sơn)	150
12	Đường hẻm của đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	
12.1	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Cổ Thị Lãnh - thửa 673, BD33) đến hết đường	210
12.2	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Huỳnh Thị Kiều Trinh - thửa 292, BD33) đến hết đường	210
12.3	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Trần Thị Tơ - thửa 323, BD33) đến hết đường	210
12.4	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất ông Lưu Văn Hùng - thửa 614, BD33) đến hết đường	210
12.5	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất ông Ngô Thanh Phong - thửa 673, BD33) đến hết đường	210
12.6	Từ đường Xóm 1, thôn Phú An (cạnh đất bà Trần Thị Xuân - thửa 444, BD33, hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến hết đất ông Lương Nghĩa (thửa 189, BD32)	210
13	Đường hẻm của đường vào xã Tân Hội	
13.1	Đường vào khu 1, Rchai 2 - Từ giáp đường vào xã Tân Hội (cạnh đất bà Trịnh Thị Huê - thửa 796, BD24) đến đường Quốc lộ 20 (cạnh đất ông Phong - thửa 932, BD24)	150
13.2	Đường vào khu 4, Rchai 2 - Từ giáp đường vào xã Tân Hội (cạnh đất ông Huỳnh Tham - thửa 1324, BD24) đến ngã tư	150
	Khu vực III	
	Khu vực còn lại	110
IX	Xã Ninh Gia:	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20:	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia và hết đất bà Kim Hòa	1.050
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và giáp đất bà Kim Hòa đến hết đất bà Hồ Thị Hoàng và hết đất hội trường thôn Đại Ninh	1.160
1.3	Từ giáp đất bà Hồ Thị Hoàng và giáp đất hội trường thôn Đại Ninh đến hết đất ông Đào Hồng Sơn và giáp đất ông Trương Thượng	1.580
1.4	Từ giáp đất ông Đào Hồng Sơn và đất ông Trương Thượng đến hết đất ông Hồ Ngọc Tổng và hết thửa 249, BD40	1.710
1.5	Từ giáp đất ông Hồ Ngọc Tổng và giáp thửa 249, BD40 đến đường vào thôn Thiện Chí và hết đất nhà ông Kiêm	1.900

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.6	Từ đường vào thôn Thiện Chí và giáp đất nhà ông Kiếm đến đường vào Trạm Y tế xã và hết thửa 580, BD35	2.010
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã và giáp thửa 580, BD35 đến đầu dốc Đăng Sol (hết thửa 729, BD29 và hết thửa 23, BD31)	1.980
1.8	Từ giáp thửa 729, BD29 và giáp thửa 23, BD31 đến hết thửa 425, BD29 (đất nhà ông Vượng) và hết thửa 105, BD31	910
1.9	Từ thửa 425, BD29 (đất nhà ông Vượng) và hết thửa 105, BD31 đến cổng Đăng Sol	900
1.10	Từ cổng Đăng Sol đến ngã ba cạnh tạp hóa Hiếu Vân và hết thửa 68A, BD30	500
1.11	Từ ngã ba cạnh tạp hóa Hiếu Vân và giáp thửa 68A, BD30 đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Mẫn và ngã ba vào Chiên Đàng Hương	520
1.12	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Mẫn và ngã ba vào Chiên Đàng Hương đến cầu Hiệp Thuận	500
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba đường vào nhà ông Lân và hết thửa 22, BD24	390
1.14	Từ ngã ba đường vào nhà ông Lân và hết thửa 22, BD24 đến ngã ba Trạm Thực nghiệm và hết thửa 06, BD24	410
1.15	Từ ngã ba Trạm Thực nghiệm và giáp thửa 06, BD24 đến cổng Nông	470
1.16	Từ cổng Nông trường 78 đến giáp cầu Đạ Le	320
2	Đường vào Tà Hine	
2.1	Nhánh cũ (từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Hồ Xuân Lư)	1.200
2.2	Nhánh mới tiếp giáp nhánh cũ (Quốc lộ 20 đến hết đất ông Phiên)	1.200
2.3	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến hết thôn Ninh Hòa (hết đất ông Lê Văn Hiếu)	1.050
2.4	Từ giáp đất ông Lê Văn Hiếu đến hết đất bà Phạm Thị Tùng và ngã ba cạnh nhà ông Trọng	600
2.5	Từ giáp đất bà Phạm Thị Tùng và ngã ba cạnh nhà ông Trọng đến ngã ba cạnh nhà bà Hường và đường vào trường Thế Hệ Mới	580
2.6	Từ ngã ba cạnh nhà bà Hường và đường vào trường Thế Hệ Mới đến ngã ba cạnh nhà ông Lý	570
2.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý đến cổng Trung đoàn 994	550
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 đến ngã ba Quốc Hoàng	340
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine)	320
3	Đường vào thôn Thiện Chí	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Lê Văn Xăng (thửa 13, BD29)	610
3.2	Từ giáp đất ông Lê Văn Xăng đến hết đất ông Lạng	580
3.3	Từ giáp đất ông Lạng đến đường vào chùa Thánh Đức	360
3.4	Từ đường vào chùa Thánh Đức đến cổng nghĩa trang Đại Ninh	350
3.5	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh đến hết đất Nguyễn Cẩm (qua cổng thôn văn hóa)	280

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.6	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh đến giáp đất nhà ông Lê Du, Nguyễn Cẩm (đường vòng khu tái định cư)	280
3.7	Từ ngã ba nhà ông Quỳnh đến hết đất nhà ông Hồ Dư Thanh (giáp cầu)	170
3.8	Từ ngã ba trường học (nhà ông Trọng) đến hết đất nhà ông Ngô Sám	190
3.9	Từ ngã ba trường học (nhà ông Trọng) đến hết đất nhà ông Quang	190
3.10	Từ đầu đất Thạch Đức đến hết đất nhà ông Phan Hào	280
3.11	Từ giáp đất nhà ông Phan Hào đến hết đất ông Lê Nghi Hùng	220
3.12	Từ giáp đất ông Lê Nghi Hùng đến ngã ba đường đi Tân Phú	180
3.13	Từ giáp nhà ông Bảy Đây đến hết đất nhà ông Thạch Rí	180
3.14	Từ giáp đất nhà ông Thạch Rí đến ngã ba đường vào Tân Phú (đối diện đất ông Võ Phó)	160
3.15	Từ đất Nguyễn Hữu Thanh đến cầu treo	200
	Khu vực II:	
4	Các đường hẻm của Quốc lộ 20	
4.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà Trần Thành Lương) đến cổng sát đất ông Mai Minh	170
4.2	Từ Quốc lộ 20 (thửa 136, BD37) đến cổng gác thủy điện Đại Ninh	350
4.3	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Thụ) đến hết đất ông Trịnh Bá	170
4.4	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Phan Thành) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Dũng	170
4.5	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Non) đến ngã ba nhà ông Liên	370
4.6	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Lợi) đến hết đất bà Phụng	350
4.7	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Tính) đến hết đất ông Đẩu	350
4.8	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Chương) đến hết đất ông Huỳnh Ngọc Anh	470
4.9	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Lê Văn Khiêm) đến ngã ba sát đất ông Trịnh Bá	270
4.10	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Ba Long) đến hết đất ông Lê Văn Sánh	210
4.11	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Trần Thế) đến hết đất ông Huỳnh Quang Trung	210
4.12	Từ Quốc lộ 20 (nhà bà Nguyệt) đến hết đất ông Đặng Đình Thuyền	270
4.13	Từ Quốc lộ 20 (miếu Hiệp Thuận) đến hết đất trường Mẫu giáo Hiệp Thuận	270
4.14	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Hồ Mâu) đến ngã tư cạnh nhà ông Ca	210
4.15	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Hiền	210
4.16	Từ nhà ông Đoàn Mạnh Thủy đến hết đất ông Sánh	210
4.17	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Hồ Sĩ Lân	210
4.18	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Trần Quang Quang) đến hết đất ông Chương Lợi	210
4.19	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba nhà ông Bảy Tân	200
4.20	Từ đường nhà ông Bảy Tân đến ngã tư	200
4.21	Từ ngã ba cây muồng đến giáp đất Nông trường 78	190
5	Đường vào Thôn 6 (từ nhà ông Ha Sang đến hết đất bà Thông Thị Thối)	230
6	Đường trong khu dân cư sau sân bóng	
6.1	Từ nhà ông Nam đến hết đất nhà ông Lê Văn Tụ	400
6.2	Các đường hẻm còn lại trong khu dân cư sau sân bóng	370
7	Các đường hẻm của đường 724 (đường đi Tà Hine)	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7.1	Từ ngã ba Quốc Hoàng đến hết đất bà Huỳnh Thị Lệ	210
7.2	Từ đất nhà bà Hường đến ngã ba sau nhà ông Đỗ Duy Tân	210
7.3	Từ đất nhà ông Trần Từ Vĩ đến cổng trường Tiểu học Đăng Srôn	210
7.4	Từ đất nhà bà Chín Nhậm đến hết đất bà K' Nhum	270
7.5	Từ đất nhà ông Chương đến hết đất ông Trần Thanh Huyền	270
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại khác	120
X	Xã Tà Hine:	
	Khu vực I:	
1	Từ giáp xã Ninh Gia đến giáp ranh khu quy hoạch ngã ba Tà Hine mới (giáp đất ruộng ông Ya Sô)	130
2	Từ đất khu quy hoạch ngã ba Tà Hine mới (giáp đất ruộng ông Ya Sô) đến giáp xã Ninh Loan	210
3	Từ ngã ba đi Ninh Loan đến ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã)	190
4	Từ ngã ba đi Đà Loan (ngã ba cạnh UBND xã) đến cổng thủy lợi	180
5	Từ cổng thủy lợi đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang và giáp thửa 785, BĐ08	140
6	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang và thửa 785, BĐ08 đến giáp xã Đà Loan	130
7	Từ ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã Tà Hine) và giáp thửa 833, BĐ07 đến ngã ba cạnh nhà Tư Hồng (thửa 803, BĐ07)	260
8	Từ ngã ba cạnh nhà Tư Hồng đến ngã ba đi thác Bảo Đại và giáp thửa 921, BĐ03	250
9	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến ngã ba cạnh nhà Ya My (thửa 85, BĐ04) và hết thửa 482, BĐ06	220
10	Từ ngã ba cạnh nhà Ya My và giáp thửa 482, BĐ06 đến cầu thác Bảo Đại	210
	Khu vực II:	
1	Từ cầu thác Bảo Đại đến giáp xã Đà Loan (cầu Phú Ao)	90
2	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến hết đất ông Đức	90
3	Từ ngã ba lò gạch đến giáp xã Ninh Loan	110
4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang đến giáp xã Ninh Loan	90
5	Từ ngã ba nhà ông Ya My (cạnh thửa 85, BĐ03) đến ngã ba rẽ vào mỏ đá	80
6	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá đến chân thác Bảo Đại	70
7	Từ ngã ba cây đa đến hết khu tái định cư	90
8	Từ giáp khu tái định cư đến giáp thôn Đà Thành (xã Đà Loan)	90
9	Từ ngã ba nhà K' Lai đến giáp trường THCS Tà Hine	80
10	Từ ngã ba nhà ông Ba (cạnh thửa 723, BĐ08) đến ngã ba nhà ông Dụng (cạnh thửa 705, BĐ09)	70
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại	60
XI	Xã Ninh Loan:	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên tỉnh (tuyến đi Bắc Bình)	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 185 và hết thửa 709, BĐ02 (đất bà Mùa)	180
1.2	Từ giáp thửa 185 và giáp thửa 709, BĐ02 đến cầu thôn Nam Loan	190
1.3	Từ cầu thôn Nam Loan đến ngã ba ông Tứ và hết thửa 592, BĐ02	230
1.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tứ đến ngã ba đường vào nhà ông Ân và giáp thửa 239 và 312, BĐ03	290
1.5	Từ ngã ba đường vào nhà ông Ân và giáp thửa 239, BĐ03 đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh và giáp thửa 307, BĐ03	300
1.6	Từ ngã ba đường vào nhà ông Thanh và thửa 307, BĐ03 đến ngã ba nhà thờ và hết thửa 501, BĐ03	340
1.7	Từ ngã ba cạnh nhà thờ và giáp thửa 501, BĐ03 đến ngã ba cạnh nhà ông Vượng và giáp thửa 1004, BĐ04	360
1.8	Từ ngã ba ông Vượng và thửa 1004, BĐ04 đến cầu (cạnh nhà ông Giá)	270
1.9	Từ cầu (cạnh nhà ông Giá) đến ngã ba đi thôn Ninh Thái và nương thủy lợi	230
1.10	Từ ngã ba thôn Ninh Thái và nương thủy lợi đến hết đất ông Điện (thửa 776, BĐ04)	160
1.11	Từ giáp đất ông Điện đến hết đất ông Thái (thửa 07, BĐ18)	150
1.12	Từ giáp đất nhà ông Thái đến giáp Bình Thuận	120
2	Đường Ninh Loan - Tà Hine	
2.1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tứ đến cổng văn hoá thôn Ninh Thuận	160
2.2	Từ cổng văn hoá thôn Ninh Thuận đến giáp xã Tà Hine	150
2.3	Từ ngã ba cạnh nhà thờ đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo và hết thửa 930, BĐ03	360
2.4	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo và giáp thửa 930, BĐ03 đến hết thửa 457, BĐ03 (đất nhà ông Toan) và hết thửa 467, BĐ03	380
2.5	Từ giáp thửa 457, BĐ03 (đất nhà ông Toan) và giáp thửa 467, BĐ03 đến hết thửa số 782, BĐ03 (đất ông Ninh Tuyết) và hết thửa 827, BĐ04	440
2.6	Từ giáp đất ông Ninh (Tuyết) đến ngã ba cạnh thửa 205, BĐ04 (nhà ông Hội) và hết thửa 222, BĐ04	360
2.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hội đến ngã ba đi thôn Hùng Hưng	260
2.8	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết đất ông Vinh thợ mộc	440
2.9	Từ giáp đất nhà ông Vinh thợ mộc đến ngã tư cây đa	180
2.10	Từ ngã tư cây đa đến đường liên tỉnh	190
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hội (thửa 205, BĐ04) đến ngã ba cây đa	150
2	Từ ngã ba đi thôn Hùng Hưng đến ngã ba vào nhà ông Phấn và hết thửa 301, BĐ04	150
3	Từ ngã ba vào nhà ông Phấn giáp thửa 301, BĐ04 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long	120
4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến hết sân bóng	110
5	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cổng	120
6	Từ cổng đến ngã ba nhà ông Vực (thửa 460, BĐ08)	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Từ ngã ba thôn Hùng Hưng đến giáp thửa số 244, BĐ04 (đất nhà ông Soạn)	120
8	Từ giáp thửa 244, BĐ04 đến ngã ba cạnh nhà ông Vực (thửa 460, BĐ08)	85
9	Từ ngã ba thôn Ninh Thái đến ngã ba đường vào nhà ông Mô (hết thửa 464, BĐ04)	120
10	Từ ngã ba đường vào nhà ông Mô đến ngã ba cạnh thửa số 283, BĐ06 (nhà ông Thường)	85
11	Từ ngã ba đường vào nhà ông Mô đến hết đất hội trường thôn Ninh Thái	95
12	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thiên (thửa 569, 584, BĐ04) đến ngã ba cạnh nhà ông Long Lan (thửa 165, BĐ05)	75
13	Từ ngã ba cạnh nhà ông Vượng (thửa 1004, BĐ04) đến ngã ba cạnh nhà ông Nhâm (thửa 12, BĐ07)	85
14	Từ ngã ba cạnh nhà ông Đình đến hết thôn Nam Hải	110
15	Từ ngã ba ông Thơ (thửa 414, BĐ01) đến hết đất ông Hiệp thôn Ninh Thuận (thửa 01 và thửa 58, BĐ01)	85
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	75
XII	Xã Đà Loan:	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên xã	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà ông Khiêm) và giáp thửa 86, BĐ06	150
1.2	Từ ngã ba thôn Đà Thành và thửa 86, BĐ06 đến hết thửa 416, BĐ04 và hết thửa 10, BĐ06 (Mai Thị Hường)	220
1.3	Từ giáp thửa 416, BĐ04 và giáp thửa 10, BĐ06 đến cầu thôn Đà An	240
1.4	Từ cầu thôn Đà An đến hết thửa 207, BĐ05 (Nguyễn Kiêm) và hết thửa 247, BĐ05 (Trương Thọ)	460
1.5	Từ giáp thửa 207, BĐ05 và giáp thửa 247, BĐ05 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và giáp thửa 509, BĐ11 (Phan Thị Trinh)	480
1.6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và thửa 509, BĐ11 đến ngã tư cạnh cây xăng	700
1.7	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến	740
1.8	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba cạnh thửa 376, BĐ13 (Trần Thị Hạnh) và giáp thửa 37, BĐ12 (Vũ Thị Xuân)	2.440
1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ13 và hết thửa 37, BĐ12 đến hết nhà thờ và hết thửa 183, BĐ13 (Lê Thị Chuyển)	440
1.10	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 183, BĐ13 đến cầu bà Bồng	400
1.11	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo và hết thửa 242, BĐ19 (ông Tam)	200
1.12	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 242, BĐ19 (ông Tam) đến đường đi lò gạch và hết thửa 210, BĐ19 (Đặng Thị Ngọc Anh)	180

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.13	Từ đường đi lò gạch và giáp thửa 210, BĐ19 đến giáp thửa 96, BĐ20 (Hồ Văn Nhật) và hết thửa 183, BĐ21(Lê Văn Dũng)	160
1.14	Từ thửa 96, BĐ20 và giáp thửa 183, BĐ21 đến giáp xã Tà Năng	150
2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã	
2.1	Từ ngã ba đường liên xã (thửa 466,467, BĐ11) đến hết nhà may Hường (thửa 725, BĐ11)	630
2.2	Từ ngã ba nhà ông La Viết Sơn (thửa 456, BĐ11) đến hết đất ông Trần Võ (thửa 635, BĐ11)	630
2.3	Từ ngã ba nhà ông Đào Duy Kháng (thửa 157, BĐ11) đến hết đất bà Trần Thị Thu (thửa 161, BĐ11)	530
2.4	Từ thửa 162, BĐ11 (Nguyễn Hữu Tài) và thửa 635, BĐ11 (Trần Võ) đến hết thửa 179, BĐ11 (Nguyễn Văn Lập) và thửa 671, BĐ11 (Nguyễn Thiện Ngộ)	300
2.5	Từ thửa 511, BĐ11 (Nguyễn Mạnh Thanh) và thửa 149, BĐ11 (Nguyễn Đức Lượng) đến hết thửa 164, BĐ11 (Nguyễn Thị Hồng) và hết thửa 191, BĐ11 (Võ Tấn Bình)	300
2.6	Từ thửa 269, BĐ05 (Nguyễn Ngọc Châu) và đất UBND xã đến hết thửa 253, BĐ05 (Hoàng Minh Hoan) và hết thửa 293, BĐ05 (Lê Thanh Sơn)	320
2.7	Từ giáp thửa 253, BĐ05 (Hoàng Minh Hoan) và giáp thửa 293, BĐ05 (Lê Thanh Sơn) đến ngã ba trường THPT Đà Loan	300
2.8	Từ giáp Trường Tiểu học và đường cạnh sân bóng đến ngã tư cạnh nhà ông Đức	2.250
2.9	Từ ngã tư cạnh nhà ông Đức đến ngã tư nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (cạnh thửa 421, BĐ05)	1.250
2.10	Các đường nhánh đầu nối từ đường quy hoạch đến giáp đường liên xã đi Tà Năng	250
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Sơn (thửa 296, BĐ01) và thửa 347, BĐ01 (Hồ Chín) đến hết thửa 228, BĐ01 (Phạm Chơi) và hết thửa 335, BĐ01 (Trần Đức Minh)	150
2	Từ thửa 336, BĐ01 (Nguyễn Phú) và thửa 03, BĐ04 đến ngã ba cạnh nhà ông Lê Văn Chuẩn (thôn Đà Thành)	180
3	Từ Hội trường thôn Đà Thành và thửa 424, BĐ01 đến hết thửa 147, BĐ01 (Nguyễn Thị Múc) và hết thửa 306, BĐ04	180
4	Từ thửa 146, BĐ01 (Võ Thị Cù) và thửa 307, BĐ04 (Nguyễn Tri Phương) đến cầu Phú Ao	120
5	Từ ngã ba thôn Đà An (thửa 22, BĐ06) và thửa 23, BĐ06 (Quốc Hùng) đến hết thửa 186, BĐ06 và hết thửa 229, BĐ06 (Hoàng Văn Phùng)	1.150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ06 (nhà ông Trần Sáu) và thửa 228, BĐ06 (Võ Văn Mão) đến hết thửa 69, BĐ08 (Nguyễn Trí Hùng) và hết thửa 652, BĐ06 (Phạm Tấn Tiên)	1.120
7	Từ thửa 70, BĐ08 (Huỳnh Ngọc Châu) và thửa 153, BĐ08 (Võ Hồng Ánh) đến hết thửa 392, BĐ08 (Phạm Thị Mỹ Lộc) và hết thửa 407, BĐ08 (Trương Văn Lâm)	110
8	Từ thửa 378, BĐ09 và thửa 387, BĐ09 (Nguyễn Thị Hà) đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 421, BĐ09 (Bùi Thị Lý)	110
9	Từ ngã ba cạnh thửa 207, BĐ05 (nhà ông Kiềm) và thửa 212, BĐ05 (Nguyễn Tùng) đến hết thửa 213, BĐ05 (đất ông Long) và hết thửa 342, BĐ31 (đất ông Táp)	350
10	Từ giáp thửa 213, BĐ05 và giáp thửa 342, BĐ31 đến cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên	300
11	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 158, BĐ39 (Nguyễn Văn Ngâu) và hết thửa 182, BĐ39 (Nguyễn Thượng Hiền)	160
12	Từ giáp thửa 158, BĐ39 (Nguyễn Văn Ngâu) và giáp thửa 182, BĐ39 (Nguyễn Thượng Hiền) đến hết thửa 135, BĐ39 (Nguyễn Văn Phú) và hết thửa 215, BĐ39 (Trần Văn Tý)	150
13	Từ giáp hồ nước của Xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K'Súu (thôn Maam)	
13.1	Từ thửa 216, BĐ39 (Lưu Văn Đính) và giáp thửa 215, BĐ39 (Trần Văn Tý) đến hết thửa 83, BĐ40 (Huỳnh Thị Nhung) và hết thửa 68, BĐ40	120
13.2	Từ thửa 92, BĐ40 (Ya Đính) và giáp thửa 85, BĐ40 (Ya Đính) đến cầu cạnh nhà K'Súu (thôn Maam)	130
14	Từ cầu cạnh nhà K'Súu (thôn Maam) đến cầu cạnh nhà Ya Thanh	180
15	Từ cầu cạnh nhà Ya Thanh đến ngã ba cạnh nhà ông Nhuận và hết thửa 342, BĐ42 (Ya Ly)	170
16	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nhuận và giáp thửa 342, BĐ42 (Ya Ly) đến giáp xã Ninh Loan	130
17	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đi thôn Sóp (đối diện nhà ông Bái)	350
18	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ31 (đất bà Sáu) và thửa 347, BĐ31 (Nguyễn Văn Tiến) đến hết thửa 116 (Nguyễn Thị Hiết) và hết thửa 132, BĐ31	140
19	Từ giáp thửa 116 (Nguyễn Thị Hiết) và giáp thửa 132, BĐ31 (Trần Minh) đến giáp thửa 360 và 418, BĐ 32 (Võ Văn Ngọc)	1.130
20	Từ thửa 360 và 418, BĐ32 (Võ Văn Ngọc) đến hết trường Tiểu học thôn Sóp và hết thửa 202, BĐ34 (Lê Ngộ)	130
21	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến hết thôn Đà Nguyên	
21.1	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu (thôn Đà Thọ) đến hết đất Hội trường thôn Đà Nguyên và hết thửa 86, BĐ38 (Dương Ngộ)	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
21.2	Từ giáp đất Hội trường thôn Đà Nguyên và giáp thửa 86, BĐ38 (Dương Ngộ) đến hết thửa 140, BĐ32 (Lê Bường) và hết thửa 119, BĐ37 (Võ Thành Nhân)	140
21.3	Từ giáp thửa 140, BĐ32 (Lê Bường) và giáp thửa 119, BĐ37 (Võ Thành Nhân) đến hết thôn Đà Nguyên	120
22	Từ ngã ba cạnh thửa 68, BĐ04 (Đà Trung Bình) và thửa 424, BĐ04 (Lê Văn Chuẩn) đến giáp đập tràn đi thôn Đà Thành	150
23	Từ đập tràn đi thôn Đà Thành đến ngã ba sân bóng xã Đà Loan	1.150
24	Từ ngã ba cạnh nhà bà Võ Thị Cù (thửa 146, BĐ01) đến giáp xã Tà Hine	120
25	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	
25.1	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến hết thửa 53, BĐ12 (Nguyễn Thị Thủy) và đến hết thửa 182, BĐ11 (Lê Văn Phụng)	250
25.2	Từ thửa 68, BĐ12 (Nguyễn Nhanh) và thửa 274, BĐ11 (Lê Thị Oanh) đến hết thửa 200, BĐ12 (Nguyễn Nhường) và ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	130
26	Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)	
26.1	Từ đập thôn Đà Minh đến hết thửa 25, BĐ30 (Nguyễn Thị Quỳnh Vy)	120
26.2	Từ thửa 02, BĐ30 và thửa 03, BĐ30 (Nguyễn Thị Quỳnh Vy) đến hết thửa 73, BĐ30 (Nguyễn Xuân Thành) và hết thửa 74, BĐ30 (Đỗ Nguyên)	110
27	Từ ngã ba đất bà Vân (thửa 142, BĐ30 và giáp thửa 02, BĐ30 đến hết thửa 58, BĐ30 (Hà Tấn Hòa) và hết thửa 59, BĐ30 (Then Sin Chính)	110
28	Từ ngã ba ông Đại (thửa 200, BĐ12 và thửa 74, BĐ29) đến hết thửa 220, BĐ12 (Lê Thị Kim Hường) và hết thửa 38, BĐ29 (Trần Văn Vũ)	120
29	Từ ngã ba ông Châu đến hết thửa 228, BĐ12 và hết thửa 214, BĐ12 (Phùng Văn Phi)	110
30	Các đoạn đường thuộc Tổ 1, 2, 3, 4 thôn Đà Giang	
30.1	Từ thửa 250, BĐ13 (Bùi T.Kim Loan) và thửa 248, BĐ13 (Bùi Quang Cự) đến hết thửa 130, BĐ13 (Trần Minh Tâm) và hết thửa 127, BĐ13 (Nguyễn Kim Long)	110
30.2	Từ thửa 217, BĐ13 (Vũ Văn Thía) và thửa 264, BĐ13 (Phan Văn Phách) đến hết thửa 115, BĐ13 (Trương Văn Hà) và hết thửa 112, BĐ13 (Nguyễn Văn Hà)	110
30.3	Từ thửa 157, BĐ13 (Nguyễn Thiện Thịnh) và thửa 03, BĐ13 (Bùi Phi Long) đến hết thửa 100, BĐ13 (Ngô Phú Hòa) và hết thửa 99, BĐ13 (Nguyễn Thế Khắc)	120
30.4	Từ thửa 376, BĐ13 (Trần Thị Hạnh) và thửa 222, BĐ13 (Bùi Đình Nhân) đến hết thửa 312, BĐ13 (Nguyễn Thị Kim Thoa) và hết thửa 304, BĐ13	130
30.5	Từ thửa 78, BĐ12 (Hồ Văn Vang) và thửa 79, BĐ12 (Hồ Văn Vang) đến hết thửa 134, BĐ12 và hết thửa 135, BĐ12 (Nguyễn Thượng Trung)	110
31	Từ cầu bà Bồng đến hết thửa 94, BĐ29 (Nguyễn Thuần) và hết thửa 160,	150

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
32	Từ ngã ba đi lò gạch đến hết thửa 175, BĐ21 (Trần Hữu Nam) và hết thửa 176, BĐ21(Huỳnh Văn Trung)	130
33	Từ quán ông Nguyễn Tân (thửa 134, BĐ14 và thửa 135, BĐ14) đến ngã ba cạnh nhà ông Thắng (thôn Đà Rgieăng) và hết thửa 191, BĐ14	120
34	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thắng thôn Đà Rgieăng đến giáp Tà Năng	
34.1	Từ thửa 191, BĐ14 và thửa 192, BĐ14 (Nguyễn Văn Lập) đến hết thửa 122, BĐ27 và hết thửa 121, BĐ27 (Ya Thung)	130
34.2	Từ thửa 15, BĐ28 và thửa 07, BĐ28 (Ya Thanh) đến hết thửa 131, BĐ28 (Kiều Thị Bốn) và hết thửa 132, BĐ28 (Nguyễn Văn Nam)	120
34.3	Từ thửa 01, BĐ26 (Nguyễn Văn Nam) và thửa 03, BĐ26 (Ha Pút) đến giáp Tà Năng	110
35	Từ thửa 244, BĐ19 (Nguyễn Công Vũ) và thửa 362, BĐ19 đến giáp thửa 47, BĐ19 (Hoàng Văn Cường)	110
36	Từ thửa 136, BĐ19 (Bùi Văn Lượng) và thửa 156, BĐ19 đến hết thửa 139, BĐ19 (Hà Văn Kết) và đến hết thửa 101, BĐ19	90
37	Từ thửa 87, BĐ20 (Nguyễn Đình An) đến giáp thửa 73, BĐ20 (Phạm Đăng Bắc)	90
38	Từ thửa 206, BĐ05 (Nguyễn Duy Hoàng) và thửa 626, BĐ05 đến giáp đường xe be đôi Thanh niên	110
39	Từ thửa 79, BĐ 37(Lê Thị Kim Oanh) và thửa 02, BĐ38 (Dương Ngộ) đến hết thửa đến hết thửa 120, BĐ 37 (Võ Thành Nhân) và hết thửa 118, BĐ37(Trần Quang Trí)	90
40	Từ thửa 12, BĐ 25(Nguyễn Ngọc Quang) và thửa 44, BĐ25 (Trịnh Minh Long) đến hết thửa 269, BĐ24 (Nguyễn Thiện Sơn) và hết thửa 298, BĐ24(Vũ Đức Vược)	90
41	Từ thửa 367/9(Hội trường Đà Thiện); 425/9(Lê Chương) và thửa 44, BĐ25 (Trịnh Minh Long) đến hết thửa 437/9(Hồ Thị Lệ Liên) và thửa 357/9 (Trần Thị Lệ Xuân)	90
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	80
XIII	Xã Tà Năng:	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên xã	
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa đất 20, BĐ11	100
1.2	Từ giáp thửa đất 20, BĐ11 đến cầu thôn Bản Cà	110
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà đến hết đất hội trường thôn Bản Cà	140
1.4	Từ giáp đất hội trường thôn Bản Cà đến cầu Trạm Xá	150
1.5	Từ cầu Trạm Xá đến ngã ba bưu điện và hết thửa 118, BĐ01	210
1.6	Từ ngã ba bưu điện và giáp thửa 118, BĐ01 đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 303, BĐ05	240
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 303, BĐ05 đến ngã tư trung tâm xã	260

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết thửa đất số 460, BĐ40 (Bích Ngọc) và thửa đất 490, BĐ40	200
1.9	Từ giáp thửa đất số 66 và thửa đất 65, từ BĐ40 đến cầu Bà Trung	130
1.10	Từ cầu Bà Trung đến ngã ba Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn)	110
2	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh	140
	Khu vực II:	
3	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara	70
3.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến hết đất ông Luyện (thửa 573, 574, BĐ16)	75
3.2	Từ đất ông Luyện (thửa 573, 574, BĐ 16) đến ngã ba đi thôn Masara	70
4	Từ ngã ba (giáp cầu Bàn Cà) đến ngã ba đi thôn Masara	70
5	Từ ngã ba (đối diện đất nhà ông Quế) đến hết đất ông Hoán (thửa 420, BĐ08)	
5.1	Từ ngã ba (đối diện đất nhà ông Quế) đến hết thửa 16, BĐ08 (đất ông Khải)	80
5.2	Từ giáp thửa số 16, BĐ08 (đất ông Khải) đến hết thửa 420, BĐ08 (đất ông Hoán)	70
6	Từ ngã ba (nhà ông Toan) đến hết thửa số 200, BĐ01 (đất ông Phao)	70
7	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến trường tiểu học Klong Bong	
7.1	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến hết thửa số 366, BĐ09 (đất ông Thông)	70
7.2	Từ giáp thửa số 366, BĐ09 (đất ông Thông) đến hết trường tiểu học Klong Bong	60
8	Từ ngã ba bưu điện đến cầu khi	
8.1	Từ ngã ba bưu điện đến hết thửa 132, BĐ 01 - đầu dốc nghĩa địa Tà Nhiên	90
8.2	Đoạn còn lại đến cầu khi	70
9	Từ ngã ba Bàn Cà đi đến ngã ba đi thôn Klong Bong	70
10	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	
10.1	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Tà Nhiên	80
10.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch	70
10.3	Từ ngã ba đi lò gạch đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	70
11	Từ ngã ba đi thôn Cha Răng Hao đến ngã ba trường tiểu học Klong Bong	70
12	Từ ngã ba đi thôn Cha Răng Hao đến hết hội trường thôn Cha Răng Hao	70
13	Từ đoạn giáp đường nhựa đến hết thôn Chiêu Krom	
13.1	Từ đoạn giáp đường nhựa đến hết thửa 139, BĐ32 (đất bà Ma Tâm-thôn Tou Néh)	80
13.2	Từ giáp thửa 139, từ BĐ 32 đến hết thôn Chiêu Krom	70
14	Từ ngã ba Cầu Vồng đến hết thôn Tà Sơn	
14.1	Từ ngã ba Cầu Vồng đến hết thửa 149, BĐ63 (đất ông Ya Ni)	80
14.2	Từ thửa 149, BĐ63 (đất ông Ya Ni) đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng)	85
14.3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng) đến hết thôn Tà Sơn	70

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
15	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)	70
16	Từ hết thôn Tà Sơn đi đến hết thôn Bờ Lách	70
	Khu vực III:	
17	Các đoạn đường còn lại	60
XIV	Xã Đa Quyn:	
	Khu vực I:	
1	Từ Cầu Vồng (giáp xã Tà Năng) đến giáp trường Mẫu giáo Chợ Réh và giáp thửa 521, BĐ 42	150
2	Từ trường Mẫu giáo Chợ Réh và hết thửa 521, BĐ 42 đến cầu Suối Trong	180
3	Từ cầu Suối Trong đến cầu K61	140
4	Từ cầu K61 đến hết trạm gác của công an huyện	140
5	Từ giáp trạm gác của công an huyện đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá và giáp trường Tiểu học Ma Bó (đường vào Chrang Hô)	110
6	Từ ngã ba nhà ông Ya Bá và hết trường Tiểu học Ma Bó (đường vào Chrang Hô) đến hết nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó	140
7	Từ giáp nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó đến hết đường nhựa Ma Bó	130
	Khu vực II:	
8	Từ ngã ba đất của ông Hùng Huê đến hết đất ông Lơ Mu Ha Hiu (thửa 146, BĐ 89)	80
9	Từ ngã ba Hội trường thôn Tân Hạ đến hết đất nhà ông K'Long Ha Kăng (thửa số 02, BĐ89)	70
10	Các trục đường quy hoạch khu giãn dân thôn Chợ Réh thuộc tờ bản đồ 85	80
11	Từ ngã ba Chợ Réh đến hết trường Tiểu học Chợ Réh	110
12	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Réh đến hết thửa 14, BĐ45 (đất nhà K' Điếu)	100
13	Từ giáp thửa 14, BĐ45 đến hết thửa 32 và 33, BĐ45 (nhà bà Ma Kiêng)	90
14	Từ giáp nhà bà Ma Kiêng đến hết đường đá cấp phối thôn Chợ Rung	80
15	Từ ngã ba nhà ông Hai Cuội đến hết đất sản xuất tái định canh (thửa 38, BĐ74)	80
16	Từ Cầu K62 (gần nhà ông Trần Hữu Hải) đến hết đất nhà bà Sinh (Mai)	90
17	Từ đất nhà bà Sinh (Mai) đến hết thửa 28, BĐ84	85
18	Từ giáp xã Tà Năng đến cầu K61 gần nhà ông Ya Tâng	80
19	Từ giáp đất nhà bà Sinh Mai đến giáp đất nhà ông K'Chin	70
20	Từ ngã ba nhà ông Ya Bá giáp đất nhà ông K'Chin	90
21	Từ ngã ba nhà ông Khánh đến giáp đất Công ty Phong Phú	90
22	Từ giáp đất Công ty Phong Phú đến hết Xí nghiệp Vàng	70
23	Từ giáp đường nhựa Ma Bó đến đập Ma Bó	70
	Khu vực III:	
24	Các đoạn đường còn lại	60

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	70	56	35
2	Khu vực II	56	45	28
3	Khu vực III	35	28	18

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	60	48	30
2	Khu vực II	48	38	24
3	Khu vực III	30	24	15

c) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	34	22
2	Khu vực II	34	28	17
3	Khu vực III	22	17	11

2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	13
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	11
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	7

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *tham*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiên

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Lạc Dương, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 79/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *thaus*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường Lang Biang:	
	- Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (cầu Phước Thành) đến ngã ba đường lên đài TT-TH huyện;	1.150
	- Đoạn từ ngã ba đường lên đài TT-TH huyện đến cổng khu du lịch Lang Biang.	1.580
2	Đường Văn Cao	
	- Đoạn vòng sân vận động: Từ giáp đường Lang Biang đến hết thửa đất số 121, tờ BĐ số 33 (giáp trụ sở UBND thị trấn).	700
	- Đoạn còn lại đến hết đường (đường vào khu quy hoạch dân cư Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	500
3	Trộn hẻm 14 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bích)	350
4	Trộn hẻm 145 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Thương)	450
5	Trộn hẻm 147 đường Lang Biang (tiếp giáp đất trường PT Dân tộc Nội trú)	400
6	Đường Đồng Tâm	880
7	Đường Nguyễn Thiện Thuật.	560
8	Đường B'Nor A:	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 323, 333, tờ số BĐ 37.	880
	- Đoạn còn lại.	700
9	Đường Tổ Hữu:	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 426, tờ BĐ 34 và hết thửa đất 430, tờ bản đồ số 37.	820
	- Đoạn còn lại.	550
10	Trộn hẻm đường Tổ Hữu: đường vào Hội trường KP Hợp Thành	450
11	Đường Thăng Long	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 89, 45 tờ BĐ 37.	700
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa;	600
	- Đoạn còn lại chưa trải nhựa.	550

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12	Đường Vạn Xuân:	
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Thống Nhất;	920
	- Đoạn đường Thống Nhất đến giáp Cầu Sắt;	750
	- Đoạn còn lại.	500
13	Đường Đăng Gia	750
14	Đường Hàn Mặc Tử	250
15	Đường Đam San:	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 75, 60 tờ BĐ 33	400
	- Đoạn còn lại.	300
16	Đường Thống Nhất:	
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Vạn Xuân;	750
	- Đoạn từ đường Vạn Xuân đến hết đường.	520
17	Đường BiĐoup:	
	- Đoạn từ đầu đường đến giáp cầu Đăng Lèn;	1.250
	- Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn đến ngã ba đường Vạn Xuân;	850
	- Đoạn từ ngã ba đường Vạn Xuân đến hết Hạt Kiểm lâm VQG Bi đoup-Núi bà.	620
	- Đoạn từ giáp Hạt Kiểm lâm VQG Bi Đoup-Núi bà đến ngã ba vào trang trại ông Chí Bảo.	560
	- Đoạn còn lại đến hết đường (giáp ranh giới xã Dạ Sar).	350
18	Đường vào Hồ thủy lợi số 7: từ đầu đường đến đập công trình Hồ thủy lợi số 7.	350
19	Đường đi vào trường THPT Lang Biang	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường BiĐoup) đến giáp Cầu Sắt;	600
	- Đoạn giáp cầu sắt đến hết đường.	300
	- Nhánh 1: Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến đất nhà ông Yên.	360
	- Nhánh 2: Đoạn từ ngã ba (đất nhà ông Quế) đến hết đường (cả hai nhánh).	300
20	Đường Văn Lang.	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết đất nhà ông Đình Hảo	400
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	300
21	Đường 19 tháng 5 (đường đi xã Lát):	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết đất phòng TC-KH huyện;	1.200
	- Đoạn từ Giáp đất phòng TC-KH huyện đến hết lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1);	1.100
	- Đoạn từ giáp lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1) đến giáp ranh giới xã Lát.	900
22	Đường lên đồi Ra Đa	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1100
	- Đoạn còn lại	800

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Xã Lát:	
	* Khu vực I:	
1	Đường trục chính đi trụ sở UBND xã Lát	
	- Từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv	760
	- Từ ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv đến ngã 3 Trường tiểu học.	700
2	Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2:	
	- Từ ngã ba Trường tiểu học đến hết thửa đất số 09, tờ bản đồ số 01 (đoạn đường bê tông nhựa).	410
	- Đoạn còn lại đến hết đường	250
3	Đường đi cầu treo đầu hồ Đăng kia:	
	- Từ ngã ba Trường học đến hết đoạn đường nhựa	430
	- Đoạn còn lại đến hết đường	250
	* Khu vực II:	
1	Đường từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến giáp trục đường thôn Đăng Gia Rít B, C.	510
2	Đường thôn Đăng Gia Rít B, C: đoạn từ thửa đất số 423 đến hết thửa đất số 1395, tờ bản đồ số 05 (đoạn đường bê tông nhựa)	450
3	Đường thôn Đăng Gia Rít B: đoạn từ ngã 3 (thửa đất 1262, tờ BĐ 05) đến hết đường.	300
4	Điểm đầu giáp đường Suối Vàng-TP.Đà Lạt đến cổng Nhà máy nước ĐanKia.	280
5	Từ cổng Nhà máy nước ĐanKia đến thửa đất số 15, tờ BĐ số 41	
	- Đoạn đã trải nhựa (hết đất nhà ông Lộc)	190
	- Đoạn còn lại chưa trải nhựa	110
6	Đường Trường Sơn Đông (khu vực thôn Lán Tranh)	
	- Đoạn từ thửa đất số 15, tờ BĐ số 41 đến hết thửa đất số 01 tờ BĐ số 40.	180
	- Từ cuối thôn Lán Tranh đến giáp ranh xã Đưng K'Noh.	65
7	Đường trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi Nhà thờ).	245
8	Đường nhánh trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi trại gà).	150
9	Đường liên thôn Păng Tiêng-Đạ Nhặt (Trục chính).	
	- Đoạn đường đã trải nhựa	210
	- Đoạn còn lại (chưa trải nhựa)	180
10	Các đường nhánh tiếp giáp hai bên đường liên thôn Păng Tiêng - Dạ Nhặt.	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Các nhánh của đoạn đã trải nhựa.	120
	- Các nhánh của đoạn chưa trải nhựa.	105
11	Đường nhánh đi nhà thờ K'Long A (từ đường nhựa).	
	- Điểm đầu từ đường nhựa đến hết đất Nhà thờ.	290
	- Đoạn từ cuối đất Nhà thờ đến hết đường.	210
12	Đường nhánh đi Liêng Ôt:	
	- Từ đầu đường nhựa (giáp đường đi nhà máy nước Đan Kia 2) đến hết đất nhà ông Cil Blong;	180
	- Từ cuối đất nhà ông Cil Blong đến hết đường nhựa (đường xuống hồ);	150
	- Nhánh trái từ ngã ba (đất nhà ông Cil Blong) đến hết đất nhà ông Cil Póh (hết đường);	150
13	Đường nhánh đi Đăng K'Lách (đường đất)	
	- Từ giáp đường nhựa vào đến hết thửa đất số 3610, 361 tờ bản đồ số 16.	170
	- Đoạn còn lại đến hết đường;	140
14	Đường nhánh đầu thôn Đan Kia (đất nhà ông Nguyễn Lợi) rẽ trái	
	- Từ đường nhựa đến ngã ba (đất hộ ông Kra Jăn Ry).	170
	- Đoạn đường 2 nhánh còn lại từ đất hộ ông Ry đến hết đất của hai hộ ông Nghèo, hộ ông Nui.	140
15	Đường nhánh vào thôn B'Nơ B (B'Nơ B 2)	
	- Từ ngã ba nhà Cil The Ny đến ngã tư (hết đất hộ ông Bon Đinh Chong).	155
	- Các nhánh còn lại từ ngã tư (giáp đất hộ ông Bon Đinh Chong) đến hết đường trong thôn.	145
	- Các nhánh còn lại tính từ đường nhựa đi vào thôn B'Nơ B2.	145
16	Đất dân cư còn lại (Trừ khu vực Păng Tiêng, Dạ Nghịt và Lán Tranh).	140
	* Khu vực III :	
1	Khu vực còn lại của thôn Dạ Nghịt.	75
2	Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng và Lán Tranh.	65
II	Xã Đa Sar	
	* Khu vực I:	
1	Đường tỉnh lộ ĐT723	
	- Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79.	445
	- Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	490
	- Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đa Nhim.	335
2	Từ ngã ba ĐaSar đến cổng trường Mẫu giáo thôn 5	350
3	Từ cổng trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6.	235
4	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	250
	* Khu vực II:	
1	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	230
2	Đường từ cổng Trường Tiểu học ĐaSar đến hết đất nhà ông Đồi thôn 4.	225

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3	Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Răng	260
4	Đường đi thôn 4: Từ ngã ba nhà thờ đến hết thửa đất số 56, 70 tờ bản đồ số 2.	240
5	Đường nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường 723) đến 300m (đường đi vào Cty Thung Lũng Năng).	220
6	Đường nhánh thôn 1 (đổi diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối.	150
7	Đường quy hoạch trong khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)	
	- Đoạn đã trải nhựa	120
	- Đoạn chưa trải nhựa	80
8	Nhánh tiếp đường thôn trục chính	
	- Đoạn vào sâu đến 200m.	145
	- Đoạn còn lại đến hết đường	110
9	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5	120
10	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép	120
11	Đường 723 cũ	
	- Đoạn thuộc Đạ Đum 1	150
	- Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối	120
12	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã)	120
14	Các đường tiếp giáp đường 723 còn lại	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường 723) vào đến 500m	100
	- Đoạn còn lại	80
	* Khu vực III:	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70
III Xã Đạ Nhim		
	* Khu vực I: dọc trục đường ĐT 723	
1	Đoạn từ giáp ranh xã ĐaSar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa.	335
2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais).	490
3	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais	265
	* Khu vực II:	
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính)	150
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	110
3	Đường thôn Đa Ra Hoa (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 162, 104 tờ bản đồ số 13	170
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
4	Đường thôn Đạ Tro (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13.	170

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
5	Đường thôn Liêng Bông (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	165
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
6	Đường thôn Đáb Lah (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	165
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	125
7	Đường thôn Dạ Chais (đường nhựa)	
	- Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BD số 12.	155
	- Đoạn còn lại đến hết đường.	120
8	Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Bidoúp-Núi bà	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu qua suối Đa Chais	180
	- Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường)	165
9	Các nhánh đường đất còn lại tiếp giáp đường ĐT 723 (từ đầu thôn Đa Ra Hoa đến hết thôn Dạ Chais)	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m	120
	- Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	100
	* Khu vực III:	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70
IV	Xã Dạ Chais	
	* Khu vực I (dọc tuyến đường ĐT 723):	
1	Từ giáp ranh xã Đa Nhím đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K'Huy).	225
2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang.	185
3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng cưa ông Thiên.	160
4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng cưa ông thiên) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	190
5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K'long Klanh.	290
6	Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si.	185
7	Từ cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính.	166
	* Khu vực II:	
1	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường ĐT 723)	140
2	Các đoạn đường tiếp giáp đường ĐT 723.	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	120
	- Đoạn còn lại (trên 200m)	100
3	Đường vào Công ty Rau Nhà Xanh: đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu.	130
4	Đường thôn Đông Mang	
	- Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến trường Mầm non Đông Mang	120

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Đoạn từ trường Mầm non Đông Mang đến hết đường	100
5	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã)	130
6	Đường thôn K'Long K'Lanh (từ giáp đường vào UBND xã đến giáp đường ĐT 723, vị trí đất nhà Cil Ha Ba)	130
	* Khu vực III:	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	65
V	Xã Đưng K'Noh	
	*Khu vực I:	
1	Đường Trường Sơn Đông	
	- Từ trạm QLVR đến giáp đất nhà ông Lịch	160
	- Đoạn từ đầu thôn Lán Tranh đến cuối thôn Lán Tranh (đoạn nhận bàn giao từ huyện Đam Rông)	180
2	Đường giao thông ĐT 722 khu vực trung tâm xã (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến cổng UBND xã) .	145
	* Khu vực II:	
1	Đất dọc hai bên đường ĐT 722 (từ ngã ba đường vào UBND xã đến giáp ranh giới huyện Đam Rông)	100
2	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông (từ giáp ranh xã Lát đến trạm QLVR rừng)	80
3	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông đoạn mới mở (từ ngã ba đất nhà ông Lịch đến hết đường)	65
4	Đường vào trường Mầm non thôn Lán Tranh (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến hết đường)	100
5	Đường thôn 1:	
	- Nhánh 1 (đường bê tông xi măng):	85
	- Nhánh 2 (đường đất):	65
6	Đường thôn 2:	
	- Nhánh 1 (đường nhựa): từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2.	75
	- Nhánh 2 (đường đất): từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường	60
7	Đất ven các trục đường thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	110
8	Đất ven trục đường thôn từ trên 200m.	100
	* Khu vực III:	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	56

- **Khu vực I:** đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- **Khu vực II:** đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất.

- **Khu vực III:** các khu vực còn lại.

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m..
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	42	34	21
2	Khu vực II	34	27	17
3	Khu vực III	21	17	10

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	37	30	18
2	Khu vực II	30	24	15
3	Khu vực III	18	15	8

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính thị trấn, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	12
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	10
3	Vị Trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *khau*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá các loại đất năm 2013
trên địa bàn huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735 /TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Lâm Hà, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Lâm Hà trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bồi sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 82/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /- *Khams*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ**

(Kèm theo Quyết định số: 54 /2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	THỊ TRẤN ĐÌNH VĂN	
1	Quốc lộ 27	
-	Từ giáp Bình Thạnh đến Cống Xoan	524
-	Từ Cống Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91, TBD 73)	785
-	Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91, TBD 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201 tờ bản đồ 69)	1.047
-	Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, TBD 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (thửa số 367, TBD 63)	1.500
-	Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 367, TBD 69) đến cầu Cổ Gia (thửa 587, TBD 63)	1.800
-	Từ cầu Cổ Gia (hết thửa 587, TBD 62) đến ngã ba Bưu điện (hết thửa 331, TBD 62)	2.500
-	Từ ngã ba Bưu Điện huyện (hết thửa 331, TBD 62) đến ngã tư Quyền Lương hết đất ông Thăng (thửa 366, TBD 61)	3.000
-	Từ nhà ông Quyền Lương (thửa 903, TBD 61) đến hết đất bà K' Duyên (thửa 199, TBD 61)	3.500
-	Từ hết đất bà K' Duyên (hết thửa 199, TBD 61) đến cống Kiểm Lâm	3.000
-	Từ cống Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (thửa 103, tờ BD 59)	2.800
-	Từ hết đất Hà Khoa (thửa 103, TBD 59) đến ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, thửa số 222, TBD 56)	1.800
-	Từ ngã ba (đại lý vật liệu Lâm Hà, hết thửa 222, TBD 56) đến giáp xã Đa Đồn.	1.500
2	Tỉnh Lộ 725	
-	Từ ngã ba Sơn Hà đến cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBD 58)	1.044
-	Từ cống hết đất ông Trường (thửa số 1077, TBD số 58) đến cầu Tân Văn	782
3	Đường Đình Văn - Ba Cánh	
-	Từ ngã ba Quảng Đức đến hết Trường tiểu học Đình Văn V	1.311
-	Từ hết trường TH Đình Văn V tới ngã ba nhà ông Miên (thửa số 12, tờ BD 71)	1.049

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ ngã ba nhà ông Miên (hết thửa số 12, tờ BĐ 71) đến hết công ông Hữu (thửa số 46, tờ BĐ 76)	794
-	Từ hết công ông Hữu (hết thửa số 46, tờ BĐ 76) đến hết đất ông Thành (thửa số 270, tờ BĐ 82)	662
-	Từ hết đất ông Thành (hết thửa số 270, tờ BĐ 82) đến ngã ba chợ Hòa Lạc (giáp thửa 304, TBD 86)	441
-	Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (thửa 304, TBD 86) đến cầu Hòa Lạc	331
-	Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Đức Trọng	300
4	Đường nhánh của tổ dân phố	
4.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huỳnh	120
4.2	Đường nhánh Cô Gia	120
4.3	Đường nhánh Bồ Liêng-Re Nhắc	120
4.4	Đường nhánh Pot Pe-Con Tách Đẳng	120
4.5	Đường nhánh TDP Gia Thạnh	120
4.6	Đường nhánh Hòa Lạc	120
4.7	Đường nhánh Đa Rơ Măng - Bang Pung	120
5	Các nhánh của tuyến QL 27	
5.1	Từ nhà ông Thông kiểm lâm (thửa số 116, TBD số 78) Gia Thạnh đến hết đường	120
5.2	Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 107, TBD số 78) đến hết đường	159
5.3	Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường	
-	Từ ngã Gia Thạnh (thửa 90, TBD 73) đến công N1-11	259
-	Từ công N1-11 đến ngã tư xạc bình (thửa 151, TBD 52)	209
5.4	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Càng	
	- Từ cầu đường - kênh N1-11	209
	- Từ kênh N1-11 đến hết đường (thửa 196, TBD 72)	158
5.5	Đường từ nhà bà Gléo (thửa số 493, TBD 69) khu phố Cô Gia đến hết đường	209
5.6	Đường từ nhà ông Hường (thửa số 201, TBD 68) đến hết đường	256
5.7	Đường từ nhà ông Tú (thửa số 121, TBD 68) đến hết đường	256
5.8	Đường từ nhà ông Thìn (thửa số 74, TBD 68) đến hết đường	256
5.9	Đường từ VLXD Mai Toàn (thửa số 556, TBD 63) đến hết đường	256
5.10	Đường từ Cổ Gia đến hết nhà ông Lộc (thửa 401, TBD 63)	209
5.11	Đường từ nhà bà Nhuận (bưu điện) thửa 463, TBD 62 đến nhà ông Táu (thửa 123, TBD 66)	
	- Đường từ QL 27 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa 26, TBD 66)	256
	- Đoạn còn lại (hết thửa 26, TBD 66 đến hết đường)	206
5.12	Đường vào trụ sở UBND huyện	
	- Từ QL 27 đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc	2.076
	- Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến ngã ba (Quán Phô tô) thửa số 629, TBD số 61	1.457
	- Đường từ ngã ba khu phố Sê Nhắc đến hết đất ông Phạm Mâu (thửa 790, TBD 61)	313

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Từ hết quán pho to (thửa 629, TBD 61) đến hết đường	313
	- Từ Trụ sở thanh tra Huyện đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa 62, TBD 66)	313
5.13	Đường từ đại lý Bình (thửa 130, TBD 61) Bò Liêng đến hết đường	209
5.14	Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, TBD 59) - sông Đa Dâng	
	- Từ QL 27 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi senhắc (thửa 179, TBD 61)	313
	- Đoạn còn lại (hết thửa 179, TBD 61 đến hết đường)	256
5.15	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) thửa số 104, TBD số 68 vào hết khu phố Riông Se	
	- Từ kênh N1-9- hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304, TBD số 21)	206
	- Đoạn còn lại (hết thửa 304, TBD 21 đến hết đường)	156
5.16	Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TBD số 68) đến đập tràn	256
5.17	Đường từ nhà bà Phương (thửa số 17, TBD số 64) đến hết đường vào đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm	206
5.18	Đường từ QL 27 đi đập tràn	
	- Từ hết đất ông Kim (QL 27) thửa số 83, TBD số 63-ngã tư	359
	- Từ ngã tư đến đập tràn	306
5.19	Đường từ nhà ông Ba cà phê (thửa số 582, TBD số 63) đường đi đập tràn (thửa số 02, TBD số 63)	206
5.20	Đường từ nhà ông Niên (thửa số 349, TBD số 62) - giáp đất ông Cảnh (thửa số 196, TBD số 62)	409
5.21	Đường từ hết đất ông Trần Đức Hải (thửa 331, TBD 62) đến kênh tiêu	559
5.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 101, TBD số 62) đến nhà ông Hòa bến xe	256
5.23	Đường từ hết ông Lanh (thửa số 245, TBD số 62)- mương tiêu	619
5.24	Đường từ VLXD sang (thửa số 150, TBD số 62)- mương tiêu	675
5.25	Đường từ quán Quyền Lượng (thửa số 150, TBD số 62) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	1.550
5.26	Đường từ Ngân Hàng - mương tiêu	682
5.27	Đường từ ngã 4 Long Hương (thửa số 266, TBD số 59) - ruộng khu phố Bò Liêng	313
5.28	Đường từ VLXD Lâm Hà đến hết đường vào xóm ông Du Hành	258
5.29	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBD số 56 (giáp trạm giống) - đến nghĩa trang dân tộc khu phố Bò Liêng - Se Nhắc	
	- Từ hết đất nhà ông Dui đến cống N1 - 1	209
	- Cống N1-1 đến nghĩa trang dân tộc	120
5.30	Đường từ ngã bà bệnh viện đi đoàn kết	
	- Từ hết nhà ông Hiện QL 27 đến hết cống N1-9	353
	- Cống N1-9 đến ngã ba ông Tổng Văn Dũng (thửa số 400, TBD số 27)	259
	- Đoạn còn lại	120
5.31	Đường đi ngã ba Nam Hà	
	- Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương đến nghĩa trang TT Đình Văn	256

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Đoạn còn lại	150
6	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cánh	
6.1	Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, TBD số 63) - hết đường	140
6.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248, TBD 71)-hết đường	140
6.3	Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 118, TBD 76)-hết đường	140
6.4	Đường từ nhà ông Ha Pút B (thửa 37, TBD 81)-hết đường	105
6.5	Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51, TBD 82)-hết đường	105
6.6	Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285, TBD 84)-hết đường	105
6.7	Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, TBD số 67) - hết đường	159
6.8	Đường từ trường Đình Văn V (thửa 154, TBD 67) đến hết đường	159
6.9	Đường từ nhà ông Đình Văn Tiến (thửa 331, TBD 67) đến hết đường	159
6.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa 235, TBD 67) đến hết đường	159
6.11	Đường từ nhà ông Miên (thửa 12, TBD 71) đến hết đường	156
6.12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa 275, TBD 67) đến hết đường	159
6.13	Đường từ nhà bà Khưu Thị Hưu (thửa 317, TBD 68) đến hết đường	159
6.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa 345, TBD 68) đến hết đường	159
6.15	Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa 369, TBD 68) đến hết đường	159
6.16	Đường từ nhà ông Phương (thửa 96, TBD 71) đến hết đường	159
6.17	Đường từ cổng ông Hữu (thửa số 46, TBD 76) - hết TDP ContáchĐảng	
	- Từ cổng ông Hữu (thửa 46, TBD 76) đến hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa 407, TBD 20)	256
	- Từ hết nhà ông Trương Đồng (hết thửa 407, TBD) đến hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa 158, TBD 12)	209
	- Từ cổng nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa 158, TBD 12)-đến sông Đa Dâng	156
6.18	Từ nhà ông Vinh (thửa 118, TBD số 76) đến nhà K Hai (thửa 135, TBD 76) TDP Văn Hà	104
6.19	Từ nhà ông Diệu (thửa 171, TBD số 83) đến hết đường	104
6.20	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa 46, TBD 83) - hết đường	104
6.21	Đường từ hết đất bà Liệp (thửa 343, TBD 86-cổng N1/10)đến hết đường	155
6.22	Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, TBD 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, TBD 90)	154
6.23	Đường từ ngã tư xạc bình đến quán ông Hữu Anh (thửa 303, TBD 86)	154
7	Các đường nhánh của TL725	
7.1	Đường từ ngã ba nhà máy nước đến hết đường	209
7.2	Đường từ ngã ba xưởng cưa ông Huệ đến hết đường.	250
II	THỊ TRẤN NAM BAN	
1	Đất dọc đường tỉnh lộ 725 - Đường Điện Biên Phủ	
-	Từ giáp xã Mê Linh đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm	331
-	Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến ngã ba đi THCS Từ Liêm	529
-	Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến giáp đất ông Kỳ (hết thửa 286 và 296 TBD25)	794
-	Từ đất ông Kỳ (thửa 65 TBD25) đến ngã ba Đông Anh II (ông Viên)	1.190

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ ngã ba đường Đông Anh II (ông Viên) đến Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban và hết thửa số 229, TBD 36	1.588
-	Từ Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban và thửa số 230, TBD số 36 đến cầu Xay xát (hết thửa 282 và 266 TBD 36)	1.190
-	Từ cầu Xay xát (thửa 281 và 267 TBD 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công(ngã tư nông trường 4 cũ)	794
-	Từ ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện nay (ngã ba công TDP văn hóa Ba Đình)	926
-	Từ ngã ba công văn hóa Ba Đình đến Gia Lâm	1.323
2	Đất trục đường liên xã	
2.1	Ngã ba Đông Từ đến ngã 4 Hùng Vương	154
	Từ ngã 4 Hùng Vương đến giáp xã Đông Thanh	103
2.2	Đoạn từ ngã 4 NT4 cũ đến ngã ba đường vào xóm bắc Hà (chi Lăng III)	110
	Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) đến ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi)	95
	Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến dốc vống (giáp xã Nam Hà)	94
2.3	Từ bùng binh đường ĐT 725 đến công chùa Linh Ấn	595
	Từ công chùa Linh Ấn đến đỉnh dốc công an (đường xuống Thác Voi)	159
	Từ đỉnh dốc công an đến đến ngã ba Chi lăng 2 (đi Nam Hà-Thác voi)	93
2.4	Đường từ ngã ba Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Tri (giáp xã Đông Thanh)	139
3	Đường Liên Thôn khu TDP	
3.1	Đường từ ngã ba ĐT 725 đến trường tiểu học Từ Liêm	136
3.2	Từ trường tiểu học Từ Liêm đến hồ Từ Liêm.	99
3.3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3.	99
3.4	Đường từ ngã 3 Đông Thanh II (Nhà ông Viên) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170 BD 22)	248
3.5	Đường từ ngã ba (công nhà văn hóa TDP Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh I) đến trường tiểu học Nam Ban II	462
3.6	Đường từ tiểu học Nam Ban II đến hồ Bãi Công TDP Thành Công	99
3.7	Đường từ sau chợ Thăng Long cạnh nhà bà Đình (thửa số 451, TBD số 08) tới ngã ba giáp đất nhà ông Bùi Đức An Đông Anh II	103
3.8	Đường từ ngã ba đối diện công trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long đến công vào TDP văn hóa Trưng Vương (Phân viện Nam Ban)	206
3.9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường xuống hồ Bãi Công đến Bãi Công - Thành Công.	99
3.10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ấn (đường liên khu Ba Đình)	216
3.11	Đường từ TDP văn hóa Ba Đình vào trường THPT Thăng Long	277
3.12	Đường từ ngã ba công văn hóa TDP Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên TDP Bạch Đằng - Thăng Long.	132

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp xã Mê Linh	83
3.14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, tờ BĐ 19) đến ngã ba di xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ TDP Chi Lăng III)	88
3.15	Đường từ hồ Bãi Công đến đến giáp xã Mê Linh	88
3.16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III) đến ngã ba đường đi Nam Hà.	83
3.17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh II	99
3.18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh II đến giáp xã Đông Thanh	66
3.19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luân - Hiệp đến hồ Từ Liêm	132
3.20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I , hồ Từ Liêm	132
3.21	Đường từ hồ Từ Liêm đến đường liên TDP Đông Anh I	66
3.22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II	416
3.23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hễ (thửa số 137, tờ BĐ 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển (thửa số 182, TĐĐ 31)	66
3.24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến thửa số 231 TĐĐ 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	66
3.25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 01 tờ BĐ 11) đến Hồ Từ Liêm 2	69
3.26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tình - Hải (thửa số 44 tờ BĐ 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1	69
3.27	Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp xã Mê Linh	88
3.28	Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp xã Mê Linh	69
3.29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ảnh (thửa số 102 tờ BĐ 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2	96
3.30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 166 tờ BĐ 38) đến đỉnh dốc ông Tài (Thửa số 136 tờ BĐ 43)	88
3.31	Từ ngã ba TL 725 nhà Trung - Thanh (thửa số 67 tờ BĐ 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước (thửa số 311 tờ BĐ 51)	138
3.32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)	176
3.33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa số 3 BĐ 56)	110
3.34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa số 194 tờ BĐ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa số 56 tờ BĐ 40)	69
3.35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459 BĐ 20)	69
3.36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa số 01 BĐ 33) đến nhà ông Lục (thửa số 285 BĐ 20)	69
3.37	ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi đến Hồ bà Huân	69
3.38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vĩnh - Dừa (thửa 161 BĐ 31)	69
3.39	Từ ngã ba nhà ông Tình đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55 BĐ 31)	69

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 265 BĐ 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 31 BĐ 17)	69
3.41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm	104
3.42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 170 BĐ 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 -xã Đông Thanh)	154
3.43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 22 BĐ 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa số 6 BĐ 9)	69
3.44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng (cũ) - (phê duyệt giá đất tại QĐ 1902/QĐ UBND)	953

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	XÃ TÂN VĂN	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725	
-	Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống	1.333
-	Từ nhà ông Lễ(thửa 923, TBD 16) tới cầu cơ giới	926
-	Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn	397
-	Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32, TBD 41)	140
-	Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà	397
-	Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên	1.111
2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
-	Từ trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin	794
-	Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa	397
-	Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức	317
-	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận	198
-	Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ	119
*	Khu Vực 2	
1	Đường liên kề khu trung tâm trụ sở UBND xã (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	410
2	Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng	159
3	Đường từ ngã ba Trại giống tới cầu khí giáp huyện Đức Trọng	
-	Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung	137
-	Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226,TBD32)	106
-	Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới cầu khí giáp Đức Trọng	80
4	Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, TBD 19)	150
5	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận	
-	Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351,TBD22)	80
-	Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351,TBD 22) tới ngã ba Tân Thuận	80

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Đường Tân Tiến đi Tân An (hết đất nhà Oanh Thắng, thửa 1354, TBD22 đến giáp đất nhà Phước Yên, thửa 69, TBD 15)	80
*	Khu vực 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	53
-	Còn lại	47
II	XÃ TÂN HÀ	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725	
-	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng	393
-	Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1	500
-	Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ	837
-	Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế	1.191
-	Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ	1.728
-	Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, TBD02) tới ngã ba đường lên chùa Hà Lâm	1.997
-	Từ Ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa số 89, TBD 04)	1.594
-	Từ đất ông Tình (hết thửa số 89, TBD 04) tới cổng trường C1 Tân Hà	1.191
-	Từ cổng trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156, TBD 04) đến cổng trường C2 Tân Hà	898
-	Từ Cổng trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 TBD 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548)	556
-	Từ ngã ba đi Đan Phượng đến giáp xã Liên Hà	387
2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (TL 725 mới)	
-	Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới ngã ba cổng thôn Tân Đức	1.989
-	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Nhà Thờ (thửa 115)	1.340
-	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 115) tới cột điện trung thế số 286/128/10	614
-	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	393
-	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	497
-	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn (thửa 24, TBD 27) tới giáp xã Liên Hà	336
3	Đường đi xã Phúc Thọ	
-	Từ giáp TL 725 (thửa 331, TBD02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa số 162, 160, TBD02)	544
-	Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, TBD 03)	336
-	Từ ngã ba thôn Thạch Thất II tới giáp xã Phúc Thọ	269
4	Đường đi xã Đan Phượng	
-	Từ giáp TL 725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng	198
*	Khu vực 2	
1	Các đường nhánh thôn Liên Trung	
1.1	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01, TBD06)	68
1.2	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01, TBD57)	90
1.3	Đoạn giáp TL 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, TBD 57)	96

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.4	Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14,TBĐ 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19,TBĐ 18)	80
1.5	Đoạn từ TL725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34,TBĐ09)	140
1.6	Đoạn từ TL725 vào 300 m - đất ông Trí(thửa 227,TBĐ02)	168
1.7	Đoạn từ 300 m (hết thửa 227,TBĐ 02) tới đường xóm 2	69
1.8	Đoạn đôi diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186,TBĐ09)	281
1.9	Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đỉnh dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, TBĐ 02)	666
-	Đoạn từ đỉnh dốc giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107,TBĐ03)	500
1.10	Đoạn từ đỉnh dốc tới hết nhà ông Nhân	828
1.11	Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới cổng thôn Thạnh Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, TBĐ 04)	882
1.12	Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường Mầm Non Tân Hà	180
1.13	Đoạn từ TL 725 đến cổng trường THPT Tân Hà	200
2	Các đường thôn Phúc Hưng	
2.1	Đoạn từ TL725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, TBĐ09)	135
2.2	Đoạn từ 500m đến hết thôn Phúc Hưng	68
3	Đường thôn Phúc Thọ I	
-	Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)	67
4	Đường thôn Tân Trung	
4.1	Đoạn từ TL 725 tới chùa Hà Lâm	538
4.2	Đoạn từ TL275 (nhà ông Đức-thửa 400, TBĐ04) vào 200m (thửa 149,TBĐ10)	270
4.3	Đoạn từ TL 725(thửa 87,TBĐ25) tới ngã tư (thửa 61, TBĐ25)	135
4.4	Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, TBĐ 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46,TBĐ 04)	166
4.5	Đường từ công Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà	180
5	Đường thôn Thạch Thất I	
5.1	Đoạn từ công văn hóa thôn Liên Trung tới giáp thôn Thạch Tân	67
5.2	Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân	66
5.3	Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đĩnh) (thửa 391, TBĐ 10 đến thửa 288, TBĐ 09)	40
6	Đường thôn Tân Đức	
6.1	Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)- từ thửa 185,TBĐ 05 đến hết thửa192,TBĐ25 và thửa 424, TBĐ 04	497
6.2	Đoạn từ hết thửa 137 (TBĐ 05) vào 200m	173
6.3	Đoạn từ công văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58,TBĐ28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2(thửa 35,TBĐ28)	168
7	Đường thôn Đan Phượng I	
7.1	Đoạn từ TL 725 (thửa 360,TBĐ 25) tới đất ông Thông (thửa 575,TBĐ 24)	199
-	Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng	69

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7.2	Đoạn từ TL 725 đến bãi đã thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, TBD 24)	67
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	50
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
III	XÃ HOÀI ĐỨC	
*	Khu vực 1	
1	Đường Tân Hà- Tân Thanh	
-	Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m	882
-	Từ 200 m đến hết cổng nghĩa địa	551
-	Từ hết cổng nghĩa địa đến đầu đập (gần UBND xã)	331
-	Từ đầu đập đến ngã ba thôn 5 (nhà ông Công)	386
-	Từ ngã ba thôn 5 đến giáp xã Tân Thanh	221
2	Đường TL 725	
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã 3 Nhà Thờ (hết các thửa 135, 95, 96, TBD 08)	1.386
-	Từ ngã ba Nhà thờ (hết thửa 115) tới cột điện trung thế số 286/128/10	604
-	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	384
-	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	491
*	Khu vực 2	
1	Các đường liên thôn	
1.1	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến ngã ba nghĩa địa thôn 4	132
-	Từ ngã ba nghĩa địa thôn 4 đến đất nhà ông Khoa (thôn Đức Hải)	53
-	Từ nhà ông Khoa đến hết đất nhà ông Quảng (thôn Đức Hải)	53
1.2	Từ ngã ba thôn Hải Hà đến đập Đa Sa	53
1.3	Từ ngã tư cổng UBND xã đến ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1	66
1.4	Từ ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức 1 đến đường liên xã (nhà cô Thu)	92
1.5	Từ ngã ba thôn Vinh Quang(nhà ông Chí) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện	265
1.6	Từ ngã ba thôn 6 (nhà ông Tùng) đến ngã ba giáp đất ông Chạy	66
1.7	Ngã ba Đồi dầu đến nhà ông Hòa	66
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
IV	XÃ TÂN THANH	
*	Khu vực 1	
	Đường Tân Hà-Tân Thanh	
-	Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, TBD 21)	166
-	Từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, TBD 21)	200
-	Từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ	260
-	Từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc vát (thửa 103,TBD 31)	220
-	Từ chân dốc vát đến đỉnh dốc vát (thửa 27,TBD 36)	120
*	Khu vực 2	
	Đường liên thôn	
1	Thôn Tân An đi thôn Thanh Hà	66
2	Thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình	100
3	Thôn Tân An đi thôn Thanh Bình	66
4	Thôn Tân An đi thôn Đoàn Kết	66
5	Thôn Hòa Bình đi thôn Tân An	100
6	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi	100
7	Thôn Com Pang đến ngã ba Long Lan	66
8	Từ ngã ba Long Lan đến ngã ba nhà ông Lô	150
9	Thôn Tân Bình đi thôn Tân Hợp	100
10	Từ thôn Thanh Bình (thửa 60,TBD 08) đến giáp xã Hoài Đức	66
11	Từ thôn Thanh Hà (ngã ba ông Hòa -thửa 83, TBD 15) đi thôn Bằng Sơn(hết thửa 11 TBD 02)	66
11	Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10,TBD 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162,TBD9)	66
*	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
V	XÃ LIÊN HÀ	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725 (cũ)	
-	Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV	92
-	Từ cột 3 thân 500KV đến hồ	140
-	Từ Hồ tới trường CII	90
2	Đường TL 725 (mới)	
-	Từ giáp xã Tân Hà tới ngã ba thôn Phúc Thọ	160
-	Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến công trường C2	119
-	Từ công trường C2 đến công trường Lán Tranh II	180
-	Từ công trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm	132
-	Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh	106
*	Khu vực 2	
1	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa	
-	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn	132

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến đối diện phân trường Hoài Đức	70
-	Từ đối diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh	80
-	Đoạn còn lại	66
2	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng	
-	Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa 32, 337, TBD 50)	140
-	Từ 300 m (thửa 32,337, TBD 56) đến thôn Chiến thắng	80
-	Đoạn còn lại	66
3	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	45
-	Còn lại	30
VI	XÃ PHÚC THỌ	
*	Khu vực 1	
1	Đường Tân Hà - Phúc Thọ	
-	Từ giáp xã Tân Hà đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBD 33)	132
-	Từ ngã ba Dược Liệu đến bờ đập	159
-	Từ bờ đập đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBD 27)	265
-	Từ ngã ba đi Hoài Đức đến ngã ba Nông trường I (thửa 187,TBD 59)	198
-	Từ ngã ba Nông trường I đến nhà ông Đắc (thửa 54, TBD 55)	132
-	Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54) đến nhà ông Sơn (thửa 409, TBD 130	110
-	Từ nhà ông Sơn (hết thửa 409) đến ngã ba Lâm Bồ	166
2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
-	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu	119
*	Khu vực 2	
	Các đường liên thôn	
1	Từ ngã ba Nông trường I đến thủy điện Sardeung	105
2	Từ ngã ba bà Tắc đến thôn Dạ Pe	66
3	Từ Ngã ba đi Hoài Đức đến giáp xã Hoài Đức	66
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
VII	XÃ ĐAN PHƯỢNG	
*	Khu vực 1	
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường THCS	200
-	Từ hết trường THCS đến nghĩa địa thôn Phượng Lâm	200
-	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường Mẫu Giáo thôn Đoàn Kết	140
-	Từ trường Mẫu giáo thôn Đoàn Kết đến ngã ba trường tiểu học Đan phượng II	156
-	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết đường	132
	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến hết đường	132

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phụng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sính	132
*	Khu vực II	
-	Các đường liên thôn có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	100
*	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	62
-	Còn lại	50
VIII	XÃ GIA LÂM	
*	Khu vực 1	
1	Đường TL 725	
-	Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5	800
-	Từ ngã ba đi thôn 5 đến công văn hóa thôn 4	500
-	Từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo	500
-	Từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3	300
-	Từ công văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn	250
-	Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1	180
-	Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1	150
-	Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng	100
2	Đường đi xã Đông Thanh	
-	Từ giáp TL725 đến công văn hóa thôn 5	200
-	Từ công văn hóa thôn 5 đến công văn hóa thôn 6	150
-	Từ công văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh	121
*	Khu vực 2	
1	Khu vực chợ Gia Lâm	
1.1	Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, TBD 11)	200
1.2	Từ đất ông Đình (thửa 31, TBD 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, TBD 17)	150
-	Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Doan (Thửa 52, TBD 11)	150
-	Từ đất bà Doan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, TBD 11)	250
-	Từ ngã tư ông Quý đến trại tắm tở An Tuyên	150
1.3	Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, TBD 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, TBD 11)	100
1.4	Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, TBD 02)	100
2	Các đường liên thôn 3, thôn 4 - Gan Thi	
2.1	Từ ngã tư ông Quý (thửa 276, TBD04) đến ngã tư ông Toàn (thửa 321, TBD 03)	100
2.2	Từ ngã tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5	100
2.3	Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48 TBD03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460, TBD 03)	70
2.4	Từ công văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, TBD 04)	70
2.5	Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã ba ông Ánh (thửa 20, TBD06)	70
2.6	Từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5	70
2.7	Từ ngã ba ông Thảo (thửa 206, TBD 06) đến cầu thôn 6	70
*	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	60

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Còn lại	50
IX	XÃ MÊ LINH	
*	Khu vực 1	
	Đường TL 725	
-	Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2)	92
-	Từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh	132
-	Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá thôn 3	198
-	Từ ngã ba đi bãi đá thôn 3 đến ngã ba đi đồi Tùng	172
-	Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly	212
*	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (thửa số 41, TBD11)	132
-	Từ nhà ông Sơn Quyền (hết thửa 41) đến hết thôn 8 (giáp xã Nam Hà)	78
2	Từ Ngã ba đi đồi Tùng đến thôn Hang Hót, Buôn Chuối	92
3	Đường Thôn 2 đi thôn 3	
4	Từ nhà ông Liên (thửa 350, TBD 02) đến nhà ông Trần Ao (thửa 187, TBD 05)	88
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28
X	XÃ NAM HÀ	
*	Khu vực 1	
1	Đường Nam Ban - Phi Tô	
-	Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I	89
-	Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn kiếm II	111
-	Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã	134
-	Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã	169
-	Từ Bưu điện văn hóa xã đến cổng trường Cấp I Nam Hà	112
-	Đoạn còn lại	89
2	Đường Nam Hà - Đình Văn	
-	Từ ngã ba bà Tồn (thửa 80, TBD 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, TBD 17)	112
-	Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đình Văn	89
-	Khu vực 2	
-	Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, TBD 27	89
-	Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, TBD 21 đến hết thửa 47, TBD 23)	79
-	Từ thửa 136, TBD 27 đến thửa 186, TBD 27	90
-	Từ hết thửa 186, TBD 27 đến thửa 02, TBD 24	80
-	Đường thôn Hai Bà Trưng	80

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, TBD 16 đến hết thửa 47, TBD 17)	80
-	Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngời (Thửa 24, TBD 23 đến thửa 02, TBD 24)	78
*	Khu vực 3:	
1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	55
-	Còn lại	45
2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	42
-	Còn lại	35
XI	XÃ ĐÔNG THANH	
*	Khu vực 1	
1	Đường Gia Lâm - Đông Thanh	
-	Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì	152
-	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư Tầm Xá	220
-	Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm	140
-	Từ cầu sắt Tiên Lâm đến giáp TT Nam Ban	210
*	Khu vực 2	
1	Đường Trung Hà-Đông Hà	
-	Từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh	80
2	Đường thôn Tầm Xá	
-	Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, TBD 04)	85
-	Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bốt điện Tầm Xá	75
-	Từ Bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)	70
3	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến (thửa 156, TBD 07)	80
4	Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, TBD 09)	70
5	Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban	70
6	Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, TBD 08)	90
7	Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm	80
8	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình tuyết	70
9	Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên	70
10	Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (dốc bà mả)	75
*	Khu vực 3:	
1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	55
-	Còn lại	45
2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	42
-	Còn lại	35

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
XII	XÃ PHI TÔ	
*	Khu vực 1	
	Đường Nam Ban- Phi Tô	
-	Từ giáp Đạ Đờn đến cầu suối cạn	75
-	Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2	120
-	Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đôi sim	180
-	Từ ngã ba đôi sim đến cầu thôn 4	120
-	Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà	75
*	Khu vực 2	
1	Đường cấp phối thôn 5 (từ thửa 579 đến thửa 53, TBĐ 04)	70
2	Đường thôn 1,2,6 từ thửa 222, TBĐ 02 đến thửa 561, TBĐ 03	70
3	Đường thôn 3 từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, TBĐ 07	70
-	Phần đường cấp phối còn lại của 03 đường trên	70
4	Đường thôn 2, Từ thửa 701, 242 đến thửa 251, TBĐ 04	70
*	Khu vực 3:	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	45
-	Còn lại	35
XIII	XÃ ĐẠ ĐỜN	
*	Khu vực 1	
1	Quốc lộ 27	
-	Từ giáp Đình Văn đến giáp lò gạch ông Vân (hết thửa 765 và 661, TBĐ 35)	1.200
-	Từ lò gạch ông Vân (thửa 1920 và 658 TBĐ 35) đến hết đất Xí nghiệp cầu tre (hết thửa 290 và 111, TBĐ 35)	1.150
-	Từ hết đất Xí nghiệp cầu tre đến cầu Đam Pao	650
-	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường- Trụ sở UBND xã	410
-	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã đến cống An Phước	380
-	Từ cống An Phước đến cống đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, TBĐ 17)	320
-	Từ cống đầu thôn Tân Tiến đến cống hợp thủy lợi	380
-	Từ cống hợp thủy lợi đến ngã ba RLom	500
-	Từ ngã ba RLom đến cầu Đạ Đờn	340
2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô	
-	Từ ngã ba RLom đến chân dốc RLom (thửa 112, TBĐ 11)	410
-	Từ chân dốc RLom (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, TBĐ 05)	230
-	Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, TBĐ 05)	145
-	Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc giáp xã Phi Tô	115
*	Khu vực 2	
1	Từ QL 27 đi xóm Bên Tre	70
2	Từ Chùa An Phước đi xóm Đaknang	85
3	Từ cống thôn Tân Lâm đến cống thủy lợi (đường vào trường DTNT)	150
4	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A	135
5	Từ QL 27 đi thôn Đam Pao	145
6	Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty	125

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, TBD27)	115
8	Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, TBD 35)	115
9	Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, TBD12)	100
10	Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	120
11	Từ Mương thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành	100
12	Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư	80
13	Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống	161
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	50
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	30
XIV	XÃ PHÚ SƠN	
*	Khu vực 1	
	Quốc lộ 27	
-	Từ cầu Đa Đồn đến bưu điện Phú Sơn	358
-	Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn	500
-	Từ ngã ba vào trường cấp I đến xưởng chè Gái Ngộ (thửa 45, TBD24)	198
-	Từ xưởng chè Gái Ngộ đến ngã ba vào Rteng	364
-	Từ ngã ba Rteng đến nghĩa địa Lạc Sơn	162
-	Từ Nghĩa địa Lạc Sơn đến địa phận Đam Rông	106
*	Khu vực 2	
1	Đường Núi đôi đi thôn Quyết Thắng	150
2	Từ QL27 đến cầu Rteng	66
3	Từ cầu Rteng đến hết thôn Rteng 1, 2	92
4	Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ	100
5	Đường từ chợ Ngọc Sơn vào thôn Ngọc Sơn 1	147
6	Từ QL27 vào xưởng chè Ngọc Phú	92
7	Từ cổng nhà bà Nho đến xóm xinh thôn Ngọc Sơn 3	117
*	Khu vực 3:	
	1. Đường không thuộc thôn vùng 3	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	49
-	Còn lại	40
	2. Đường thuộc thôn vùng 3.	
-	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5 m	39
-	Còn lại	28

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn.
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi đến 500 mét.
- Vị trí 2: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1000 mét.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	25	20	13
2	Khu vực II	20	16	10
3	Khu vực III	13	10	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	32	26	16
2	Khu vực II	26	20	13
3	Khu vực III	16	13	8

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	11
2	Vị trí 2: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	9
3	Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./- *thaus*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến